

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

5(182)

**Tháng 9-10
1978**

VIỆN SỬ HỌC

**ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM**

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Chủ nhiệm: NGUYỄN KHÁNH TOÀN

Tổng biên tập: VĂN TẠO

Thư ký tòa soạn: CAO VĂN LƯỢNG

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội

Dây số: 53200

Số 5 (182)

Tháng 9 và 10

1978

MỤC LỤC

VĂN TẠO	- Những thành tựu nghiên cứu của Viện Sử học Việt-nam trong những năm qua và phương hướng tới.	3
ĐINH XUÂN LÂM - CHUÔNG THẦU	- Tìm hiểu thêm về tư tưởng bạo động của Phan Bội Châu.	18
VĂN TẠO	X - Vấn đề đánh giá nhân vật lịch sử và việc đánh giá Nguyễn Công Trứ.	34
NGUYỄN TÀI THU	X - Nguyễn Công Trứ - con người nho sĩ.	39
VĂN LANG	X - Về binh nghiệp của Nguyễn Công Trứ.	50
NGUYỄN PHAN QUANG	- NGUYỄN DANH PHIỆT	
	X - Vài ý kiến về nhân vật Nguyễn Công Trứ.	59
VŨ HUY PHÚC	X - Mấy nhận xét sơ bộ về nhân vật Nguyễn Công Trứ.	71
CHUÔNG THẦU	X - Góp phần đánh giá con người và tư tưởng Nguyễn Công Trứ.	76
MINH THÀNH	X - Nguyễn Công Trứ với giới nghiên cứu từ trước tới nay.	83
VĂN PHONG	- Quan hệ hữu nghị quốc tế chủ nghĩa chân thành không bao giờ tan vỡ được.	97
DƯƠNG MINH	X - Vài suy nghĩ về người Hoa trên đất Việt.	108

LÊ KHÔI

- Giới thiệu tình hình hợp tác nhiều bên giữa các Viện Hàn lâm-khoa học các nước xã hội chủ nghĩa và Hội đồng nghiên cứu về đề tài « Lịch sử Cách mạng tháng 10 và các cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa tiếp theo ».

112

☆ **TÀI LIỆU**

CHU TRỌNG HUYẾN

- Phong trào học sinh yêu nước (Nghệ Tĩnh) trong cao trào 1930 - 1931.

117

☆ **ĐỌC SÁCH**

TRƯƠNG HỮU QUÝNH

- Đọc sách « Phương pháp sử học » của Nguyễn Phương.

125

VŨ KIM BIÊN

- Về bài « Đất Cẩm-khe, căn cứ cuối cùng của Hai Bà Trưng trong cuộc khởi nghĩa Mê-linh năm 40-43 » của ông Đinh Văn Nhật.

135

☆ **TIN TỨC**

NHỮNG THÀNH TỰU NGHIÊN CỨU CỦA VIỆN SỬ HỌC VIỆT-NAM TRONG NHỮNG NĂM QUA VÀ PHƯƠNG HƯỚNG TỚI *

VĂN TẠO

VIỆN Sử học Việt-nam, kế thừa phần Sử học của Ban nghiên cứu Văn Sử Địa Trung ương (ra đời từ năm 1953), được *chính thức thành lập từ năm 1959*, trực thuộc Ủy ban Khoa học Nhà nước. Năm 1965, Ủy ban Khoa học Nhà nước tách ra thành Ủy ban Khoa học kỹ thuật và Ủy ban Khoa học xã hội. Viện Sử học trở thành một cơ quan trực thuộc Ủy ban Khoa học xã hội Việt-nam.

Nếu kể từ khi Ban nghiên cứu Văn Sử Địa ra đời đến nay, *Viện đã 25 tuổi*. 25 năm đó lại là thời gian mà dân tộc Việt-nam ta tiến lên một cách nhảy vọt. Từ một nước còn bị chia cắt, mới có một nửa nước tiến lên chủ nghĩa xã hội (từ cuối năm 1954), thì nay đã có độc lập thực sự, thống nhất trọn vẹn và cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Lớn lên trong sự trưởng thành vĩ đại ấy của dân tộc, Viện Sử học Việt nam đã cố gắng đáp ứng được phần nào những yêu cầu của dân tộc và của cách mạng Việt-nam trong cương vị công tác của mình.

Số lượng cán bộ, nhân viên, tuy không nhiều (1), nhưng với tinh thần *tiền công cách mạng*, cố gắng *lật lợp chặt chẽ cách mạng với khoa học, khoa học với cách mạng*, cố gắng vừa làm vừa học, vừa sản xuất, vừa chiến đấu, vừa góp phần cải tạo xã hội, vừa tự cải tạo mình, đến nay Viện đã thu được một số thành tựu công tác.

Cùng với việc sưu tầm, khảo sát, xác minh và dịch thuật các tư liệu lịch sử, Viện đã hướng trọng tâm nghiên cứu vào việc *nhận thức ngày một sâu hơn những vấn đề cơ bản của lịch sử Việt-nam*. Nói một cách khác, Viện đã cố gắng từng bước lấp những « lỗ hổng lỗ gích » của nhận thức về lịch sử Việt-nam.

* Những gợi ý này nhằm chuẩn bị cho nội dung tổng kết, nhân kỷ niệm 20 năm ngày thành lập Viện Sử học Việt-nam (1959 — 1979) vào năm tới.

Cụ thể, Viện đã tranh thủ được sự *đoàn kết, hợp tác* của các nhà sử học trong nước và ngoài nước, đặc biệt là với các nhà nghiên cứu lịch sử Đảng, lịch sử quân đội, của các ban nghiên cứu lịch sử các địa phương, các khoa sử các trường Đại học Sư phạm, Đại học Tổng hợp Hà-nội... đã tăng cường *tập thể nghiên cứu*, bước đầu đi vào giải quyết các vấn đề như :

- Nguồn gốc dân tộc Việt-nam.
- Thời đại Hùng vương. (2000 năm trước công nguyên) trong lịch sử Việt-nam.

- Phương thức sản xuất châu Á ở Việt-nam.
- Vấn đề có hay không có chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam.
- Sự hình thành dân tộc Việt-nam.
- Chế độ phong kiến trung ương tập quyền ở Việt-nam.
- Chế độ ruộng đất trong xã hội phong kiến Việt-nam.
- Sự ra đời và sự phát triển của kinh tế hàng hóa ở Việt-nam.
- Sự hình thành mầm mống kinh tế tư bản chủ nghĩa ở Việt-nam.
- Các phong trào đấu tranh của nông dân trong lịch sử Việt-nam.
- Các phong trào đấu tranh chống ngoại xâm trong lịch sử xã hội phong kiến Việt-nam.

- Sự ra đời và phát triển của giai cấp công nhân Việt-nam.
- Sự ra đời của giai cấp tư sản dân tộc Việt-nam.
- Truyền thống chiến tranh nhân dân trong lịch sử Việt-nam.
- Truyền thống anh hùng trong đấu tranh dựng nước kết hợp với đấu tranh giữ nước trong lịch sử Việt-nam.

- Đánh giá các nhân vật lịch sử.
- Đảng của giai cấp công nhân Việt-nam trong lịch sử dân tộc.
- Liên minh công nông trong cách mạng Việt-nam.
- Mặt trận dân tộc thống nhất Việt-nam dưới sự lãnh đạo của Đảng.
- Vai trò vĩ đại của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong lịch sử dân tộc và lịch sử cách mạng Việt-nam.

- Các phong trào đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân Pháp và phát xít Nhật, đưa đến Cách mạng tháng Tám thành công và kháng chiến chống Pháp (1946 - 1954) thắng lợi.

- Cuộc đấu tranh chống Mỹ cứu nước thần kỳ của nhân dân Việt-nam (1954 - 1975).

- Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và đấu tranh chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ ở miền Bắc Việt-nam.

- Về vấn đề phân chia các thời kỳ lịch sử Việt-nam.
- Một số vấn đề về phương pháp luận sử học mác xít - có liên hệ tới tình hình sử học Việt-nam.

Kết quả nghiên cứu đã được công bố trên *Tập san Văn Sử Địa* (ra đời từ năm 1954, đến đầu năm 1959 được 48 số); và tiếp đó là *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử* (ra đời từ tháng 3-1959 đến hết năm 1978 đã được 183 số). Tổng số bài nghiên cứu ở cả *Tập san Văn Sử Địa* và *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử* là 1805 bài, trong đó có nhiều luận văn khoa học có giá trị. Ngoài ra còn có 9 số

Thông tin khoa học lịch sử đi sâu vào các chuyên đề như: Phương thức sản xuất châu Á và công xã nông thôn ở Việt-nam; Cách mạng khoa học và kỹ thuật trên thế giới; Truyền thống dân tộc và tâm lý dân tộc Việt-nam; Xã hội học và sử học (xuất bản vào các năm 1968, 1970, 1971, 1972).

Về sách, Viện đã xuất bản được trên 100 cuốn sách các loại, kể cả nghiên cứu lẫn dịch thuật (dịch các tác phẩm về lịch sử Việt-nam từ chữ Hán ra tiếng Việt).

Trên đây là thành tựu tổng hợp của cả quá trình 25 năm nghiên cứu. Để góp phần thiết thực vào việc đề ra phương hướng công tác hiện nay, chúng tôi thấy cần phải đi sâu vào công tác của Viện Sử học Việt-nam trong giai đoạn vừa qua (1965 - 1978) - giai đoạn Viện Sử học dưới sự lãnh đạo của Ủy ban Khoa học xã hội Việt-nam.

Trong lịch sử cách mạng Việt-nam, năm 1965 là một trong những cột mốc lịch sử quan trọng.

Đế quốc Mỹ thất bại trong « chiến tranh đặc biệt » do chúng gây ra ở miền Nam, đã gây « chiến tranh cục bộ » ở miền Nam và mở rộng « chiến tranh phá hoại » ra miền Bắc. Nhân dân Việt-nam, vừa hoàn thành thắng lợi kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, đã phải tiến hành một cuộc đấu tranh chống chiến tranh phá hoại vô cùng ác liệt. Lúc này, mọi lực lượng cách mạng, kể cả các ngành khoa học, kỹ thuật đều được huy động vào hai mặt trận: *Sân xuất và chiến đấu.*

Khoa học lịch sử cũng phải xông ra mặt trận chiến đấu bằng vũ khí của mình. Phải « Huy động cả sức mạnh của 4000 năm lịch sử vào trận đánh » như có nhà lãnh đạo của Đảng của giai cấp công nhân Việt-nam thường nói. Muốn vậy trước hết đội quân khoa học lịch sử phải được trang bị một cách khoa học. Đây không phải chỉ là « Những vấn đề của chính bản thân khoa học lịch sử » mà còn là yêu cầu của cách mạng Việt-nam lúc này - *cách mạng về tư tưởng và văn hóa.*

Hội nghị phương pháp luận khoa học lịch sử đã được tổ chức năm 1966 và cuốn sách « *Mấy vấn đề phương pháp luận sử học* » (2) đã ra đời, nhằm bước đầu đề cập đến các vấn đề về *đối tượng của công tác sử học; tính Đảng và tính khoa học trong công tác sử học; chống chủ nghĩa chủ quan và chủ nghĩa khách quan-tư sản trong công tác sử học; phương pháp lô-gích và phương pháp lịch sử; vấn đề phân kỳ lịch sử v.v...* Tạp chí Nghiên cứu lịch sử trong những năm 1966, 1967, 1968 liên tục công bố những kết quả nghiên cứu về các vấn đề này. Mục đích không những là nhằm nâng cao trình độ lý luận, phương pháp luận sử học mác-xít, mà còn nhằm đấu tranh khắc phục những khuynh hướng tư tưởng, những quan điểm sai lầm trong giới sử học Việt-nam, do ảnh hưởng của nền sử học tư sản thực dân cũng như của nền sử học phong kiến để lại, đồng thời khắc phục những thiếu sót về phương pháp tư tưởng, phương pháp nghiên cứu... của một số cán bộ mới chuyển từ các lãnh vực hoạt động khác sang làm công tác nghiên cứu sử học.

Xây dựng đội ngũ sử học về mặt lý luận, phương pháp luận sử học là đề đầy mạnh quá trình nghiên cứu, biên soạn, giảng dạy, phục vụ cho hai chiến

lược cách mạng mà toàn Đảng, toàn dân đang tiến hành là đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc.

Bộ *Lịch sử Việt-nam* – một công trình trọng điểm của Ủy ban Khoa học xã hội, do đồng chí Nguyễn Khánh Toàn, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội Việt-nam, Viện trưởng Viện Sử học Việt-nam chủ trì, đã ra được tập I (năm 1971). Công trình này đã góp phần tích cực vào việc nghiên cứu, học tập, giảng dạy lịch sử của cán bộ, học sinh và nhân dân ta về giai đoạn cổ đại và trung thế kỷ của lịch sử nước nhà.

Tạp chí Nghiên cứu lịch sử – một diễn đàn khoa học của giới sử học, đã công bố liên tiếp những công trình nghiên cứu của Viện và của cộng tác viên phục vụ cho cuộc đấu tranh chống Mỹ, coi đó là **phương hướng thứ nhất** của Viện và của tạp chí. Có năm, như năm 1967, tạp chí đã giành 80% và năm 1968, 100% số bài về lịch sử hiện đại cho cuộc đấu tranh chống Mỹ.

Các đề tài này đều nhằm theo hướng nghiên cứu *có chỉ đạo* :

Một là nhằm nêu lên *vị trí, tính chất, ý nghĩa* (ý nghĩa dân tộc và ý nghĩa quốc tế) của cuộc đấu tranh (3).

Hai là, đi sâu vào *tình hình kinh tế, văn hóa, chính trị xã hội, ở miền Nam* dưới chế độ Mỹ-ngụy như : Ngụy quyền Sài-gòn và sự khủng hoảng liên miên của nó, nền kinh tế suy sụp bế tắc của Mỹ – ngụy, mâu thuẫn của ngụy quyền trong giai đoạn chiến tranh cục bộ ; xã hội và văn hóa thành thị miền Nam ; giai cấp tư sản mại bản ở miền Nam ; tình cảnh giai cấp công nhân ở miền Nam Việt-nam v.v... (1).

Ba là, *các chính sách phản động của Mỹ – ngụy ở miền Nam Việt-nam và sự phá sản của nó* như : Sự phá sản của « chiến tranh đặc biệt », sự thất bại của chính sách bình định của Mỹ – ngụy trong giai đoạn « chiến tranh mới » và trong giai đoạn « chiến tranh cục bộ », khối liên hợp quân sự – công nghiệp Mỹ, các thủ đoạn của Mỹ-ngụy và sự thất bại của nó ở miền Nam Việt-nam (5).

Bốn là, *các phong trào đấu tranh và các biện pháp đấu tranh cách mạng vô cùng phong phú, sáng tạo của nhân dân ta* chống đế quốc Mỹ và tay sai như : Về « ba mũi giáp công », về vai trò của Phật giáo, về vai trò của nhân tố chính trị và tinh thần trong chiến tranh nhân dân, về sự ra đời và phát triển của Mặt trận dân tộc giải phóng miền-Nam Việt-nam, về hiệu nghiệm của chiến tranh du kích vĩ đại của dân tộc ta, về hậu phương trực tiếp của cuộc chiến tranh nhân dân thần kỳ, về các cuộc đồng khởi ở Bến Tre, Trà bồng và các cuộc chiến thắng trong cuộc đấu tranh chống Mỹ ; về các lực lượng hùng hậu của cuộc đấu tranh như công nhân, nông dân làng xã, phụ nữ, trí thức, sinh viên, học sinh v.v... (3).

Các chuyên đề nghiên cứu này, cùng với các tập sách như « *Miền Nam giữ vững thành đồng* » (5 tập, gần 2 000 trang) của Trần Văn Giàu ; « *Một số vấn đề về Việt-nam hóa chiến tranh* » (600 trang) của các tác giả : Bùi Đình Thanh, Hoàng Vi Nam, Quỳnh Cư, Cao Văn Lượng, Nguyễn Hoài, Phạm Quang Toàn, Nguyệt Hương, Ngô Tiến Chất, Lê Vũ Hiền (xuất bản năm 1974) ;

• *Công nhân miền Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước* » của Cao Văn Lược, xuất bản năm 1977... hợp thành một tổ hợp đề tài góp phần vào việc nhận thức rõ kẻ thù Mỹ-ngụy và chế độ thực dân kiểu mới của chúng ở miền Nam Việt-nam, nhận thức về các lực lượng cách mạng ở miền Nam Việt-nam, về đường lối chiến tranh nhân dân của Đảng của giai cấp công nhân ta và về thắng lợi tất yếu của cuộc chiến tranh nhân dân thần kỳ của chúng ta.

Phương hướng thứ hai trong công tác của Viện trong 14 năm qua là nghiên cứu về *quá trình cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt-nam*, chú trọng tới đặc điểm lớn nhất là từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Đây là một lãnh vực mới mẻ; giới sử học Việt-nam phải có thái độ nghiêm túc, thận trọng, vừa học tập, vừa nghiên cứu mới có thể có được những công trình bước đầu đưa ra phục vụ. Vì vậy những đề tài thuộc loại này chậm xuất hiện.

Hướng đề tài được phân bố như sau:

1) *Vai trò của Đảng cộng sản Việt-nam và của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong quá trình chuyển biến từ cách mạng dân tộc dân chủ lên cách mạng xã hội chủ nghĩa.*

Đây là một loại đề tài phong phú, được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm.

Về Đảng, đã đi vào các vấn đề như quá trình thành lập Đảng, từ « Đường cách mệnh », tuần báo « Thanh niên » đến « Luận cương chính trị » 1930 của Đảng, quá trình đấu tranh tư tưởng của Đảng, công tác Mặt trận của Đảng, một số vấn đề về lịch sử Đảng thời kỳ 1936—1939, dân tộc Việt-nam trưởng thành dưới sự lãnh đạo của Đảng, về ba cuộc Đại hội Đảng v.v... (7)

Về Hồ Chủ tịch, có các chuyên đề về vai trò của Hồ Chủ tịch — lãnh tụ vĩ đại của dân tộc Việt-nam, Hồ Chủ tịch — thiên tài của cách mạng Việt-nam; Hồ Chủ tịch với việc tiếp thu và truyền bá chủ nghĩa Mác Lê-nin vào Việt-nam, con đường đi tìm chân lý của Hồ Chủ tịch dẫn tới việc thành lập Đảng cộng sản Việt-nam, thắng lợi của sự kết hợp chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế vô sản trong cách mạng Việt-nam, Hồ Chủ tịch với truyền thống dân tộc, Hồ Chủ tịch và tình ruột thịt Bắc Nam, Hồ Chủ tịch với vấn đề nông dân, Hồ Chủ tịch và công tác quần chúng v.v... (8)

2) *Nhà nước cách mạng Việt-nam*, trọng tâm là đi sâu vào quá trình xây dựng và phát triển của nhà nước cách mạng, tính chất đặc biệt của nhà nước cách mạng Việt-nam thể hiện trong sự chuyển biến từ nhiệm vụ phản đế, phản phong lên nhiệm vụ chuyển chính vô sản, với các chuyên đề như: quá trình xây dựng và phát triển của nhà nước cách mạng Việt-nam, lực lượng vũ trang của nhà nước, nước Việt nam dân chủ cộng hòa trong 25 năm xây dựng và phát triển; 20 năm cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc Việt-nam; 30 năm đấu tranh thắng lợi của cách mạng Việt-nam; Quốc hội nước Việt nam dân chủ cộng hòa từ 1916 đến 1976... (9)

3) *Vai trò chủ lực quân cách mạng của công nhân và nông dân gắn liền với cơ sở kinh tế xã hội của xã hội xã hội chủ nghĩa.*

Về công nhân, có các chuyên đề bàn về chất lượng của giai cấp công

nhân, quá trình phát triển của giai cấp công nhân Việt-nam trong cách mạng xã hội chủ nghĩa; chủ nghĩa Lê-nin và sự phát triển của giai cấp công nhân Việt-nam; giai cấp công nhân thực hiện sứ mệnh lịch sử theo đường lối của Đảng tiên phong; tinh thần tiến công cách mạng của giai cấp công nhân trong xây dựng chủ nghĩa xã hội và trong đấu tranh chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ; giai cấp công nhân lãnh đạo và thực hiện cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, giai cấp công nhân và sự nghiệp đấu tranh thống nhất đất nước, quá trình tiến quân vào khoa học kỹ thuật của giai cấp công nhân miền Bắc, công nhân miền Nam trong cuộc tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975 (10).

Giai cấp *nông dân Việt-nam* trong cách mạng xã hội chủ nghĩa mới bước đầu được nghiên cứu, với các chuyên đề như quá trình hình thành và phát triển tư tưởng làm chủ tập thể của nông dân Việt-nam; sự chuyển biến lịch sử của nông dân lao động Việt-nam lên chủ nghĩa xã hội; quá trình củng cố và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa trong các hợp tác xã nông nghiệp ở miền Bắc Việt-nam... (11), liên minh công nông trong cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt-nam. Chuyên san (số 180) về *nông nghiệp Việt-nam trong lịch sử* đã mở đầu cho một phương hướng mới đi vào nghiên cứu nông dân và nông thôn.

4) Về chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt-nam và việc xây dựng chế độ xã hội mới, nền kinh tế mới, nền văn hóa mới và con người mới Việt-nam, có những chuyên đề bước đầu như: Phát huy chủ nghĩa anh hùng cách mạng để xây dựng con người mới Việt-nam; nguồn gốc phát triển rực rỡ của chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt-nam; phong trào thi đua của công nhân miền Bắc Việt-nam trong cách mạng xã hội chủ nghĩa; bước đầu xây dựng chế độ xã hội mới, nền kinh tế mới, con người mới xã hội chủ nghĩa Việt-nam... (12).

Bốn loại chuyên đề kể trên cùng với một số sách xuất bản như « *Chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt-nam* » của Văn Tạo, xuất bản năm 1972; « *Một số vấn đề về lịch sử giai cấp công nhân Việt nam* » do Viện Sử học biên soạn và nhà xuất bản Lao động xuất bản năm 1974 để chào mừng Đại hội Công đoàn toàn quốc lần thứ III, của các tác giả: Nguyễn Công Bình, Vũ Huy Phúc, Dương Kinh Quốc, Cao Văn Biên, Thi Sánh, Văn Tạo, Thu Cúc, Nghiêm Văn Thái; « *Giai cấp công nhân miền Bắc Việt-nam thời kỳ 1954 - 1960* » của Văn Tạo - Đinh Thu Cúc xuất bản năm 1974... hợp thành một tổ hợp đề tài góp phần nói lên bước đầu của lịch sử xây dựng chế độ xã hội mới, nền kinh tế mới, nền văn hóa mới và con người mới Việt-nam. Những cố gắng này cũng góp phần cùng giới sử học Việt-nam và các nhà sử học nước ngoài (quan tâm tới lịch sử Việt-nam) đi vào một thời kỳ huy hoàng nhất trong lịch sử dân tộc Việt-nam - Thời kỳ độc lập, thống nhất và chủ nghĩa xã hội.

Phương hướng thứ ba là việc khai thác những truyền thống ưu tú của dân tộc trong đấu tranh dựng nước và giữ nước, nhằm nói lên chủ nghĩa yêu nước nồng nàn, bất khuất của dân tộc Việt-nam, biểu hiện qua các cuộc đấu tranh chống ngoại xâm oanh liệt và các phong trào đấu tranh dân chủ

của nông dân chống phong kiến — bền bỉ, rộng lớn, liên tục trong lịch sử Việt-nam. Các phong trào này nhiều lúc kết hợp chặt chẽ với cuộc đấu tranh dân tộc thành một động lực to lớn đẩy lịch sử Việt-nam tiến lên những bước vĩ đại, luôn luôn *theo kịp với đà tiến hóa chung của lịch sử nhân loại*.

Với mục đích khai thác di sản của 4 000 năm lịch sử, phục vụ cho cuộc đấu tranh dựng nước và giữ nước hiện nay và với khả năng phong phú sẵn có của giới sử học nên đề tài này đã chiếm một tỷ lệ rất cao (trên 50%) trong tổng số các chuyên đề nghiên cứu trong 14 năm qua của Viện và của tạp chí.

Về mặt *giữ nước*, tất cả các cuộc đấu tranh chống ngoại xâm oanh liệt từ Bà Trưng, Bà Triệu đến các cuộc đấu tranh chống Pháp... đều được khai thác.

Đặc điểm của việc khai thác này là đã chú ý đi sâu vào các tư liệu, sự kiện lịch sử (kể cả về địa danh, địa lý lịch sử, nhân vật lịch sử) và các vấn đề lý luận lịch sử, *từng bước tổng kết* những vấn đề về qui luật của chiến tranh nhân dân, của khởi nghĩa kết hợp với kháng chiến, của chiến tranh chính quy kết hợp với chiến tranh du kích, của đấu tranh quân sự kết hợp với đấu tranh chính trị, ngoại giao v.v...

Thí dụ, Tổ hợp các vấn đề nghiên cứu về cuộc *khởi nghĩa Hai Bà Trưng* không những chỉ đi vào nghiên cứu các hoạt động quân sự của phong trào trung tâm mà còn đi vào phong trào ở các địa phương, đi vào cả các mặt địa lý, địa danh lịch sử và sự hưởng ứng tích cực của quần chúng nhân dân trong toàn quốc (13).

Tổ hợp các vấn đề về cuộc *khởi nghĩa Lam-sơn*, đã đi vào tìm ra những nét mới của cuộc khởi nghĩa mà trước đây chưa đi sâu, như những cống hiến của cuộc khởi nghĩa vào khoa học quân sự dân tộc, về đường lối dịch vận của nghĩa quân, về chiến thắng oanh liệt Tốt động—Chúc động đại phá quân Minh; về cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Chích — một đóng góp đáng kể vào khởi nghĩa Lam-sơn; về những tướng tá và những địa điểm mới phát hiện được về cuộc khởi nghĩa (14).

Tổ hợp vấn đề về cuộc *khởi nghĩa Tây-sơn* cũng khá phong phú; nó đã đi sâu thêm vào các chiến thắng, đặc biệt là chiến thắng Rạch gấm—Xoài múi chống quân Xiêm can thiệp; đi sâu vào xác định một số địa danh lịch sử, và công lao của một số tướng tá quan trọng; đánh giá sự đóng góp to lớn của cuộc khởi nghĩa vào lịch sử dân tộc. Số đặc san (183) (tháng 11+12 năm 1978) sẽ cố gắng đi vào nhìn nhận cuộc khởi nghĩa dưới ánh sáng của tình hình và nhiệm vụ mới (15).

Đến thời kỳ đấu tranh chống thực dân Pháp xâm lược thì từ các cuộc khởi nghĩa đầu tiên ở Nam bộ của Trương Định, Trương Quyền và Pô-cum, Pao đến các phong trào khởi nghĩa sâu rộng mà các địa danh đã được ghi vào lịch sử như Ba-đình, Bãi-sậy, Hùng-lĩnh, Hương-khe, Yên-thế và các cuộc khởi nghĩa của Đốc Ngữ, Tạ Hiện, Lã Xuân Oai v.v... đều được khai thác (16).

Sang đầu thế kỷ thứ 20, các phong trào Đông du, Duy Tân, Đông kinh nghĩa thực... đã được xem xét qua các nhân vật tiêu biểu như Phan Chu Trinh, Phan Bội Châu... với sự thảo luận sâu sắc để đánh giá những mặt tích cực và mặt tiêu cực còn chưa rõ của các nhân vật này (17).

Các phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân trong quá trình giải phóng dân tộc cũng là một lãnh vực được đặc biệt chú ý : từ quá trình phát sinh, phát triển của giai cấp công nhân Việt nam; sự chuyển biến từ giai cấp tự nó đến giai cấp vì nó; những phong trào đấu tranh của công nhân nhằm cải tạo xã hội đồng thời tự cải tạo mình kể cả phong trào vô sản hóa của những người yêu nước muốn đi vào cách mạng vô sản (18).

Song song với việc khai thác truyền thống giữ nước là việc khai thác truyền thống đấu tranh dựng nước trong 4 000 năm lịch sử. Đây là một chân trời rộng mở đối với giới sử học Việt nam. Riêng việc tìm hiểu nguồn gốc dân tộc Việt nam và việc nghiên cứu thời đại Hùng Vương cũng là một khối lượng công tác to lớn. Trong 14 năm qua, được sự giúp đỡ tích cực của ngành Khảo cổ học, Dân tộc học, Nhân chủng học, Viện sử học Việt-nam đã đi vào các vấn đề này với tất cả nhiệt tình và sự nỗ lực của mình. Các nhà nghiên cứu trong Viện đã mở rộng hợp tác với các nhà nghiên cứu ngoài Viện, nghiên cứu các di chỉ, di vật khảo cổ, các thần tích, thần phả, các truyền thuyết, tục hèm, kết hợp với nghiên cứu ngôn ngữ và văn học dân gian, làm sáng tỏ vấn đề, góp phần xác minh được tính chất bản địa của dân tộc Việt nam và xác định thời đại Hùng Vương là thời kỳ có thực trong lịch sử Việt Nam (19).

Tới xã hội có giai cấp thì vấn đề dựng nước đã được đi sâu về hai mặt là xây dựng cơ sở kinh tế xã hội và đấu tranh giai cấp đẩy mạnh sự tiến bộ xã hội.

Các phong trào khởi nghĩa nông dân và chiến tranh nông dân trong lịch sử Việt nam đã được đặt ra thảo luận, sôi nổi nhất là các vấn đề như : Đặc điểm, tính chất của các cuộc khởi nghĩa nông dân trong lịch sử Việt nam, các mặt tích cực, tiêu cực của các cuộc khởi nghĩa, vấn đề ruộng đất và khởi nghĩa nông dân, tinh thần yêu nước và ý thức dân tộc trong khởi nghĩa nông dân, sự kết hợp giữa đấu tranh dân tộc và đấu tranh giai cấp trong khởi nghĩa nông dân v.v... Những kết quả nghiên cứu, thảo luận đã được công bố tập trung trên tạp chí Nghiên cứu lịch sử vào các năm từ 1965 đến 1969 (20). Nó đã góp phần nói lên vai trò to lớn của nông dân Việt nam là người « đầy thuyền, lật thuyền cũng là dân » như Nguyễn Trãi từng nhấn mạnh.

Truyền thống xây dựng đất nước là một lãnh vực phong phú nhưng chưa khai thác được bao nhiêu. Nói về giai đoạn thì Viện mới đẩy mạnh nghiên cứu thời kỳ Lý - Trần; còn nói về chuyên đề thì mới bước đầu đi vào một vài lãnh vực như nông nghiệp, thủ công nghiệp, trị thủy (21); khẩn hoang (Nguyễn Công Trứ) (22); y học dân tộc (Tuệ Tĩnh, Lãn Ông, (23); kiến trúc Việt nam trong lịch sử (21); giáo dục dân tộc với sự ra đời của Quốc tử giám (25); ngôn ngữ thống nhất của nước Việt nam thống nhất (26), tôn giáo, đặc biệt là Phật giáo trong lịch sử Việt nam (27), khái quát về truyền thống khoa học, kỹ thuật trong lịch sử Việt nam (28) v.v...

Những vấn đề này tuy chưa được khai thác thật sâu rộng, nhưng cũng đã gợi ra những suy nghĩ mới, những yêu cầu mới cần phải nghiên cứu để phục vụ cho ba cuộc cách mạng đặc biệt là cuộc cách mạng khoa học và kỹ thuật hiện nay.

Cùng với các chuyên đề nghiên cứu đó là những công trình đã được xuất bản thành sách như «*Thời đại Hùng vương*» của Văn Tấn, Nguyễn Đồng Chi, Lê Văn Lan, Nguyễn Linh, Hoàng Hưng; «*Nông thôn Việt-nam trong lịch sử*» tập I và II của hơn 20 tác giả trong Viện và ngoài Viện, do Nguyễn Hồng Phong và Văn Tạo chủ biên, «*Nước Việt-nam là một, dân tộc Việt-nam là một*» của Viện Sử học; «*Sự phát triển của tư tưởng ở Việt-nam từ thế kỷ 19 đến Cách mạng tháng Tám*» tập I và tập II của Trần Văn Giàu và một số công trình đã hoàn thành, sẽ xuất bản vào năm 1978 — 1979... Tất cả đã nói lên những cố gắng của Viện nhằm đi vào một lãnh vực mới vô cùng phong phú và bổ ích, có thể phục vụ thiết thực cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội hiện nay.

Nghiên cứu lịch sử thế giới là một trong những nhiệm vụ được đề ra trong quy chế thành lập của Viện Sử học Việt-nam. Nhưng trong những năm chống Mỹ cứu nước vừa qua, do tập trung sức vào khai thác truyền thống lịch sử dân tộc, nên nhiệm vụ này chưa làm được bao nhiêu. Viện mới tập trung vào nghiên cứu chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ và một số phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở các châu Á, Phi, Mỹ La-tinh. Đặc biệt chú trọng đến cách mạng Cu-ba với tác phẩm «*Lịch sử cách mạng Cu-ba*» của Phạm Xuân Nam (xuất bản năm 1975); cách mạng Vê-nê-duy-ê-la và các cuộc đấu tranh của người Mỹ da đen ở Mỹ, đấu tranh của nhân dân Lào chống Pháp xâm lược, sự nghiệp giải phóng của nhân dân Cu-ba, Bun-ga-ri, Ăng-gô-la... (29). Phần quan trọng trong công tác lịch sử thế giới của Viện là giành cho việc nghiên cứu về cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga vĩ đại tập trung vào hai năm kỷ niệm chẵn là năm 1967 và năm 1977. Năm 1977, Viện đã ra được một *Độc san về Cách mạng tháng Mười* (số 176); xuất bản cuốn «*Cách mạng tháng Mười và cách mạng Việt-nam*» nhân kỷ niệm lần thứ 60 của cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga vĩ đại, do đồng chí Nguyễn Khánh Toàn chủ biên, và phối hợp với khoa sử trường Đại học Sư phạm Hà-nội I và khoa sử trường Đại học Tổng hợp Hà-nội tổ chức một Hội nghị khoa học về Cách mạng tháng Mười, mà các báo cáo sẽ được công bố vào tháng 10 năm 1978.

Đề tạo điều kiện cho việc đẩy mạnh công tác nghiên cứu lịch sử Việt-nam ở cả trong và ngoài nước, Viện đã chú ý khai thác, công bố những tư liệu lịch sử, nhất là về các nhân vật lịch sử. Trong 14 năm qua, đã có tới gần 70 nhân vật lịch sử được sơ bộ hoặc đi sâu nghiên cứu (30).

Việc công bố những tư liệu về nhân vật lịch sử lấy từ các văn bia, các gia phả, thân phả hoặc ghi lại từ ký ức nhân dân... như vậy đã cổ vũ mạnh mẽ những nhà yêu thích lịch sử, quý trọng tư liệu lịch sử, sưu tầm, cung cấp những văn hóa phẩm quý giá này cho giới sử học, làm phong phú thêm kho tàng tư liệu lịch sử của chúng ta.

Công tác dịch thuật và công bố các công trình sử học từ chữ Hán ra chữ quốc ngữ đã chiếm một khối lượng sách đáng kể của Viện. Trong 13 năm qua, Viện đã hoàn thành xuất bản các bộ sách lớn như *Việt sử thông giám*

cương mục 20 tập. Đại nam thực lục 38 tập. Đại nam nhất thống chí 5 tập. Đại Việt sử ký toàn thư 4 tập. Lịch triều hiến chương loại chí 1 tập v.v...

Một nhiệm vụ quan trọng nữa là *phê bình, giới thiệu* các công trình sử học trong và ngoài nước. Viện đã chú ý phê phán các quan điểm sử học phản động ở miền Nam Việt-nam trước ngày giải phóng, đã giới thiệu có phê phán một số công trình sử học nước ngoài viết về Việt-nam, và một số công trình sử học trong nước, nhằm góp phần nâng cao nhận thức của độc giả về một số vấn đề quan trọng cũng như đề cao tinh thần trách nhiệm và tính nghiêm túc khoa học của các tác giả trước độc giả.

Trong 14 năm qua đã có tới 77 công trình thuộc loại này được công bố trên tạp chí. Đó là một cố gắng đáng kể của giới sử học Việt-nam trong lúc mà sự « *phê phán bằng vũ khí* » đối với chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới của toàn dân đang nổ ra mãnh liệt.

Từ năm 1970 đến nay, để đáp ứng một phong trào quần chúng đang đi vào học tập truyền thống lịch sử, xây dựng các nhà bảo tàng, nhà truyền thống, các *trượng đài kỷ niệm* lịch sử v.v.... và để góp phần nâng cao công tác giáo dục lịch sử ở các trường chuyên nghiệp và phổ thông, Viện đã phối hợp cùng các ngành, các giới, các địa phương đẩy mạnh nghiên cứu biên soạn lịch sử ngành (như ngành thủy lợi, kiến trúc, nội vụ...) và lịch sử địa phương như *lịch sử các xí nghiệp* và *lịch sử xã*.

Trước mắt, việc xây dựng cấp huyện thành một *cứ điểm* cách mạng xã hội chủ nghĩa của Đảng ở nông thôn đang đặt ra yêu cầu là phải khai thác các di sản lịch sử địa phương phục vụ cho việc *quy hoạch lại nông thôn*, xóa bỏ những di tích lạc hậu, xây dựng những công trình văn hóa, khoa học mới. Việc nghiên cứu biên soạn *Lịch sử xã* đang được các địa phương quan tâm. Viện đã phối hợp cùng Ban nghiên cứu lịch sử và Ty văn hóa một số tỉnh, như Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh, Hà Nam Ninh... chỉ đạo điềm để mở rộng diện, phục vụ cho một phong trào quần chúng đang phát triển mạnh trong lãnh vực công tác này.

Về *hợp tác quốc tế*, Viện đã có quan hệ với trên 30 cơ sở và cá nhân nghiên cứu khoa học ở nước ngoài, ký kết hợp tác khoa học với một số tổ chức khoa học ở các nước xã hội chủ nghĩa anh em, đặc biệt là với Liên-xô và Cộng hòa dân chủ Đức. Viện đã tham gia (không thường xuyên) vào các *Hội đồng nghiên cứu về phong trào công nhân quốc tế* và *Hội đồng nghiên cứu về cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga vĩ đại* của các nước xã hội chủ nghĩa anh em. Hiện nay các quan hệ khoa học với giới sử học ở một số nước tư bản như Pháp, Nhật, Úc... đang được tăng cường.

Việc đào tạo cán bộ của Viện cũng được xúc tiến mạnh mẽ hơn bao giờ hết. *Lớp nghiên cứu sinh* trong nước đã mở đến khóa III (do ban Đào tạo của Ủy ban Khoa học xã hội phụ trách về phần lý luận chung) và việc cử cán bộ đi học tập, trao đổi khoa học ở nước ngoài, đặc biệt là ở các nước xã hội chủ nghĩa đang được đẩy mạnh. Những cán bộ trên Đại học của Viện cũng đang học tập, thảo luận về các hình thái kinh tế xã hội trong lịch sử,

trên cơ sở các tác phẩm kinh điển Mác-Lê-nin và những thành tựu mới của giới khoa học xã hội trên thế giới.

Nhìn chung lại, trong 14 năm qua, dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Ủy ban Khoa học xã hội Việt-nam, Viện Sử học Việt-nam đã cố gắng vừa làm vừa học, tăng cường hợp tác xã hội chủ nghĩa, tập hợp rộng rãi lực lượng nghiên cứu lịch sử Việt-nam, đưa công tác sử học tiến lên đáp ứng được phần nào nhu cầu của dân tộc và của cách mạng. Tổng số sách mà Viện xuất bản luôn luôn đứng hàng đầu trong khối lượng sách của Nhà xuất bản Khoa học xã hội. Chỉ tính trong 10 năm qua (1967—1977) trong tổng số 202 cuốn sách xuất bản của Nhà xuất bản Khoa học xã hội thì 70 cuốn là về sử học (31) trong đó có hơn 60 cuốn là của Viện Sử học.

Đáng kể nhất là Viện đã cố gắng *bám sát được một số yêu cầu chính trị* đề kịp thời phục vụ. Sau Đại thắng mùa xuân, Viện đã xuất bản công trình *«Nước Việt-nam là một, dân tộc Việt-nam là một»*. Nhân dịp kỷ niệm lần thứ 60 cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga, Viện cho ra cuốn *«Cách mạng tháng Mười và cách mạng Việt-nam»*. Đón chào các Đại hội Công đoàn toàn quốc lần thứ III, Viện xuất bản các công trình về *giai cấp, công nhân và chủ nghĩa anh hùng cách mạng*. Phục vụ nghị quyết của Đảng về phát triển nông nghiệp, Viện lại có các công trình về *nông thôn và nông nghiệp* cũng như *truyền thống dựng nước của nông dân* trong lịch sử. Phục vụ cho cách mạng khoa học kỹ thuật, Viện đi vào *«Tìm hiểu khoa học kỹ thuật Việt-nam trong lịch sử»* v.v...

Mùa xuân năm 1975 Viện Sử học Việt-nam đã vinh dự được cùng với Viện Khảo cổ học và Viện dân tộc học, được nhận lăng hoa của Chủ tịch Tôn Đức Thắng tặng thưởng về những đóng góp tích cực vào công cuộc đấu tranh chống Mỹ, cứu nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Nhưng do năng lực, trình độ và số lượng cán bộ có hạn nên so với chức năng và nhiệm vụ được giao, thì Viện còn chưa đáp ứng được yêu cầu.

Cụ thể:

- Việc nghiên cứu về các hình thái kinh tế xã hội trong lịch sử V.N. còn rất yếu, mới chiếm 7% tổng số bài nghiên cứu trong khoảng thời gian 1965 — 1971.

- Việc nghiên cứu về quá trình cách mạng xã hội chủ nghĩa ở V.N. mới được đẩy mạnh bước đầu, chưa có nhiều công trình nghiên cứu sâu sắc.

- Về lịch sử thế giới, còn chưa đáp ứng được yêu cầu học tập, tìm hiểu của độc giả và của học sinh, sinh viên. Ngay các sách dịch về lịch sử thế giới cũng chưa có được là bao nhiêu.

- Về lý luận, phương pháp luận sử học, tuy được đẩy mạnh trong những năm 1966 — 1968 nhưng sau lại lắng xuống...

- Việc phê bình, giới thiệu sách báo, tuy đã cố gắng nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của độc giả. Nhiều cuốn sách lịch sử trong nước chưa được phê bình, giới thiệu kịp thời và kỹ càng. Việc phê phán các quan điểm phản động trong các tác phẩm sử học xuất bản ở miền Nam trước ngày giải phóng cũng chưa làm được nhiều.

Tình hình trên và yêu cầu mới của cách mạng đặt ra cho Viện trong những năm tới là phải đẩy mạnh nghiên cứu các hình thái kinh tế xã hội trong lịch sử Việt-nam, chú ý khai thác các di sản văn hóa, khoa học, kinh tế, tư tưởng... phục vụ cho ba cuộc cách mạng hiện nay.

Về mặt cơ sở kinh tế xã hội, cần chú ý tới các truyền thống sản xuất, truyền thống khoa học kỹ thuật, đặc biệt là các di sản đó trong nông nghiệp và thủ công nghiệp, phục vụ cho việc thực hiện nghị quyết Trung ương lần thứ II về việc phát triển nông nghiệp.

Về mặt con người Việt-nam, cần chú trọng nghiên cứu hai giai cấp: Công nhân và nông dân và tầng lớp trí thức trong lịch sử, phục vụ cho việc xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa Việt-nam.

Cùng với việc nghiên cứu về lực lượng sản xuất, phải chú ý tới các quan hệ sản xuất xã hội đã có trước Cách mạng tháng Tám, từ các thế kỷ thứ 17, 18 đến khi thực dân Pháp xâm lược, nhằm làm sáng tỏ cái gọi là nền sản xuất nhỏ ở Việt-nam trước cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Riêng về truyền thống đấu tranh giữ nước và di sản khoa học quân sự, tuy đã được khai thác từ lâu nhưng vẫn còn là một lãnh vực phong phú và cần thiết phải đi sâu. Nó không những phục vụ cho đường lối tiếp tục «giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội» của Đảng, tiếp tục đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc và bọn phản động quốc tế đang có những hành động thù địch nhằm ngăn cản bước đường tiến lên chủ nghĩa xã hội của dân tộc Việt-nam, mà còn có thể đóng góp kinh nghiệm cho phong trào giải phóng dân tộc ở các châu Á, Phi, Mỹ la-tinh hiện nay.

Trách nhiệm mới của Viện là phải góp phần cùng giới khoa học quân sự nâng công tác nghiên cứu lên tầm đức kết lý luận về những vấn đề thuộc truyền thống đấu tranh giữ nước của dân tộc ta.

Trong yêu cầu phát triển của bản thân khoa học lịch sử, Viện phải đẩy mạnh công tác nghiên cứu lý luận về những vấn đề còn chưa được sáng tỏ trong lịch sử Việt-nam và tăng cường giới thiệu, phê bình các công trình sử học. Mặt khác phải đẩy mạnh công tác sưu tầm, giám định, dịch thuật, công bố các tư liệu lịch sử, bồi dưỡng lý luận chung và phương pháp luận sử học cho cán bộ đề chuẩn bị tích cực cho việc biên soạn bộ Lịch sử Việt-nam, như Ủy ban Khoa học xã hội đã đề ra.

Xuất bản các công trình phục vụ chính trị kịp thời cũng vẫn là một trọng tâm công tác của Viện. Trước mắt là phải phục vụ cho việc thực hiện nghị quyết Trung ương lần thứ II về phát triển nông nghiệp, nghị quyết Trung ương lần thứ IV về tình hình và nhiệm vụ mới và phục vụ các ngày kỷ niệm lớn của Đảng và Nhà nước vào năm 1980 sắp tới.

Chú thích

(1) Từ 7 người trong buổi ban đầu, Viện đã phát triển tới khoảng hơn 40 người vào những năm 1956-1957 và lên cao nhất là khoảng 80 người trong những năm 1961-1964. Từng thời kỳ, Viện phải san sẻ cán bộ cho các Viện mới thành lập thuộc Ủy ban Khoa học xã hội như Viện Văn học, Viện Khảo cổ học, Viện Dân tộc

học, Viện Thông tin khoa học xã hội, ban Hán nôm v.v... Từ 1965 trở đi, Viện đóng góp cho chiến trường chống Mỹ hơn 10 cán bộ, nhân viên. Cho đến nay, do mới được bổ sung, Viện đã có 70 cán bộ, nhân viên ở cả hai cơ sở (Hà-nội và thành phố Hồ Chí Minh), trong đó có 6 cán bộ tư liệu thư viện, 3 nhân viên hành chính, còn lại là cán bộ nghiên cứu từ đại học trở lên. Số có trình độ trên Đại học là 15 người.

(2) Tác giả: Nguyễn Hồng Phong, Nguyễn Công Bình, Lê Thái Hòa, Văn Tào, Phan Ngọc Liên, Chiêm Tế, Phan Huy Lê, Hà Văn Tấn, Lê Mậu Hãn, Đặng Huy Văn, Nguyễn Huy Quý, Nguyễn Gia Phú. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, xuất bản lần thứ nhất 1967, lần thứ hai 1973.

(3) Của: Trần Huy Liệu trong Tập chí *Nghiên cứu lịch sử* các số 73, 74, 79, 89, 98, 104, 107, 113, 118.

(4) Của: M. N., Gió nồm, Trần Quỳnh Cư, Bùi Đình Thanh, Thanh Bình, Lê Văn Hảo, Cao Văn Lượng, Trần Ngọc Định. Tập chí *Nghiên cứu lịch sử* số 86, 88, 89, 109, 113, 115, 116, 117, 118, 119, 153, 177...

(5) Của: Trần Văn Giàu, M. N., Bùi Đình Thanh. Tập chí *Nghiên cứu lịch sử* các số: 88, 94, 105, 116, 107, 143, 144, 145.

(6) Của: M. N., Trần Văn Giàu, Văn Tào, Phạm Quang Toàn, Nguyễn Hoài, Lê Thị Năm, Hoàng Vi Nam, Tạ Xuân Linh, Phạm Thanh Biền, Trịnh Ngọc Khang, Cao Văn Lượng, trong các số Tập chí *Nghiên cứu lịch sử*: 86, 89, 94, 101, 111, 119, 124, 129, 131, 132, 135, 136, 137, 138, 146, 148, 153, 159, 161.

(7) Của: Trần Huy Liệu, Vũ Thọ, Nguyễn Khánh Toàn, Thanh Đạm, Văn Tào, Tầm Vu, Tập chí *Nghiên cứu lịch sử* số 71, 72, 85, 139, 160, 170, 178.

(8) Của: Văn Tào, Chiêm Tế, Trung Chính, Đông Ba, Phan Ngọc Liên, Bùi Hữu Khánh, Nguyễn Công Bình, Phan Huy Ngạn, Phạm Ngọc Uyển, Mai Kim Châu v.v... Tập chí *Nghiên cứu lịch sử* số 101, 131, 132, 144, 145, 149, 162, 168, 178, 179.

(9) Của: Văn Tào, Văn Tấn, Nguyễn Khánh Toàn. Tập chí *Nghiên cứu lịch sử* các số 76, 93, 134, 158, 165, 167, 176.

(10) Của: Văn Tào, Lưu Văn Trác, Nghiêm Văn Thái, Nguyễn Công Bình, Trần Hữu Đính, Nguyễn Thanh Tuyền, Tập chí *Nghiên cứu lịch sử* các số 131, 132, 144, 145, 156, 157, 160, 178, 179.

(11) Của: Phạm Xuân Nam, Đinh Thu Cúc, Hồng Thái, Đinh Văn Nhật, Phan Đại Doãn, Huỳnh Lúa, Huy Vu, Vũ Huy Phúc, Chương Thâu. Tập chí *Nghiên cứu lịch sử* số 167, 172, 175, 178, 179, 180.

(12) Của: Văn Tào, Phạm Xuân Nam, Trần Hữu Đính. Tập chí *Nghiên cứu lịch sử* số 151, 164, 167, 170.

(13) Có sự đóng góp của các tác giả: Văn Tấn, Đinh Văn Nhật, Nguyễn Ngọc Chương, Nguyễn Khắc Xương, Nguyễn Lộc, Lê Văn Lan, Vũ Tuấn Sán, Khổng Đức Thiêm, Nguyễn Văn Di, Thanh Ba... trong các số Tập chí *Nghiên cứu lịch sử*: 72, 142, 146, 148, 149, 150, 151, 155, 156, 159, 161, 172, 173.

(14) Có sự đóng góp của các tác giả: Văn Tân, Phan Huy Lê, Trương Hữu Quỳnh, Phạm Văn Kính, Nguyễn Đình Thục... Tập chí *Nghiên cứu lịch sử* số 89, 109, 121, 148, 155, 162.

(15) Tham gia vào tổ hợp đề tài này có các tác giả: Văn Tân, Ca Văn Thỉnh, Tạ Ngọc Liên, Duy Minh, Vũ Tuấn Sán, T. X., Trương Hữu Quỳnh, Phan Huy Lê, Hải Linh, Phạm Vũ Tường, tập chí *Nghiên cứu lịch sử* số: 70, 74, 79, 101, 119, 120, 136, 137, 150, 151, 160, 161, 169...

(16) Cửa: Đặng Huy Vạn, Đinh Xuân Lâm, Mai Hanh, Minh Thành, Lê Tượng, Diệp Văn, Hoàng Đình Bình, Chương Thâu trong các số Tập chí *Nghiên cứu lịch sử*: 85, 87, 89, 97, 98, 99, 101, 110, 122, 123, 133, 134.

(17) Tham gia nghiên cứu về Phan Bội Châu có Trần Huy Liệu, Chương Thâu, Nguyễn Đức Sự, Đặng Huy Vạn, Hoàng Đình Bình, Nguyễn Trường... trên các số Tập chí *Nghiên cứu lịch sử*: 79, 83, 90, 104, 109, 143.

(18) Tham gia nghiên cứu về phong trào công nhân có Văn Tạo, Ngô Văn Hòa, Vũ Huy Phúc, Phạm Quang Toàn, Thi Sánh, Đức Thuận, Nguyễn Văn Hoan, Trung Chính, Cao Văn Biền trên các số tập chí *Nghiên cứu lịch sử*: 74, 90, 130, 131, 131, 138, 147, 152, 153, 157, 173...

(19) Tham gia nghiên cứu đề tài này có các tác giả: Văn Tân, Nguyễn Đồng Chi, Trần Văn Giáp, Lê Văn Lan, Hoàng Hưng, Nguyễn Linh, Chủ Văn Tân, Đỗ Văn Ninh, Nguyễn Duyên Bằng, Trần Từ, Lã Văn Lô, Nguyễn Đình Khoa, Đặng Nghiêm Vạn, Trần Quốc Vượng, Trần Khoa Trinh, Hoàng Thị Châu, Lê Văn Hảo, Trần Huy Ba, Đào Tử Khải, Nguyễn Lộc, Nguyễn Khắc Xương, Hà Văn Kính...

(20) Tham gia nghiên cứu có các tác giả: Hoa Bằng, Nguyễn Đồng Chi, Văn Tân, Hoài Giang, Duy Minh, Chu Lương Tiến, Nguyễn Phan Quang, Đặng Huy Vạn, Trương Hữu Quỳnh, Nguyễn Đức Nghinh, Nguyễn Khắc Đạm...

(21) Cửa Phạm Văn Kính và Trần Thị Vinh, số 168 và 175.

(22) Cửa Văn Tân (số 152).

(23) Cửa Lê Trần Đức (số 100) và Văn Tân, Nguyễn Đồng Chi (số 135).

(24) Cửa Đặng Thái Hoàng (số 176).

(25) Cửa Hoa Bằng (số 127).

(26) Cửa Bùi Khánh thế (số 166).

(27) Cửa Trần Văn Giáp, Tạ Ngọc Liên, Văn Tân, Tập chí *Nghiên cứu lịch sử* số 139, 140, 162, 175.

(28) Cửa Nguyễn Khánh Toàn, Văn Tạo, Tập chí *Nghiên cứu lịch sử* số 172, 174

(29) Tham gia nghiên cứu có các tác giả: Phạm Xuân Nam, Huỳnh Lứa, Nguyễn Hữu Thù, Nguyễn Ngọc Quế, Nguyễn Xuân Kỳ, Trịnh Vương Hồng, Đặng Bích Hà, Phạm Nguyễn Long, Phan Gia Bền, Trần Xuân Cầu, Trần Ngọc Định, Xuân Tùng, Lê Trung Dũng trên các số Tập chí *Nghiên cứu lịch sử*: 70, 72, 77, 92, 93, 122, 137, 143, 157, 163, 178, 179...

(30) Như Nguyễn Trãi (Tập chí *Nghiên cứu lịch sử* số 80, 81, 85, 86, 94, 98, 102, 119, 132, 137); Nguyễn Huệ (71); Phan Chu Trinh (70, 72, 73, 74, 76);

ông tú Gi Luân (72), Đặng Thúc Hứa (76, 79), Hoàng Công Chất (81); Hoàng Hoa Thám (82); Đinh phu nhân hay Ấu Triệu (82), Phan Bội Châu (83, 88, 94, 97, 104, 109, 111, 143); Tạ Hiện (83); Hoàng Văn Tuấn (84); Phan Đình Phùng (85); Nguyệt Thai (86); Nguyệt Độ (86); Trần Xuân Soạn (86); Hoàng Bật Đạt (86); Nguyễn Đôn Tiết (92); Kỳ Đồng (92); Cai Vàng (94); Nguyễn Cao (97); Đốc Ngữ (97); Ngô Quyền (97, 101, 143); Tuệ Tĩnh (100); Trần Nguyễn Hân (103); Lê Văn Khôi (105); Lê Văn Duyệt (105), Lưu Nhân Chú (105); Ngô Thị Nhậm (121, 148, 154), Trần Huy Liệu (125); Lương Ngọc Quyến (128), Trần Quốc Tuấn (114), Lưu Kỳ (134), Lê Hữu Trác (135); Chu Văn An (137); công chúa Phụng Dương (139), Lê Hoàn (140); Hà Văn Mao (140); Cầm Bá Thước (140); Vũ Phạm Khải (141); Đinh Công Tráng (141), Nguyễn Đình Chiểu (143, 145); Ngô Quảng (143); Nguyễn Văn Cừ (145), Hai Bà Trưng (148, 149), Lữ Gia (149), Phan Đăng Lưu (147, 163), Nguyễn Công Trứ (152, 182), Hồ Xuân Hương (159, 172, 173), Phan Bá Vành (153), Đặng Tiến Đông (154); Tôn Quang Phiệt (154); Phạm Hồng Thái (158); Nguyễn Xuân Ôn (158); Nguyễn Hữu Cầu (151, 160); Lê Hoàn (162), Nông Văn Vân (164); Phạm Văn Nghị (164); Cao Thắng (164), Nguyễn Thiệp (164); Lê Quý Đôn (169); Ngô Văn Sở (169), Nguyễn Mậu Kiến (169), Án Nại (171); Lý Thường Kiệt (173); Nguyễn Lý (174); Văn Đức Giai (178)...

(31) « 10 năm nhà xuất bản Khoa học xã hội » (1967 - 1977). Nhà xuất bản Khoa học xã hội xuất bản, 1977, trang 10.

TÌM HIỂU THÊM VỀ TƯ TƯỞNG BẠO ĐỘNG của PHAN BỘI CHÂU

ĐINH XUÂN LÂM - CHƯƠNG THẦU

HIỆN nay, đã có nhiều công trình nghiên cứu về Phan Bội Châu đề cập tới nhiều mặt trong cuộc đời hoạt động cách mạng của nhà yêu nước. Nhưng tư tưởng bạo động, hạt nhân của tư tưởng chính trị của ông vẫn là một vấn đề cần được đi sâu nghiên cứu. Sau đây là một số suy nghĩ của chúng tôi mong được góp phần làm sáng tỏ thêm vấn đề trên.



NĂM 1896, phong trào Cần-vương bị thất bại. Thế là non một nửa thế kỷ đấu tranh vũ trang kiên cường và anh dũng bảo vệ đất nước của nhân dân ta ở cuối thế kỷ XIX chấm dứt.

Từ nay quân thù đã đặt được ách thống trị đầm máu lên đầu, lên cổ nhân dân ta trong phạm vi cả nước. Một mặt chúng ra sức khủng bố, thẳng tay dìm trong bể máu phong trào đấu tranh của quần chúng, mặt khác chúng lại ra sức tuyên truyền cho sức mạnh vật chất của chủ nghĩa tư bản để phản công vào tinh thần tự tin của dân tộc. Đồng thời bọn tay sai phong kiến đứng đầu là Hoàng Cao Khải cũng không ngừng múa bút khua môi, cổ động cho « chủ nghĩa tùy thời », « chủ nghĩa thờ nước lớn », để ru ngủ nhân dân ta cam chịu sống kiếp tôi đòi. Về phía nhân dân ta thì sau một thời gian đấu tranh vũ trang lâu dài bị đàn áp, bị tổn thất, cộng thêm vào đó là sự phân hóa trong bộ phận sĩ phu tiến bộ đầu thế kỷ XX trong việc tiếp thu ảnh hưởng bên ngoài; một xu hướng cải lương đã xuất hiện trong phong trào yêu nước đầu thế kỷ XX mà Phan Chu Trinh là người tiêu biểu nhất cho xu hướng này. Qua những tấn thư, tấn báo, tư tưởng cải lương của Khang Hữu Vi và Lương Khải Siêu cũng du nhập nước ta.

Nhưng đối với Phan Bội Châu, trừ việc Phan viết *Pháp - Việt đê huê luận* năm 1918, thì từ khi bước vào cuộc đời hoạt động cách mạng cho đến khi bị bắt, ông luôn luôn chủ trương vũ trang bạo động để giành lại độc lập cho nước nhà.

Một đặc điểm nổi bật là tư tưởng bạo động của Phan Bội Châu hình thành rất sớm.

Ngay từ ngày còn nhỏ, Phan đã hăm mộ, tinh thần đánh giặc cứu nước của Phù Đổng thiên vương, tinh thần hy sinh bất khuất của Trương Định, Nguyễn Tri Phương... Ông cũng đã bắt đầu cuộc đời hoạt động cứu nước bằng con đường vũ trang bạo động chống Pháp và trau dồi rèn luyện mình theo hướng đó. Năm 1874, ông bày ra trò chơi « binh Tây », rồi soạn thảo bài hịch « Binh tây thu Bắc » (1882), và thành lập đội « sĩ tử cần vương » (1885). Sau đó ông ra sức nghiên cứu binh pháp của các danh tướng ở Trung-quốc và ở trong nước, đồng thời liên kết với dư đảng cần vương còn sót lại để mưu sự khởi nghĩa (1901).

Một đặc điểm khác là Phan Bội Châu kiên trì chủ trương bạo động trong lúc tình thế vô cùng khó khăn. Phan viết: « Nghĩ xem thể lực người Pháp lớn lao thế kia, tài sức tôi nhỏ nhoi thế này, tôi ý vào quốc dân mà quốc dân ở vào trình độ còn thấp thối ra sao, tôi dựa vào thời thế mà thời thế nhằm lúc khó khăn ra sao không nói cũng rõ... » (1).

Phan cũng tự thấy: « Tôi là một người trong tay không có lấy một miếng sắt, trên mặt đất cũng không có lấy một chỗ nào đứng chân, chẳng qua mình chỉ là một thằng tay không, chân trắng, sức yếu tài hèn: lại đối vạ lộn với hùm beo có nanh dài vuốt nhọn » (2). Nhưng đối với Phan « dầu sao mặc lòng, tôi cứ việc hăng hái đi tới, không nhòm ngó trước sau gì hết » (3), vẫn muốn « đổ máu ra mua tự do » (4) để « đánh đổi cái kiếp tôi tớ lấy quyền tự chủ » (5).

Phan Chu Trinh đã nhiều lần tranh luận gay gắt để thuyết phục Phan Bội Châu, nhưng trước sau Phan Bội Châu vẫn chủ trương bạo động, không tán thành « dựa vào Pháp » và « bắt bạo động » của Phan Chu Trinh. Phan Bội Châu cũng không bị đường lối cải lương của Khang Hữu Vi và Lương Khải Siêu lôi cuốn, mặc dù nhiều lần ông đã tỏ rõ mối cảm tình đặc biệt và chịu ảnh hưởng nhiều ở hai nhà chính khách Trung-hoa này.

Không những thế, trong quá trình tiến hành cách mạng bằng bạo động, tuy nhiều lần bị thất bại nhưng không bao giờ Phan nản chí. Những cuộc đấu tranh vũ trang từ đầu thế kỷ XX đến đại chiến thế giới thứ nhất nếu không do các tổ chức của Phan Bội Châu từ hội Duy tân rồi đến Việt-nam Quang phục hội trực tiếp gây nên thì cũng đã nổ ra dưới ảnh hưởng gián tiếp của tư tưởng bạo động của ông.

I - NGUỒN GỐC TƯ TƯỞNG BẠO ĐỘNG CỦA PHAN BỘI CHÂU

Như chúng ta đã biết Phan Bội Châu là một người yêu nước chân chính, tha thiết, mãnh liệt. Ngay từ thuở thiếu thời (1874) cho đến sau này trong quá trình hoạt động cứu nước, Phan đã được chứng kiến nhiều phong trào chống Pháp liên tiếp nổ ra ở trong nước, được tiếp xúc với nhiều sĩ phu yêu nước, chiến sĩ cách mạng đang hàng hái đứng lên đấu tranh giành lại độc lập, chủ quyền cho nước nhà, được gặp gỡ nhiều nhà cách mạng nước

ngoài, được đọc nhiều sách báo tiến bộ, cách mạng đương thời; do đó tư tưởng bạo động mà ông đã hình thành từ sớm và kiên trì đi theo dần dần được bổ sung, phong phú thêm lên. Vì thế tìm hiểu nguồn gốc tư tưởng bạo động của Phan Bội Châu, chúng ta cần thấy ông đã thấm nhuần sâu sắc truyền thống đấu tranh vũ trang chống ngoại xâm của dân tộc cũng như ông đã nghiên cứu, nhận thức đúng đắn về chế độ thống trị vô cùng tàn bạo, dã man, thâm độc, xảo quyệt của thực dân Pháp đối với nhân dân Việt-nam và thực tiễn đấu tranh chống Pháp vô cùng anh dũng của toàn dân ta từ hơn nửa thế kỷ nay. Đó cũng là điểm khác nhau căn bản giữa Phan Bội Châu với Phan Chu Trinh mặc dù cả hai ông đều yêu nước nhiệt thành.

Tư tưởng bạo động của Phan Bội Châu, trước tiên bắt nguồn từ truyền thống anh hùng của nhân dân ta chống xâm lược. Phan thấy rằng chỉ có con đường đấu tranh vũ trang mới giành được chủ quyền cho đất nước, chỉ có sức mạnh đoàn kết của toàn dân mới chiến thắng được kẻ thù mạnh gấp bội. Trung Trắc, Mai Hắc Đế thất bại là vì «quốc dân ta ngu si, mù mịt», không biết «cùng hai vị đoàn kết muôn người một lòng hòa thuận như cha con, vạn bản chân cùng bước» (6). Đặng Tất, Nguyễn Cảnh Chân không thành công cũng vì «người nước ta không đồng tâm... thì dù có anh hùng cũng không thể làm gì được» (7). Nhân dân ta đã từng lấy yếu chống mạnh và đã thành công như Trần Hưng Đạo. Phan viết: «Lấy một nước nhỏ yếu như nước ta mà đương đầu với quân đội hùng mạnh từ hai ngả tiến đến tưởng chừng như chúng ta không may chết đến nơi rồi. Nhưng chúng ta sẵn có hai bàn tay chống trời» (8). Theo ông, một trong những nguyên nhân khiến Lê Lợi thành công là vì «được nhân hòa» (9). Muốn như vậy thì người lãnh đạo phải có lòng nhiệt thành, có kiến thức cao, và có nhân cách cao thượng. Vì vậy, vẫn theo Phan, nếu đem «lời huyết lệ», thấm giọt lệ hòa với máu», mà đoàn kết, thức tỉnh được đồng bào thì có thể đánh thắng được giặc. Tất nhiên, phải trông bánh xe đã đổ trước thay đổi con đường thất bại, tìm kiếm con đường thành công, «kiếm cái sống trong muôn vàn cái chết». Trong *Hóa lệ công ngôn*, Phan cũng đã nhiều lần nhấn mạnh rằng nếu «lấy nhiệt thành làm chính, lấy yêu nước làm mục đích, nhóm họp đoàn thể, trao đổi trí thức, phục tùng công lý, sửa đạo đức công dân, giữ nghĩa vụ công dân» (10) thì bạo động có thể thành công. Lòng tin tưởng ấy của Phan chính là xuất phát từ truyền thống anh hùng của dân tộc ta đã có hàng ngàn năm lịch sử đấu tranh anh dũng. Ông viết: «Đọc lại câu chuyện «*Bình Ngô phục quốc*» ngày xưa, ta thấy tổ tiên chúng ta sinh vào thời ấy không một ai không anh hùng. Thế thì nói giống anh hùng. Hậu thân anh hùng chính là chúng ta...» (11)

Tư tưởng bạo động của Phan Bội Châu còn bắt nguồn từ cuộc đấu tranh quật khởi của nhân dân ta thời đó đề tự giải phóng khỏi kiếp sống tòi đời nô lệ. Xuất thân từ một gia đình nho sĩ nghèo gần gũi với nhân dân, Phan đã tiếp thu được sức mạnh và tinh thần bất khuất của quần chúng. Phan lại ra đời giữa lúc triều đình Huế đề mất sáu tỉnh Nam Kỳ nên ông đã cùng với nhân dân hiểu rõ nỗi nhục mất nước, đồng thời ông cũng được hun đúc và lớn lên trong phong trào vũ trang chống Pháp của nhân dân, trong đó

Nghệ Tĩnh quê hương của nhà chí sĩ, là một trong những nơi có phong trào mạnh nhất. Vì thế Phan đã thấy được ở nhân dân nhất là ở những người nông dân nghèo khổ một tinh thần yêu nước nồng nàn, một chí căm thù giặc sâu sắc. Phan đã từng lên án bọn phong kiến hèn nhát, cam tâm làm tay sai cho giặc như Nguyễn Thân, Hoàng Cao Khải, và ông cũng hết lời ca ngợi những người nông dân yêu nước, những anh hùng áo vải như Nguyễn Sĩ, Hoàng Hoa Thám. Nguyễn Sĩ thì « nghe nói đến người Pháp lập tức giận trợn mắt, nghiêng răng, đầu tóc dựng ngược, quyết thề giết chém bọn giặc ấy mới nghe »; còn Hoàng Hoa Thám « một viên tướng oanh liệt hiển ngai chống lại quân giặc trong mấy mươi năm, nổi tiếng anh hùng thì lại là một người con nhà nghèo khổ côi cút ». Trong cuộc bút đàm với Lương Khải Siêu, Phan đã nêu rõ tinh thần yêu nước của tầng lớp nhân dân nghèo khổ, lúc nào cũng sẵn sàng đứng lên đánh giặc. Sau khi phong trào Cần vương bị thất bại và bị đàn áp dẫm máu, nhưng trong thời kỳ đen tối ấy của lịch sử dân tộc, những con người bị trực tiếp bóc lột, áp bức và chà đạp này vẫn là những con người căm uất nhất bọn địch tàn bạo, là những con người còn nhớ đến nỗi nhục mất nước và ôm ấp chí khí phục thù. Vì vậy bọn xâm lược vẫn không thể nào dập tắt được ngọn lửa căm thù, giết giặc trong lòng người dân Việt Nam ở khắp ba kỳ. Từ núi rừng đến đồng bằng, đây đó vẫn còn có những ngọn lửa kháng chiến. Một lò lửa công khai mà địch phải thừa nhận và chưa hề dẹp nổi là căn cứ Yên Thế của Đề Thám. Những cuộc bạo động cục bộ liên tiếp nổ ra làm cho bọn thống trị mất ăn mất ngủ. Những người yêu nước, những người kháng chiến lớp trước vẫn lần lượt ở nơi rừng sâu núi thẳm, sang Xiêm, sang Lào hoặc sang Trung Quốc, và thường xuyên đi về liên hệ với nhân dân, với đồng bào trong nước để nhóm lại ngọn lửa kháng chiến. Ngay ở quê hương của Phan mặc dù quân thù đàn áp khốc liệt, phong trào cũng không hề bị dập tắt hẳn. Ngô Quảng, Nguyễn Quỳnh, Trần Hải, Hà Văn Mỹ, Cao Đạt, Hồ Sĩ Phấn, những du đảng của Bạch Xỉ, Hà Văn Mao, Cầm Bá Thước, những con em của những người kháng chiến lớp trước như Vương Thúc Quý (con Vương Thúc Mậu), Nguyễn Lan (con Nguyễn Tuyền), cùng những thanh niên mới lớn lên như Phạm Văn Ngón, Võ Ôn vẫn âm thầm chờ thời cơ vùng lên giết giặc (12) Mỗi người một hoàn cảnh nhưng đều mang nặng một lòng căm thù giặc, và sẵn sàng đứng lên trả thù cho nước. Chính Phan Bội Châu đã lớn lên và trưởng thành từ trong phong trào kháng chiến ngoan cường và mạnh mẽ ấy. Tuy chưa trực tiếp đánh Pháp nhưng ông vẫn giao du với du đảng Cần vương để mưu sự, và cũng từ đó ông liên kết được với phong trào chống Pháp trong toàn quốc. Do đó, tư tưởng bạo động cách mạng của ông trước hết là thể hiện ý chí đề kháng bất khuất của nhân dân ta, tiêu biểu cho tinh thần quật cường của dân tộc trước bất cứ một kẻ thù xâm lược nào.

Tư tưởng bạo động của Phan Bội Châu cũng xuất phát từ việc ông nhận rõ được thực chất tàn bạo, hà khắc của chế độ thống trị của thực dân Pháp đối với dân tộc ta và từ thực tiễn đấu tranh chống Pháp của chúng ta từ hơn nửa thế kỷ nay, cho nên ông đã chỉ rõ cho nhân dân Việt-nam chỉ có

một con đường là đấu tranh vũ trang để giải phóng đất nước. Khi phong trào Đông du, Đông kinh nghĩa thực, Duy tân bị thất bại và bị đàn áp, mặc dù biết « bạo động và tự sát đều là việc làm của kẻ kiến thức hẹp hòi » nhưng ông vẫn chủ trương « không thể nào không chạy qua con đường bạo động ». Ở nước ta, sau khi phong trào Cần vương bị tan vỡ, nhiều người thoái chí, sợ hy sinh, sợ tổn thất nên đã hy vọng bằng con đường ôn hòa cầu xin dịch cải cách để mưu hạnh phúc. Nhưng đó chỉ là ảo tưởng. Những cuộc đấu tranh cải cách văn hóa ở đầu thế kỷ XX như phong trào Đông kinh nghĩa thực, phong trào Duy tân đều bị địch đàn áp tàn khốc. Chính Phan Chu Trinh và một số đồng chí của ông mặc dù hô hào « bắt bạo động » và chủ trương ôn hòa nhưng vẫn bị địch bắt bớ tù đầy, thậm chí có người còn bị chúng giết hại tàn nhẫn. Kinh nghiệm đấu tranh của nhân dân ta ở cuối thế kỷ XIX đã chỉ ra rằng bọn phong kiến đầu hàng đứng đầu là triều đình nhà Nguyễn cứ mỗi lần hòa hảo cầu xin giặc là mỗi lần chúng lại đề mất đất và phải bồi thường chiến phí. Đồng thời nó cũng khẳng định rằng muốn bảo vệ được độc lập chủ quyền của dân tộc thì phải « lấy chiến tranh để giải quyết chiến tranh ». Phan đã phê phán đường lối chủ hòa của triều Nguyễn và kết luận phải lấy « khổ chiến » để làm chỗ dựa cho đường lối chủ hòa, phải đánh và giữ địch bằng nhiều cách làm cho chúng khốn đốn và lâm vào thế không thể không hòa thì mới giữ được chủ động trong việc cầu hòa. Như vậy, chính trên cơ sở của thực tiễn cách mạng Việt-nam mà Phan đã kiên trì con đường bạo động giải phóng đất nước.

..

II - NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA TƯ TƯỞNG BẠO ĐỘNG CỦA PHAN BỘI CHÂU

Trong phần trên chúng tôi đã tìm hiểu những nguồn gốc của tư tưởng bạo động là hạt nhân, là nội dung cơ bản của tư tưởng yêu nước của Phan Bội Châu. Có một điều đáng lưu ý là tư tưởng bạo động này bắt nguồn từ một con người yêu nước chân chính, nhiệt thành, mãnh liệt, luôn luôn ra sức tìm tòi những con đường cứu nước mới bất chấp muôn vàn khó khăn, nguy hiểm để mong giành lại độc lập, tự do cho Tổ quốc. Con người ấy lại hoạt động cách mạng lâu năm ở trong và ngoài nước, trải qua nhiều lần thất bại, nhưng vẫn cương quyết chủ trương bạo động đến cùng. Cho nên cùng với sự trưởng thành về lập trường, tư tưởng cách mạng thông qua những kinh nghiệm hoạt động cách mạng của bản thân và học tập kinh nghiệm cách mạng của nước ngoài, tư tưởng bạo động của Phan Bội Châu cũng từ chỗ còn rất đơn giản, có phần nửa mạnh nửa yếu đã dần dần được bổ sung, nâng cao và phong phú hơn. Điều tiên bộ nói trên của Phan trước khi ông bị bắt (1925) thật đáng ghi nhớ, trân trọng.

Sau đây chúng tôi đi sâu tìm hiểu nội dung cơ bản của tư tưởng bạo động của ông.

Trước hết, Phan Bội Châu thấy rằng muốn giải phóng dân tộc thì phải dùng thủ đoạn bạo động, phải « đổ máu ra mua sự tự do ». Quan niệm bạo động ấy của ông là bạo lực có vũ trang để giành lại chính quyền từ trong tay của thực dân Pháp. Trong điều kiện lúc đó, con đường bạo động là con đường phiêu lưu và sẽ bị tổn thất, nhưng « cứ bạo động may ra còn trông được có chỗ thành công trong muôn một » (13). Kẻ thù đã không từ một thủ đoạn bạo ngược nào để xiết chặt nền thống trị của chúng đối với nhân dân ta. Chúng thủ tiêu mọi quyền tự do dân chủ tối thiểu của nhân dân, thậm chí, « muốn lấy văn tự để cớ động quốc dân... nhưng khôn thay văn tự cũng không còn chỗ đất nào để gieo rắc tuyên truyền nó được... » (14) cho nên chỉ có dùng bạo lực thì mới có thể giành được độc lập và tự chủ. Vì vậy ông đã cực lực chống lại những người lấy con đường cải lương là con đường duy nhất để mưu giải phóng đất nước. Ông cho rằng những người chủ trương cách mạng hòa bình, chủ trương cải cách « chẳng qua là vì chưa từng trải nhiều mà thôi » (15). Họ phải « qua nhiều lần gầy tay rồi mới biết thuốc », (16) phải « qua nhiều sự biến cố rồi mới thêm khôn, mới biết hối hận về những điều sai lầm trước kia. Muốn bắt tay vào việc mở mang dân trí bằng con đường huấn luyện mà ở dưới một xã hội hà khắc, nghiêm cấm đủ đường; thì sự huấn luyện cũng thành tuyệt vọng mà thôi » (17).

Bạo động mà Phan chủ trương ở đây như thế nào? Buổi đầu, ông chưa vượt qua được quan niệm bạo động của thời Cần vương, lối bạo động của bọn anh hùng lực lâm và của những người trong đảng Cần vương. Do đó mưu đồ của ông chỉ đưa đến sự thất bại như trong cuộc mưu toan hãm thành Nghệ-an nhân ngày lễ kỷ niệm Cộng hòa Pháp năm 1901. Nhưng rồi dần dần Phan thấy rằng muốn bạo động thành công thì « vậy cánh đồ đảng phải đông », phải có « sức mạnh của nhiều người hợp thành », phải có « một cuộc nổi dậy của đông đảo nhân dân trong cả nước theo những phương thức đòi mới ». Ông viết: « Việc làm cho nước nhà độc lập, vững mạnh không phải một sớm, một chiều mà thành công được, cũng không phải một tay, một chân mà làm nên mà phải do tâm huyết của nghìn vạn người anh hùng vô danh » (18). Trong quá trình hoạt động cách mạng ông cũng dần dần thấm nhuần tư tưởng dân chủ, bước đầu đã nhận thức được lực lượng của nhân dân là lực lượng quan trọng của lịch sử, công cuộc giành độc lập chỉ có nhân dân mới làm nên được sự nghiệp lẫy lừng. Do đó sự nghiệp của anh hùng cũng là sự nghiệp của nhân dân, nhân dân không đồng tâm thì anh hùng cũng không làm nên được sự nghiệp. Theo ông, Trưng Vương, Mai Hắc Đế bị thất bại chính là vì « không có ngàn vạn Trưng Vương vô danh làm vây cánh, « không có ngàn vạn Mai Hắc Đế đồng tâm giúp sức » (19). Ngược lại Lê Lợi thành công vì « có hàng vạn, hàng ức anh hùng vô danh » (20). Do đó, sức mạnh của bạo động mà Phan quan niệm là sức mạnh của nhiều người. Vì vậy, sau những cuộc bạo động « non », Phan đi Nam rồi ra Bắc để « liên kết với các phe đảng anh em toàn quốc », và trong suốt quá trình đấu tranh cách mạng, Phan lo lắng quan tâm nhiều nhất đến vấn đề tìm tòi những phương hướng, những biện pháp nhằm đoàn kết nhân dân, « thu phục nhân

tâm». Buổi đầu, ông đã theo ý Nguyễn Thành tôn, phủ Cường Đề, vì đó là « cách kêu gọi nhân tâm cho dễ, nếu không mượn tiếng phò vua giúp chúa thì những nhà sang, họ lớn kia ai chịu phụ họa theo mình » (21). Nhưng trong quá trình hoạt động cách mạng, ông thấy rằng muốn dựa vào được sức mạnh của nhân dân thì phải mở mang dân trí, đề cao dân quyền. Trong điều kiện mới, danh nghĩa của một cá nhân, một ông vua không còn có tác dụng nữa. Do đó, Phan ngã theo chủ nghĩa dân chủ, ông cho rằng nếu đề cao được dân quyền thì có thể thức tỉnh và tập hợp được nhân dân chống Pháp. Nói một cách khác, Phan tán thành dân chủ chính vì chủ nghĩa dân chủ có thể đem lại sức mạnh to lớn cho sự nghiệp giải phóng dân tộc. Nhân dân còn thì đất đai còn và chủ quyền của đất nước không thể mất. « Muốn biết nhân dân còn mất như thế nào phải xem các quyền của nhân dân còn mất như thế nào ? Dân quyền mà được đề cao thì nhân dân được tôn trọng mà nước cũng mạnh. Dân quyền bị coi nhẹ, thì dân bị coi khinh mà nước yếu. Dân quyền hoàn toàn mất thì dân mất mà nước cũng mất » (22). Nhưng ông nhấn mạnh rằng dân quyền muốn được tôn trọng thì dân trí phải được đề cao : thế mà, theo ông : « Tôi không buồn vì dân nước ta không có quyền, chỉ muốn rằng dân nước ta có trí » (23). Vì vậy, ông rất coi trọng việc mở mang dân trí. Tuy nhiên, do sự hạn chế của giai cấp và của thời đại (trong giai đoạn đầu), ông vẫn muốn dựa vào tầng lớp nho sĩ nhiều hơn : « Ta chỉ đòi hỏi trông mong vào phái sĩ phu mà thôi » (24). Đến khi cách mạng Tân Hợi thành công, ông mới quyết định đề ra nghị án « Dân chủ chủ nghĩa » ; « Tôi từ sau khi sang Nhật, được nghiên cứu nguyên nhân cách mạng nước ngoài và chính thể các nước thì rất say sưa về lý luận của Lu-thoa ; và lại được giao thiệp với các đồng chí Trung hoa nhiều, nên trong đầu óc đã xếp tư tưởng quân chủ vào một xô ; nhưng sở dĩ trước kia chưa dám bộc lộ ra là vì lúc đó ở trong nước ra đi dựa vào quân chủ mà được nhiều người tin theo nhưng hiện nay cục diện đã thay đổi hẳn rồi, vì thế đứng trong hội trường, tôi mạnh dạn đề ra nghị án « Dân chủ chủ nghĩa » (25).

Như vậy, tư tưởng bạo động của Phan dần dần bị chi phối bởi ý thức hệ tư sản, nhưng đối với ông « quân chủ » hay « dân chủ » chỉ là thủ đoạn để nhằm thực hiện « bạo động », giành lại chủ quyền, giải phóng đất nước mà thôi.

Tuy nhiên, con đường bạo động mới cũng không đem lại kết quả. Cách mạng Nga thành công đã ảnh hưởng lớn đến Phan Bội Châu. Bước đầu ông đã nhận thấy rằng « phương thức phát động cách mạng trên thế giới thường có ba loại : một là, do bất bình với chính quyền trong nước mà nổ ra gọi là cách mạng chính trị ; hai là, do bất bình với việc đối đãi nhân chủng mà nổ ra gọi là cách mạng dân tộc ; ba là do bất bình về chế độ kinh tế mà nổ ra gọi là cách mạng xã hội », và thực hiện loại cách mạng thứ ba đó mới « là cái đích cuối cùng của cách mạng ». Từ chỗ trông đợi ở « những người đương tại chức », « khuyến khích họ làm sự việc bất hủ » (26) đi đến kêu gọi mười tầng lớp người đồng tâm và cuối cùng Phan đã chú ý đến lực lượng công nông trong cách mạng ; đó là quá trình phát triển tư tưởng chính trị của

Ông, tuy rằng quan điểm của ông về cách mạng xã hội chủ nghĩa, về giai cấp công nhân và nông dân Việt-nam còn rất mơ hồ và có nhiều hạn chế.

Cũng trong quá trình hoạt động cách mạng, sau những cuộc đấu tranh vũ trang thất bại, Phan đã nhận thức rằng muốn bạo động thành công phải có chuẩn bị và đấu tranh lâu dài, « không thể một sớm, một chiều mà thành công được ». Trong *Trùng Quang tâm sử*, Phan đã xác định 3 giai đoạn của công cuộc « quang phục » đất nước; đó là thời kỳ vận động, thời kỳ tiến hành và thời kỳ kiến thiết. Do đó ông cũng quan tâm đến việc xây dựng các cơ sở cách mạng trong và ngoài nước. Ở thời đó có một vùng độc lập và tự do như căn cứ Yên Thế của Đề Thám là rất quý. Qua những điếm trao đổi và đã được thống nhất giữa Phan với Đề Thám sau cuộc hội đàm ở đồn Phôn xương, chúng ta thấy Phan đã coi trọng vai trò của căn cứ Yên Thế trong công cuộc giải phóng dân tộc và đã dựa vào đó để chuẩn bị lực lượng đấu tranh vũ trang. Từ nay, căn cứ Yên Thế của Đề Thám đã trở thành căn cứ của cuộc đấu tranh cách mạng chung của cả nước, có nhiệm vụ hướng ứng, giúp đỡ những cuộc khởi nghĩa của đảng cách mạng; che chở, bảo vệ các chiến sĩ cách mạng khi bị địch lùng bắt, khủng bố. Ngược lại nhân dân cả nước và đảng cách mạng có nhiệm vụ phải bảo vệ căn cứ Yên Thế khi bị Pháp tấn công, phải giúp đỡ quân nhu, vũ khí, bổ sung và tăng cường lực lượng cho căn cứ này. Một vùng trong căn cứ Yên Thế đã được dành riêng cho những người trong đảng cách mạng khi đến có nơi nghỉ. Phạm Văn Ngồn và Hoàng Hành đã lập ở đó một đồn riêng gọi là đồn « Tú Nghệ ». Ngoài ra, Phan và các đồng chí của ông còn lo xây dựng những cơ sở trong nước và cả ở nước ngoài, như Bạ Thầm (Xiêm), chuẩn bị cơ sở lâu dài cho phong trào cách mạng.

Buổi đầu, quan niệm bạo động của Phan chỉ là bạo lực có vũ trang đơn thuần. Nhưng từ khi xuất dương học tập kinh nghiệm cách mạng của nước ngoài, Phan cũng không loại trừ những cuộc đấu tranh hợp pháp đòi cải cách, những cuộc đấu tranh chính trị thường được gọi là con đường « cách mạng hòa bình », con đường « giáo dục » hay « huấn luyện ». Ông chủ trương « giáo dục và bạo động phải song song tiến hành ». Trong lúc chuẩn bị vũ trang bạo động thì có thể lợi dụng khả năng hợp pháp để tuyên truyền, giáo dục và tổ chức quần chúng. Từ khi sang Nhật, được sự khuyến nhủ của Lương Khải Siêu, nhất là sau khi được đọc cuốn *Ý đại lợi tam kiệt truyện*, Phan đã chú trọng đến những hình thức đấu tranh hợp pháp, những cuộc đấu tranh chính trị để tiến tới và chuẩn bị cho vũ trang bạo động. Ông đã coi trọng công tác vận động, tuyên truyền trong quần chúng và đã viết nhiều tác phẩm văn học, sử học để tuyên truyền tư tưởng yêu nước, quan điểm chính trị và kêu gọi quần chúng đấu tranh. Các đồng chí của ông đã tranh thủ tổ chức nhiều hội cứu quốc (nông, công, thương) để nhằm tập hợp và rèn luyện quần chúng trong đấu tranh cách mạng. Về tổ chức, đảng cách mạng đã chia ra làm « minh xã » và « ám xã » hay « kịch liệt » và « hoà bình ».

Mặc dầu quan niệm « bạo động và giáo dục phải song song tiến hành », nhưng Phan nhấn mạnh « bạo động phải làm môi giới cho giáo dục, bởi vì

ở một mức đã mất chủ quyền thì « giáo dục » cũng ở trong tay giặc cho nên « cứ bạo động may ra còn trông được có chỗ thành công trong muôn một ». Theo ông, bạo động còn là chỗ dựa để đẩy mạnh hành động và tư tưởng cách mạng của nhân dân trong nước, có bạo động mới xúc tiến được công cuộc cách mạng, mới tổ chức và rèn luyện được quân chúng : « Việc vận động trong nước không có tiếng vang kinh thiên động địa thì không thể nào có hiệu quả ». Đồng thời bạo động còn nhằm tỏ rõ ý chí của dân tộc trước kẻ thù và trước nhân dân thế giới. « Nếu không thực hành chính sách vũ lực, không có một tiếng vang làm mọi người kinh sợ thì đã làm của bọn cường quyền quyết không thể nào chùn lại » (27), nhưng muốn tiến hành bạo động thì không được sợ hy sinh, tổn thất, trái lại « việc hy sinh càng nặng thì giá trị lại càng cao » (28).

Như vậy trước sau Phan vẫn chủ trương bạo động, nhưng ông không loại trừ những hình thức đấu tranh hợp pháp, những cuộc cải cách. Theo Phan, bạo động nói ở đây phải là bạo động có vũ trang của nhân dân và có binh lính ba kỳ hưởng ứng. Vì vậy, ngoài việc to thức tỉnh và đoàn kết nhân dân chống Pháp, Phan đã tập trung vào ba việc lớn :

- Xây dựng lực lượng vũ trang và phương hướng hoạt động của quân cách mạng.

- Vũ khí.

- Vận động lính tập.

Trước hết, phải nói rằng tìm hiểu quan điểm của Phan về vấn đề xây dựng lực lượng vũ trang và phương hướng hoạt động của quân cách mạng hiện nay không khỏi có nhiều khó khăn vì tài liệu còn thiếu thốn. Và lại chúng tôi cũng chưa thấy Phan nói một cách đầy đủ và có hệ thống về vấn đề này ngoài cuốn viết về phương lược của « đội quân Quang phục ». Cuốn sách dày hơn 100 trang, chia làm 5 chương.

- Chủ nghĩa và tôn chỉ.

- Kỷ luật.

- Cách biên chế.

- Viên chức và lương bổng.

- Kế hoạch dự định tiến hành.

Phan viết hai chương đầu, còn ba chương sau do Hoàng Trọng Mậu viết. Tiếc rằng cuốn sách này không còn nữa. Tuy nhiên, qua những kế hoạch bạo động do Phan và các đồng chí của ông chỉ huy cũng như một số ý kiến rải rác của ông trong các tác phẩm, nhất là trong cuốn *Trùng quang tâm sử*, chúng ta cũng có thể hình dung được việc xây dựng lực lượng vũ trang của Phan. Theo ông, quân cách mạng « cốt lấy Quang phục tổ quốc làm mục đích duy nhất ». Tôn chỉ và chủ nghĩa của Việt-nam Quang phục hội cũng là tôn chỉ và chủ nghĩa của đội quân Quang phục. Nghĩa quân phải giữ được mối liên hệ với nhân dân, phải lấy mục đích đánh giặc cứu nước của mình tuyên truyền trong nhân dân, phải lấy việc thu phục nhân tâm làm chính, phải tùy thời, tùy chỗ, lấy đầu xót, lấy lòng hăng hái và đem tư tưởng cách mạng

gieo vào tâm não đồng bào. Nếu nhân dân đã đi theo nghĩa quân thì quân giặc tuy nhiều, tuy mạnh cũng không sợ. Vì vậy nghĩa quân một mặt phải tìm kế đánh giặc, mặt khác phải lo vỗ về nhân dân. Nghĩa quân tuyệt đối không được xâm phạm đến của cải của dân, «tiền mồ hôi nước mắt của đồng bào, thì dù đem dùng một chữ cũng đau như cắt ruột». Cho nên nghĩa quân phải kịp thời lo lính vấn đề lương thực, làm thế nào trong khoảng một năm không phải phiền nhiễu gì đến nhân dân cả. Khi khởi sự nhất thiết không được cướp bóc của nhân dân. Trong kế hoạch tác chiến, «cốt thu nạp nhân tâm là chính», không được tham công lao, thành tích mà đề tồn thất đến nhân dân. Bên cạnh nghĩa quân, ông còn đặt vấn đề tổ chức hương binh để hưởng ứng và tham gia tác chiến. Đảng cách mạng thì tuyển lựa trong những người hăng hái, nhiệt tình nhất trong quần chúng cách mạng để tổ chức họ thành đội ngũ luyện tập quân sự. Sau khi khởi nghĩa thắng lợi, nghĩa quân sẽ được bổ sung thêm những quần chúng tích cực để phát triển lực lượng. Nghĩa quân được trang bị bằng vũ khí lấy của địch, bằng cách tự sản xuất hoặc mua ở nước ngoài đưa về. Đội vũ trang này sẽ do những người Việt-nam hiểu biết quân sự trong binh lính Pháp hay được đào tạo ở nước ngoài chỉ huy. Vì vậy Phan chủ trương cho người Việt-nam hay đảng viên cách mạng vào hàng ngũ lính tập để luyện tập quân sự. Đồng thời trong phong trào Đông du, ông đã đưa học sinh vào các trường quân sự của Trung-quốc và của Nhật-bản, như trường Chấn-vũ (Nhật-bản), trường sĩ quan ở Bắc-kinh, trường lục quân ở Quảng-dông... Trường trường học do Phan mở ở Nhật-bản và do Đông Á đồng văn hội giúp đỡ tổ chức, ông cũng dành cho học sinh một buổi chiều học các môn thường thức quân sự và rất chú trọng về thực hành. Nhiều học sinh thấm nhuần tư tưởng bạo động của Phan như Lâm Quảng Trung, Hoàng Trọng Mậu, Trần Hữu Lực, Đặng Hữu Quý, Phạm Dương Nhân... đã chịu đựng mọi gian khổ, thiếu thốn để học tập quân sự. Có người đã gia nhập vào đảng cách mạng Trung-hoa để trực tiếp được rèn luyện trong chiến đấu... Trong cuốn *Tán Việt-nam* (29) ông đã trình bày quan điểm của mình về việc xây dựng quân đội của nước Việt-nam tương lai. Theo ông, vận mạng của nước nhà do người lính quyết định, quyền lợi và nghĩa vụ của người lính gắn liền với vận mạng của nước nhà. Nước mất chính là vì binh lính bị bạc đãi. Do đó, nhà nước phải coi trọng người lính và người công dân nào cũng có bổn phận phải đi lính vì nước là nước chung của mọi người và mọi người đều có trách nhiệm phải giữ nước.

Nhân dân phải có trách nhiệm đối với người lính, phải bảo dưỡng vợ con người lính tử trận. Quân đội Việt-nam mới phải là một quân đội hùng mạnh có 300 vạn lực lượng «mạnh như cọp nhìn ngó trong bốn cõi», 50 vạn thủy quân «dữ như kinh nghê ngang trong biển lớn». Người lính «phải có nhiệm vụ giúp người làm ruộng, người đi buôn, mở đất, dời dân và làm cho thế nước thêm mạnh, quyền nước thêm lớn» (30). Người lính phải được giáo dục về chuyên môn và tinh thần chiến đấu, nghĩa là phải làm cho «người lính không sợ chết, làm tướng cầm quân được gan dạ, để làm cho thế nước nhà trở thành mạnh nhất trong năm châu» (31). Như vậy, rõ ràng

là Phan vẫn chủ trương coi trọng việc xây dựng lực lượng quốc phòng sau khi nước nhà giành được độc lập.

Vấn đề thứ hai ông quan tâm là vấn đề vũ khí. Ngay trong những năm đầu hoạt động cách mạng, ông đã rất coi trọng vấn đề này. Đối với ông, vũ khí là nhân tố rất quan trọng. « Từ lúc đời có súng đạn phát minh ra, bao nhiêu khí giới gọi là guom, giáo, đao, thương đã hóa ra đồ bỏ. Cái thứ đề chặt cây làm mác kia, đời xưa người ta vác đi đánh Tần, đuổi Sở được, chứ đời nay có làm trò vè gì! » (32). Do điều kiện giai cấp và thời đại hạn chế, Phan cũng như một số đồng người cùng thời với ông cho rằng nguyên nhân thất bại của phong trào Cần vương là do thiếu vũ khí. Vì thế vấn đề quyết định đầu tiên là vũ khí. Nhưng làm thế nào để có vũ khí hiện đại, tối tân mà đánh giặc? Đó là vấn đề nan giải đối với Phan và các đồng chí của ông. Theo ông, về phía những người cách mạng thì chưa đủ điều kiện để tự xây dựng binh công xưởng, còn vũ khí của địch thì khó có thể lấy được vì các binh công xưởng của chúng được canh gác rất cẩn mật, lính tập có khẩu nào trong tay cũng do sĩ quan Pháp kiểm soát ngặt nghèo.

Phan viết: « Các ông sách sĩ (người chuyên nghề mưu tính kế) trong đảng chúng tôi lúc ấy gặp phải một vấn đề khó khăn to lớn mà không sao giải quyết được. chính là vấn đề quân giới... mỗi khi nghĩ đến, ai nấy bức rức lo âu... » (33).

Vì vậy Phan đặt vấn đề mua hoặc xin viện trợ vũ khí ở nước ngoài rồi tìm cách bí mật chở về nước. Ông đã hướng về Nhật Bản, một nước đồng văn đồng chủng với nước ta, lại vừa chiến thắng đế quốc Nga, còn Trung-quốc « chẳng giúp gì cho ta được đâu mà mong, vô ích » (34). Do đó, trong thời kỳ đầu thực hiện chủ trương cầu viện của Phan, vấn đề vũ khí đã trở thành vấn đề sống còn của cuộc vận động vũ trang bạo động. Nhưng trên con đường đi tìm chân lý cứu nước, Phan thấy rằng phải dựa vào thực lực trong nước là chính, không thể trông chờ nhiều ở nước ngoài. Nếu ta tự cường thì khí thế của ta mạnh, do đó yếu sẽ chuyển thành mạnh, còn ý lại vào người ngoài thì khí thế của ta yếu, vì thế mạnh sẽ chuyển thành yếu. Nhận thức đó đã làm ông chú ý đến việc nâng cao dân trí, đến việc giáo dục, tuyên truyền và xây dựng cơ sở cách mạng, đồng thời quan tâm đến việc lập các binh công xưởng trong nước để tự lực sản xuất vũ khí và đào tạo cán bộ quân giới. Trong phong trào Đông du, ông đã đưa một số học sinh vào học ở các trường Cao đẳng công nghiệp, Đại học Bách khoa, trong đó có nhiều người nêu cao tấm gương học tập cần cù, gian khổ để tìm hiểu cách chế tạo vũ khí. Ở trong nước, Trần Văn Bình, người phủ Đức Thọ (Hà-tĩnh) đã dành nhiều năm đọc sách và giao du với lính tập để tìm cách chế tạo vũ khí. Sau đó, ông tự xây dựng được một lò luyện kim và một trường đúc nhỏ, rồi lấy súng cũ của ta nấu luyện lại, chế ra được thuốc súng và súng. Phan đặt rất nhiều hy vọng vào Bình và định đưa ông ra nước ngoài học tập thêm để sau này phụ trách binh công xưởng của đảng cách mạng. Nhưng Bình không đi, lại lên miền núi mở một cơ sở cung cấp vũ khí cho Đặng Thái Thân. Công việc đang tiến hành thì Bình ốm rồi mất. Những học

sinh Đông du như Nguyễn Quỳnh Lâm, Lê Cầu Tịnh, Hoàng Văn Kỷ cũng rất chú ý học về quân-giới, có người đã tự chế được súng, thuốc súng, hoặc tạc đạn. Còn Phan sau khi bị thất bại ở Nhật cũng đặt lại vấn đề cầu viện. Từ chỗ Phan hy vọng dựa vào một đế quốc này để đánh đổ một đế quốc khác, nay ông đã bước đầu tìm đến những dân tộc cùng một hoàn cảnh, trước hết là Trung-quốc.

Vấn đề thứ ba là công tác *vận động lính tập*. Để tiến hành bạo động vũ trang giải phóng dân tộc, Phan kỳ vọng rất nhiều vào lực lượng lính tập. Trong cuộc bút đàm với Lương Khải Siêu, Phan vạch ra rằng quân đội Pháp ở Việt-nam có 5.000, còn quân đội Việt lên tới 400.000; như vậy nếu có phần gián thì người Toại diệt nước Tề chỉ trong khoảnh khắc thời. Vì thế muốn làm bạo lực thành công, không những phải nhiều người hợp thành, mà còn phải có lính tập ở ba kỳ hưởng ứng, bởi vì họ bị thực dân Pháp bạc đãi: gia đình, họ hàng, làng xóm của họ cũng bị chúng áp bức, bóc lột thậm tệ (35). Trong *Sùng bái giai nhân*, nhân khi viết tiểu truyện Hoa-thịnh-đốn, Phan Bội Châu đã cho rằng nước Pháp tổ chức ra nguy quân lúc là tự làm ra vũ khí để giết mình. Từ đó, ông đặt vấn đề:

— Trong lúc chờ cơ hội tốt, người Việt-nam phải tìm mọi cách vào lính tập do người Pháp chỉ huy để luyện tập quân sự;

— Ở trong hàng ngũ binh lính địch, người Việt-nam phải giữ bí mật và bề ngoài phải tỏ ra trung thành với Pháp. Họ chỉ phản lại chúng khi nào có thời cơ. Hoa-thịnh-đốn là sĩ quan trong quân đội Anh vì đã giữ được bí mật lâu năm nên sau ông mới trở thành người giải phóng đất nước;

— Khi đã ở trong lính địch rồi thì người Việt-nam phải tuyên truyền truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm oanh liệt của ông cha ta trong đồng đội để giáo dục lòng yêu nước cho họ, làm cho họ trở nên những người anh hùng, sẵn sàng hy sinh cho nền độc lập của nước nhà;

— Người Việt-nam càng ở lâu trong quân đội của địch càng tốt và nên tìm mọi cách để cho địch tín nhiệm, như thế họ sẽ biết được bí mật của chúng để sử dụng về sau.

Thực hiện chủ trương trên, Nguyễn Cương, người phủ Kiến Xương (Thái-bình) đã đưa người con đầu là Nguyễn Công Văn vào lính tập và sau đó Văn đã dựa vào thổ binh để mưu đánh úp tỉnh Thái-bình. Hồ Sĩ Phấn, một nghĩa quân của phong trào cần vương, cũng vào lính tập (36) và sau đó cùng với một số anh em đồng đội khởi nghĩa chống Pháp. Nhiều đồng chí của Phan đã tích cực vận động lính tập khởi nghĩa như Đỗ Cơ Quang, Nguyễn Quỳnh Lâm... Đặc biệt trong thời kỳ chiến tranh đế quốc lần thứ nhất, do thực hiện chủ trương vận động binh lính khởi nghĩa của Phan mà các đồng chí của ông hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp đã gây được những cuộc binh biến lớn ở Huế (1916), ở Thái-nguyên và ở Bình-liêu (1917).

Nói tóm lại, với một tấm lòng nồng nàn yêu nước và một tinh thần căm thù giặc sâu sắc, Phan Bội Châu luôn luôn nghĩ đến « quốc sỉ » và « nuôi chí lớn ». Trong suốt đời hoạt động, ông đã trải qua nhiều đắng cay, gian khổ, nhưng uy vũ không khuất phục được ông, danh lợi không mua chuộc

được ông. Ông chỉ có một ý nghĩ « vì cả đồng bào mà mưu hạnh phúc thì dù có phải hy sinh thân mình cũng không tiếc ». Ông đã kiên trì con đường vũ trang bạo động, và theo ông chỉ có con đường đó mới có thể đánh đổ được cường quyền, giải phóng được đất nước. Phan đã đặt vấn đề đúng. Ngay từ khi ra đời, Đảng ta đã khẳng định rằng ở một nước thuộc địa trong điều kiện mà một sự phản kháng hòa bình nhất cũng bị đàn áp một cách dã man, thì dùng bạo lực cách mạng để đập tan bạo lực phản cách mạng là con đường duy nhất đúng đắn để giành thắng lợi cho cách mạng. Phan cũng thấy rằng sức mạnh của bạo lực là sức mạnh có vũ trang của nhiều người đồng thời phải có chuẩn bị chu đáo và đấu tranh lâu dài. Nhưng ngọn cờ mà Phan nêu lên — quân chủ lập hiến hay cộng hòa dân quốc — chưa thu phục và đoàn kết được toàn dân vì chưa lay động được bộ phận chiếm tuyệt đại đa số trong nhân dân là nông dân. Nhìn chung, Phan vẫn chưa đứng được trên lập trường giai cấp vô sản để giải quyết vấn đề dân tộc. Nếu như nông dân chưa tham gia vào phong trào cách mạng thì phong trào ấy chưa mang tính chất cách mạng nhân dân. Phan cũng chưa thấy được vai trò tiên phong của giai cấp công nhân Việt-nam cho nên mười tầng lớp mà ông kêu gọi đồng tâm chưa tạo nên được một mặt trận toàn dân vững chắc chống đế quốc.

Một vấn đề đặt ra lúc ấy là trong thực tiễn Việt-nam, bạo lực cách mạng phải thể hiện như thế nào? Tuy Phan không loại trừ những hình thức đấu tranh hợp pháp, những cuộc cải cách, nhưng ông còn lẫn lộn giữa cải lương với những hình thức đấu tranh chính trị.

Phan cũng chưa nhận thấy được vai trò của đấu tranh chính trị và mối quan hệ giữa đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, cho nên nhiều khi ông còn tuyệt đối hóa hình thức đấu tranh vũ trang trong bất kỳ điều kiện lịch sử nào. Ông cũng coi bất cứ hình thức bạo động nào hoặc bất cứ cuộc bạo động nào mặc dù không thành công đều là những phương thức phát động quần chúng tốt. Hơn nữa, tuy nhận thức được rằng cách mạng muốn thành công thì phải chuẩn bị lâu dài cho bạo động, nhưng Phan lại chưa có đường lối đúng đắn để xây dựng cơ sở cách mạng. Trong khi các cơ sở cách mạng và cơ sở chính trị ở nước ta vào đầu thế kỷ XX còn yếu, lại hay bị vỡ; những cuộc đấu tranh vũ trang trở thành đơn độc, cô lập; Phan cũng chưa có được một đường lối, nhất là chưa có được một lập trường, quan điểm của giai cấp vô sản để xây dựng lực lượng vũ trang. Về vũ khí, ông còn trông mong nhiều ở bên ngoài, nên nhiều kế hoạch khởi nghĩa bị lỡ. Ông cũng không thấy rằng quân khởi nghĩa phải từ đánh du kích, phản tán với vũ khí thô sơ mới tiến lên đánh tập trung, chính quy và hiện đại. Ông còn quá ỷ lại vào lực lượng lính tập nên nhiều cuộc bạo động do ông và các đồng chí của ông tổ chức hầu như chỉ là những cuộc binh biến cô lập và đã bị quân thù đập tắt dễ dàng.

PHAN BỘI CHÂU, nhà cách mạng dân tộc ở đầu thế kỷ XX, là người đã khởi xướng, đã kiên trì thực hiện chủ trương bạo động từ đầu đến cuối. Chủ trương nói trên của ông về cơ bản là đúng đắn; nhưng những chủ trương ấy cũng không tránh khỏi bị thời đại lịch sử và giai cấp ông hạn chế; cho nên tất cả những cuộc bạo động vũ trang diễn ra do đảng cách mạng của ông tổ chức đều bị thất bại. Song đáng tiếc nhất là khi ông được tiếp xúc với ánh sáng chói chang của Cách mạng Tháng Mười, với đồng chí Nguyễn Ái Quốc và ông đang có những bước chuyển biến mới về tư tưởng cách mạng thì ông bị bắt, chấm dứt một khả năng tiến bộ đang nảy mầm và hứa hẹn nhiều triển vọng tốt đẹp. Đảng ta, đứng đầu là Hồ Chủ tịch kính mến, được vũ trang bằng chủ nghĩa Mác — Lê-nin bách chiến bách thắng đã vận dụng, sáng tạo những nguyên lý phổ biến của chủ nghĩa cách mạng khoa học này vào hoàn cảnh cụ thể của Việt-nam, đề ra lý luận cách mạng bạo lực hoàn chỉnh nhất, nên đã đưa cách mạng nước ta đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác ngày càng to lớn hơn mà đỉnh cao của nó là chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử mùa Xuân 1975. Từ nay Tổ quốc yêu quý của chúng ta đã được hoàn toàn độc lập, thống nhất và toàn dân ta đang ra sức xây dựng chủ nghĩa xã hội trong cả nước.

Thế là niềm mong ước của Phan Bội Châu đối với tương lai Việt-nam nay đã trở thành sự thật; trước đó, năm 1924, ông đã chỉ rõ: «...cuộc cách mạng hồi tháng 11-1917 ở nước Nga... đã thành công, nó là người sáng tạo ra cách mạng của thế giới loài người... là một cuộc cách mạng xã hội triệt để chân chính. Người nước ta muốn chủ trương cách mạng triệt để cần phải lấy đó làm chỉ đạo, đây là điều không còn phải ngần ngại gì nữa » (37).

Chú thích

(1) (2) (3) (4) (5) Phan Bội Châu — *Ngục trung thư* (bản dịch của Đào Trinh Nhất). NXB Nippon, Bunka, Kaikan, Hà-nội, 1945, tr. 12, 73, 74.

(6) (7) (8) (9) Phan Bội Châu — *Việt-nam quốc sử khảo* (Bản dịch của Chương Thâu). NXB Giáo dục, Hà-nội, 1961 tr. 110, 115, 95, 29.

(10) Phan Bội Châu — *Hỏa lệ công ngôn* (Bản dịch của Chương Thâu). Tạp chí NCLS số 56 (tháng 11-1961).

(11) Phan Bội Châu — *Hậu Trần dật sử* (bản dịch của Trần Lê Hữu) NXB Văn hóa — Hà-nội, 1957, tr.18.

(12) Sang đầu thế kỷ XX, ở Nghệ Tĩnh có nhiều cuộc bạo động nổ ra do các tổ chức của Phan Bội Châu cầm đầu hoặc vận động. Đáng chú ý là:

— *Phong trào Ôn Lan*: (Võ Ôn và Nguyễn Lan) — Võ Ôn quán làng Tả-thượng cùng huyện với Nguyễn Lan, con Nguyễn Tuyên, một bộ tướng của Phan Đình Phùng, quán làng Yên-trí, huyện Can-lộc. Khi phong trào Cần vương bị thất bại, Nguyễn Tuyên ra hàng, bị địch giết; Nguyễn Lan cùng với Võ Ôn vào vùng núi Hồng-linh, Trà-sơn tiếp tục hoạt động. Về sau hai ông được Ngô Quảng giúp đỡ đi theo nghĩa đảng của Phan Bội Châu và thường

gửi tiền bạc ra nước ngoài cho Phan. Phong trào Ôn Lan duy trì được một thời gian thì tan rã, Hai ông đều bị địch bắt. Lan bị giết, còn Ôn bị chúng chọc mù hai mắt, thả về.

— *Phong trào Trang Hét*: Ngay sau khi phong trào Ôn Lan tan rã thì lại có phong trào Trang-Hét. Nguyễn Trang (con trai Nguyễn Trạch) và Nguyễn Hét (con trai Nguyễn Chanh) được Ngô Quảng giúp đỡ đã đứng lên khởi nghĩa, trừng trị bọn phản động, quyên tiền bạc ủng hộ phong trào Đồng du. Về sau cả hai ông đã hy sinh trong trận đánh ở Yên Phụ, huyện Đức Thọ vì bị người đồng đảng phản bội.

— *Phong trào Đội Quyền, Đội Phấn*: Đội Quyền biệt hiệu là Đại Đầu, ở làng Yên Phúc, xã Yên Hồ, huyện Đức Thọ. Hồi thanh niên, ông đã tham gia cuộc khởi nghĩa của Lê Ninh rồi của Phan Đình Phùng. Khi phong trào Cần vương tan rã, ông ra Nghệ An cùng Quản Kiều, Đốc Ngoạn, bộ tướng của Phan Đình Phùng, họp đảng ở Yên Thành. Sau ông trở về Hà Tĩnh tham gia nghĩa đảng của Phan Bội Châu, và lo việc tài chính cho đảng. Có lần bị thương ở cánh tay và bị bắt nhưng sau đó ông lại vượt ngục ra Bắc, ở lại Yên Thế, căn cứ của Đề Thám một thời gian rồi về Nghệ An. Ở Nghệ-an, ông họp với đội Phấn (Hồ Sĩ Phấn) lập căn cứ ở Bồ-lư đề hoạt động. Quân Pháp vây đánh Bồ lư ba năm liền nhưng không tiêu diệt được nghĩa quân. Sau ông và đội Phấn chuyển sang Thanh-chương, lập căn cứ hoạt động. Địch đem quân vây đánh, nghĩa quân bị tổn thất nặng. Một số người phải tạm lánh sang Xiêm, nhưng đội Quyền và đội Phấn vẫn hoạt động bí mật trong nhân dân. Năm 1918 đội Quyền định ra nước ngoài, nhưng ông bị ốm, về dưỡng bệnh ở Diên-hòa (Diễn-châu). Về đây ông bị bọn Hàn Ninh, Nguyễn Mắm, báo cho Pháp bắt. Ông bị giết vào tháng 2-1919. Có tài liệu nói ông bị vấy, chiến đấu đến viên đạn cuối cùng rồi tự sát.

(13) (14) Phan Bội Châu — Ngục trung thư — Sđd — tr 58, 59.

(15) (16) (17) Phan Bội Châu — *Truyện Phạm Hồng Thái* (bản dịch của Chương Thâu) NXB Văn học — Hà-nội, 1967, tr 131, 132.

(18) Phan Bội Châu — *Truyện Phạm Hồng Thái*, Sđd, tr 132.

(19) (20) Phan Bội Châu — *Việt-nam quốc sử khảo* (Bản dịch của Chương Thâu) NXB Giáo dục Hà-nội, 1961 tr. 110, 93.

(21) Phan Bội Châu — *Ngục trung thư*, Sđd, tr, 16.

(22) (23) Phan Bội Châu — *Việt-nam quốc sử khảo* Sđd, tr. 71, 90.

(24) Phan Bội Châu — *Sùng bái giai nhân*, Tài liệu sưu tầm của Chương Thâu — Chưa xuất bản.

(25) *Phan Bội Châu — Niên biểu* (Tồn Quang Phiệt — Phạm Trọng Điềm dịch), NXB Văn Sử Địa, Hà-nội, 1957, tr.140—141.

(26) Phan Bội Châu — *Lưu cầu huyết lệ tán thư*, Tài liệu của Chương Thâu Chưa xuất bản.

(27) (28) Phan Bội Châu — *Truyện Phạm Hồng Thái* — Sđd, tr.131, 132, 111.

(29) Phan Bội Châu - *Tân Việt-nam*. Tài liệu sưu tầm của Chương Thâu - Xem tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 78, tháng 4 năm 1965.

(30) (31) Phan Bội Châu - *Tân Việt-nam*. Tài liệu đã dẫn.

(32) Phan Bội Châu - *Ngục trung thư* - Sđd. tr. 23.

(33) (34) Phan Bội Châu - *Ngục trung thư* - Sđd. tr. 23, 24, 27.

(35) Phan Bội Châu - *Bài ca vận động lính tập*; trong *Việt-nam vong quốc sử* (Bản dịch của Chương Thâu và Chu Thiên). NXB Văn Sử Địa - Hà-nội. 1958, tr. 88.

(36) Theo *Việt-nam nghĩa liệt sử*, Hồ Sĩ Phấn hy sinh năm 1908. Theo chú thích của Tôn Quang Phiệt, Hồ Sĩ Phấn bị bắt năm 1920. Cụ Trần Lê Hữu lại cho chúng tôi biết, Phấn bị bắt và bị giết vào năm 1915-1916, khi cụ đang làm việc ở Vinh. (Theo *Phan Bội Châu Niên biểu* thì tên ông là Vũ Phấn làm quân đội).

(37) Phan Bội Châu - *Truyện Phạm Hồng Thái*. Sđd, tr. 117, 118.

VỀ VẤN ĐỀ ĐÁNH GIÁ NHÂN VẬT LỊCH SỬ VÀ VIỆC ĐÁNH GIÁ NGUYỄN CÔNG TRỨ

VĂN TẠO

TRONG số những thành tựu nghiên cứu của chúng ta vừa qua, một thành tựu được nhiều bạn đọc chú ý là việc bình luận nhân vật lịch sử.

Chúng ta đã cố gắng sưu tầm, nghiên cứu, trao đổi tập thể, đánh giá được một số nhân vật lịch sử quan trọng. Từ Dương Văn Nga, Hồ Quý Ly, Nguyễn Huệ... đến Phan Thanh Giản, Nguyễn Trường Tộ, Phan Chu Trinh, Lưu Vĩnh Phúc... Nếu kể cả những nhân vật lịch sử mới phát hiện ra, cũng như những nhân vật lịch sử tuy không lớn lắm nhưng còn có vấn đề cần được nghiên cứu thêm hoặc có những tài liệu mới cần được công bố, thì tất cả có đến khoảng bảy mươi nhân vật đã được đề cập đến (1).

Cần nhấn mạnh rằng việc đánh giá các nhân vật lịch sử cũng là một trong những nhiệm vụ quan trọng của công tác sử học, được giới sử học các nước trên thế giới quan tâm. Trong nhiều kỳ Đại hội sử học quốc tế đều có những chuyên đề bàn về lý luận, phương pháp luận nghiên cứu biên soạn các triều sử, các tự truyện hoặc các hồi ký lịch sử của các nhân vật lịch sử.

Trong việc đánh giá các nhân vật lịch sử vừa qua, dưới sự lãnh đạo của Đảng, chúng ta đã quyết tâm đứng vững trên lập trường giai cấp công nhân, cố gắng vận dụng các quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lê-nin để bình luận, đánh giá các nhân vật lịch sử.

Một vài thí dụ :

1. Chúng ta đã đánh giá đúng *Phan Thanh Giản*. Mặc dù lúc đó còn có nhiều đồng chí băn khoăn về cái gọi là « tiết tháo » của Phan Thanh Giản khi ông « dấn quyền sinh vì đã không đền được nợ nước ». Họ không muốn hạ thấp ông, đưa ông ra khỏi hàng ngũ những nhân vật lịch sử có công với nước, thì những người làm công tác sử học chúng ta vẫn không thể không lên án ông là đồng lõa với triều đình nhà Nguyễn đầu hàng giặc Pháp, bán

(1) Tham khảo bài « Những thành tựu nghiên cứu của Viện Sử học Việt-nam trong những năm qua và phương hướng tới » của Văn Tạo, trong số tạp chí này.

nước cho bọn thực dân; không thể không thống nhất với cách nhìn của nghĩa quân Trương Định - những người đã ghi lên cờ nghĩa tám chữ: «Phan Lâm mãi quốc, triều đình khỉ dân». (Phan Thanh Giản, Lâm Duy Hiệp bán nước; triều đình bỏ dân). Và ngay sau đó thì một đường phố Hà-nội mang tên Phan Thanh Giản đã được thay bằng tên một nhà yêu nước khác (1).

2. Chúng ta đã đánh giá Phan Chu Trinh - một nhân vật đã khiến trong giới sử học có những quan điểm đối lập nhau một cách cực đoan khi nhận định về ông. Một số thì hết lời ca ngợi ông, coi ông là «có tấm lòng hy sinh cao cả, suốt đời tận tụy với Tổ quốc». Một số lại lên án ông có quan điểm chính trị phản động, vì ông muốn dựa vào đế quốc Pháp để chống phong kiến và «là một con bài của thực dân Pháp» về mặt hoạt động chính trị. Trước hai thái độ cực đoan đó, chúng ta đã thẳng thắn trao đổi, thảo luận, đánh giá đúng được mặt tích cực, cũng như mặt tiêu cực của Phan Chu Trinh và cuối cùng vẫn giữ Phan ở hàng ngũ những nhân vật tích cực trong lịch sử dân tộc (2).

3. Đến nhân vật *Lưu Vĩnh Phúc* thì vấn đề đánh giá lại phức tạp hơn. Bởi vì ở đây không chỉ có mối quan hệ dân tộc mà còn có mối quan hệ quốc tế nữa. Quan điểm coi hành động kháng Pháp của quân Cờ Đen do Lưu Vĩnh Phúc chỉ huy ở Việt-nam là một trong những biểu hiện của tình hữu nghị Việt - Trung trong lịch sử thì từ lâu đã không được nhiều người đồng tình.

Tất nhiên, tình hữu nghị giữa nhân dân lao động hai nước Việt - Trung đã được nhân dân hai nước xây dựng từ lâu đời và được biểu hiện trên nhiều phương diện. Nhưng những hoạt động của quân Cờ Đen ở Việt-nam thì không thể coi là *tiêu biểu* cho mối tình hữu nghị đó được.

Gần đây, trên tờ «Tân tri thức» Trung-quốc ra ngày 28 tháng 7 năm 1978, tác giả Quảng Duy Cường lại nêu lên vấn đề này và cho rằng trong số những «*hạt giống hữu nghị rải khắp dân gian*» giữa nhân dân hai nước Trung - Việt, có hoạt động của Lưu Vĩnh Phúc và quân Cờ Đen ở Việt-nam. Bài báo nhấn mạnh «*Hưởng ứng lời yêu cầu của chính phủ Việt-nam, quân khởi nghĩa nông dân Quảng Tây - Quân Cờ Đen - do Lưu Vĩnh Phúc lãnh đạo đã băng rừng, vượt suối sang Việt-nam, cùng nhân dân Việt-nam chống Pháp*». Mục đích của tác giả không phải là đề tăng cường tình hữu nghị mà là để phụ họa với luận điệu của nhà cầm quyền Bắc-kinh vu khống Việt-nam «*bài xích, xua đuổi Hoa kiều*» để che giấu âm mưu chống Việt-nam và phá hoại tình hữu nghị Trung - Việt của họ.

Sự thực thì không phải Lưu Vĩnh Phúc và quân Cờ Đen «*từ Quảng-tây, hưởng ứng lời kêu gọi của chính phủ Việt-nam đã băng rừng, lội suối*

(1) Tham khảo bài «*Chúng ta đã nhất trí về việc nhận định Phan Thanh Giản*» của Trần Huy Liệu. Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 55 (10-1962).

(2) Tham khảo bài «*Kết thúc cuộc thảo luận về Phan Chu Trinh*» của Văn Tạo. Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 76 (7-1965).

sang giúp Việt-nam chống Pháp» mà là quân Cờ Đen do Lưu Vĩnh Phúc chỉ huy đã bị quan quân triều đình Mãn Thanh đánh bại phải phiêu bạt sang nương tựa trên đất Việt-nam.

Còn về hoạt động của quân Cờ Đen thì cách đây 16 năm (năm 1962), chúng ta đã phân tích rõ nguồn gốc xuất hiện của đội quân này ở Việt-nam, đã phân tích rõ điều kiện chủ quan và hoàn cảnh khách quan của cuộc chiến đấu chống Pháp của họ để đánh giá thái độ của họ đối với nhân dân Việt-nam. Trong khi nương tựa vào nhân dân Việt-nam để sống, một mặt họ có công trong việc tham gia vào cuộc đấu tranh chống Pháp của nhân dân ta. Nhưng mặt khác, vốn là *tàn quân nông dân khởi nghĩa* trong thời đại phong kiến, họ vẫn quen thói cướp bóc, tàn phá, hãm hiếp, nên đã gây ra bao nhiêu tai họa cho nhân dân ta (1).

Khách quan mà xét thì một phong trào nông dân, khi chưa có giai cấp công nhân lãnh đạo, không thể nào có được ý thức về tình hữu nghị chân chính và tinh thần đoàn kết quốc tế trong chiến đấu. Hơn nữa những công lao chống Pháp của họ cũng cần phải được xem xét, cân nhắc so với công lao mà nhân dân Việt-nam đã nuôi dưỡng họ và những mặt tiêu cực mà họ gây ra đối với nhân dân ta (2).

Nhìn chung lại, chúng ta đã có thái độ rất khách quan, khoa học và có nhiều kinh nghiệm trong việc đánh giá các nhân vật lịch sử như vậy.

Năm nay, nhân dịp kỷ niệm 200 năm ngày sinh của Nguyễn Công Trứ (1778-1778) — một nhân vật lịch sử đang cần được đánh giá — thì kinh nghiệm bình luận, đánh giá nhân vật lịch sử vừa qua lại rất cần được vận dụng.

Nhìn lại thời kỳ phong kiến đến nay, đã có hàng chục tác giả viết về Nguyễn Công Trứ, nhưng sự đánh giá thì còn nhiều chỗ khác nhau chưa đi đến thống nhất. Riêng trong chế độ Mỹ-ngụy ở miền Nam trước đây, một số người đã hết sức ca ngợi những mặt tiêu cực của Nguyễn Công Trứ nhằm phục vụ cho ý đồ đầu độc văn hóa của Mỹ-ngụy. Do đó việc đánh giá Nguyễn Công Trứ càng trở nên cần thiết.

Một câu chuyện lý thú nữa đã xảy ra là, vào giữa năm 1975, sau Đại thắng mùa xuân vĩ đại của dân tộc ta, miền Nam Việt-nam được hoàn toàn giải phóng, nhận được chỉ thị của cấp trên, Viện Sử học Việt-nam đã cử một đoàn cán bộ vào phục vụ cho việc đặt lại tên đường phố ở miền Nam. Lúc này một bạn nước ngoài đã thân mật hỏi chúng tôi rằng: «Lần này trong việc đặt lại tên đường phố ở các thành phố miền Nam, chắc các anh sẽ xóa sạch tên những nhân vật nào có liên quan đến triều đại nhà Nguyễn, phục vụ cho triều Nguyễn?» Chúng tôi thân mật trả lời: «Tất nhiên chúng

(1) Tham khảo bài «*Lưu Vĩnh Phúc, tướng Cờ Đen và các hành động của ông ở Việt-nam*» của Văn Tân, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 34 (1-1962).

(2) Tham khảo bài «*Góp ý kiến về đánh giá Lưu Vĩnh Phúc và quân Cờ Đen trong cuộc kháng Pháp ở Việt-nam*» của Trần Huy Liệu, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 42 (9-1962).

tôi không thể dễ tên của Gia Long - một kẻ đã « rước voi về đày mò » như nhân dân Việt-nam thường lên án, một kẻ đã gây mầm cho nạn « trăm năm mất nước nhà » của dân tộc Việt-nam - làm tên một đường phố. Nhưng như thế không có nghĩa là chúng tôi phải xóa tên những nhân vật đã phục vụ cho triều Nguyễn đã được đặt làm tên đường phố. Ngay như tên của Nguyễn Công Trứ - một người tận tụy phục vụ cho cả ba triều vua nhà Nguyễn là Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức, thì từ lâu đã là và vẫn tồn tại là tên của một đường phố và của một khu nhà tập thể ở Hà Nội ».

Vừa qua nhân dân hai tỉnh Thái-bình và Hà-nam-ninh, được sự đồng ý của Ủy ban nhân dân tỉnh, đã tổ chức kỷ niệm lần thứ 200 ngày sinh Nguyễn Công Trứ nhằm cổ vũ phong trào khai hoang, lấn biển, phát triển nông nghiệp của địa phương. Đoàn đại biểu Viện Sử học Việt-nam về thăm Tiên-hải, các đồng chí lãnh đạo địa phương khi hướng dẫn đoàn xem những công trình thủy lợi, đã không quên nhấn mạnh rằng những sáng kiến về xây dựng và phát triển thủy lợi của Nguyễn Công Trứ và nhân dân đương thời vẫn để lại những di sản đáng kể cho ngày nay.

Tuy vậy trong giới nghiên cứu khoa học xã hội chúng ta vẫn còn có ý kiến băn khoăn về mức độ đánh giá thân thế, sự nghiệp của Nguyễn Công Trứ và đặt dấu hỏi là Nguyễn Công Trứ có xứng đáng đề kỷ niệm như vậy hay không?

Được sự góp ý kiến của nhiều bạn đọc, Viện Sử học Việt-nam đã tổ chức một cuộc trao đổi ý kiến về nhân vật lịch sử này để phục vụ yêu cầu tìm hiểu lịch sử và đáp ứng một phần nhỏ vào việc thực hiện nhiệm vụ chính trị trước mắt.

Chúng tôi đã tranh thủ được sự cộng tác của nhiều nhà nghiên cứu có nhiệt tình với vấn đề này, đi vào nghiên cứu, đánh giá Nguyễn Công Trứ một cách toàn diện : Nghiên cứu Nguyễn Công Trứ với tư cách là một nhà kinh tế, một nhà hoạt động chính trị, một nhà hoạt động binh nghiệp, một kẻ sĩ, một nhà thơ nặng về cuộc đời hành lạc...

Tất cả những suy nghĩ, bàn luận, đánh giá của các tác giả về Nguyễn Công Trứ, chúng tôi đều tôn trọng và công bố cả.

Nhìn chung giữa các tác giả đã có sự nhất trí về mặt lịch sử của Nguyễn Công Trứ với tư cách ông là một nhà khẩn hoang có tài vào thế kỷ XIX. Còn trong các hoạt động khác thì do con đường xuất thân, xử thế, do sự hạn chế của lịch sử và của giai cấp của ông nên mặt tiêu cực đã nặng hơn mặt tích cực và đã được nhiều tác giả phê phán.

Vấn đề đặt ra là tại sao như thế chúng ta vẫn còn tổ chức kỷ niệm Nguyễn Công Trứ ?

Chính là vì theo quan điểm sử học mác-xít của chúng ta, chúng ta cần có thái độ công bằng đối với công và tội của các nhân vật lịch sử.

Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin đã cho chúng ta những mẫu mực về vấn đề này.

Mác - Ăng-ghe-n đã đánh giá cao công lao của Na-pô-lê-ông đệ nhất đối với nước Pháp khi ông lãnh đạo nhân dân Pháp kháng chiến chống sự xâm lược của nước Đức chuyên chế, giải phóng hoàn toàn nước Pháp. Nhưng sau đó, Mác và Ăng-ghe-n lại lên án cuộc chiến tranh xâm lược của Na-pô-lê-ông ở châu Âu và vạch rõ sự thất bại của y là tất yếu vì không thể chống lại được cuộc chiến tranh chính nghĩa nhằm giải phóng dân tộc của các dân tộc châu Âu. Từ chỗ là một người chiến thắng, một vĩ nhân, Na-pô-lê-ông đã trở thành một tên xâm lược bỉ đò, một kẻ chiến bại.

Lê-nin khi đánh giá công lao của Plê-kha-nốp. Người đã đề cao tác dụng của Plê-kha-nốp trong việc truyền bá chủ nghĩa Mác vào nước Nga, góp phần thúc đẩy cách mạng Nga trong giai đoạn đầu của cách mạng vô sản ở Nga. Nhưng về cuối đời, do thiếu sáng suốt, thiếu nhạy cảm với cái mới, ông đã đứng sang hàng ngũ những người men-sê-vích chống lại đường lối cách mạng triệt để của Lê-nin về sự chuyển biến không ngừng từ cách mạng dân chủ tư sản lên cách mạng xã hội chủ nghĩa, về vai trò của khởi nghĩa vũ trang và của liên minh công nông dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân trong hai cuộc cách mạng ấy. Từng bước Plê-kha-nốp đã xa rời chủ nghĩa Mác-Lê-nin và bị Lê-nin lên án là một tên phản bội.

Tuy vậy, trân trọng công lao to lớn lúc ban đầu của ông, Đảng cộng sản Liên-xô (B) và nhân dân Liên-xô đến nay vẫn coi ông như một trong những người sáng lập ra phong trào mác-xít ở Nga, một nhà kinh tế học mác-xít xuất sắc thời kỳ đầu ở Nga, và hiện nay ở Mát-seo-vơ vẫn còn có trường Đại học kinh tế mang tên Plê-kha-nốp, mà một số sinh viên, nghiên cứu sinh Việt-nam về kinh tế vẫn tới học tập.

Đơn cử một vài dẫn chứng về thái độ khách quan, khoa học trong việc đánh giá các nhân vật lịch sử của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác, chúng tôi trân trọng mong muốn các tác giả cũng như độc giả cùng chúng tôi thống nhất trên một cơ sở chung, để đánh giá các nhân vật lịch sử nói chung, cũng như đánh giá Nguyễn Công Trứ nói riêng trong dịp kỷ niệm 200 năm ngày sinh của ông.

Tạp chí « Nghiên cứu lịch sử » xin công bố một số bài viết đầu tiên mà chúng tôi đã nhận được. Chúng tôi rất hoan nghênh bạn đọc tiếp tục trao đổi ý kiến mới về Nguyễn Công Trứ và công bố những tư liệu mới về nhân vật lịch sử này.

NGUYỄN CÔNG TRỨ — CON NGƯỜI NHỎ SĨ

NGUYỄN TÀI THU

NGUUYỄN CÔNG TRỨ, một con người chứa đầy những tâm tư và việc làm trái ngược nhau, có lúc thì hăng hái nhập thế cực, nhưng rồi lại có lúc ca tụng cuộc sống nhân ăn, « cúc tùng phong nguyệt mới vui sao », có lúc thì xem danh lợi là vĩnh, nhưng rồi lại có lúc xem nó là nhục, có lúc coi vũ trụ đều là phận sự của mình, nhưng rồi lại có lúc nghĩ đến phải giết mình, kinh sợ, v.v.. Ông lại là một con người bộc trực, nghĩ sao nói vậy, nói sao làm vậy, nên những trái ngược trên, mâu thuẫn trên bộc lộ ra một cách rõ ràng, dễ thấy. Nhưng từ trước đến sau, từ đầu đến cuối những mâu thuẫn đó chỉ là của một con người sống trong một hoàn cảnh xã hội, với một tư cách làm người không hơn, không kém.

Do vào đời với một tư cách làm người rõ rệt mà bản thân tự xác định. Nguyễn Công Trứ đã hăng hái phấn khởi, đã làm nên những sự nghiệp, nhưng cũng với tư cách làm người đó mà ông đành chịu thất bại, đành phải chán chường ngán ngẫm. Vậy Nguyễn Công Trứ đã vào đời với tư cách một con người như thế nào ? Và vì đâu với tư cách con người đó ông đã làm nên những sự nghiệp ? Đạt được những thành công ? Cũng như vì đâu với tư cách đó ông phải cam chịu thất bại và chán chường ? Tìm hiểu những vấn đề trên, thiết tưởng là một việc làm có ý nghĩa nhân dịp 200 năm ngày sinh của ông.

SỐNG ở đời, mỗi người có một nghề nghiệp, nghề nghiệp đó vừa là con đường sinh sống của bản thân, vừa là phương tiện để đóng góp cho đời, cho xã hội. Nhưng có người, công việc thì vẫn làm, song không nhận thức được rõ ý nghĩa việc làm của mình, hoặc có người nhận thức được, song không tiện nói ra. Nguyễn Công Trứ thì không thế, ông hiểu rõ vị trí nghề nghiệp của mình, và nói thẳng tâm trạng của mình được làm nghề nghiệp đó.

Theo truyền thống của xã hội phong kiến, các nghề nghiệp được phân ra làm 4 loại là sĩ, nông, công, thương, và theo đó, sĩ được xem là nghề cao quý nhất, kẻ sĩ được xem là con người cao quý nhất. Trên cơ sở quan niệm truyền thống đó, Nguyễn Công Trứ rất tự hào là mình được làm kẻ sĩ :

*« Trước hũn ngũ, sĩ cư kỳ liệt,
Dân hũn tứ, sĩ vi chi tiên.*

*Có giang sơn thì sĩ đã có tên
Từ Chu, Hán vốn sĩ này là quý ».*

(Vịnh kẻ sĩ)

Đã là kẻ sĩ, Nguyễn Công Trứ tự ghép mình vào trong các mối quan hệ vua tôi, cha con, anh em, v.v..., tự thấy mình phải thờ ai theo ai, tự biết phải giữ gì bỏ gì. Cho nên, như những kẻ sĩ khác, ông thấy mình phải có nghĩa vụ cương thường : thực hiện đạo làm tôi, làm con, phải có trách nhiệm giữ lấy :

*« Nặng nề thay hai chữ quân thân
Đạo vì tử, vì thân đâu có nhẹ ».*

(Không đầu đề)

*« Miền tộc đảng đã khen là hiếu dễ,
Đạo lập thân phải giữ lấy cương thường ».*

(Vịnh kẻ sĩ)

Nhưng không giống với kẻ sĩ khác, Nguyễn Công Trứ không muốn làm một kẻ sĩ quân tử của người xa xưa, chỉ biết nghĩ đến những điều đạo đức, và làm những công việc có tính chất đạo đức ; ông cũng không muốn làm một kẻ sĩ sách vở, suốt đời chỉ biết tụng niệm những lời nói của thánh hiền, và bàn đến những điều có tính chất kinh viện chủ nghĩa, không liên quan gì đến thời thế, đến cuộc sống. Ông chỉ muốn làm một kẻ sĩ kiêm chiến sĩ để chiến đấu với đời không những bằng bút mực mà còn bằng cả cung tên, gươm giáo, để phục vụ triều đình không những bằng công việc tham mưu hiến kế, mà còn bằng cả con đường tự mình tổ chức và thực hiện những chủ trương do mình đề ra.

Một kẻ sĩ như vậy, cho nên đằng sau tên gọi đó là cả những khái niệm « phận làm trai », « chí nam nhi », « đấng anh hùng » được bổ sung và làm rõ nghĩa cho kẻ sĩ. Vì vậy, khi thì ông xuất hiện với danh hiệu « kẻ sĩ », khi thì ông xuất hiện với danh hiệu « phận làm trai », « chí nam nhi », v.v... Nhưng dù xuất hiện với danh hiệu gì cũng đều nói lên một mục đích, một ý chí, một nguyện vọng của ông.

Trên con đường công danh, Nguyễn Công Trứ gặp phải rất nhiều khó khăn trắc trở, nhưng danh hiệu kẻ sĩ thực sự đã trở thành một động lực mạnh mẽ giúp ông khắc phục khó khăn trở ngại dễ vươn lên. Vì để được làm kẻ sĩ, ông đã đi thi nhiều lần, cho đến năm 42 tuổi đậu giải nguyên mới thôi ; vì để giữ tiếng kẻ sĩ mà trong cảnh nghèo túng, bị thời đời coi rẻ, ông vẫn cố giữ mình, không tham lợi nhỏ ; vì để thực hiện được lý tưởng của kẻ sĩ mà nhiều lần bị triều đình truất giáng, ông vẫn không nản chí, nhiều lần bị bạn bè gièm pha, ông vẫn không nản lòng. Mang danh hiệu kẻ sĩ, ông kiên trung một dạ cho đến lúc về hưu sống một cuộc sống khác.

Phấn đấu dưới danh hiệu kẻ sĩ, Nguyễn Công Trứ đạt hết thắng lợi này đến thắng lợi khác, địa vị của ông trong hàng phẩm trật quan lại lên nhanh vùn vụt như diều trước gió. Khởi điểm từ hành tầu ở Sử quán, một chức

tiêu lại trong triều đình, không bao lâu ông thăng lên biên tu sử quán, rồi tri huyện Mỹ-hào, tham biện Thanh-hóa, tham tán quân vụ Bắc thành, hữu tham tri bộ Công, quyền giữ ấn triện bộ Hình, thự tổng đốc rồi tổng đốc Hải-an, v.v... Tuy trong đó có nhiều lần bị giáng, nhưng rồi phục hồi cũng nhanh. Trước khi về hưu, ông vẫn còn ở chức Thừa-thiên phủ doãn.

Trong chế độ phong kiến Việt-nam, những người thuộc hàng ngũ kẻ sĩ không phải ít, không những thế, trong số họ đã có nhiều người tự nhận và công khai hành đạo cũng như đối nhân xử thế với tư cách là kẻ sĩ. Nhưng kẻ ra, Nguyễn Công Trứ vẫn là một con người đặc biệt. Đương thời ít có một nhân vật như thế. Trong lịch sử cũng ít có một cá nhân như thế.

Nói tới kẻ sĩ là nói tới con người học Nho và hành đạo theo quan điểm sống của nhà nho. Nhưng xã hội triều Nguyễn là một xã hội phong kiến suy tàn, Nho giáo là học thuyết chính trị của nó đã trở nên bất lực, kẻ sĩ nói chung thì đã trở nên thoái hóa, tại sao Nguyễn Công Trứ lại dám phát cao là kẻ sĩ? Không những thế, còn tự hào và say sưa với là kẻ đó, « Đường trung hiếu, chữ quân thân là gánh vác! »?

Nếu như con người ta làm ra lịch sử không phải là tùy tiện, không phải với điều kiện do mình tự chọn lấy, mà là với những điều kiện nhất định, do quá khứ để lại như Mác đã nói, thì một con người vào đời với một nghề nghiệp nào đó cũng không phải là do sự tùy thích của họ, mà là do sự chuẩn bị trong lúc thiếu thời, cũng như do yêu cầu của hoàn cảnh. Nguyễn Công Trứ vào đời với cương vị kẻ sĩ cũng trong một tình hình như thế.

Ông là con Nguyễn Công Tấn, một công hầu triều Lê. Từ nhỏ, ông đã được cha truyền bá cho tư tưởng thánh hiền đạo nho, được theo dõi nghiên sách liên tục nơi cửa Khổng sân Trình. Sách của Khổng tử nói: « Học khá thì ra làm quan » đã in sâu vào tâm trí tuổi thơ của ông. Lớn lên, gặp lúc triều Nguyễn mới dựng nghiệp, chưa có khoa thi, nhưng với quá trình được đào tạo như thế, ông không thể làm ruộng, làm thợ hoặc đi buôn, mà chỉ có thể học, học nữa để đợi thời. Nhà Nguyễn thì lúng túng thật, Nho giáo thì bất lực thật, kẻ sĩ lúc bấy giờ thì tâm thương thật, nhưng không vì thế mà ông nhụt chí, trái lại càng khơi thêm chủ nghĩa anh hùng cá nhân của ông: « Cầm chính đạo để lịch tà cự bỉ », « Vũ trụ chi gian giai phận sự, nam nhi đáo thử thị hào hùng » (Vịnh kẻ sĩ).

Chính sách đề cao Nho giáo và chiều hiền trọng sĩ của triều Nguyễn cũng tạo cho Nguyễn Công Trứ cũng như nhiều người khác đương thời những ảo tưởng. Hết Gia Long đến Minh Mạng đều xuống chiếu cầu hiền bằng con đường khoa mục, các vua Nguyễn trực tiếp quan tâm đến các kỳ thi và nội dung các cuộc thi, kẻ sĩ trúng tuyển thì được cất nhắc đề bạt, có công thì được dự vào hàng khanh tướng, ngang với các công thần khai sáng, v.v... Chính sách đó đã làm cho vô số kẻ sĩ lúc bấy giờ chỉ có một con đường tiến thân là học tập, thi cử, làm quan, chỉ có một cố gắng là học tập, học tập để đi thi, chỉ có một nguyện vọng là phò vua Nguyễn để trị đời. Đến nỗi Cao Bá Quát, một nhân vật tiến bộ lúc bấy giờ cũng phải thốt lên: « Nhập thế hữu văn chương, Đào danh hà sở mộ? » (Vào đời có văn chương:

Trốn danh thì còn ham muốn gì ? (Phó Nam cung, xuất giao môn biệt chu đệ tử). Huống hồ một người có mộng công hầu khanh tướng mạnh mẽ như Nguyễn Công Trứ làm gì lại không hăm hở đi vào con đường của Nho giáo, đi theo tiếng gọi của triều đình.

Thêm vào đó, nước ta lúc bấy giờ đã thu về một mối, cùng sống dưới một chính thể, bao nhiêu những vấn đề mới mẻ của đất nước được đặt ra, bao nhiêu những triển vọng về một dân tộc có dân giàu nước mạnh được khơi dậy, bao nhiêu những khả năng về sử dụng các loại người tài được đề tời. Tất cả đều được nêu ra trước tâm trí mọi người, trước hết là đối với tầng lớp có học thức. Tuy cơ sở của sự thống nhất đất nước là do phong trào Tây-sơn tạo nên, tuy nhà Nguyễn không có ưu thế chống ngoại xâm giữ gìn độc lập cho đất nước như các triều đại trước, nhưng đất nước thống nhất đã là một hiện thực; triển vọng phát triển mới của đất nước do thống nhất đưa lại đã là điều có thể trông thấy. Do đó, người ta dễ gần tình hình đó với công lao của nhà Nguyễn. Cho nên ta không lấy làm lạ rằng lúc bấy giờ có nhiều kẻ sĩ chân chính đã gọi triều Nguyễn là triều thánh minh, đã xem phục vụ cho họ Nguyễn là phục vụ đất nước, đã đặt hy vọng vào vua Nguyễn có thể làm được những việc ích quốc lợi dân, và đã hết lòng vì dòng họ này, Nguyễn Công Trứ, một người luôn hào hứng với công danh lại càng có một tâm trạng và một chí hướng như thế.

Sự giáo dục của gia đình, chính sách của triều đình, hoàn cảnh của xã hội đã khiến cho Nguyễn Công Trứ trở thành một kẻ sĩ. Mặt khác, cá tính sôi nổi, mạnh mẽ của ông làm cho con người nho sĩ của ông có gần cốt, sắc cạnh, tỏ ra là một nhân vật đột xuất lúc bấy giờ.

II

Ở con người kẻ sĩ Nguyễn Công Trứ, tư tưởng danh lợi nổi lên rất rõ. Về tư tưởng này, ông không hề giấu giếm, trái lại còn nhiều lần tự nói ra :

“Đã mang tiếng ở trong trời đất

Phải có danh gì với núi sông”

“Phải có danh mà đối với núi sông”

“Không công danh thì nát với cỏ cây!”.

Đứng về phương diện đạo đức để đánh giá con người, thì đây là một tư tưởng không lành mạnh, tư tưởng ham danh ham lợi. Nhưng đây cũng là một động lực khiến ông bằng hái lập nên những thành tích, những công trạng.

Ở con người kẻ sĩ Nguyễn Công Trứ, ý thức bản ngã và tư tưởng tự kiêu, tự phụ rất nặng nề. Với nó, ông cũng không hề che giấu, mà còn bộc lộ ra một cách lộ liễu :

“Thiên phú ngô, địa tái ngô ; thiên địa sinh ngô nguyên hữ ý”.

“Vũ trụ giai ngô phận sự

Xét về lời lẽ thì ở đây ít nhiều có vẻ huyền hoang khoáng lạc, song xét về mặt khác, mặt ý thức làm người, thì đây lại là biểu hiện của một nghị lực, một quyết tâm thay đổi giang sơn đất nước.

Do ý thức và tư tưởng trên, cũng như do tài năng của bản thân mà Nguyễn Công Trứ làm được nhiều việc cho nhà Nguyễn. Đương thời ít người sánh kịp. Nhà Nguyễn tuy có lúc truất giáng ông, có lúc nghĩ ngờ ông, song cũng phải nhiều lần khen thưởng và ghi nhớ công ơn cũng như lòng trung thành của ông.

Nhưng cũng do ý thức tư tưởng trên, cộng với việc ông đứng trên lập trường phong kiến thống trị suy tàn, nên công việc ông làm có những ý nghĩa khác nhau, mang những tính chất công và tội khác nhau.

Dẹp cuộc khởi nghĩa nông dân Phan Bá Vành, dẹp cuộc nổi dậy Nông Văn Vân, cũng như dẹp các cuộc khởi nghĩa khác có quy mô nhỏ hơn, là những việc làm có công lớn với nhà Nguyễn. Bởi vì nó làm cho cục diện chính trị của nhà Nguyễn được ổn định, bởi vì nó làm cho các vua Nguyễn được yên tâm áp bức, bóc lột. Nhưng nó lại có tội với dân với nước. Vì nó đàn áp ý chí quật khởi của nhân dân trong lúc nhân dân đang trở thành người quyết định xu thế phát triển của lịch sử, vì nó là sự thi hành chính sách tàn bạo của nhà Nguyễn.

Chủ trương khai hoang, dinh điền, đồn điền của ông, chủ trương di dân lập ấp của ông, cùng với việc ông đứng ra tổ chức thực hiện những chủ trương đó là những việc làm vừa có công với nhà Nguyễn, vừa có công với nhân dân đất nước. Có công với nhà Nguyễn vì nó là những biện pháp có hiệu lực để yên dân, tránh được sự nổi dậy, lại tăng thêm được thuế má và nhân lực cho triều đình. Có công với dân, vì nó làm cho đời sống của dân được ổn định, tránh được tình trạng phải xiêu tán, phải tha phương cầu thực. Nếu không có công với dân thì làm sao có được chuyện khi ông về hưu, nhân dân vùng biên Thái-bình, Hà Nam Ninh lại rước ông ra chơi? Trước và sau khi ông chết, họ lại lập đền thờ để tưởng nhớ?

Khai trương các công trình thủy lợi để bảo đảm tưới tiêu cho mùa màng, chấn chỉnh quân đội làm cho nó có hiệu lực chiến đấu cao, chủ trương hợp nhất một số tỉnh làm cho công việc hành chính được thuận tiện, v.v... là những việc làm có tính chất cống hiến cho khoa học nông nghiệp, khoa học quân sự và khoa học tổ chức của nước nhà. Tuy trong các công việc đó, có phần là sáng kiến của ông, có phần là sáng kiến của người khác, nhưng dù là sáng kiến của người khác cũng phải kể đến sự chỉ đạo và tổ chức của ông. Do đó công lao của ông không nhỏ.

Làm được những việc trên — khai hoang, thủy lợi, không tách khỏi lập trường phong kiến thống trị của ông, không tách khỏi mục đích củng cố triều Nguyễn. Nhưng hiệu quả khách quan của việc ông làm vượt quá ý định chủ quan của ông. Những việc đó đã có lợi cho dân, cho nước. Do đó không thể vì lập trường và ý thức chính trị của ông mà phủ nhận công lao của ông, không thể vì động cơ ích kỷ của ông mà coi thường công việc có tính chất ích quốc lợi dân của ông. Tất nhiên, nếu với một động cơ đúng

đắn, tiến bộ thì kết quả của việc ông làm còn to lớn hơn nhiều, còn có ý nghĩa tích cực hơn nhiều.

Làm được những việc trên, ông trở thành một con người được nhiều nho sĩ chân chính đương thời hâm mộ và cảm phục. Cao Bá Quát là một nho sĩ, thuộc thế hệ kế ngay sau ông, có tư tưởng tiến bộ, cũng phải ca tụng ông. Khi nghe tin dân vùng đất mới Thái-bình, Hà Nam Ninh đón ông ra chơi, Cao Bá Quát đã làm hẳn một bài thơ đề tặng ông, trong đó có hai câu đáng lưu ý :

« Thế môn biệt hữu thần tiên lạc

Mạc hương Bồng Lai thuyết thị phi »

(Cửa đời thật có cái thú thần tiên,

Đừng hương về cảnh Bồng Lai mà nói chuyện phải trái nữa)

(— Tặng Phủ Doãn hưu trí

Nguyễn Công, Bắc du.)

Cái thú thần tiên mà Cao Bá Quát nói ở đây có nghĩa là chỉ cái thú được người đời kính trọng, thương nhớ của Nguyễn Công Trứ.

Tại sao trong xu thế giáo điều, kinh viện, bất lực của kẻ sĩ đương thời mà Nguyễn Công Trứ lại làm được những việc như thế ? Đây không phải là chuyện ngẫu nhiên, cũng không phải là kết quả của một ý chí chủ quan không tính gì đến hoàn cảnh khách quan và quy luật khách quan, hoặc cũng không phải là một sự gặp may trước thời thế.

Là một nho sĩ, nhưng bao giờ Nguyễn Công Trứ cũng xuất hiện với tư thế là một chủ thể tích cực, dám nghĩ, dám nói, dám làm, dám chịu trách nhiệm. Tư thế đó khiến ông vượt qua được nhiều sự gò bó của tư tưởng Nho mà hoàn cảnh giáo dục đưa lại cho ông, như phần nào vượt được tư tưởng danh phận (chưa có danh phận gì mà ông vẫn cứ dâng « Thái bình thập sách »), phần nào vượt được tư tưởng đẳng cấp (Đang làm quan bị cách làm lính, ông vẫn vui vẻ nhận làm, không sĩ diện, không chán chường) v.v.. là những tư tưởng hạn chế năng lực hoạt động và sự sáng tạo của con người. Chính tư thế làm người đó, khiến ông phải luôn luôn suy nghĩ và giải quyết những vấn đề do cuộc sống xã hội đề ra. Và như Nguyễn Trãi đã từng nói « Suy nghĩ xa thì thành công kỳ ». Thành công của Nguyễn Công Trứ một phần là do tư thế làm người đó của ông.

Nguyễn Công Trứ không phải là con người của ý chí luận, mà là một con người rất thực tế, biết nắm lấy những yêu cầu của xây dựng xã hội phong kiến để cải tạo xã hội phong kiến thời ông. Tuy ông không nói ra, nhưng đường lối của ông rõ ràng phù hợp với yêu cầu của xây dựng một xã hội phong kiến: khai hoang lập ấp để ổn định đời sống của dân và để xóa bỏ nạn dân thiếu ruộng đất phải xiêu tán, xây đắp các công trình thủy lợi để mùa màng được bảo đảm, góp phần tạo cho xã hội được thanh bình no đủ, hạn chế nạn cường hào để cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của dân (ông có dâng sớ bài trừ nạn cường hào) v.v.. Những việc làm có tính nhất quy luật đó không có gì là lạ đối với các xã hội phong kiến phương Đông. Nhưng không phải hễ cứ sống trong xã hội đó là có thể nhận

thức được, bởi vì xã hội phong kiến ít chú ý đến vấn đề tổng kết kinh nghiệm của lịch sử, bởi vì Nho giáo là hệ tư tưởng thống trị của xã hội đó chú trọng đến vấn đề đạo đức, vấn đề tôn ty trật tự hơn là vấn đề xây dựng cơ sở kinh tế cho xã hội, bảo đảm sức sản xuất cho xã hội. Phải sát thực tế, phải nung nấu tấm lòng vì xã hội đến một mức nào đó, và phải thoát khỏi phương pháp tư duy của Nho giáo đến một mức nào đó, mới có thể nhận thức được những con đường tất yếu để phục hồi và củng cố xã hội phong kiến, mới có thể làm những việc mà quá khứ đã từng làm. Đó đó thành công của Nguyễn Công Trứ cũng là thành công của một việc làm phù hợp với yêu cầu phát triển của xã hội phong kiến.

Nguyễn Công Trứ có những tư tưởng và việc làm lỗi thời, thậm chí phản tiến hóa, nhưng tư tưởng và việc làm vừa nói trên, đối với lúc bấy giờ, thì không hề quá thời, không hề trở thành những vật chướng ngại của phát triển lịch sử. Trái lại đã thúc đẩy lịch sử lúc đó tiến lên. Bởi vì xã hội Việt nam lúc bấy giờ tuy có những mầm mống tư bản chủ nghĩa, nhưng vẫn là một xã hội phong kiến chưa phát triển hết sức, nó còn đòi hỏi những chủ trương và việc làm như của Nguyễn Công Trứ để tiếp tục tiến lên. Vì vậy, về phương diện này, Nguyễn Công Trứ là một nhân vật tích cực của lịch sử. Ông xứng đáng được ngày nay trọng vọng, tên tuổi của ông xứng đáng được trở thành tên gọi của những trường học, những đường phố, những khu dân cư của nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Trong hoạt động của mình, Nguyễn Công Trứ đã có những thành công, những thành công đó ta không thể không thừa nhận, bởi vì nó là sản phẩm có ý thức của một con người nhiệt tâm với đời, với xã hội, bởi vì nó đã có ý nghĩa tích cực trong lịch sử.

III

NẾU như với tư cách kẻ sĩ, tinh thần của Nguyễn Công Trứ đã tỏ ra hăng hái phần khởi, thì cũng với tư cách đó, tâm trạng của ông lại trở nên thất bại chán chường; nếu như với tư cách kẻ sĩ, ở Nguyễn Công Trứ có sự quyết tâm quyết chí, thì cũng với tư cách đó, thái độ của ông lại trở nên hờ hững, bỏ mặc; nếu như với tư cách kẻ sĩ, ở Nguyễn Công Trứ có niềm suy nghĩ sáng sủa, cao xa, thì cũng với tư cách đó, tâm tư của ông lại trở nên nặng nề, u uất. Từ mặt này sang mặt nọ, ở con người nho sĩ đó, diễn ra một cách khá đột ngột và sâu sắc.

Mặt tích cực của ông thì đã xét ở trên, nhưng mặt tiêu cực thì chưa nói tới. Nhưng ở con người có hai cực rõ rệt này thì không thể chỉ nói tới mặt tích cực mà bỏ qua mặt tiêu cực, bởi vì mỗi mặt là một mâu thuẫn thống nhất trong con người ông, bởi vì đó là một yếu tố không thể thiếu được khi nhận định về ông.

Cũng như tinh thần hăng hái phần khởi, tâm trạng thất bại và chán chường của Nguyễn Công Trứ không phải diễn ra trong thầm lặng, phải chú

ý thì mới thấy được, mà là luôn vang lên trong tiếng và lời, trong từ và chữ
vang lên trong lời lẽ trách móc và tiếng thở than bực tức :

« Bởi số chạy đâu, cho khỏi số

.....

Chung cục thời chi cũng tại trời »

« Hỡi còn quanh quẩn trong vòng ấy

Át hẳn ghe phen phải lộn nhào »

« Kiếp sau xin chớ làm người

Làm cây thông đứng giữa trời mà reo »

« Láng lảng giữ sạch niềm nhân ngã »

Nhưng nguồn gốc của tâm trạng này là do đâu ? Đây không phải là do sự thất bại của một quan niệm vào đời theo Nho giáo chính thống, bởi vì tư tưởng của Nguyễn Công Trứ không phải là tư tưởng của Nho giáo chính thống, của Tống Nho. Nho giáo chính thống chủ trương theo « nghĩa » bỏ « lợi », chủ trương « vương đạo », bài xích « bá đạo », còn Nguyễn Công Trứ thì chủ trương cả « nghĩa », cả « lợi », và việc làm của ông thì mang tính chất « bá đạo » hơn là « vương đạo ». Đây chủ yếu là do sự thất bại của một mục đích to lớn, mục đích xây dựng một xã hội phong kiến thái bình thịnh trị như có người đã nói.

Đúng là Nguyễn Công Trứ không phát biểu ra thành lời rằng, mục đích của mình là xây dựng một xã hội thái bình thịnh trị, nhưng việc làm của ông là việc làm đề đi tới một xã hội như thế. Đúng là ở Nguyễn Công Trứ, ta chỉ thấy nổi lên nghĩa vụ gánh vác « quân thân », « trung hiếu », nổi lên trách nhiệm phải trả nợ « tang bồng », « bút nghiên », nhưng nghĩa vụ và trách nhiệm đó, đối với ông chỉ là những phương tiện để đạt tới một xã hội bình trị, có kỷ cương. Các chủ trương, các kiến nghị, các bài sớ tâu lên vua của ông đều nổi lên là các kế hoạch trị quốc, an dân. Ngay bài sớ đầu tiên của ông với cái tên « Thái bình thập sách » đã cho thấy mục đích việc làm của ông. Cho nên ta không thể vì ông không nói tới mà bỏ qua một tư tưởng lớn lao của ông.

Vì lý tưởng xã hội đó, Nguyễn Công Trứ đã phấn đấu hết sức, quên mình, không quản dị nghị. Nhưng ông không thực hiện được. Suốt đời, ông không thấy được một xã hội thái bình thịnh trị như điều ông hằng mong muốn. Xã hội triều Nguyễn vẫn trong trạng thái suy yếu, loạn lạc. Ở đây có những nguyên nhân, cần phải xem xét.

Sự ích kỷ và thối nát của các vua nhà Nguyễn làm cho lý tưởng xã hội của ông không phương thực hiện. Chủ trương dinh điền, khẩn hoang của ông là những chủ trương tích cực chỉ được thi hành ở vùng do ông trực tiếp chỉ đạo, không được trở thành một chính sách phổ biến và mạnh mẽ của triều đình, không được trở thành một sự thực hiện rộng lớn : kiến nghị

Bài sơ đề nghị rút quân khỏi thành Trấn Tây là một đề nghị đúng đắn lại bị xem là một sai lầm và đi đến phải tội trọng, v.v. Ngay đến việc sử dụng ông triều Nguyễn cũng không dám mạnh dạn, không những thế, có lúc còn nghi ngờ lòng trung của ông, kìm hãm ông. Chỉ làm trai thì đã hết sức, nợ tang bồng thì đã trang trắng rồi mà vẫn không đạt được kết quả mong muốn, làm gì mà ông chẳng chán ngán!

Giai cấp phong kiến thống trị đương thời với bộ mặt đạo đức bần thiêu đã ngăn cản ông rất nhiều. Bọn họ đâu còn có lý tưởng cao xa, nghĩ đến dân đến nước, đâu có những hành vi cao cả, như Lê Lai liều mình cứu chúa, như Lê Thị Hiến lấy quan tước của mình chuộc tội cho bạn, đâu còn dựa trên tiêu chuẩn đạo đức cổ truyền để đánh giá người và quan hệ với người. Bọn họ chỉ còn biết đến đồng tiền, biết đến danh vọng, đúng như nhận xét của Nguyễn Công Trứ « khôn khéo chẳng qua thằng có của », « lạt nồng trông chiếc túi voi đầy », « tiền tài hai chữ son khuyển ngược, nhân nghĩa đôi đường nước chảy xuôi », v.v. Đã thế, họ lại còn hay ghen ghét, dèm pha những người có tài năng, có công trạng. Và mũi nhọn của họ cũng thường chia vào Nguyễn Công Trứ, đến nỗi ông phải phát tức lên: « Nghe như chọc ruột tai làm điếc. Giận đã cắn gan miệng mỉm cười ». Sống giữa những người như thế, làm gì mà ông không bị quan chán ngán.

Nhưng không phải ông không có trách nhiệm gì, không phải chỉ do khách quan bên ngoài hạn chế. Ở đây không thể nói đến chuyện « giả sử », hoặc « nếu » như có người quan niệm (chẳng hạn cho rằng, nếu chế độ phong kiến nhà Nguyễn còn tốt thì Nguyễn Công Trứ cũng có thể làm nên những sự nghiệp hiển hách và trở thành những nhà nho chân chính thời xưa). Gây nên tâm trạng thất bại, chán chường, có phần trách nhiệm của ông.

Là con người của thời đại phong kiến suy tàn, lại đứng trên lập trường phong kiến thống trị, Nguyễn Công Trứ không tránh khỏi những hạn chế. Trong sinh hoạt có những sa đọa đã đành, ngay trong chủ trương chính trị và quan niệm nhân sinh cũng có những mặt đáng chê, đáng trách.

Công việc của ông có làm lợi cho dân, song trong lý tưởng chính trị của ông không có phần vì dân. Nếu như ở các sĩ phu « chân chính » (quá khứ và đương thời) thường thấy sự băn khoăn về dân cùng, dân đen, về « thương sinh », « tai lè », về trách nhiệm cứu vớt dân, về tinh thần lo trước vui sau, thì ở Nguyễn Công Trứ không có một dòng chữ nào nói tới sự quan tâm đến dân cùng, dân đen, không có một nguyện vọng cao cả nào như kiểu nguyện vọng làm cho hàng cùng ngõ hẻm không còn tiếng hờn giận, oán sầu, không có một tiếng nào đề cập đến « thương sinh », « tai lè », không có một ý nguyện nào tỏ rõ là lo trước thiên hạ, vui sau thiên hạ. Đây không phải là vì lúc bấy giờ không còn cảnh dân đau, nước ốm mà là vì thế giới quan phong kiến hủ lậu của ông. Mà không có tư tưởng vì dân vì nước thì trong suy nghĩ và việc làm không tránh khỏi sự coi thường dân, hoặc đối xử tàn tệ với dân (chẳng hạn dẹp các cuộc khởi nghĩa nông dân), như thế thì làm sao có thể cảm hóa được rộng rãi nhân dân, làm sao có thể khôi

cô đơn trống trải một khi bị bề trên hoặc đồng liêu của mình ghét bỏ, hoặc một khi thấy mục đích của mình không thể thực hiện được.

Hai là, ông đã dựa vào triều Nguyễn để thực hiện hoài bão chính trị của mình. Ông không biết rằng triều Nguyễn là triều đại phản động và bất lực nhất trong lịch sử dân tộc. Từ đầu ông đã nguyện ra sức cống hiến tài năng và sức lực cho nó. Nhưng một triều đại bất lực như thế, làm thế nào có thể dung nổi người tài, làm thế nào có thể nghe theo và thực hiện đầy đủ những kiến nghị sáng suốt của quan lại. Nguyễn Công Trứ không biết tới điều đó. Đành rằng chính sách lôi kéo và mua chuộc kẻ sĩ của các vua Nguyễn, có làm cho nhiều kẻ sĩ lúc bấy giờ thiếu sự bình tĩnh và sáng suốt, đã đặt cả hy vọng vào triều đại này, nhưng chẳng bao lâu qua thực tế, những người thức thời đã nhận ra rằng mình bị lừa, và đã có đổi sách kịp thời, nên tinh thần của họ sáng khoái, tư cách của họ nghiêm trang, không đến nỗi thoái hóa, sa đọa. Còn Nguyễn Công Trứ thì gần suốt 30 năm gánh vác công việc của nhà Nguyễn mà vẫn không nhận thức ra. Đến khi gặp phải những thất bại, chỉ biết đổ cho « thời » và « mệnh », « số » và « trời », chỉ biết oán con người chung chung, thời đời chung chung. Vì vậy ông không khỏi đi đến hoài nghi và phủ định tất cả :

*« Kiếp sau xin chớ làm người
Làm cây thông đứng giữa trời mà reo ».*

Ba là nhân sinh quan cá nhân chủ nghĩa của ông. Ông thường nói tới « chí làm trai », « chí nam nhi » một cách ngang tàng. Nhưng sự ngang tàng bên ngoài này có ẩn giấu một chủ nghĩa cá nhân phong kiến nặng nề bên trong. Mà người mang chủ nghĩa cá nhân phong kiến hoặc mang bất cứ một chủ nghĩa cá nhân nào, một khi đạt tới đỉnh cao của dục vọng, hoặc khi thấy không còn khả năng vươn tới nữa thì nhanh chóng sẽ trở nên bị quan chán chường, nhanh chóng sẽ mất hết sự sáng suốt và khả năng sáng tạo. Và thế tất sẽ hướng vào chỗ suy tính cá nhân. Do mộng công hầu, khanh tướng mà Nguyễn Công Trứ đã phấn đấu đến chức tuần phủ, tổng đốc, đến chức tham tảm quân vụ v.v..., nếu không bị đồng liêu ghen ghét thì có thể còn đạt cao hơn nữa. Nhưng chính vì thế mà lúc thấy không còn điều kiện đề leo được cao hơn, tinh thần của Nguyễn công Trứ trở nên suy sụp một cách thâm hại, và lúc đó ông chỉ còn nghĩ đến « khôn » và « đại », « vinh » và « nhục », « được » và « mất » của cá nhân mà không còn biết gì đến lý tưởng cao xa nữa. Cho nên sự thất bại của Nguyễn Công Trứ cũng là thất bại của một thứ chủ nghĩa cá nhân phong kiến.

Tâm lý thất bại và chán chường của con người nho sĩ Nguyễn Công Trứ, trạng thái tư tưởng và tình cảm chuyển biến từ cực này sang cực khác, từ tích cực sang tiêu cực, từ thống nhất sang mâu thuẫn ở ông, có nguyên nhân bên ngoài, song cũng do nguyên nhân bên trong thế giới quan và lập trường chính trị của ông chi phối. Do đó, ông không thể sánh được với những nho sĩ ưu dân ái quốc trong thời kỳ chế độ phong kiến Việt-nam đang lên, ông

cũng không có được tầm cao về mặt tư tưởng như Cao Bá Quát, một nho sĩ chống đối triều Nguyễn đương thời.

CON người Nguyễn Công Trứ với những thành công và thất bại, với sự hăng hái và chán chường, với lý tưởng cao xa và chủ nghĩa hư vô đã phản ánh được nổi bật vai trò cũng như tâm trạng của một lớp sĩ lúc bấy giờ: một mặt có hoài bão chính trị lớn lao, có tài năng lỗi lạc, có cá tính sắc sảo, nhưng mặt khác do bị cầm tù bởi lập trường chính trị phản động của nhà Nguyễn, bởi hệ tư tưởng Nho giáo lỗi thời, nên trong tư tưởng và việc làm, khi thì tỏ ra tích cực, khi thì tỏ ra tiêu cực, khi thì làm được những việc ích quốc lợi dân, khi thì lại có những hành vi thù địch với dân, khi thì năng nổ nhập thế, khi thì lại cô động xuất thế. Thời đại đã để ra tính chất mâu thuẫn trong con người của lớp sĩ này, và ngược lại, chính tính chất mâu thuẫn trong họ làm cho nho phong sĩ khí ở nửa đầu thế kỷ thứ XIX có một bộ mặt đặc thù mà trước đây chưa từng có.

VỀ BINH NGHIỆP CỦA NGUYỄN CÔNG TRÚ

VĂN LANG

«CỜ đại tướng trở ngang giáo võ, trăm vạn hung cừ đều khiếp tướng, bề trong veo lặng ngắt tằm kinh» - lời xưng tụng đó, truyền là của Hoàng giáp Tam đẳng soạn đề nói về Nguyễn Công Trứ ngay từ thuở sinh thời, tiêu biểu cho một cách nhìn của thời đại đối với nhân vật lịch sử đa dạng và độc đáo này, để cho đến bây giờ, sau khi đã bàn nhiều về một Nguyễn Công Trứ - quan lại, một Nguyễn Công Trứ - nhà khải hoang, một Nguyễn Công Trứ - nhà thơ, cũng cần nhắc đến một Nguyễn Công Trứ nữa: nhà quân sự (1).

Ở con người này, hình như cũng có thể sử dụng khái niệm nhà quân sự «có nòi» - như người ta vẫn gọi. Bởi thân sinh của Nguyễn Công Trứ - Đức ngạn hầu Nguyễn Công Tấn - vào những năm 80 của thế kỷ XVIII, cũng từng đã làm việc binh, được Lê Chiêu Thống phong chức Tham tán nhung vụ, lo chuyện chống lại Tây-sơn bằng quân sự. Tài năng thao lược của Nguyễn Công Tấn cụ thể ra sao thì chưa được thật rõ, chỉ biết rằng sử sách cũ, ở phần chép về những người đi theo Chiêu Thống - với thái độ ít nhiều thiên cảm - nói rằng thân sinh của Nguyễn Công Trứ đã «không may» mà bị thua Tây-sơn nên phải trở về nhà, và - bây giờ thì đúng là may mắn mà có chính sách rộng lượng của Tây-sơn - an bản lạc đạo, mở trường dạy học.

Cũng không rõ Nguyễn Công Tấn đã truyền dạy cho con trai những kiến thức quân sự gì, nhưng được biết rằng Nguyễn Công Trứ, 42 tuổi mới nhờ thi đỗ Giải nguyên mà bắt đầu bước vào cuộc đời làm quan, và đang hoạt động ở các ngành khoa học, giáo dục, hành chính, tư pháp với các chức Hành tầu Sử quán, Quốc tử giám Tư nghiệp, Thiêm sự bộ Hình, Lang

(1) Tài liệu về Nguyễn Công Trứ - nhà quân sự, chủ yếu dẫn theo sách của cụ Lê Thước: *Sự nghiệp và thơ văn của Uy viễn tướng công Nguyễn Công Trứ*, Hà-nội, 1928. Những điều ghi chép của sách này so với biên niên sử triều Nguyễn: *Đại nam thực lục*, có chỗ xuất nhập. Song vì theo tác giả, khi làm sách, có nhiều tài liệu ở ngoài chính sử đã được các con cháu của Nguyễn Công Trứ và nhiều người ở Nghệ-tĩnh, Thái-bình, Ninh-bình góp cho để đưa vào sách, nên chúng tôi vẫn ghi nhận, sử dụng trong khi chờ giám định.

Trung Thanh lại ti thuộc bộ Lại... - thì bỗng nhiên, 48 tuổi, bày tỏ ý chí và năng lực quân sự của mình, bằng một tờ sớ dâng lên vua Minh Mạng, xin được đem quân đi đánh dẹp cuộc khởi nghĩa của Lê Duy Lương khi ấy đang nổi ra để chống lại nhà Nguyễn. Bấy giờ là năm 1826.

Từ đấy, chính thức mở ra một hướng trong nhiều hướng hoạt động của cuộc đời Nguyễn Công Trứ: binh nghiệp. Nhà quân sự Nguyễn Công Trứ đã hoạt động trên hướng này ở cương vị Tham tán quân vụ của trấn Bắc thành (1826), đồng chủ tướng trấn áp cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành (1827), Binh bộ Tham tri (1832), Tham tán quân vụ của đạo binh trấn áp cuộc khởi nghĩa Nùng Văn Vân (1833 - 1835), Binh bộ Thượng thư, Tổng đốc Hải an cầm quân đánh dẹp giặc biển (1833 - 1838), Binh bộ Tham tri (1839), Tán lý cơ vụ (1840), Tham tán đại thần, Binh bộ Lang trung, rồi Binh bộ Thị lang và Tuần phủ An-giang (1841) trong các cuộc chiến tranh của triều đình Minh Mạng và Thiệu Trị ở phía tây-nam, và cuối cùng là... lĩnh thú ở Quảng-ngãi (1844)!

Binh nghiệp của Nguyễn Công Trứ kết thúc ở cương vị lĩnh phát vãng ấy với tuổi 66, nếu không kể đến việc, khi đã về hưu, vào các năm 1858 - 1859, với tuổi 80, xảy ra việc thực dân Pháp gây hấn và xâm lược, Nguyễn Công Trứ còn được các quan chức ở tỉnh nhà mời tham gia những hoạt động cổ vũ quân sự, các quan chức ở triều đình đề cử lại cầm quân đánh giặc và bản thân Nguyễn Công Trứ cũng dâng sớ lên vua Tự Đức xin trở về binh nghiệp nhưng không được chấp nhận.

Tóm tắt những hoạt động quân sự chủ yếu của Nguyễn Công Trứ như thế để thấy rằng, trước hết, đây là một người làm tướng rất năng nổ. Tính năng nổ của người làm tướng này lại trước hết biểu hiện ở chỗ luôn luôn tự đứng ra xin được nhận lĩnh việc quân, từ hoạt động đầu đến hoạt động cuối trong binh nghiệp của Nguyễn Công Trứ đều là như thế. Và những lời ban khen, đánh giá của các vua triều Nguyễn đối với Nguyễn Công Trứ, như « có chí khăng khải » hoặc « công trung thể quốc »... cũng là do xuất phát từ tình hình như thế.

Nhà quân sự Nguyễn Công Trứ còn bộc lộ tính năng nổ của mình ở chỗ sẵn sàng dẫn thân xông pha bất cứ chỗ nào có chiến tranh để tự mình tham gia việc trận mạc. Đánh dẹp cuộc khởi nghĩa Nùng Văn Vân, ông đã cùng quân đội treo đeo lợi suốt hai ba phen trong hai ba năm liền, có mặt ở tận địa đầu phía bắc đất nước. Tình nguyện dự trận chống lại sự can thiệp của quân Xiêm-la và tham gia vào các cuộc chiến tranh phe phái ở nước Chân-lạp, ông lại cũng đã hai ba năm liền lăn lộn ở các miền sinh lầy và rừng rậm xa mãi ở phía tây nam. Đánh dẹp ở trong vùng đồng bằng Bắc-bộ và giao chiến ở ngoài khơi vịnh Bắc-bộ lại cũng vẫn là ông.

Nhà quân sự năng nổ Nguyễn Công Trứ còn có nhiều hành động cụ thể thật quyết liệt để chứng tỏ tính cách của mình. « Loạn không những chỉ là tranh thành cướp đất mà người không yên thường giữ phép cũng là loạn vậy » - trong một tờ sớ tâu bày với vua Minh Mạng, Nguyễn Công Trứ đã nêu rõ quan niệm khe khắt của mình đối với chữ « loạn » là như thế và còn

đề nghị thật ráo riết - « Ai làm loạn phải tội chém, vì không dùng phép nặng, không sao trừ loạn được ». Sáng tạo trong tính cách quân sự của Nguyễn Công Trứ ở việc trừ loạn này là những biện pháp cụ thể được đề nghị tiếp theo: « Nay xin đặt thêm mỗi làng hai người hương trưởng, giao cho chiếu quân lấy dân, bắt giữ nghiệp thường, như có tên nào du đảng gian phi, lập tức cáo quan, nếu dung túng giấu di, việc phát ra thời tổng trưởng, xã trưởng và hương trưởng đều bị tội chém ». Và: « Hễ cha anh không hay ngăn cấm con em, cho phép tự thú cáo trước, nếu theo tình riêng mà giấu đi, đến lúc giặc ra, thời cùng người phạm phép đồng tội ».

Nguyễn Công Trứ không chỉ đề ra những biện pháp như thế, mà còn là người có những hành động đàn áp quyết liệt. Năm 1841, ông đã từ hàm Lang trung, được phục lại làm Binh bộ Thị lang nhờ công lao giết được nhân vật mà có người gọi là « tướng giặc Phiên tặc » ở Lạc hóa. Năm 1826, hành quân qua huyện Thủy đường, được lại mục Đỗ Trọng Chiêu và cai tổng Nguyễn Hữu Dụng đón rước, mời nghỉ lại đề dâng cơm, nhưng cũng lúc ấy thì bị rơi vào thế bao vây, phải đánh nhau suốt đêm mới phá được. Nguyễn Công Trứ liền đem Chiêu và Dụng chém ngay rồi mới tâu vua (« tiền trăm hậu tấu »), mặc dù các viên lại mục và chánh tổng này đã xin nộp 300 lạng bạc để gọi là « chuộc tội »!

Năng nổ là như thế, tuy nhiên, mặt khác, dai dẳng cũng là một tính cách dễ nhận thấy nữa của nhà quân sự Nguyễn Công Trứ. Được lệnh Minh Mạng cử đi đánh dẹp cuộc khởi nghĩa Nùng Văn Vân, Nguyễn Công Trứ đã cùng Lê Văn Đức dẫn quân từ Tuyên-quang « khi vịn cây khi leo đá, quân sĩ cực khổ trăm chiều » như sử cũ chép, mảy mò tiến sâu vào tận căn cứ của Nùng Văn Vân ở Văn Trung (Bắc lạc). Nùng Văn Vân bỏ căn cứ, rút sang bên kia biên giới và Nguyễn Công Trứ được lệnh đưa quân về. Năm sau, Nùng Văn Vân trở lại căn cứ cũ thì Nguyễn Công Trứ cũng lại đem quân lên. Gặp phải « tiết trời thấp nhiệt, quân sĩ đi đường cảm mạo rất nhiều » - sử cũ lại chép như thế - nhưng Nguyễn Công Trứ vẫn không từ bỏ mục tiêu, chỉ cho quân nghỉ đến mùa thu, rồi lại tiếp tục tiến binh. Cùng với các cánh quân khác, Nguyễn Công Trứ đã lại vào tận Văn Trung lần nữa, và lần này thì hiệp đồng thêm với quân đội Mãn Thanh ở bên kia biên giới, ngăn chặn đường rút của Nùng Văn Vân. Nhờ sự tiến phạt dai dẳng ấy, cuối cùng, một năm sau nữa, đã dồn được Nùng Văn Vân vào cánh rừng Đề định để đốt rừng mà tiêu diệt.

Những năm đánh nhau với giặc biên ở Hải an của Nguyễn Công Trứ cũng được tiến hành với tinh thần dai dẳng như thế. Được tin có giặc biên tụ tập ở ngoài đảo Chàng-sơn, tháng chín năm 1838, Nguyễn Công Trứ đã đem binh thuyền ra đảo vây đánh, buộc chúng phải bỏ đảo mà chạy. Hủy phá cơ ngơi của giặc biên ở Chàng-sơn rồi, nhưng đến tháng 11 năm ấy, Nguyễn Công Trứ vẫn dùng binh thuyền tiếp tục chặn đánh quân giặc ngoài biển. Có lần, gió đông nổi lên dữ dội, quân giặc tan chạy và Nguyễn Công Trứ đã bắt được mấy chiếc thuyền và khí giới của chúng, nhưng vẫn ra lệnh đuổi theo cho đến khi giết được gần chúng một người - tức là

Tuy vậy, ông vẫn đóng quân ở Vân đồn ngoài biển, làm áp lực với giặc cho tới tháng Ba năm 1839, để đến tháng Tư năm ấy, lại trở về Chàng-sơn lần nữa, đánh giết lấy 4 tên gọi là thủ phạm và thu phục 180 người khác, gọi là dư đảng, rồi mới cho ngừng cuộc hành quân.

Năng nổ và dai dẳng như thế, Nguyễn Công Trứ đã qua những tính cách ấy mà bộc lộ tư thế và vị trí của mình trong binh nghiệp. Vốn không phải là một võ tướng chuyên mùa gươm phóng giáo, Nguyễn Công Trứ làm việc quân sự với tư cách là một trí thức Nho học, kèm theo cả tính độc đáo của mình. Câu nói của vua Minh Mạng với Nguyễn Công Trứ khi tiễn ông lên đường vào hoạt động ở mạn biên giới phía tây nam cùng với các võ tướng cao cấp chuyên nghiệp Phạm Văn Điền và Nguyễn Tiến Lâm, đã xác định đúng vị trí của Nguyễn Công Trứ trong binh nghiệp: « Phạm Văn Điền và Nguyễn Tiến Lâm không lo không có gan, chỉ sợ không có mưu. Nhà ngươi là bậc nho tướng, việc quân lữ đã sẵn am nhân, nên tùy cơ xem xét... »

Các chức tước và nhiệm vụ mà Nguyễn Công Trứ được giao nhận trong binh nghiệp cũng phản ánh khá rõ vị trí và tư thế của nhà quân sự. Thượng thư, Tham tri, Thị lang, Lang trung — những phẩm cấp mà Nguyễn Công Trứ đã được phong, từ chánh nhị phẩm đến chánh tứ phẩm trong quan chế nhà Nguyễn, dù là Thượng thư, Tham tri, Thị lang và Lang trung ở bộ binh, thì vẫn là quan văn. Còn các công việc của những chức Tham tán quân vụ, Tán lý cơ vụ... mà Nguyễn Công Trứ đã được giao trong nhiều cuộc ra quân, thì cũng đều chính là những hoạt động tham mưu và giám sát. Vua Minh Mạng có lần còn dặn dò Nguyễn Công Trứ: « Sai người gấp đi giúp đỡ việc quân, hiện nay tình hình đánh giặc thế nào, người cứ thực tâu lên; sau này có việc gì khẩn yếu, cho được làm tờ nói thực, niêm phong tâu thẳng ! ».

Nhà quân sự Nguyễn Công Trứ cần được đánh giá tài năng ở tư thế và vị trí cụ thể như thế trong binh nghiệp của ông.

Nếu có thể chỉ đơn thuần nhìn vào kết quả mà nhận chân được tài năng thì nhiều sự việc sẽ trở nên đơn giản biết bao nhiêu ! Hầu hết các lần ra quân của Nguyễn Công Trứ đều thu được kết quả khả quan, nếu không phải là lừng lẫy. Trấn áp các cuộc khởi nghĩa của Phan Bá Vành và Nùng Văn Vân, Nguyễn Công Trứ đều độc lực hoặc hiệp đồng tiêu diệt được đối tượng, để khi thì được vua ban thưởng tòa bạch ngọc chạm hình núi, con ngựa mã não và kim khánh với bốn chữ « Lao năng khả tướng », khi thì được vua thân triệu về kinh đô rót rượu khuyến mồi... Đánh đuổi giặc biển, Nguyễn Công Trứ khi thì giết được « ngư thủy quân tướng lĩnh » và « ngư tiễn quân » khi thì bình định được cả một vùng đảo biển để được chính vua sai dựng bia ở trước Võ miếu mà ghi công. Chỉ đến khi dự trận ở phía tây nam thì Nguyễn Công Trứ mới có lần phải chịu

lui quân, nhưng lại đã từng hiệp lực « đánh phá đồn giặc hơn mười hai
sứ, có chỉ ban thưởng quân công một cấp và một đồng kim tiền »...

Như thế là Nguyễn Công Trứ luôn luôn thắng trận. Mặt khác, người
ta thấy ông cầm quân giao chiến khi thì ở miền núi rừng, khi thì giữa
đồng bằng, lại điều khiển cả binh thuyền trên biển. Như thế có nghĩa
là nhà quân sự Nguyễn Công Trứ có khả năng chỉ huy nhiều thứ quân,
và có thể đánh trận ở nhiều chiến trường. Lại nữa, qua một số văn kiện
mang tư tưởng ông, người ta thấy Nguyễn Công Trứ còn đề xuất, bàn
luận đến nhiều vấn đề quân sự, từ an ninh dân gian đến phân hóa kẻ
địch, từ tuyển mộ và huấn luyện quân sĩ đến đóng đồn lập trại và kế sách
công thủ... Như vậy, ông còn là nhà quân sự có óc lý luận, là chiến lược gia.

Tuy nhiên, có lẽ phải xem xét kỹ hơn đến các chi tiết của từng khía
cạnh, bắt đầu từ những đối tượng tác chiến trong binh nghiệp của Nguyễn
Công Trứ. Phần lớn những lần ra quân của Nguyễn Công Trứ đều nhằm
trấn áp các cuộc khởi nghĩa nông dân và bọn cướp biển cùng giặc cỏ. Đoàn
rằng có một số đối tượng tác chiến của Nguyễn Công Trứ, trước khi đương
đầu với nhà quân sự thì cũng đã từng làm nhiều quan tướng triều đình,
trong đó có cả những tướng nổi danh, phải lao đao, thậm chí trận vong, có
nghĩa họ thực sự là những « tay kiệt kiệt » — như sử cũ đã chép. Nhưng khi
đến lượt Nguyễn Công Trứ xuất hiện trước đối tượng của mình, thì bao giờ
cũng đã sẵn có một tình thế thuận lợi cho ông rồi. Sức mạnh của đối phương
đã hoàn toàn bộc lộ, ông đã có những kinh nghiệm ứng phó, trong khi có
thể nói là cả triều đình đã ở sau lưng ông: được giao phó những lực lượng
mạnh, lại sát cánh cùng hàng loạt những quan tướng cao cấp khác mà vào
trận. Đánh với Phan Bá Vành chẳng hạn, chung quanh ông là năm sáu đại
tướng cỡ Phan Bá Hùng, Nguyễn Hữu Thận, Trương Văn Minh, Phạm Văn
Lý, Nguyễn Văn Phong... Cùng giao chiến với Nùng Văn Vân, bên cạnh ông
là ba bốn tổng đốc cỡ Lê Văn Đức, Nguyễn Đình Phò, Tạ Quang Cự... Tương
quan lực lượng như thế rõ ràng là quá chênh lệch, triều đình nhà Nguyễn
đã dồn những thuận lợi cho nghiêng hẳn về phía Nguyễn Công Trứ, như thế
làm sao mà không thắng được? Đến như những đám giặc cướp thì lần giao
tranh lớn nhất, đối tượng tác chiến của Nguyễn Công Trứ cũng chỉ có 60
chiếc thuyền, trong khi ông nắm trong tay cả lực lượng của một tỉnh lớn là
Hải-an mà ông là Tổng đốc, như thế thì cũng làm sao mà không thắng được?

Nhưng, đến khi gặp phải đối tượng tác chiến phức tạp hơn, như trường
hợp những năm 1840 — 41 ở phía tây-nam, phải đương đầu với quân can
thiệp Xiêm-la, các lực lượng phe phái Chân-lạp cùng với cả những « thổ
phỉ » và « giặc cỏ », thì người ta thấy Nguyễn Công Trứ lúng túng rõ rệt, bị
sa lầy cùng với các quan tướng khác và, tuy có lập được một số chiến công,
nhưng sau những tờ số tâu bày liên tiếp những khó khăn, tổn thất, thì cuối
cùng là... để án lui quân và dùng thủ đoạn chính trị thay cho hoạt động
quân sự!

Trong số những tư tưởng quân sự của Nguyễn Công Trứ, có nhiều điều
suy nghĩ độc đáo, phản ánh đúng tính cách của ông. Chẳng hạn như đối với

việc tổ chức và huấn luyện quân đội thời bấy giờ, ông đã thẳng thắn phê phán: «Lâu nay giản binh ở toàn hạt Bắc thành, quen theo thói cũ, cứ năm năm đổi một lần, hoặc ba năm hay một năm đổi một lần, tựu trung phần nhiều thuê mượn thay thế, mà trong một năm lại chia phiên thay đổi, ở ngũ chưa được mấy ngày, vừa biết hiệu chuông trống thì đã đổi một ban. Những đứa buồn vùng bán rau nhân thế tìm đến, gặp khi có việc sai khiến, thời những phép tiến lui, ngồi đứng, đánh đấm, không hiểu gì cả, cho nên nhiều khi sai lầm». Chống lại thời hạn tại ngũ theo ông là quá ngắn và tình trạng tuyền mộ rõ ràng có nhiều gian trá ấy, Nguyễn Công Trứ mạnh mẽ đề nghị: «Xin từ nay về sau, phạm những dân phải đi lính, tất chọn người nào nhiều anh em và thân thế đầy đủ, táo bạo mà sung vào, khi nào uổi đến năm mươi mới được thả về. Nếu dám quen thời cũ thuê mượn, có danh không thực và biệt lập khoán ước, tự ý đổi thay thì lý trưởng hương mục đều bị tội nặng, còn những binh lính viện khoán tự tiện bỏ về, xin chiếu theo luật «đào chính» mà trị tội!».

Đối với việc giữ gìn an ninh ở địa phương, Nguyễn Công Trứ cũng là người có những ý kiến độc đáo khi đề xuất những phương án chiến đấu và chế độ ràng buộc trách nhiệm như sau: «Hễ trong tổng có trộm cướp thiết phát chỗ nào, ở lý thì lý trưởng và tư trưởng đem 30 dân phu, ở ấp thì ấp trưởng đem 20 dân phu, theo viên tổng trưởng đi gấp tới cứu. Nếu thế lực không địch nổi được thì đi lên theo sau, lũ cướp đi đâu, phải theo đến đấy, dò được đích chỗ lũ cướp lánh giấu, liền chạy về báo quan sở tại và các làng bằng tiếp, cùng đến vây bắt, cốt bắt cho kỳ được. Nếu theo bắt bắt lực, để cho lũ cướp chạy mất, thì chiếu theo sổ của cả nhà bị cướp mất bao nhiêu, bắt các dân ấp lý trong tổng phải bồi thường lại: còn cai tổng, lý trưởng, ấp trưởng và tư trưởng đều theo luật trị tội!».

Đối với việc xây dựng những cơ sở kinh tế để kết hợp với trị an phòng vệ, Nguyễn Công Trứ cũng là người có những ý kiến độc đáo và cụ thể: «Nay ở huyện Chân-định và huyện Giao-thủy thuộc tỉnh Nam-định, đất hoang còn nhiều, đến hàng ngàn mẫu. Nếu nhà nước lấy tiền của công, cấp cho dân khẩn trị, thời tốn chẳng bao nhiêu mà lợi tự nhiên thu được mỗi mãi. Và lại ở Tiên-châu thuộc phủ Kiên-xương, đất rộng mênh mông, cây cối sâm uất, giặc thường nhóm họp ở đây, nay khai phá đi thì chẳng những mở đường sinh nghiệp cho dân nghèo mà lại tuyệt được cái chỗ sào huyệt của bọn thổ phỉ».

Khai khẩn những vùng đất hoang như thế, Nguyễn Công Trứ là người thường xuyên chú ý đến việc sử dụng lực lượng quân sự. Ở Quảng-yên, ông là người đề xuất: «Xin cấp tiền công cho các thú binh cày khẩn (đất hoang) và xây đắp đê điều ở các nơi. Hễ lúa thu được bao nhiêu thì chia làm ba phần, lấy hai phần bỏ kho, còn một phần thì quân cấp cho lính». Ông cũng là người đã phải lính thú ở Quảng-yên, cùng với lính cơ ở Hải-dương, đắp một khúc đê dài hơn 2.740 trượng để giữ nước mặn cho 3.500 mẫu đất khai hoang được ở Quảng-yên, rồi lưu binh lính ở lại đấy, lập ra đồn điền. Ở Hải-dương, ông cũng là người đề nghị cụ thể: «Xã Minh-huyền, ruộng hoang

kể được hàng ngàn mẫu, xem địa thế thì khai khẩn cũng dễ. Xin sai bọn mộ binh ở các vệ, chia ban mà khẩn trị... »

Những tư tưởng quân sự của Nguyễn Công Trứ đại để là như thế: độc đáo, cụ thể, nhưng thô cạn, tản mạn. Không lấy làm lạ khi cuối cùng, nhà quân sự không lưu lại một cuốn binh thư nào để hệ thống hóa lại các tư tưởng của mình và của người. Mặc dù ông là một trí thức thạo cầm bút, viết nhiều, lại có nhiều thực tế chiến tranh — một « nho tướng » mà ngoài vua Minh Mạng ra, thì cả vua Thiệu Trị cũng đánh giá là « từng trải trận mạc đã nhiều ».

Mặt khác, Nguyễn Công Trứ cũng không phải là người có khả năng sản sinh những tư tưởng quân sự lớn lao và sâu sắc, linh hoạt và phong phú, đã đành, mà cả khả năng đem lại những điều thật mới mẻ cũng không có. Vua Minh-Mạng đã nhận xét về những kiến nghị sử dụng lực lượng quân sự vào công cuộc khai hoang của ông là: « Việc này cũng tựa như phép dời xua dùng lính cấy ruộng », trong khi Nguyễn Công Trứ luôn nhắc lại Tôn tử, Ngô tử và không có dấu hiệu gì là ông chú ý hoặc biết đến một hệ thống tư tưởng quân sự nào khác.

Tư tưởng chiến thuật đóng đồn lập trại mà Nguyễn Công Trứ tỏ ra hứng thú một cách quán xuyến và được ông luôn luôn biểu đạt bằng hành động cũng như ngôn từ, cuối cùng cũng chứng tỏ điều đó. Ngay từ năm 1827, tư tưởng này đã xuất hiện ở Nguyễn Công Trứ và thực tế nó đã giúp ông đánh bại Phan Bá Vành. Chắc là lấy làm tâm đắc về điều này, đến năm 1839, đánh dẹp giặc biển, ông lại xin vua cho lập một loạt đồn bảo trên đảo biển và ven biển, như các vùng ở Chương thôn, Vĩnh thực, Xuân ánh... Từ đấy, ở đâu cũng thấy ông bàn việc lập đồn, hoặc bắt tay xây dựng đồn lũy. Đi qua đất Tuyên-quang, ông đề nghị: « Núi Lạp linh phía tả, núi Tông tạo bên hữu, đều xây đắp cửa quan, phía nam sông có núi đất, xây một cái pháo đài, để nghiêm việc võ vệ. Còn những nơi quan yếu như là Đại-niệm, Tiểu-niệm, Châu-khoảng, Yên-dịnh, đều đặt đồn bảo, để mà ngăn giặc... »

Tư tưởng một mực đóng đồn như thế, thực chất là tư tưởng phòng ngự. Và cái phép này, những năm 1840-1841 lại thấy vẫn được Nguyễn Công Trứ đem nguyên ra dùng ở phía tây nam. Hiệu quả cứng nhắc của tư tưởng chiến thuật này, cuối cùng, ngay đến vua Triệu Trị cũng phải ngán ngẫm trách móc: « Lũ các khanh đem đi ba nghìn quân mạnh mà bấy lâu không làm được việc gì, chỉ thấy đắp lũy bo bo giữ thành, để cho kẻ địch nhân rồi thì có nên không? ».

Rất có khả năng là, sau hết, nếu vào năm 1858 mà tờ sớ xin trở lại cầm quân chống Pháp được chấp nhận, thì Nguyễn Công Trứ cũng sẽ lại tiếp tục thi thố cái tư tưởng chiến thuật đóng đồn của mình. Bởi vì, cũng vào năm ấy, như tài liệu đã chép, « nhân trong nước có ngoại loạn, các quan tỉnh thần là ông Võ Trọng Bình, Lê Bá Thận thường tới nhà hỏi han cơ lược, cụ thể... ».

Không có khả năng lớn, nhưng nhà quân sự Nguyễn Công Trứ vẫn được đề cao là bởi vì con người này đã hằng hái và dai dẳng đem cái khả năng vừa phải đó ra phục vụ cho triều đình nhà Nguyễn đang lúc nó khốn quẫn rồi ren cực độ.

Nhằm vào con đường ấy, nhà quân sự đã nhiều lần kiên định xác nhận ý chí của mình : « Đã mang tiếng ở trong trời đất, phải có danh gì với núi sông ». Chính là công danh và quan niệm anh hùng cá nhân như thế đã thôi thúc ông trở thành nhà quân sự. Vốn không phải là người coi trọng nghề võ :

*« Gặp hội thái bình văn trước võ
Võ đâu dám sánh khách văn chương »*

nhưng tình thế đương thời lại không phải là « hội thái bình » nên đã sẵn quan niệm về kẻ sĩ phải là người « Kinh luân khởi tâm thượng, Binh giáp tàng hung trung ». Nguyễn Công Trứ xác định ngay cho mình việc đi cả hai chân trên con đường công danh, sự nghiệp riêng tư là :

*« Trong lang miếu ra tài lương đồng
Ngoài biên thùi rạch mũi can trường ! »*

và :

*« Đã xông pha bát trận thì gắng gỏi kiếm cung, làm cho rõ tu mi
nam tử ».*

Binh nghiệp của Nguyễn Công Trứ phụ thuộc vào kiểu chí hướng ấy. Coi nghề võ cũng chỉ là một cách tiến thân, cho nên không lấy làm lạ khi thấy ông nhiều lúc cũng tự ngăn ngậm cho mình :

« Một tài tình mà trong hội kiếm cung ! »

và triều đình nhà Nguyễn thì cũng sẵn sàng, khi thì nâng ông lên đến tận mây xanh, khi thì hạ xuống tận đất đen, ngay trên con đường mà ông đã đi bằng bàn chân thứ hai của mình.

Nguyễn Công Trứ hẳn là người biết rõ điều ấy, cho nên, vào năm 1844, trong chiếc áo cộc màu chàm của người lính thú, đầu đội nón dẫu, vai mang ruột tượng gạo, bên hông đeo con dao tu trong chiếc vỏ gỗ, vào ra mắt quan tỉnh thần Quảng-ngãi để nhận lệnh phát vãng, thấy quan tỉnh có vẻ áy náy cho thân phận một đại tướng mà bỗng nên như thế — đã đành hoàng nói : « Lúc làm đại tướng tôi không lấy làm vinh, thì nay làm tên lính tôi cũng không lấy làm nhục. Người ta ở địa vị nào, có nghĩa vụ với địa vị ấy, làm lính mà không mang đồ ấy thì sao gọi là lính được ! ».

Có thể đây là một câu nói dối, nhưng chúng ta vẫn cứ ghi nhận những lời lẽ rất « nghề nghiệp nhà binh » ấy. Câu nói ấy, cũng như những lời tự trào, có lúc pha chút ngậm ngùi :

*« Khi Thủ khoa, khi Tham tán, khi Tổng đốc Đổng
Gồm thao lược đã nên tay ngất ngưỡng »*

khi thì lại có chút ngậm ngùi :

*« Đánh lã bút nghiên mà kiếm mã
Thương ôi kìm chỉ cũng phong trần »*

đã cùng với những câu thơ chân thực về tâm tình của một ông tướng đi đánh trận đã ngoại ngời nhớ... đàn bà :

*« Trăng soi trước mặt ngò chân bước
Gió thổi bên tai ngổ miệng chào
Một nước một non người một ngả
Tương tư không biết cái làm sao... »*

c cuối cùng đã giúp ta hiểu thêm - với ý nghĩa thông cảm - về con người Nguyễn Công Trứ, cũng như về Nguyễn Công Trứ - nhà quân sự.

Niềm cảm thông này - nếu có được - sẽ cùng với ít nhiều công trạng mà ông đã lập được trong việc tiêu hải phi, trừ giặc cỏ trong binh nghiệp của ông, mà có được chẳng cái tác dụng làm dịu đi phần nào những điều trách cứ khi nhìn vào nhà quân sự Nguyễn Công Trứ - một nhà quân sự « có nòi », với những khả năng « vừa phải », đã « năng nổ và dai dẳng » dần thân làm « nho tướng » để mưu đồ « công danh - sự nghiệp » chủ yếu bằng con đường phục vụ triều đình phong kiến phản động, chống lại nhân dân của mình.

VÀI Ý KIẾN VỀ

NHÂN VẬT NGUYỄN CÔNG TRÚ

NGUYỄN PHAN QUANG - NGUYỄN DANH PHIẾT

CHO đến nay, khi bàn về nhân vật Nguyễn Công Trứ, vẫn còn những vấn đề cần làm sáng tỏ hơn. Vị trí của Nguyễn Công Trứ trong lịch sử nói chung, trong văn học sử nói riêng như thế nào? Sự nghiệp khai hoang của ông mà dấu vết còn đậm nét ở những nơi như Tiền-hải, Kim-sơn được nhân dân đương thời ghi nhớ, ca ngợi cần được thể hệ Việt-nam ngày nay trân trọng và đánh giá như thế nào? Quan niệm sống, phong cách sống của Nguyễn Công Trứ dưới triều Nguyễn có ý nghĩa tố cáo một chế độ phản động hay không? v.v...

Đứng trước những vấn đề như trên, cần thiết phải có sự tìm hiểu thận trọng mới có thể đánh giá thỏa đáng những cống hiến của Nguyễn Công Trứ đối với lịch sử.

Nhưng, chúng ta lại cũng cần thừa nhận một thực tế khác, đó là: ở Nguyễn Công Trứ có những mặt hạn chế rất lớn trong tư tưởng cũng như trong hành động. Điều này giải thích tại sao ở nhà trường phổ thông hiện nay chúng ta tạm gác việc giảng dạy thơ văn Nguyễn Công Trứ cho học sinh. Trong lúc đó, ở nhà trường các cấp vùng tạm chiếm miền Nam thời Mỹ - ngụy người ta lại dành nhiều thì giờ để giảng về Nguyễn Công Trứ, nhằm phục vụ những ý đồ đen tối của văn hóa thực dân mới.

Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi chưa đề cập những mặt có thể coi là cống hiến của Nguyễn Công Trứ, mà chỉ xin phát biểu về những mặt hạn chế của ông. Riêng về mặt này, trước khi tìm hiểu, có lẽ cũng nên điềm qua ý đồ của chủ nghĩa thực dân mới khi khai thác cái gọi là "mẫu người Nguyễn Công Trứ" qua vài nhận định của một số tác giả dưới chế độ Mỹ - ngụy trước đây.

Trong cuốn *Việt-nam văn học giảng bình* (Sài-gòn, 1970), Phạm Văn Diêu cho rằng: « Lớp người trẻ cũng như các lớp người khác ngày nay... tìm thấy ở đó [thơ văn Nguyễn Công Trứ] những nỗi niềm tâm sự của riêng mình. Giấc mộng tài trai, lòng ước mơ sự nghiệp, chí tang bồng hồ thi.... nếp sống phóng túng tự do, cho đến cả thái độ ngất ngưỡng ngang tàng... đều phù hợp với tâm tư con người nhiều thế hệ, có một sức quyến rũ lạ thường » (tr. 151).

Bàn về phong cách sống của Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Khắc Hoạch viết :
« Nguyễn Công Trứ tượng trưng cho những con người muốn sống đầy đủ trên mọi bình diện, trong mọi « chiều » của con người » (« Lý tưởng kẻ sĩ trong thi văn và ngoài cuộc đời Nguyễn Công Trứ », *Văn hóa Á châu*, số 10, tháng 1-1959).

Hà Như Chi thì ca ngợi « nghệ thuật hành lạc » của Nguyễn Công Trứ :
« Khi hành lạc, cụ đã tỏ ra xứng đáng với hai chữ sành sỏi và tài tình. Muốn được như cụ và đạt đến nghệ thuật hành lạc, không phải chỉ « biết chơi » mà thôi, mà còn phải chơi cho thật đủ và cho thật nhiều... » (*Việt-nam thi văn giảng luận*, tr. 258).

Trong cuốn *Bảng lược đồ văn học Việt-nam* (Sài-gòn, 1967), tác giả Thanh Lăng chia khoảng thời gian từ năm 1820 đến năm 1862 thành một giai đoạn văn học và mệnh danh là « Văn học thế hệ Nguyễn Công Trứ ». Theo tác giả, đó là thế hệ của những con người « khi hoạt động thì làm cho bách thế lưu phương, khi chơi thì cũng chơi với tất cả sự động dạt, chơi cho đủ tường xiêu vách, mà khi chán đời thì chán đến nghiêng đến ngửa..., buồn chán âm ỉ, không có chừng mực nào nữa » (tr. 805).

Còn Phạm Thế Ngũ thì nâng phong cách sống và tư tưởng « hành lạc » của Nguyễn Công Trứ thành một chủ nghĩa nhân sinh : « Thuở hàn vi, ông hướng nhân: lý trí ông khuyến khích. Thờ ơ ra làm quan... ông tìm cơ hội hành lạc để giải lao: lý trí ông tha thứ. Sau càng hoạt động càng gặp nỗi trắc trở đau lòng... ông hành lạc để quên đời: lý trí ông đồng lõa. Sau hết, đến lúc ông về hưu... ông bám lấy hành lạc như một lẽ sống duy nhất của tuổi già: lý trí ông đầu hàng! ». Và tác giả kết luận : « Tư tưởng hướng nhân và hành lạc như vậy ngay thêm phát triển và tiến tới trở thành một cột trụ vững vàng trong chủ nghĩa nhân sinh của ông » (*Việt-nam văn học sử giản ước tân biên*).

Hình tượng Nguyễn Công Trứ, « mẫu người » Nguyễn Công Trứ cũng được nhiều tác giả khác đánh giá như một tấm gương sáng của thời đại, đặc biệt đối với thế hệ thanh niên, mà « lời kêu gọi » trắng trợn của Lam Giang trong cuốn *Giảng luận về Nguyễn Công Trứ* là một ví dụ tiêu biểu : « Nước Việt yêu quý của chúng ta ngày nay vừa thoát khỏi ách thống trị thực dân, thì một nửa núi sông lại chìm đắm dưới bạo quyền Việt cộng. Nước Việt cần có biết bao nhiêu là Nguyễn Công Trứ, cần có biết bao nhiêu là thanh niên biết lập công danh... theo đường lối của vị nho sĩ anh hùng » (tr.103).

Rõ ràng rằng ở con người Nguyễn Công Trứ có nhiều yếu tố tiêu cực để cho chủ nghĩa thực dân mới lợi dụng, khai thác triệt để. Vì vậy, việc tìm hiểu những mặt hạn chế trong tư tưởng và hành động của Nguyễn Công Trứ là điều không thể thiếu được nếu chúng ta muốn có một sự đánh giá toàn diện hơn về con người Nguyễn Công Trứ.

Có thể nghĩ rằng động cơ chi phối toàn bộ cuộc sống của Nguyễn Công Trứ là động cơ « làm cho rõ tu mi nam tử » để trở thành một « đấng anh hùng » trong trời đất, tóm lại là động cơ « thành danh » :

*« Chỉ những toan xẽ núi lấp sông
Làm nên đấng anh hùng đầu đầy tỏ ».*

Trong thơ văn cũng như trong hành động, Nguyễn Công Trứ thể hiện rất rõ nét động cơ tư tưởng này. Ta hãy nghe Nguyễn Công Trứ suy nghĩ về chữ « danh » :

*« Đã mang tiếng ở trong trời đất
Phải có danh gì với núi sông ».*

Có lúc Nguyễn Công Trứ chọn được những từ rất đắt, gây được ấn tượng sâu đậm để nói lên khát vọng đó :

« Không công danh thì nát với cỏ cây.. »

Theo ông, sống trên đời thì phải có danh. Nhưng muốn có danh thì phải hành động, phải vùng vẫy, nghĩa là phải dùng tài năng của mình để tạo ra chữ « danh » bằng những việc làm kinh thiên động địa (Văn diu cánh phượng yên trăm họ, Vô thét oai hùng dẹp bốn phương). Nếu làm một thống kê đơn thuần số học chúng ta thấy trong thơ, Nguyễn Công Trứ nhắc đến chữ « danh » nhiều lần nhất, dưới nhiều cách diễn đạt khác nhau, nó nổi lên như một cái tháp nhọn trong cấu trúc tư tưởng của ông.

Phải thừa nhận một sự thực rằng môn « nợ công danh » đã từng là sức mạnh thôi thúc bao nhiêu người — nhất là ở thế hệ trẻ — đạt đến những kỳ tích, những cống hiến xứng đáng và tên tuổi trở thành bất tử. Trường hợp của Phạm Ngũ Lão là một trong nhiều ví dụ :

*« Nam nhi vị liễu công danh trái
Tu thính nhân gian thuyết Vũ hầu »*
(Công danh nam tử còn vương nợ
Luống thẹn tai nghe chuyện Vũ hầu).

Nhưng lịch sử xưa nay cũng đã từng chứng minh rằng môn nợ công danh chỉ thực sự được « trang trắng », được người đời thừa nhận khi « công danh » đó gắn liền với lợi ích của dân, của nước.

Trở lại với Nguyễn Công Trứ, suốt một đời người, ông ôm ấp một lý tưởng cháy bỏng: lý tưởng « lập danh », lý tưởng « thành danh ». Muốn mang trên bước đường hoạn lộ, Nguyễn Công Trứ không hề giấu giếm tâm trạng sôi ruột, mong chóng thành danh (Cánh muốn đi về nghĩ cũng rầu, Trông gương mà thẹn với hàm râu...). Càng sôi ruột ông càng quyết tâm (Khi vui giễu cợt mà chơi vạy, Tuổi tác ngăn này đã chịu đau). Có lúc sôi ruột quá vì chữ « danh » chưa đến, tưởng như thất vọng, nhưng ông lại tự nhủ: « Còn trời còn đất còn non nước. Có lẽ ta đau mãi thế này ». Và có những lúc Nguyễn Công Trứ thấy nản lòng, đã muốn xuôi tay (Chẳng lợi danh chi lại hóa hay, Chẳng ai phiền lụy chẳng ai rầy). Có lúc ông tự an ủi

đường sọt ruột mà khô, cần phải biết kiên trì (Thôi hẵng đợi trời bình trị đã, Gặp thời vỗ cánh sẽ ra danh,...). Nhưng thời gian không chờ đợi, tuổi tác ngày một cao, nỗi thèm khát «thành danh» lại thôi thúc, chua chát, sâu sắc hơn:

*« Trót sinh ra thì phải cò chi chi
Chẳng lẽ tiêu lung ba vạn sáu... ».*

Có điều đáng chú ý ở Nguyễn Công Trứ là ông không gắn danh với lợi. Cuộc đời làm quan của ông cũng chứng minh điều đó. Nguyễn Công Trứ tôn thờ chữ «danh», nhưng lại coi thường chữ «lợi». Có người nói Nguyễn Công Trứ suốt đời thanh liêm, điều đó không phải không có cơ sở. Ông thờ chữ «danh», nhưng ông không phấn đấu để vinh thân phì gia như những trường hợp thông thường. Ông ghét kẻ giàu, kẻ ham giàu (Khôn khéo chẳng qua thằng có cửa, Dẫu ai ruộng sâu trâu nái đụn lúa kho tiền cũng bắt quá thủ tài chi lỗ...). Hình ảnh «anh trọc phú» là một hình ảnh Nguyễn Công Trứ khinh ghét, ghê iếm. Trong điều kiện xã hội phong kiến phản động, suy tàn, khía cạnh tư cách này ở con người Nguyễn Công Trứ đáng được ghi nhận và trân trọng.

Nguyễn Công Trứ say sưa với chữ «danh», nhưng theo đuổi nó ở thời nhà Nguyễn thống trị chẳng phải đơn giản, vì có được chút vinh thường phải chịu trăm điều nhục. Bản thân Nguyễn Công Trứ thấm thía điều đó hơn ai hết. Nhưng lý tưởng lập danh mãnh liệt, hào hức quá, đến mức ông sá kể vinh hay nhục. Có lẽ không quá đáng khi nghĩ rằng Nguyễn Công Trứ lao vào chữ «danh» như con thiêu thân lao vào ngọn lửa vậy.

Ông thấm thía sâu sắc một thực tế:

*« Trên trường danh lợi vinh liền nhục
Giữa cuộc trần ai khóc lộn cười »*

Có lúc ông đã thấy sợ hãi (Lợi danh đường nhục cũng nên kinh). Ông cũng có rút kinh nghiệm trong bài thơ «Vịnh trò leo giây»:

*« Đã sa xuống thấp lại lên cao
Hãy còn quanh quẩn trong vòng ấy
Ắt hẳn ghe phen phải lộn nhào... »*

Nhưng rồi ông vẫn không rút ra được. Đối với ông, dẫu đã mấy lần từng trải, chữ «danh» vẫn còn nguyên vẹn sức hấp dẫn của nó. Và Nguyễn Công Trứ lại tự động viên mình (Vốn hễ làm người nhục có vinh). Trên đời ai mà chẳng thế, nào có riêng gì ông! (Làng khanh tướng xưa nay mấy mặt, Cũng lắm phen nhục nhục vinh vinh). Tóm lại, «thành danh» là trên hết. Dẫu người ta có lúc «đưa ông lên đầu voi lại đạp ông xuống lưng chó» như một tác giả đã nhận xét, thì cũng đành Chữ «danh» mà Nguyễn Công Trứ ôm ấp và tha thiết thực hiện mãnh liệt biết chừng nào! Và để đạt được chút «danh» đó, thật chẳng bay bổng, chẳng thoải mái gì.

Giá trị của chữ «danh» - lý tưởng của Nguyễn Công Trứ, sự ham hở của ông, lẽ sống nóng bỏng của ông - xét cho cùng có lẽ chỉ có thế. Đó là chưa nói: Vinh vì ai? Ai cho được vinh? Ai bắt phải nhục? Về điều này

hình như ông lại không quan tâm nhiều lắm. Và chúng tôi nghĩ: đây lại là một điểm rất quan trọng trong nhân sinh quan của Nguyễn Công Trứ.

Nguyễn Công Trứ làm quan cho chế độ nhà Nguyễn, nhưng ông coi vua coi chế độ là điểm tựa để ông lập danh. Nói khác, vua và chế độ không phải là mục đích của ông. Nhưng phải phục vụ chế độ nhà Nguyễn thì mới có điều kiện để lập danh:

*« Mà chữ danh liền với chữ thân
Thân đã có ắt danh ắt phải có... »*

Vậy thì ở ông « cái tôi » là trung tâm, « cái tôi » là thước đo tất cả. Ngoài ra chẳng có nghĩa lý gì hết:

*« Hồi giang sơn mấy kẻ anh hùng
Tri ngã giả bất tri ngã giả
Người có biết ta hay chẳng chớ
Chẳng biết ta ta vẫn là ta... »*

Điều này có thể giúp ta giải thích nhiều hoạt động của Nguyễn Công Trứ trên nhiều lãnh vực khác nhau, với những động cơ hình như trái ngược nhau, nhưng thực ra lại rất nhất quán.

Ông đã làm được một công trình lớn ở Tiền-hải, Kim-sơn, thực hiện được mộng thi-thố tài năng « kinh bang tế thế », và quan trọng hơn là cái mộng thành danh:

*« Không công danh thì nát với cỏ cây
Tang bồng hồ thủy dạ nào khuấy
Phải hăm hở ra tài kinh tế... »*

Đương nhiên muốn thi thố cái « tài kinh tế » của mình, ông phải tuân thủ nghiêm túc mọi chức trách của một ông quan. Không làm quan chẳng ai cho ông « ra tài kinh tế ». Công việc xong, dân cảm phục, vua cũng biết tài, đồng liêu vừa phục vừa ghen ghét. Thế là ông thỏa mãn.

Nguyễn Công Trứ tỏ ra lỗi lạc trong việc tổ chức khai hoang, làm thủy lợi. Trong hoàn cảnh lịch sử hồi đầu thế kỷ XIX, việc làm của Nguyễn Công Trứ ở Tiền-hải, Kim-sơn nói lên trình độ của một tổng công trình sư xuất sắc. Có thể coi đó là một công trình nghiên cứu, một luận án doanh điền đạt kết quả cao về mặt tổ chức thực hiện và về kỹ thuật của công trình. Kinh nghiệm của Nguyễn Công Trứ trong lĩnh vực này ta cần hết sức trân trọng.

Việc khai hoang của Nguyễn Công Trứ có tăng thêm hàng mấy vạn mẫu ruộng và để lại cho đời sau những kinh nghiệm quý báu, nhưng do sự bất lực của triều Nguyễn trong việc giải quyết vấn đề ruộng đất, đặc biệt là nạn kiêm tính ruộng đất, những kết quả khai hoang của ông không phát huy được tác dụng tích cực. Bộ *Hội điển* của Sử quán triều Nguyễn chép: « Năm Minh mạng thứ 21 (1840), ba ấp Lai-thành, Hoài-lai và Tuy-lai thuộc huyện Kim-sơn, tỉnh Ninh-bình bị điều hao, đã phải người khám thực. Các thuế chính cung năm nay và số tiền thóc các năm trước còn thiếu đều cho triển hoãn một năm » (quyển 62, bộ Hộ, 27) Năm năm sau (1844) *Hội điển* lại chép:

« Năm Thiệu trị thứ tư, lại tấu chuân: 11 ấp Duy-tắc, Tồn-thành... ở huyện Tiên-hải, tỉnh Nam-định lập ra từ năm Minh mạng thứ 10. Rồi sau dân sự bỏ đi chưa về hết, ruộng đất hãy còn bỏ hoang, hiện đã khám thực..., xin cho hoãn thuế từ 1 đến 2 năm » (quyển 62, bộ Hộ 27). Như vậy là: tuy ruộng đất cày cấy có mở rộng, nhưng ít lâu sau nông dân Tiên-hải, Kim-sơn lại bỏ ruộng đi nơi khác, số ruộng đất bỏ hoang lại tăng lên.

Trong việc đánh dẹp nông dân khởi nghĩa, xét cho cùng Nguyễn Công Trứ cũng xuất phát từ động cơ « Võ thét oai hùng dẹp bốn phương », cho thiên hạ rõ mặt kẻ nam nhi, cho « cờ báo tiếp giữa trời Nam bay bướm nhẹ », vùng vẫy dưới trời, khi ra bắc, khi vào nam, cho thỏa ước mơ « anh hùng hà xứ bắt giang sơn ».

Xét lai lịch và thân thế của ông, Nguyễn Công Trứ chưa hẳn đã mang mối thù sâu sắc gì với nông dân. Cũng chẳng phải ông chọn việc chém giết làm lẽ sống. Vấn đề là ở chỗ: muốn thành danh thì phải phục vụ vua. Mà vua đang cần dẹp nông dân khởi nghĩa. Vậy thì vận hội của kẻ anh hùng là lúc này đây !

Suốt thời Minh mạng, nhất là trong khoảng 10 năm từ 1827 đến 1836 trong cả nước rộ lên một cao trào nổi dậy của quần chúng với khởi nghĩa Phan Bá Vành, Lê Duy Lương, Nông Văn Vân ở Bắc, với khởi nghĩa Lê Văn Khôi ở Nam và hàng trăm cuộc khởi nghĩa khác ở khắp nơi. Nguyễn Công Trứ muốn chớp lấy cơ hội đó để lập công danh. Và lại, hình tượng một ông tướng cầm quân vẫy vùng bốn bề, « dẹp loạn bốn phương » là một hình tượng đẹp của đấng nam nhi mà Nguyễn Công Trứ hằng ôm ấp. Cho nên ông đã hăm hở lao vào, coi là một hành động đúng chí hướng, hợp sở trường thật là dịp may hiếm có để thực hiện lý tưởng « thành danh » của ông.

Và không chờ Minh mạng phải gọi đến, Nguyễn Công Trứ đã xung phong tình nguyện: ông dâng sớ xin đi tiêu trừ Lê Duy Lương ở vùng Ngọc-sơn, Nông-cống. Tiếp đó ông lao vào cuộc chém giết nghĩa quân Phan Bá Vành, tiến thẳng vào căn cứ cuối cùng của nghĩa quân ở Trà-lũ, bắt sống Phan Bá Vành với hơn 700 nghĩa quân. Mấy năm sau, trên đà hăm hở, Nguyễn Công Trứ ba lần kéo quân lên Bảo-lạc đàn áp khởi nghĩa Nông Văn Vân, đốt phá, tàn sát, truy lùng thủ lĩnh đến cùng... với tất cả hăng say của một ông tướng muốn lừng danh thiên hạ.

Theo dõi một cách chi tiết các lần Nguyễn Công Trứ tham gia đánh dẹp khởi nghĩa nông dân, chúng ta thấy rằng nghĩa quân nông dân bấy giờ (cả miền xuôi lẫn miền ngược) đã gặp phải một đối thủ rất lợi hại là Nguyễn Công Trứ. Chỗ này Nguyễn Công Trứ đóng quân, chỗ kia Nguyễn Công Trứ đào mả đào mồ, chỗ nọ Nguyễn Công Trứ sai đào long mạch chặt cổ rồng, chỗ khác Nguyễn Công Trứ sai đốt nhà, tàn sát không sót một người... Trong ký ức của nhân dân vùng Việt-bắc, nêu Minh mạng là một ông vua tàn ác, thì Nguyễn Công Trứ là một viên tướng khát máu, nguy hiểm là kẻ trực tiếp đem lại cho họ bao nhiêu tai họa.

Vừa đánh dẹp xong khởi nghĩa Nông Văn Vân, Nguyễn Công Trứ lại tình nguyện vào Gia-định đánh Lê Văn Khôi. Lá đơn tình nguyện có những

đoạn như sau: « Năm ngoái nhân vì giặc Vân nổi loạn, được tham dự việc quân lữ, nhờ được oai trời... kẻ gian ác đâu sở phải nộp đầu... Nay tôi tuổi gần 60, năm tháng chẳng còn bao lâu nữa... Nay bọn lữ của tên giặc Khôi còn sót lại, còn dám liều chết giữ thành trợ trợ, nếu lấy binh lực của thiên hạ mà đánh thì phá tan có gì là khó. Dám xin mạo muội tự bày tỏ, xin lòng nhân từ của thánh thượng chuẩn y cho tôi đi đến quân thứ Gia-định làm giúp việc quân... mong được chóng xong việc » (Nam-kỳ tiểu phỉ, quyển 43). Nhưng lần này nguyện vọng của Nguyễn Công Trứ không được Minh mạng chấp nhận.

Nói đến lý tưởng « trí quân » thì Nguyễn Công Trứ không có lý tưởng đó như ở một nhà nho thực sự. Đôi lúc Nguyễn Công Trứ có nhắc đến chữ « trung » (Có trung hiếu mới đứng trong trời đất), nhưng chẳng qua chỉ là câu nói đầu miệng của một ông quan phong kiến. Một lần, nhân muốn chọc tức một ông sư, Nguyễn Công Trứ nói: « Không quân thần phụ tử đêch ra người ». Chữ « trung » so với chữ « danh » trong thơ Nguyễn Công Trứ thật mờ nhạt, công thức, không có hồn. Ở Nguyễn Công Trứ, « trung quân, trí quân » chẳng qua chỉ là:

*« Đã từng tắm gội ơn mưa móc
Cũng phải xênh xang hội gió mây... »*

Đã « lụy người » thì phải « chiều người », phải chịu câu thúc, gò bó chứ không phải muốn « vẫy vùng cho phỉ sức », muốn « ra tay buồm lái » thế nào cũng được. Một khi đã chịu « vào vòng cương tỏa » thì Nguyễn Công Trứ phải chịu thiệt cái « tự do phóng khoáng ». Và riêng đối với ông thì sự đánh đổi này đắt giá lắm. Hạt nhân của « bi kịch Nguyễn Công Trứ », theo chúng tôi nghĩ, chính là ở cái mâu thuẫn này. Đã vào tròng rồi thì dễ, đâu « Ai say ai tỉnh ai thua được. Ta mặc ta và ai mặc ai », trái lại phải nhẫn nhục, phải biết ngậm bồ hòn làm ngọt (Vì chữ thời nên phải chịu đòn).

Cho đến khi Nguyễn Công Trứ hiểu ra rằng:

*« Chẳng lợi danh chi lại hóa hay
Ngoài vòng cương tỏa chân cao thấp... »*

thì đã sứt đầu mẻ trán, ê ẩm chua cay. Và thế là thất bại.

Không đạt được sở nguyện, Nguyễn Công Trứ cũng có lúc đổ cho số mệnh (Bởi số chạy đâu cho khỏi số). Có lúc ông viện đến cả triết lý Lão Trang:

*« Ôi nhân sinh là thế ấy
Như bóng đèn, như mây nổi, như gió thổi, như chiêm bao.
Ba mươi năm hưởng thụ biết chừng nào
Vừa tỉnh giấc nổi kẻ chưa chín... »*

Nguyễn Công Trứ có trách số mệnh, nhưng chỉ thoáng qua thế thôi là con người hành động, con người của hăm hở, của những khát vọng, đến khi bất đắc chí, Nguyễn Công Trứ quay ra phản ứng sâu sắc.

NGUYỄN CÔNG TRỨ phản ứng với vua, cái điềm tựa của mình chẳng? Ông chưa thể làm nổi điều đó. Cũng có lúc hậm hực và cay đắng quá. Nguyễn Công Trứ có trách vua — mượn cớ đao để trách vua — (Đem thân cho thế gian ngồi...): nhưng trách là trách vậy thôi, vì thực ra qua tở tướng và hành động, Nguyễn Công Trứ có lấy việc thờ vua làm cứu cánh đầu. Ông chỉ thờ ông, thờ « cái tôi » của ông mà thôi.

Minh Mạng, Thiệu Trị cũng như Tự Đức phần nào nắm được bản chất đó của Nguyễn Công Trứ. Các vua nhà Nguyễn chắc hẳn không gồm sợ Nguyễn Công Trứ như gồm sợ Lê Văn Duyệt, Nguyễn Văn Thành đề đi đến chỗ tìm cách hãm hại họ, nhưng rõ ràng cũng không liệt Nguyễn Công Trứ vào loại tén đồ của chủ nghĩa trung quân.

Nguyễn Công Trứ phản ứng nhưng chưa đập phá gì, chưa hề động chạm gì đến chế độ chính trị của triều Nguyễn. Ở điểm này thì Nguyễn Công Trứ không có gan làm anh hùng. Có lúc bị dồn đến chân tường, nổi bất bình tưởng có thể bùng lên để làm người anh hùng thực sự như kiểu Cao Bá Quát, thì Nguyễn Công Trứ lại nhún nhục, cam chịu.

Thái độ phản ứng rõ nét là ông quay lưng lại với cuộc đời: khinh bạc cuộc đời, chửi đời, thù ghét đời. Dưới mắt ông, đời là gì? Chẳng qua là một màn hài kịch ngắn ngủi (Ba vạn sáu ngàn ngày là mấy. Cảnh phù du trông thấy cũng buồn cười). Ông mỉa mai cuộc đời qua hơi men (Cơn chuẩn choảng xoay vần trời đất lại, Chốc ngậm nga xáo lộn cò kim đi). Ông ghê tởm nhân tình thế thái (Thế thái nhân tình gớm chết thay). Có lúc giận đời quá, ông chửi thật, rất tục:

« Đ... mẹ nhân tình dữ biết rồi

Lạt như nước ốc bực như vôi... »

Nghĩ lại một kiếp người, ông rút ra triết lý chung: đời là buồn, đời là khổ, khổ ngay từ lúc mới lọt lòng mẹ:

« Thoát sinh ra thì đã khóc chóc

Trần có vui sao chẳng cười khi? »

Và ông tự định:

« Kiếp sau xin chớ làm người

Làm cây thông đứng giữa trời mà reo ».

Một hình tượng « đẹp », hấp dẫn nhiều thế hệ, cả thế hệ đương thời lẫn những thế hệ sau đó. Một liều thuốc an thần cho bất cứ ai cay cực với đời. Người ta ở thời phong kiến thích Nguyễn Công Trứ, người ta ở chế độ thực dân cũ và mới cũng thích. Anh nhỏ sợ bất phùng thời hay anh tiểu tư sản không thỏa mãn « cái tôi » đều thích.

Chửi đời là một mặt của phản ứng. Dấn sâu vào hành lạc lại là một mặt khác của phản ứng, vừa để quên đời vừa để tận hưởng cuộc đời. Ở Nguyễn Công Trứ, sự hưởng thụ bất tài bất lực.

Nói cho đúng, không phải đến lúc thất bại chán chường. Nguyễn Công Trứ mới hành lạc. Nó vốn là một thuộc tính trong con người ông từ lúc trẻ đến lúc già. Bước vào đời là phải hành lạc ngay:

*« Dẫu ba vạn sáu ngàn ngày là mấy chốc
Cuộc đời kia lắm lúc bi hoan.
E đến khi hoa rữa trăng tàn
Xuân một chốc dễ ngàn vàng đổi chác... »*

Theo Nguyễn Công Trứ, dưới vòm trời này còn có « thứ gì hơn nữa thú ăn chơi » Không chơi là đại, là thiệt (Cuộc hành lạc bao nhiêu là lãi đấy, nếu không chơi thiệt ấy ai bù). Phải tranh thủ mà chơi, chơi khân trương, chơi gấp gáp:

*« Trăm năm trong cõi người ta
Xóc sỗ tỉnh ngày chơi đã được mấy ! »*

Đang giữa lúc hoạt động đầy hăm hở, say sưa với giấc mộng làm anh hùng, Nguyễn Công Trứ cũng đã nói rõ mục tiêu của ông là làm xong anh hùng rồi thì tha hồ mà chơi, nuôi chí anh hùng cũng dễ mong có ngày được chơi thỏa thích. Sau khi đã « làm nên danh anh hùng đầu đầy tổ » thì:

*« Đường mây rộng thênh thang cử bộ
Nợ tang bằng trang trắng vô tay reo
Thảnh thơi thơ túi rượu bầu ».*

Khi về già, chí anh hùng chưa đạt, « cái tôi danh vọng » không thỏa mãn, Nguyễn Công Trứ dấn sâu vào « cái tôi hành lạc ». Ông tuyên bố:

*« Chuyện cổ kim so sánh tựa bàn cờ
Riêng vui thú giang sơn phong nguyệt
Mặc xa mã thị thành không dám biết
Thú yến hà trời đất dễ riêng ta ».*

Nguyễn Công Trứ cũng có nói đến lẽ « xuất xứ » (Xưa nay xuất xứ thường hai lối) và có một bản tổng kết hẳn hoi về lẽ « xuất xứ » mà ông đã thực hiện. Khi « xuất » thì: « Cũng may thay, công danh hỏa có là bao, theo đời vừa phận lại vừa duyên, quan trọng năm bảy thứ, quan ngoài tám chín phen, nào cờ nào quạt nào mào, nào đai, nào hèo hoa gươm bạc nào vòng tía dù xanh, mặt tài tình mà trong hội kiếm cung, khắp trời nam biển bắc cũng tung hoành, mùi thể trải qua ngàn ấy đủ ». Không thể cố gắng hơn được nữa, Nguyễn Công Trứ tạm coi như vậy cũng đã là « trang trắng nợ tang bồng ». Bấy giờ già rồi thì « xứ »: « Thời quyết hẳn phong trần chi nữa tá, ngắt ngưỡng chẳng tiên mà chẳng tục, hầu gái một vài cô hầu trai dăm bảy cậu, này cờ này kiệu này rượu này thơ, này đàn ngọt hát hay, này chè chuyên chén mẫu, tay thao lược đã ngoài vòng cương tỏa, lấy gió mát trăng thanh làm tri thức, tuổi trời ít nữa ấy là hơn ».

Trong sự hành lạc của Nguyễn Công Trứ còn có cái chất « ngông », mà ông tự nhận là cái « ngắt ngưỡng »:

*« Gót tiên mà đứng đỉnh một đôi di
Bụt cũng nức cười ông ngắt ngưỡng... »*

Không ít người qua nhiều thế hệ đã thưởng thức cái ngất ngưỡng của Nguyễn Công Trứ, từ đó muốn nâng ông lên thành một mẫu người đẹp, một « nhân cách » đáng ca ngợi.

Gọi là hành lạc thì Nguyễn Công Trứ có đủ « cầm, kỳ, thi, tửu ». Nhưng trung tâm của vấn đề không ngoài sự thỏa mãn sắc dục, mà cho mãi đến già Nguyễn Công Trứ vẫn còn đeo đuổi. Năm 73 tuổi, ông cưới thêm một cô hầu non và đặc ý với hình ảnh « Nhất tọa lê hoa áp hải đường ».

Nguyễn Công Trứ rất tự hào về cái chất đa tình bền vững của ông, chưa dễ mấy ai đã có :

*« Xưa nay mấy kẻ đa tình
Lão Trần là một với mình là hai.
Càng già càng dẻo càng dai ».*

Có lẽ về mặt hành lạc này người ta muốn thể tất cho ông. Cũng có thể người ta nghĩ rằng ở hoàn cảnh ấy, trong bọn người làm « cha mẹ dân », mấy ai chẳng hành lạc như vậy. Chỉ có khác là Nguyễn Công Trứ dám nói ra, dám tự ca ngợi mà thôi. Nhưng chúng tôi nghĩ : chính cái chỗ khác đó, cái điều Nguyễn Công Trứ dám tự ca ngợi đó cần được lưu ý đúng mức, nếu muốn có một sự đánh giá đầy đủ về con người kẻ sĩ của ông. Và lại ở đây có vấn đề đạo lý. Đạo lý truyền thống của dân tộc không khuyến khích kiểu « ông già chơi trống bỏi » ấy.

Công bằng mà xét, Nguyễn Công Trứ cũng chưa lúc nào tự nhận mình là kẻ đạo đức ở đời. Ông thích nói đến tài, đến danh, ca ngợi sự phóng túng, thoải mái tự do mang bản chất của giai cấp bóc lột. Cũng có lúc ông lên án thể thái nhân tình đen bạc, nhưng chưa bao giờ ông có ý định dạy đời theo kinh điển nhà nho. Có một lần ông làm bài thơ « Đánh thức người đời », nhưng không phải để ông dạy « Tứ thư », « Ngũ kinh », mà để dạy họ rằng :

*« Nhân sinh bất hành lạc
Thiên tử diệc vi thương »*

Nạn nhân của chủ nghĩa hành lạc trước hết là người phụ nữ, và những kẻ có lỗi đối với phụ nữ phải đầu chỉ có một Nguyễn Công Trứ. Nguyễn Công Trứ chỉ có 14 vợ, trong lúc Minh Mạng có mấy trăm phụ nữ trong hậu cung. Nhưng chúng tôi không định so sánh như thế. Điều đáng nói ở đây là Nguyễn Công Trứ dám công khai tự đặc thú vị khi phát biểu về « nghệ thuật hành lạc » của mình :

*« Chơi cho lịch mới là chơi
Chơi cho dài các cho người biết tay... »*

Hơn một thế kỷ nay, không ít người muốn học đời cái « lịch » của Nguyễn Công Trứ : Theo họ, Nguyễn Công Trứ có một cá tính đặc biệt là

làm rất hăng mà chơi cũng ra trò. Có cái gì rất đẹp trong một con người ! (1).

Một điều hơi khó hiểu là : Nguyễn Công Trứ ca ngợi hành lạc, nhưng khi có dịp phê phán phụ nữ thì ông lại khắt khe đến tàn nhẫn. Ta nghe ông phê Thúy Kiều :

*« Từ Mã giám sinh cho đến chàng Từ Hải
Cánh hoa tàn đem bán chốn thanh lâu.
Bấy giờ Kiều còn hiểu vào đầu
Mà bướm chán ong chường cho đến thế !
Bạc mệnh chẳng làm người tiết nghĩa
Đoạn trang cho đáng kiếp tà dâm !
Bán mình trong bấy nhiêu năm
Đổ đem chữ hiểu mà làm được ai. »*

Ta lại nghe ông phê Nam-xương liệt nữ :

*« Đọc đến chuyện Nam-xương liệt nữ
Dầu tình ngay song lý vẫn là gian
Thực cũng chẳng chi nõ đối cùng con
Gương nữ tắc trông vào chưa phải lẽ...
Bước chân ra chưa hề trông bóng thoáng
Bến Hoàng-giang ai khéo hẹn hò cùng... ».*

Có thể nghĩ rằng nếu muốn thực sự tìm hiểu Nguyễn Công Trứ ở mặt này thì nên đặt ông trong hoàn cảnh chế độ phong kiến với sự chi phối của tư tưởng trọng nam khinh nữ. Nhưng ta biết rằng trước Nguyễn Công Trứ hơn ba thế kỷ trước, Lê Thánh tông — ông vua chính cống, ông vua của thời Tống Nho cực thịnh ở Việt-nam — đã có một cách nghĩ khác hẳn Nguyễn Công Trứ về người vợ xấu số đất Nam-xương.

Nếu cần nhấn mạnh hơn những điều kiện lịch sử, thì bối cảnh lịch sử ở nửa đầu thế kỷ XIX là thiên tai cơ cực liên miên, là hàng vạn nông dân lưu vong, hàng ngàn thôn xóm tiêu điều. Lòng người căm oán vùng lên khắp nơi đòi nhà Nguyễn trả nợ mồ hôi và nợ máu. Nguyễn Công Trứ không thiếu những hiểu biết thực tế về tất cả những cảnh tượng này. Thế mà ông lấy việc chơi trò làm mục đích, còn đồng dục tuyên bố « Thú gì

(1) Nói về lối sống hào phóng, hành lạc của Nguyễn Công Trứ, tác giả *Quốc sử di biên* cung cấp thêm vài chi tiết : « Trứ vốn tính hào phóng, thường đắp phượng trưng tam sơn ở sau công đường, trên núi làm nhà chùa, đào hồ thả sen, bắc cầu trên hồ, nuôi 25 nữ đồng sớm tối cúng Phật... Trước kia đóng ở đồn Văn-trung (Bảo-lạc), bắt được 3 trai 7 gái người Thổ, nuôi làm gia thuộc để hát xướng, ngày đêm cùng tân khách bê bạn đánh tổ tôm, hút thuốc phiện... ».

Tác giả *Minh đô sử* khi chép về cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành lại cung cấp một chi tiết khác : « Quan quân ở Trà-lũ bắt sống đảng giặc đến bảy, tám trăm người, trong đó phụ nữ có đến vài trăm. Quan tham tán Nguyễn Công Trứ sai chọn những chị em có sắc đẹp được 120 người chia ra cho 5 đình, viết tên con bài ở giữa yếm để chơi tổ tôm, phổ biến trong quân làm trò thỏa thích ».

hơn nửa thú ăn chơi», thì chỉ riêng điều này cũng đáng làm cho ta suy nghĩ về lý tưởng của con người kẻ sĩ có thừa hăm hở như ông.

Trước Nguyễn Công Trứ không lâu đã có một Nguyễn Du biết như thế nhồi khi nhìn cảnh lầm than của trăm họ. Nguyễn Du đã trân trọng xây dựng một hình tượng Từ Hải anh hùng. Còn Nguyễn Công Trứ thì khác: làm gì có Từ Hải ở đời này! Nổi dậy chống vua là giấc tất!

TÓM lại, theo chúng tôi nghĩ, những mặt hạn chế, tiêu cực trong con người Nguyễn Công Trứ đã diễn biến theo một lô-gích như sau: ông khao khát làm một đấng anh hùng trong thiên hạ để mong được lưu danh thiên cổ. «Thành danh» là lẽ sống của ông và ông kiên trì vượt qua mọi điều vinh nhục để đạt lý tưởng đó. Thờ vua, dẹp «giặc», ra tài kinh tế... đều xuất phát từ một động cơ đó.

Trong khuôn khổ chế độ phong kiến nhà Nguyễn, ông đã ném đủ vinh nhục đàng cay để thực hiện «lý tưởng» sống của mình, và cái «công danh» đắt giá ông giành được gắn chặt với chế độ chính trị phản động của nhà Nguyễn. Đến khi đã thấm thía nỗi nhục nhằn cay đắng, ông quay lưng lại với đời, ông chửi tất cả nhưng không dám chửi chế độ nhà Nguyễn. Ông đắm sâu hơn vào hành lạc mà thực chất cũng chỉ là sự tiếp tục một lẽ sống nhất quán ở một dạng khác.

Những yếu tố tiêu cực trong tư tưởng và hành động của Nguyễn Công Trứ có phần do những hạn chế của điều kiện lịch sử và ý thức hệ thời đại. Nhưng một con người giàu nghị lực và hăm hở hành động như ông, thấm nhuần giáo lý «lấy dân làm gốc» của khổng Mạnh, lại sống trong một xã hội đang sục sôi mâu thuẫn mà không có một dấu hiệu gì tỏ ra thông cảm với cuộc đấu tranh của quần chúng, trái lại, còn đàn áp thẳng tay, thì không khỏi làm chúng ta băn khoăn khi suy nghĩ về «món nợ công danh» cũng như về tấm lòng yêu dân, yêu nước của ông.

Sống đến 81 tuổi, từng lăn lóc trong một xã hội nhiều nhương, nhưng Nguyễn Công Trứ chưa phát hiện được điều gì sâu sắc, nói gì đến việc đánh giá lại chế độ. Về điểm này, đã đành ông không thể sánh với Cao Bá Quát nhưng ông cũng không có nổi một thái độ bất mãn như trường hợp viên ký lục Trần Bá Kiền, khi Kiền dám phát biểu với mọi người rằng: «Biên quan trường sông gió bất trắc, chi bằng về Hoài-đức quê nhà bán tương bán bánh vui hơn» (*Quốc sử di biên*).

Hẳn rằng chủ nghĩa ông thờ là «cái tôi» cực đoan, con người ông sống là một kiểu «người hùng» rất trợn vện, từ khi vào đời, khi hành động, khi thất thế và cả khi trở lại với đời. Ông vẽ ra một mẫu anh hùng mà thực chất lại là cái mẫu «người hùng» — sản phẩm của chủ nghĩa cá nhân — ở thời suy tàn mục ruỗng của chế độ phong kiến tiếp cận với những biến chuyển đầu thời cận đại.

Tháng 8-1978

MÃY NHẬN XÉT SƠ BỘ VỀ NHÂN VẬT LỊCH SỬ NGUYỄN CÔNG TRỨ (1778 – 1858)

VŨ HUY PHÚC

Sử liệu về nhân vật Nguyễn Công Trứ đã được công bố nhiều và khá quen thuộc, dưới đây chúng tôi xin phép không dẫn nguyên văn mà chỉ nhắc lại khi cần thiết để tiện trình bày về nhân vật này ở các mặt hành động chính trị và kinh tế.

Trước hết nói về mặt chính trị. Thời đại sản sinh ra Nguyễn Công Trứ hay hoàn cảnh mà ông hoạt động là một chế độ phong kiến tuy độc lập tự chủ song đang đi xuống, Trách nhiệm đè đất nước, dân tộc lao vào con đường suy yếu thuộc về các vua Nguyễn và gia đình dòng họ Nguyễn, bất kể ý muốn chủ quan của từng người trong số họ như thế nào. Với tinh thần hăng hái « đã mang tiếng trong trời đất, phải có danh gì với núi sông » Nguyễn Công Trứ từng đem hết sức mình phục vụ chính quyền triều Nguyễn, bất kể những thăng trầm trên đường hoạn lộ. Ông là một viên quan cao cấp trung thành của cả Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức. Chính trong hoàn cảnh đó ông được phái đi, có lúc tự nguyện, đánh dẹp các cuộc nổi dậy của nhiều loại « giặc cướp » trong đó có những cuộc khởi nghĩa nông dân, ví dụ khởi nghĩa Phan Bá Vành năm 1826. Nhưng ngay trong cuộc đàn áp này Nguyễn Công Trứ không tỏ ra một viên tướng quyết chiến và cuồng nhiệt. Ông có lần kêu lên: Trời ơi mong cho ta đừng thấy mặt Bá Vành và Bá Vành cũng đừng thấy mặt ta ! ». Và người được Minh Mạng thưởng công cao nhất sau vụ này cũng không phải Nguyễn Công Trứ. Tuy vậy dầu sao ông vẫn luôn luôn là một viên quan tận tụy của triều Nguyễn. Năm 1828 ông phát hiện mối tệ « điều hào » trong nông thôn, đó là sự tham nhũng của hào lý đối với dân xã và đối với triều đình. Song khi làm việc này, ông có ý bảo chữa cho quan lại địa phương, cũng là cho hệ thống quan lại nói chung. Ông viết gửi Minh Mạng: « Lâu nay những người bàn việc đều quy tội cho quan lại, mà không biết lỗi ấy phần nhiều bởi những kẻ điều hào. Cái hại quan lại 10 phần chỉ có hai, ba, cái hại điều hào 10 phần thường đến tám, chín. Bởi vì quan lại chẳng qua bòn chài những lợi nhỏ ở nơi án tù, kiểm chác những ngoại lệ ở nơi thuế khóa, hại ấy nhỏ và cạn, đến khi phát lộ ra thì bị giáng cách, ấy là biết hối cải ngay. Còn cái hại điều hào làm cho đến nỗi con mất cha, vợ mất chồng, tính mệnh phải thiệt hại, tài sản đến sạch không » (1). Điều

(1) *Lê Thuộc* – « Nguyễn Công Trứ ». Hà Nội 128 tr. 136.

Nguyễn Công Trứ nói về hào lý đều đúng, nhưng nói về quan lại thì sai. Bởi vì sau đó, chính Minh Mệnh đã kê ra một số trường hợp quan to lợi dụng những kỳ thu thóc thuế vơ vét của dân, rồi kết luận «... Như thế thời hạn quan to trị dân cũng làm vậy nói gì bọn nha lại linh tráng nhỏ nhen!»(2). Có thể dẫn ra nhiều bằng chứng đương thời về nạn tham quan ô lại rất phổ biến ở thế kỷ XIX. Vậy chẳng lẽ Nguyễn Công Trứ không thấy sao? Cái gì đã che mắt ông, hay nói đúng hơn đã buộc ông phải giảm nhẹ tội cho quan lại? Phải chăng bản thân ông cũng mắc những lỗi lầm ấy? Hoàn toàn có thể như vậy, song đâu có hiện tượng đó thì Nguyễn Công Trứ còn có nhiều chi tiết khác đáng nói hơn về mặt chính trị.

Điều phải chú ý đó là việc Nguyễn Công Trứ từng tâu xin nhà Nguyễn giảm nhẹ ách áp bức đối với nhân dân vô tội ở Trấn Tây thành khi ông làm quan ở An-giang, và xin trục xuất những người Thanh sang Việt-nam lĩnh trung độc quyền khai mỏ ở Bắc-kỳ. Phải chăng đó là những biểu hiện đầu tiên của tư tưởng thương dân và tinh thần bảo vệ lợi ích đất nước? Tuy trong nửa đầu thế kỷ XIX, đất nước không bị nạn ngoại xâm, nhưng vẫn có một sự việc chứng tỏ được lòng yêu nước của Nguyễn Công Trứ. Đó là năm 1858, khi ông đã 80 tuổi, thực dân Pháp bắt đầu nổ súng đánh vào cửa biển Đà-nẵng. Được Tự Đức báo tin có giặc ngoại xâm, Nguyễn Công Trứ không quản tuổi già vẫn hăng hái xin ra trận chống thù. Một cử chỉ đó có lẽ cũng phần nào thấy con người ông không thiếu tinh thần yêu nước. Rất tiếc là cũng ngay năm đó ông đã qua đời trước khi nhà Nguyễn đầu hàng giặc Pháp khiến ông không có dịp tỏ rõ thái độ yêu nước chân chính của mình.

Như vậy về mặt chính trị, Nguyễn Công Trứ có những hạn chế lịch sử, không có công lao gì đối với nhân dân nhưng cũng không thể phủ nhận ở ông một con người chống xâm lược, hăng hái yêu nước. Cho đến cuối đời, ông thể hiện là nhân vật đứng vào hàng ngũ những người cần thiết cho dân tộc trước kẻ thù dân tộc.

Về mặt kinh tế có thể nói hoạt động chính trị của Nguyễn Công Trứ có ảnh hưởng quan trọng gần như quyết định tới *hoạt động kinh tế của ông*. Thực vậy, đây có lẽ là điều ít người lưu ý. Ai cũng có thể thấy rằng công cuộc khai hoang, lập làng ấp, tăng diện tích ruộng đất do Nguyễn Công Trứ chủ trương và chỉ huy thực hiện ở vùng Nam-dịnh, Ninh-bình, đã tiến hành sau vụ đàn áp khởi nghĩa Phan Bá Vành cũng tại vùng nhiều dân đói nghèo này. Cuộc khởi nghĩa bị dập tắt năm 1826, còn việc khẩn hoang bắt đầu năm 1828, tức là 2 năm sau. Nhưng theo sách sử triều Nguyễn — ĐNTLCB, Nguyễn Công Trứ đề đạt kế hoạch kinh tế này từ trước đó, có thể vào năm 1827 hoặc ngay cuối năm 1826. Nguyễn Công Trứ nói rõ mục đích công cuộc khẩn hoang này là «yên nghiệp dân nghèo», «tuyệt hẳn đảng ác», bởi vì «dân nghèo thiếu ăn, du thủ du thực cùng quần thì hợp nhau trộm cướp» mà khi trước «chia ruộng quy định ra của cải để dân có nghiệp thường, nên cùng yên ở nơi ruộng làng, không ai tà tâm». Thế nên ở vùng Giao-thủy, Chân-dịnh

(1) Đại Nam Thực lục chính biên Đệ nhị kỷ. Quyển 202

đất đai mệnh mông, dân ai cũng muốn cày cấy, ngặt vì không đủ nhu phí lớn nếu được cấp công nhu thì có thể tiến hành khai hoang thành hiệu (1). Tuy không nói thẳng ra, nhưng ai cũng có thể thấy Nguyễn Công Trứ đã chịu ảnh hưởng rất mạnh của khởi nghĩa Phan Bá Vành. Ông đã thấy được nguồn gốc của cuộc khởi nghĩa là yêu cầu ruộng đất của nông dân, do đó muốn nông dân không nổi dậy thì phải đem ruộng đất lại cho họ. Cùng với đề nghị khẩn hoang ông còn yêu cầu hai điều nữa: một là « nghiêm pháp đề tuyệt đảng phỉ »; hai là « thưởng phạt phân minh để khuyến khích quan lại », và trong trật tự mà ông sắp xếp thì việc khai hoang là việc sau cùng. Tức là việc có ý nghĩa quyết định. Vì vậy trong đề nghị khai hoang, ông đã mạnh dạn xin chu cấp gạo lương tiền trong 6 tháng cho dân nghèo mộ được; ngoài hạn thì tự túc, và đặc biệt là sau 3 năm thành ruộng, thì cho làm ruộng tự thu thuế (2). Thêm vào đó, trong thực tiễn, công cuộc khẩn hoang này đã thu hút hầu hết nông dân tham gia khởi nghĩa Phan Bá Vành. Rõ ràng Nguyễn Công Trứ thấy được vấn đề, và hằng hái muốn thực hiện điều ông cho là tốt đẹp. Trong hoàn cảnh lúc ấy, ý nghĩa và việc làm của ông đặt ông vào những người sáng suốt, thực tiễn và thực hành. Nhận được dự án của ông, Minh Mệnh và triều đình Huế đem ra bàn năm 1828. Vốn rất lo sợ và từng qua cơn hoảng hốt trước cuộc nông dân khởi nghĩa Phan Bá Vành, triều Nguyễn tán thành ngay kế hoạch đó, nhất là điềm khai hoang, vì điều quan tâm nhất của nhà nước Nguyễn lúc đó là nông dân đừng nổi dậy, còn vấn đề sở hữu ruộng đất là chuyện khác (sau đây sẽ nói rõ hơn). Cho nên đình thần nói rằng: « Nay Bắc thành tích lũy tệ hại nhất là trấn Nam-định, xin đem 3 điều ấy thử làm ở Nam-định 3 năm để xem thành hiệu ». Còn Minh Mệnh nói: « Nửa năm cũng đủ, đợi gì đến 3 năm! » Thế là Nguyễn Công Trứ được nhận chức « Doanh điền sứ » tới vùng Nam-định.

Với một tổ chức hợp lý, khoa học, với tài năng đáp đề, ngăn mặn, thủy lợi, cải tạo đất, Nguyễn Công Trứ đã khẩn hoang thành công xuất sắc:

— *Ngay năm 1828 ở Nam-định*: lập ra huyện Tiên-hải gồm 7 tổng.

+ (Tân-cơ, Tân-an, Tân-định, Tân-thành, Tân-hưng, Tân-phong, Tân-hồi) gồm hơn 2.350 dân, có hơn 18.970 mẫu ruộng, cư trú trong 14 lý, 72 ấp, 20 trại, 10 giáp.

+ Tại xã Ninh-cương, xã Cát-hải: lập được 4 lý, 4 ấp, 7 trại, lập thành 1 tổng thuộc huyện Nam-trực.

+ Tại tổng Hoàn-nha: lập được 5 ấp, 2 trại, 1 giáp, thành 1 tổng thuộc huyện Giao-thủy.

— *Năm 1829 ở Ninh-bình*:

+ Lập ra huyện Kim-sơn gồm 7 tổng (Chất-thành, Hồi-thuần, Quy-hậu, Hương-đạo, Tự-tân, Tuy-lộc, Lai-thành) gồm hơn 1.260 dân đinh, có hơn 14.600 mẫu ruộng, cư trú trong 3 lý, 2 ấp, 12 trại, 24 giáp.

(1) ĐNTL CB, Đề nghị kỹ. Quyền 51.

(2) ĐNTL CB, Đề nghị kỹ. Quyền 51.

- Năm 1832 ở Quảng-yên :

+ Tại xã Lưu-kê, Vi-dương, Yên-phong được 3.500 mẫu ruộng, đắp một con đê ngăn mặn, dài 2.740 trượng.

Trên những cánh đồng rộng lớn mới khai khẩn, Nguyễn Công Trứ tổ chức việc canh tác một cách khoa học và sáng tạo, góp phần vào thành tựu của khoa học nông nghiệp nước ta (1).

Những thành tựu trên đây đều được khẳng định trên phương diện sản xuất: còn về mặt quan hệ sản xuất, có lẽ ít người chú ý. Đây là một dịp cần nêu ra để thấy hết năng lực của Nguyễn Công Trứ. Như đã dẫn trên, điều Nguyễn Công Trứ yêu cầu với Minh Mệnh trong công cuộc khẩn hoang là xác lập quyền sở hữu nhỏ tư nhân và ruộng đất sau 3 năm thành điền. Đó là một đề nghị mạnh dạn, tiến bộ. Mạnh dạn vì đường lối chung lúc đó của nhà Nguyễn là củng cố và phát triển chế độ ruộng đất công làng xã, hạn chế ruộng đất tư hữu nhỏ. Chỉ những nông dân có đủ tài lực tự khai hoang mới hy vọng có quyền tư hữu nhỏ. Tiến bộ là vì nó phù hợp và đáp ứng nguyện vọng của nông dân bản cùng, những người đã tham gia các cuộc khởi nghĩa chống triều đình đương thời. Nếu điều Nguyễn Công Trứ mong muốn trở thành hiện thực, có lẽ nông thôn vùng châu thổ sông Hồng này đã mang bộ mặt phong phú và phần vinh hơn nhiều, góp phần vào sự phát triển mạnh của kinh tế nông nghiệp, tạo nên những nhân tố mới làm thay đổi kết cấu kinh tế xã hội. Nhưng tiếc rằng điều đó đã không xảy ra được vì chính sách lạc hậu của triều Nguyễn (2). Như ta đã thấy, Minh Mệnh không trả lời trực tiếp ngay vào yêu cầu của Nguyễn Công Trứ về mặt chế độ sở hữu. Nhưng theo chính sử triều Nguyễn, chưa bao giờ yêu cầu đó được chính thức quyết định. Và theo một tài liệu viết trong thế kỷ XX của một tác giả luật khoa thì toàn bộ số ruộng khẩn được ở Tiên-hải (Nam-dịnh) dưới sự trông nom và cung cấp của nhà nước, thông qua doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ, đều thuộc ngạch công điền (3). Còn đối với số ruộng khẩn được ở Kim-sơn (Ninh-bình) năm 1829 thậm chí tới năm 1848, theo một tác giả khác điều tra cụ thể, đều được ghi vào điền bạ là « tư điền quân cấp » (3). Tư điền quân cấp là một loại ruộng thuộc quyền sử dụng của người đã khai khẩn ra nó, những người này không có quyền nhượng bán cho ai cả và sau khi chết đi, ruộng đó được đem cấp cho một người khác. « Tư điền quân cấp » vì vậy chỉ là một loại công điền với hai tính chất cơ bản: không được nhượng bán và tập thể sử dụng. Điều khác biệt chỉ là thời hạn sử dụng lâu hơn (1 đời) và số lượng không hạn chế. Có thể xem sự ra đời của « tư điền quân cấp » (1) là một cố gắng của riêng Nguyễn Công Trứ để tạo điều kiện dễ thở hơn cho nông dân nghèo. Mặc dù ý định ban đầu của ông không thực hiện được

(1) Xin không nhắc lại ở đây những tài liệu về mặt này mà nhiều nhà nghiên cứu công cuộc khẩn hoang đã công bố trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*.

(2) Xem Vũ Huy Phúc « Chế độ công điền công thổ nhà Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX » *Nghiên cứu lịch sử* số 62 (5-1964).

(3) Vũ Văn Hiến, « La Propriété communale au Tonkin » Hà-nội 1938.

hoàn toàn, nhưng rõ ràng những cố gắng của ông không phải chỉ là con số không. Một cách hách quan không thể không đánh giá cao thiện chí của Nguyễn Công Trứ. Về phương diện nào đó, ông đã làm một cái cách, do đó là một phản kháng, dầu rất êm dịu, chống lại chính sách ruộng đất của triều Nguyễn. Phải nói ngay rằng không có một tài liệu nào nói đích xác Nguyễn Công Trứ là tác giả « trực tiếp » của « loại tư điền quân cấp », nhưng nếu không trực tiếp thì cũng gián tiếp tạo nên loại ruộng đất này ở Kim-sơn, và đương nhiên nông dân gọi ý ông và ủng hộ ông. Triều Nguyễn chắc chắn không hài lòng lắm, cho nên tư điền quân cấp không được phép phát triển rộng ra nơi khác. Điều này chỉ càng chứng minh thêm rằng, tư điền quân cấp là sản phẩm gắn liền với sự nghiệp khẩn hoang đầy hiệu quả của Nguyễn Công Trứ. Nhân đây cần nói thêm rằng, số ruộng khai hoang ở Quảng-yên chuyển hết thành công điền chính do đề nghị của Nguyễn Công Trứ. Số dĩ như vậy vì việc khai hoang này khác hẳn việc khai hoang trên kia. Ở Quảng-yên Nguyễn Công Trứ phái các lính đồn trú đi khai hoang làm ruộng. Vì vậy sau khi thành điền, trong lúc triều Nguyễn chưa tán thành chủ trương lập đồn điền, Nguyễn Công Trứ dành trao số ruộng ấy cho dân làng sở tại làm công điền. Vì vậy xét về nhiều mặt, việc khai hoang ở Nam-định và Ninh-bình mang nhiều ý nghĩa hơn cả.

Tóm lại, về mặt kinh tế, chính xác hơn là về kinh tế nông nghiệp, kỹ thuật nông nghiệp và chế độ sở hữu ruộng đất, Nguyễn Công Trứ đã góp phần công lao nổi bật, đáng nêu trong lịch sử dân tộc, và thể hiện là người có cách nhìn sáng suốt, mạnh dạn thẳng thắn và tiến bộ.

Nhìn chung lại, Nguyễn Công Trứ dầu ở trường hợp xấu nhất cũng chỉ là người mang nhiều hạn chế lịch sử, trong khi đó ông còn tỏ ra yêu nước, hăng hái chống xâm lược, có công lao đáng kể trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp với một nhận thức sâu sắc mạnh bạo, tiến bộ và tài năng tổ chức khoa học kỹ thuật nông nghiệp xuất sắc đương thời. Tuy không thể xếp ông vào bậc các anh hùng dân tộc, song ông cũng vào hàng các danh nhân xứng đáng nhắc nhở trong lịch sử dân tộc ta về những mặt đóng góp của ông. Đối với những hạn chế lịch sử trong ông, đương nhiên cần phải làm sáng tỏ và ghi nhận đầy đủ. Nếu có nhân vật lịch sử nào cùng một hoàn cảnh tương tự như Nguyễn Công Trứ (sự so sánh các nhân vật lịch sử là điều thực bất đắc dĩ) nhưng lại không rơi vào những hạn chế lịch sử như của Nguyễn Công Trứ thì đó là điều rất đáng đề cao, và đồng thời cũng chẳng phải vì thế mà đi tới chỗ hạ thấp toàn bộ sự nghiệp Nguyễn Công Trứ. Cuối cùng chẳng lẽ việc nhân dân tự động xây dựng các đền miếu tưởng niệm Nguyễn Công Trứ ở nhiều nơi, nhất là ở Nam-định, Ninh-bình cũ, không đáng coi là sự đánh giá của quần chúng nhân dân đối với ông sao?

Tháng 8-1978

CÓP PHẦN ĐÁNH GIÁ CON NGƯỜI VÀ TƯ TƯỞNG NGUYỄN CÔNG TRỨ

CHƯƠNG THẦU

NGUUYỄN CÔNG TRỨ ra đời cách đây 200 năm (1778—1978) và sống được 80 tuổi (1778—1858). Ông đã trải qua hơn 30 năm học tập thấm nhuần đạo lý Khổng Mạnh, và cũng gần 30 năm tham gia chính sự, từng nếm đủ mùi vinh nhục trong thời đại suy tàn, phản động của chế độ phong kiến nhà Nguyễn. Nhân dịp vui mừng của mình, Nguyễn Công Trứ đã làm đôi câu đối « tự thọ » như sau :

« Cũng may thay, công danh hỏa có là bao ; theo dõi nhờ phần lại nhờ duyên, quan trọng năm bảy thứ, quan ngoài tám chín phen, nào cò, nào quạ, nào mào, nào đại, nào hèo hoa, gươm bạc, nào vồng tía, dù xanh, mặt tài tình mà trong hội kiếm cung, khắp trời nam bắc cũng tung hoành, mùi thế trải qua ngàn ấy đủ.

Thời quyết hẳn cuộc phong trần chi nữa tá, ngắt ngưỡng chẳng tiên mà chẳng tục, hầu gái một vài cò, hầu trai năm bảy cẩu, này cò, này kiện, này rượu, này thơ, này đàn ngọt hát hay, này chè chuyên chén mẫu, tay thao lược ngoài vòng cương tỏa, lấy gió mát trăng trong làm tri thức, tuổi trời ít nữa cũng là hay » (1).

Có thể nói với đôi câu đối này đã tóm tắt tương đối đầy đủ về cuộc đời của Nguyễn Công Trứ, một con người đã để lại cho lịch sử một số công tích đáng ghi nhớ, nhưng đồng thời cũng đưa đến những sự nhận xét, đánh giá khác nhau của đương thời và hậu thế đối với ông. Nhân đây, chúng tôi xin nêu lên mấy ý kiến nhỏ nhằm góp phần tìm hiểu và đánh giá về con người và sự nghiệp của nhân vật lịch sử này.

Nhìn chung qua sự nghiệp và con người của Nguyễn Công Trứ (2), chúng ta thấy ông đã làm được một số việc có ý nghĩa, đồng thời cũng để lại những điều đáng chê trách. Tất cả đều nổi bật lên một tính cách đặc biệt của Nguyễn Công Trứ. Ông đã có một sự hăm hở khác thường

(1) Các câu trích dẫn trong bài này chúng tôi đều dựa theo cuốn : *Thơ văn Nguyễn Công Trứ* — NXB Văn hóa — Hà-nội 1958.

(2) Về thân thế, sự nghiệp của Nguyễn Công Trứ, chúng ta đã biết khá đầy đủ, tường tận; chúng tôi không nhắc lại trong bài viết này.

trong việc lập công danh : quyết tâm thi đậu ra làm quan và khi đã tham chính, ông lại mang hết nhiệt tình, toàn tâm toàn ý « ra tay kinh tế », « xê núi lấp sông » để ước mong có một xã hội thái bình thịnh trị. Nhưng ông đã vấp phải bộ máy quan liêu, bảo thủ, mù quáng của nhà Nguyễn làm cho ông nhiều phen bị thất bại chua cay : cuối cùng ông đã quay lưng lại với xã hội bất công ấy để sống thoát ly, hành lạc, ngất ngưỡng, vẫn vợ v.v... Ông chưa bao giờ làm và cũng không dám làm những việc mà Cao Bá Quát, Hoàng Phan Thái... đã làm là đứng lên chống lại nhà Nguyễn. Chính cuộc đời của ông đã có ý nghĩa tố cáo cái xã hội đương thời thối nát ấy và tư tưởng chán nản của ông cũng biểu thị được phần nào lòng bất mãn của ông đối với thời cuộc. Đó chính là mâu thuẫn lớn nhất, bi kịch lớn nhất trong cuộc đời và tư tưởng của Nguyễn Công Trứ.

Nguyễn Công Trứ chịu ảnh hưởng sâu sắc tư tưởng Nho giáo, mà bài ca « Luận kẻ sĩ » càng chứng tỏ rằng tư tưởng Nho giáo đã trở thành nhân sinh quan, triết lý hành động của ông. Từ thuở thiếu thời cho đến lúc ra làm quan, Nguyễn Công Trứ đều xuất phát từ một ý thức rất rõ rệt và dứt khoát về bổn phận của người « nam nhi » trước thời cuộc : phải coi « vũ trụ chi gian » là phận sự, phải coi « công danh là cái nợ nần » mà mình phải trả cho xã hội không thể nào khác được, phải biết gánh vác đạo quân thân, « phải biết làm tròn hai chữ « trung hiếu » :

« Thượng vi đức, hạ vi dân,
Sắp hai chữ quân thân mà gánh vác.
Có trung hiếu nên đứng trong trời đất.
Không công danh thời nát với cỏ cây ».

Ông lại là người tự ý thức sâu sắc về tài năng của cá nhân mình, một sự « thị tài » quá đáng :

« Thiên phú ngô, địa tái ngô,
Thiên địa sinh ngô nguyên hữu ý.
Đã thị giang sơn chung tú khí,
Quả nhiên đài các xuất danh công ».

(Trời che ta, đất chở ta.

Trời đất sinh ra ta vốn có ý.

Đã là khí tốt của non sông chung đức lại.

Thì hẳn là phải làm nên người nổi danh nơi đài các).

Vì thế ông nóng lòng muốn được « dọc ngang trời đất », « phỉ sức vẫy vùng » muốn được « thờ vua cứu đời » để « thành danh ».

Khi bị lận đận nơi trường ốc, ông đã thốt :

« Cảnh muộn đi về nghĩ cũng rầu.
Trông gương mà thẹn với hàm râu »...

Tuy muộn màng ông vẫn kiên trì chờ đợi :

« Còn trời, còn đất, còn non nước.
Có lẽ ta đâu mãi thế này ? ! »

Vấn tự tin, truy cầu nô :

« Trót sinh ra thì phải có chi chi,

Chẳng lẽ tiêu lung ba vạn sáu... »

Và ông quyết tâm giành cho bằng được cái danh ấy : « miếng khoa giáp
ăn xanh phùng sĩ tử » !

Nhưng để thành danh trong thời đại bấy giờ thật không đơn giản.
Nguyễn Công Trứ đã phải trả giá khá đắt nên ông rất thấm thía :

« Trên trường danh lợi vinh liên nhục,

Giữa cuộc trần ai khóc lộn cười ! »

Rồi ông lại tự an ủi :

« Lãng khanh tướng xưa nay mấy mặt,

Cũng lắm phen nhục nhục, vinh vinh ».

Song trên bước đường « công danh », « vinh nhục » ấy đã làm cho Nguyễn
Công Trứ phải mòn mỏi, chán chường để trở về với thế giới « một mình
ta », tức là trở về lấy « cái tôi » làm trung tâm :

« Hỡi giang sơn mấy kẻ anh hùng,

Tri ngã giả, bất tri ngã giả ;

Người có biết ta hay chẳng chớ,

Chẳng biết ta, ta vẫn là ta ! »

Nguyễn Công Trứ vốn là một người lạc quan, tin tưởng thế mà trải qua
gần 30 năm đung đầu với thực tế thối nát của triều đình nhà Nguyễn đã
làm cho ông mất hết cái hăm hở ban đầu. Ông thở dài và đi đến kết luận :

« Chẳng lợi danh chi lại hóa hay » !

Con người hăng hái hành động ấy nghiêm nhiên trở thành nhà triết
lý hư vô, tiêu cực :

« Ôi ! Nhân sinh là thế ấy,

Như bóng đèn, như mây nổi, như gió thổi, như chiêm bao.

Ba mươi năm hưởng thụ biết chừng nào,

Vừa tỉnh giấc nổi kẻ chưa chín... ».

Ngắm lại một kiếp người, ông rút ra triết lý chung : Đời là buồn, đời
là khổ, khổ ngay từ khi mới lọt lòng mẹ :

« Thoắt sinh ra thì đã khóc chóc.

Trần có vui sao chẳng cười khì ».

Và con người từng thiết tha ham sống ấy nghiêm nhiên tự phủ định
cả cuộc sống của mình :

« Kiếp sau xin chớ làm người,

Làm cây thông đứng giữa trời mà reo ».

Thế rồi, theo một lô-gích tất yếu, Nguyễn Công Trứ trở thành một
nhân vật sống theo triết lý Lão Trang và hành lạc để quên đời, mà cũng là
để tận hưởng cuộc đời. để thực hiện chủ nghĩa « cái tôi » một cách cực đoan.
Về mặt này, điều đó có ý nghĩa như là một sự đập phá đối với hệ tư tưởng
Nho giáo chính thống. Trong cái thu hành lạc, ông cũng tỏ ra phá phách
ghê gớm :

«Chơi cho lịch mới là chơi.
Chơi cho đài các, cho người biết tay.
Tài tình dễ mấy xưa nay!»

Nguyễn Công Trứ trở nên bẽ tắc thực sự. Ông tuyên bố;
«Chuyện cổ kim so sánh tựa bàn cờ,
Riêng vui thú giang sơn phong nguyệt.
Mặc xa mã thị thành không dám biết,
Thú yên hà trời đất để riêng ta!».

Ông lúi dúi vào hậu trường của cuộc đời dễ hưởng lạc. Và đó là kết cục của một con người có tài năng, có chí khí, nhưng chưa có nhãn quan chính trị sáng suốt để nhìn thấy tinh chất phản động, sự bẽ tắc của nhà Nguyễn; và nhất là lại không dám làm cách mạng lật đổ chế độ chính trị bất công thối nát ấy.

Từ những nét chính về con người, sự nghiệp và tư tưởng của Nguyễn Công Trứ trên đây, chúng ta thử tìm hiểu những nhân tố gì đã chi phối ông với tất cả tính chất phức tạp và mâu thuẫn của nó.

Nguyễn Công Trứ là người được chuẩn bị khá chu đáo để vào đời với tư cách là một nhà nho chính thống, cô điều. Khi chưa lập được công danh thì phải «anh hùng yên sở ngộ» mà «an bản lạc đạo» để đợi thời. Nhưng «rồng mây khi gặp hội ưa duyên», kẻ sĩ đã bước lên công hầu khanh tướng rồi là phải:

«Đem quách cả sở tồn làm sở dụng.
Trong lũng miếu ra tài lương đồng.
Ngoài biên thủy rạch mũi can trường».

Đó là cái «phận sự» hay là cái «nợ tang bồng» mà kẻ sĩ phải «trả». Và khi đã «trắng tay về tay reo» thì có thể «ngoài vòng cương tỏa chân cao thấp» để có thêm «năm ba chú tiểu đồng lệch thếch» hoặc để «tiêu dao nơi hàn cổ thâm sơn». Nhưng thực ra vấn đề không phải giản đơn như thế. Giai cấp phong kiến ở nước ta lúc này đang trên đà phân hóa sâu sắc: hệ tư tưởng Nho giáo cũng không còn thuần nhất nữa mà đã mang nhiều màu sắc khác nhau để phù hợp với lợi ích của nhiều bộ phận khác nhau trong giai cấp này. Nguyễn Công Trứ tuy là người kiên trì tư tưởng «quân thân», nhưng trước hoàn cảnh xã hội phức tạp đó ông không thể không ít nhiều chịu ảnh hưởng của bộ phận này hay bộ phận khác, đặc biệt là của cá nhân này hay của cá nhân khác có danh vọng sống cùng thời đại với ông.

Nguyễn Công Trứ sinh ra, lớn lên và hoạt động chủ yếu trong một giai đoạn lịch sử hết sức đặc biệt. Ông đã từng được nghe kể lại những chiến công lừng lẫy của người anh hùng áo vải Nguyễn Huệ cũng như những thủ đoạn gian hùng của Nguyễn Hữu Chỉnh, một tên cơ hội, hoạt đầu điển hình, nổi tiếng. La sơn phu tử lại là một mẫu người, một kiểu sống khác, ông đã lui về ẩn dật. Ấy là chưa kể một kiểu người nữa như Phạm Thái sau một thời gian tự vỗ ngực là «đấng trượng phu» đã lấy bầu rượu, túi thơ để quên đời. Trong khi đó, chế độ phong kiến vẫn tiếp tục bước mau vào con đường

phản động. Tình trạng xã hội ngày một hỗn loạn, luân thường đạo lý phong kiến ngày một suy bại trước thế lực đồng tiền. Sống trong tình hình phức tạp đó, một con người không có một chỗ đứng vững vàng trong hàng ngũ nhân dân như Nguyễn Công Trứ, chắc chắn không khỏi bị ảnh hưởng bởi các «kiểu sống» này. Cái ngang tàng, cái khêu khí anh hùng của Nguyễn Công Trứ mà ông đã hấp thụ được của gia đình, tất nhiên sẽ phát triển theo hướng phục vụ cho triều đại phong kiến chính thống mà theo quan niệm của ông là nhà Nguyễn đương đại. Ông dễ dàng chấp nhận con đường của Đặng Trần Thường, Võ Tánh, Lê Văn Duyệt đã đi là ra sức giúp triều Nguyễn giành, giữ vững ngôi báu. Nhưng sự nghiệp anh hùng của Nguyễn Huệ chắc cũng hấp dẫn, khơi động thêm lòng hăm hở của chàng trai có tài, có chí này. Và cái «thị tài» của Nguyễn Hữu Chỉnh cũng in dấu ấn trong sự hình thành tư tưởng «thành danh» của Nguyễn Công Trứ? Mặt khác, những sự đòi trụy về đạo đức, sinh hoạt, những triết lý hành lạc được màu sắc dục của bọn vua quan đương thời, cũng tác động đến ông. Nhưng nhìn chung, trước mọi ảnh hưởng phức tạp, tốt xấu lẫn lộn trên đây, Nguyễn Công Trứ về căn bản vẫn được một nền giáo dục truyền thống của một gia đình tiêu biểu cho nhà nho chính thống chỉ đạo từ đầu, nên khi ra đời ông vẫn tập trung sức lực, tài trí của mình phục vụ cho nhà Nguyễn với hoài bão «trì quân, trạch dân» để mang lại một xã hội thanh bình, thịnh trị thực sự, theo đúng đường lối nhân chính của Nho giáo. Sự ổn định tạm thời và sự thống nhất đất nước dưới triều đại Nguyễn đã nhất thời tạo nên một uy thế về chính trị và về tinh thần cho Gia-long. Minh Mạng; nó đã có sức hấp dẫn đối với một số nho sĩ chưa từng «mắc nợ với tiền triều» (Lê-Trịnh) như Nguyễn Công Trứ. Cho nên họ hăm hở ra làm quan, đặc biệt là Nguyễn Công Trứ càng quyết tâm «lập công danh» hơn ai hết! Thực ra đó chỉ là ảo tưởng. Nhưng chính cái ảo tưởng này lại là cơ sở cho tinh thần lạc quan, tin tưởng của Nguyễn Công Trứ trong thuở hàn vi, đồng thời nó cũng là nguyên nhân của tinh thần bi quan, tiêu cực, thoát ly với cuộc đời sau khi ông đã tiếp xúc với bộ mặt thật thối nát của chế độ chuyên chế phản động nhà Nguyễn.

Theo dõi cuộc đời «hành đạo» của Nguyễn Công Trứ, chúng ta đều biết cái «hoạn hải ba đào» của ông. Mặc dù trong 27 năm làm quan ông đã cống hiến cho nhà Nguyễn rất nhiều, nhưng ông lại bị giáng chức, cách chức đến 5 lần! Thậm chí về già, tưởng được yên thân, thế mà ông vẫn còn bị nghi kỵ, suýt bị tai vạ! Ông phải kêu lên:

«Cớ sao còn dở màu ghen,
Bắt bẻ tiêu lao hành khốn mãi?
Khả quá lão thiên đa ác thái,
Trẻ chẳng thương mà già cũng chẳng tha!
Tức mình muốn hỏi cho ra!»!

Nguyên nhân của tất cả những trở «tiêu lao» này cũng như bao nỗi đắng cay khác mà Nguyễn Công Trứ đã phải chịu đựng, chính là do cả một hệ thống vua quan hủ bại nhà Nguyễn gây ra. Nhưng trải qua bao nhiêu

thực tế đắng cay chua chát mà cuối cùng Nguyễn Công Trứ vẫn không thể có được một sự chuyển biến cơ bản trong tư tưởng. Ông vẫn chưa nhìn thấy nhân dân. Trong toàn bộ thơ văn của ông, chúng ta chỉ thấy có bài thơ độc nhất *Gánh gạo đưa chồng*, làm trong dịp ông đi đánh nghĩa quân Nông Văn Vân ở Cao Bằng là có nói đến nhân dân; nhưng cái nhìn của ông ở đây vẫn xuất phát từ cái nhìn sai lệch của giai cấp thống trị. Ông không hề tìm thấy sức mạnh của nhân dân « là người chèo thuyền », cũng « là người lái thuyền », cho nên trước sau ông vẫn sống như một người « độc hành kỳ đạo », « độc thiện kỳ thân », tuy ông vẫn chỉ là một « anh hùng », một tài năng, một ý chí, một khí tiết... cô độc! Khi còn hàn vi, ông bị cô độc giữa « nhân tình thế thái » của bọn trọc phú, địa chủ; khi làm quan, ông cũng bị cô độc giữa « miệng hùm nọc rắn » của cái triều đình mục nát. Càng thất bại, ông lại càng bị cô độc và càng quay về với bản thân, để chỉ biết mình. Ông đã phản công lại cuộc đời đen bạc ấy bằng cái thú tiêu dao « đặc ngựa bò vàng » và thách thức mọi người về sự « ngất ngưỡng như ông ». Đó cũng chỉ là một dạng của sự bất lực của một con người chỉ nhìn thấy cá nhân mình còn không thấy ai khác nữa. Và đó là một trong những mặt hạn chế căn bản của Nguyễn Công Trứ.

Để đánh giá về con người, sự nghiệp và tư tưởng của Nguyễn Công Trứ, chúng ta không thể nhìn nhận ông một cách phiến diện. Nguyễn Công Trứ là một người thuộc giai cấp phong kiến, chịu ảnh hưởng sâu sắc của hệ tư tưởng nho giáo chính thống nhưng ông lại sống trong giai đoạn lịch sử mà nội bộ trí thức, sĩ phu phong kiến đã bị phân hóa: một số lớn thì bé tắc, bảo thủ; một số khác « thức thời » hơn lại muốn cải cách, hàn gắn để cứu vãn cho chính quyền thống trị, còn một số nhỏ « ưu tú » đã tham gia vào phong trào đấu tranh của nông dân để thúc đẩy xã hội tiến lên. Nguyễn Công Trứ thuộc loại thứ hai này. Ông mang trong mình lý tưởng « trí quân trạch dân », lại là người có chí khí, có tài năng và rất muốn được thi thố tài năng của mình cho ích nước lợi dân. Trong thực tế, ông đã chứng tỏ phần nào cái tài « kinh bang tế thế » ấy và nhân dân ta không bao giờ quên công lao của ông. Đáng lẽ ra tài năng của Nguyễn Công Trứ còn được phát huy hơn nữa nếu như ông không vấp phải bộ máy nhà nước phản động triều Nguyễn và nếu như hệ tư tưởng nho giáo chính thống không ăn sâu và ràng buộc ông đến mức ông chỉ biết có mỗi một cái đạo « quân thân phụ tử » cứng nhắc: ra sức phục vụ cái triều đình phản động mà ngay từ những năm đầu thời Gia-long và trong suốt các thời Minh mệnh, Thiệu trị. Từ đứ, các cuộc nông dân khởi nghĩa đã liên tiếp nổi lên chống lại nó. Trong khi đó trong giới nho sĩ, quan lại đã có những người như Cao Bá Quát, Hoàng Phan Thái... dám ngang nhiên vứt bỏ chữ « trung quân » mù quáng, đứng hẳn vào hàng ngũ nhân dân, nổi dậy chống triều đình đề mưu « đập cửa phủ đồ » và « xoay con khi số » lại. So với Nguyễn Công Trứ thì Cao Bá Quát lại là một bước phân hóa mới, tiến bộ hơn ở trong hàng ngũ nho sĩ, trí thức phong kiến. Vào cuối đời ông, khi giặc Pháp xâm lược động đến bờ

cõi nước ta, tuy đã 80 tuổi, ông vẫn khẳng khái dâng sớ xin được tòng chính: «Thân già này, còn thờ ngày nào thì xin hiến cho nước ngày ấy». Câu nói trên ở miệng một ông già đang có tâm sự bất mãn riêng với thời thế đã có một ý nghĩa đẹp để biết chừng nào! Nguyễn Công Trứ càng trở nên hết sức xa lạ đối với bọn quan lại thói nát, hủ bại, hèn hạ của nhà Nguyễn mà Cao Bá Quát đã từng mô tả chúng một cách khinh bỉ:

«...Ngán nhẽ kẻ tham bề khóa lợi, mũ cánh chuồn đội trên mái tóc, ghêiêng mình đứng chực cửa hầu môn.

Quần bao kẻ mang cái gièm danh, áo giới lần trùm dưới cơ phu, mỗi gói quì môn sân tướng phủ».

Sống giữa bọn người ô trọc đó mà Nguyễn Công Trứ vẫn giữ được khí tiết trong sạch. Thuở hàn vi, ông không làm điều gì gian trá, khi làm quan, ông vẫn giữ được liêm khiết, công minh, một lòng «vì nước vì dân». Một nhân cách, một ý chí, một trí tuệ và một tài năng như vậy sống giữa một triều đại độc đoán, mù quáng, hủ bại như triều Nguyễn, quả có một ý nghĩa tốt đẹp nhất định của nó: chúng ta không thể không trân trọng. Cao Bá Quát từng ca ngợi ông:

«...Tự cổ anh hùng ngộ thường dị,

Tức kim xỉ đức kiêu chân hi...»

(Từ xưa những người anh hùng cảnh ngộ thường khác nhau, như tiền sinh ngày nay tuổi tác và đạo đức thật hiếm có).

Hoàng Phan Thái, một nhà nho hay chữ của xứ Nghệ, đồng thời là một người chống đối triều đình và đã bị Tự Đức khép án tử hình đã làm đôi câu đối để nhân dân làng Uy-viên (quê hương Nguyễn Công Trứ) thờ phụng ông:

«Giang hồ lang miếu ưu ưu, cửu tử chí tinh thần nhật nguyệt;

Biên quận triều đình trọng trọng, nhất sinh chi huân nghiệp sơn hà».

(Giang hồ, lang miếu dạ ầu ầu, muôn thuở tinh thần sáng ngời vầng nhật nguyệt;

Biên quận, triều đình danh quí trọng, nghìn thu huân nghiệp rực rỡ ánh sơn hà).

Ngoài ra, một số bạn bè của Nguyễn Công Trứ, nhất là nhân dân các huyện Kim-sơn, Tiền-hải; tất cả đều ca ngợi công lao to lớn của ông đối với dân với nước và sẵn sàng bỏ qua cho ông những mặt hạn chế tất yếu do thời đại và giai cấp của ông qui định. Ngày nay đứng trên quan điểm mác xít để đánh giá lại con người, tư tưởng, sự nghiệp của Nguyễn Công Trứ, một mặt chúng ta rất trân trọng những sự đóng góp tích cực của ông đối với lịch sử dân tộc, chúng ta có thể đồng ý với cách đánh giá của Cao Bá Quát, của Hoàng Phan Thái và của nhân dân trước đây về ông. Nhưng mặt khác chúng ta cũng chỉ rõ và phân tích cặn kẽ những mặt hạn chế, tiêu cực của Nguyễn Công Trứ do hoàn cảnh khách quan và chủ quan của ông tạo nên.

Nguyễn Công Trứ trong giới nghiên cứu từ trước đến nay

MINH THÀNH

NGUỖN Công Trứ mất cách chúng ta ngày nay vừa tròn 120 năm (1858 - 1978). Từ bấy đến nay, cuộc sống 80 năm (1778 - 1858) cùng với những hành động sôi nổi, hăm hở, phong phú và đa dạng của ông đã trở thành một đề tài khá hấp dẫn đối với giới nghiên cứu. Và dường như chưa dứt, chúng ta vẫn cần phải nghiên cứu, bàn bạc nhiều về Nguyễn Công Trứ để làm sáng tỏ thêm nhằm đi đến một sự đánh giá thỏa đáng, đúng mức về con người và sự nghiệp của ông trong lịch sử.

Nhân dịp tạp chí «*Nghiên cứu lịch sử*» trở lại nghiên cứu về Nguyễn Công Trứ, chúng tôi xin lướt qua đôi nét về quá trình nghiên cứu Nguyễn Công Trứ từ trước đến nay để bạn đọc tham khảo và theo dõi. Chúng tôi sẽ giới thiệu quá trình nghiên cứu này theo từng giai đoạn, mà không sắp xếp theo vấn đề hoặc phân loại theo ý kiến của những người nghiên cứu về Nguyễn Công Trứ. Chúng tôi cũng chỉ trích dẫn lại điển mấu chốt nhất là sự đánh giá cuối cùng tiêu biểu của một số người nghiên cứu thông qua những cuốn sách, luận văn, bài báo của các tác giả viết về con người và sự nghiệp của Nguyễn Công Trứ. Vấn đề nghiên cứu, đánh giá về Nguyễn Công Trứ đã được đề cập đến dưới nhiều hình thức: một cuốn sách riêng biệt, hoặc từng phần trong cuốn sách; một luận văn nghiên cứu, một bài báo, hoặc một bài phát biểu nhân dịp kỷ niệm về ông. Tất cả tính ra con số không phải là hàng chục, mà có thể đến hàng trăm.

..

Trước hết là ý kiến của Quốc sử quán triều Nguyễn. Trong *Đại Nam chính biên liệt truyện*, đệ nhị tập, quyển XX, chép: «Nguyễn Công Trứ là người lỗi lạc, có tài khí, có văn tài, lại càng có sự cương trực về văn q tế âm, đã làm rất nhiều thơ ca rất có khí hào mại, lại nổi tiếng về nghề thanh luật; đến nay vẫn còn truyền tụng. Trong thời làm quan, Nguyễn Công Trứ thường gặp nhiều nỗi gian truân, ông bị cách chức, bãi chức luôn luôn, nhưng ông lại được cất nhắc lên ngay. Ông thường tỏ sức ở nơi chiến trường: nhiều lần lập được chiến công. Khi lãnh chức doanh điền sứ, chỉ trong một năm ông ra sức sửa sang mọi việc đều đạt kết quả: mở mang ruộng đất, tập hợp lưu dân, thành ra mỗi lợi vĩnh viễn. Khi về hưu trí, ông gác bỏ việc đời,

ung dung tự tại, ngao du sơn thủy, trải hơn 10 năm rồi mất. Đến nay nhiều người còn tưởng nhớ đến cái phong độ khí khái của ông ».

Để hiểu thêm về sự đánh giá của giai cấp phong kiến nói chung đối với Nguyễn Công Trứ, ngoài lời chép trong « Đại nam chính biên liệt truyện » nói trên, chúng tôi xin trích dẫn lời phê của Thiệu Trị vào tờ sớ xin về hưu trí của Nguyễn Công Trứ vào năm 1847: « Trứ trước kia không có công trạng gì về việc ngoài biên, đến khi lui về tỉnh An-giang, nhưng không thi thố được một kế sách gì, lại can về khoản nặng tham tang nên án nghĩ phạt trượng tội đồ, gia ân cho cải làm sung quân. Nhân nghĩ là bề tôi cũ nên bỏ xấu đi mà thu dụng nhắc lên đến chức hàm bảy giờ, thế mà không biết cảm kích, cam tự bỏ mình đi. Hãy chuẩn cho cung chức như cũ ». Nhưng cách đây mười tám năm về trước, năm 1829, khi triều đình đề nghị giáng chức Nguyễn Công Trứ xuống 3 cấp và đổi đi nơi khác vì « tội » ông ăn hối lộ thì Minh Mệnh đã phán quyết: « Nguyễn Công Trứ trừ biện việc đình diên, quả thật giữ được trong sạch, công bằng thì cũng chỉ ở chỗ hết lòng mình thôi... Công Trứ không dám ăn giấu, rõ ràng tâu lên mà lại cho là làm nhảm tai là thế nào?... Công Trứ đi theo đường thẳng, tại sao lại cho là mua tiếng ngay thẳng. Đó chẳng qua là, ý kiến sai lầm... Công Trứ thì miễn nghị ». Cũng tương tự, chúng ta thấy Minh Mệnh, Thiệu Trị đã từng khen Nguyễn Công Trứ « gặp việc tận tâm, tận sức làm, không cầu thả » (năm 1827), « xuất thân từ quan văn mà ngày ngày làm được việc quân, không quản ngại khó nhọc » (năm 1835), « là nho tướng, việc quân lữ vốn đã quen thạo » (năm 1840), « từng trải trận mạc đã nhiều », hoặc « là hàng danh thần kỳ cựu, lịch duyệt việc binh » (năm 1841); (tất cả những lời nhận xét này của các vua nhà Nguyễn đối với Nguyễn Công Trứ đều được ghi chép trong Đại nam thực lục chính biên đệ II và đệ III kỷ).

Trên đây, tuy không phải là sự đánh giá của giới nghiên cứu, mới chỉ là lời « ghi chép của sử quan nhà Nguyễn » và « phán nghị » của Minh Mệnh, Thiệu trị; nhưng có một sự thật rõ ràng rằng ngay dưới chế độ phong kiến nhà Nguyễn vẫn chưa có một sự nhận xét, đánh giá nhất trí về Nguyễn Công Trứ.

Dưới chế độ thực dân phong kiến, Nguyễn Công Trứ đã được giới cầm bút chú ý nghiên cứu. Từ năm 1928, Lê Thuớc đã dành riêng cho Nguyễn Công Trứ cuốn « Sự nghiệp và thi văn của Uy viễn tướng công Nguyễn Công Trứ » với những sự nhận xét, sự đánh giá rất trân trọng về con người, tư tưởng và công lao, sự nghiệp của ông trên các mặt hoạt động chính trị, quân sự, kinh tế, văn học. Hơn nữa, theo Lê Thuớc, Nguyễn Công Trứ đã đạt được ba điều bất hủ của một bậc vĩ nhân là: « lập công, lập đức và lập ngôn » vì ông đã « chinh Nam, phạt Bắc,... tích thổ thực dân,... văn chương lỗi lạc, ngôn luận hùng hồn... ».

Tiếp theo tác giả nêu lên công lao to lớn của Nguyễn Công Trứ: « Nguyễn Công Trứ là bậc anh hùng hào kiệt, lập phẩm rất cao, giữ lòng

rất chính, ra ở đời nhưng muốn lập nên công cao nghiệp lớn để cứu giúp đời cho nên đã mấy lần dâng sớ bày tỏ những kế hoạch rất có bổ ích như trừ giặc cướp, trừ lai tệ, trị hào cường, khẩn đất hoang, lập xã thương, lập hương học v.v... thật là một nhà chính trị có tài kiến thiết, có kinh luân... không những là một quan tướng giỏi mà lại là một nhà chính trị có tài kinh tế, biết tìm cách hưng lợi, trừ hại cho dân...». Hoặc: «Như cụ Nguyễn Công Trứ thì mới thật là hoàn toàn. Sự nghiệp đã lừng lẫy mà văn chương lại tuyệt vời, nhất là văn nôm của cụ lại càng đặc sắc lắm... Ta đọc đến lời văn cụ, tự nhiên sinh lòng hăng hái, muốn đi, muốn chạy, muốn đem thân gánh việc đời, để giúp đời cho khỏi nổi bi ai, khốn khổ...».

Nguyễn Bách Khoa dưới chiêu bài «quan điểm duy vật», một thứ duy vật máy móc, thô thiển đã đặt Nguyễn Công Trứ trong mối quan hệ giai cấp — xã hội để tìm hiểu, đánh giá ông. Vì thế tác giả đã sa xuống cái hố siêu hình, duy tâm và cũng không thúc đẩy được gì hơn trong việc nghiên cứu về Nguyễn Công Trứ. Thật vậy trong cuốn sách dày hơn 200 trang, nhan đề «Tâm lý tư tưởng Nguyễn Công Trứ», Nguyễn Bách Khoa đã xếp Nguyễn Công Trứ vào đẳng cấp «cụ sĩ phiệt trung hưng» đối lập với «tầng lớp phú hộ trong xã hội đương thời». Theo tác giả, Nguyễn Công Trứ «tiểu biểu được cho chí khí trung hưng đang bùng nổ của đẳng cấp cụ sĩ phiệt về thế kỷ XIX» với «xu hướng chính trị Tống Nho» cho nên trong buổi thiếu thời, ông đã có «cái lạc quan vô điều kiện và cái hy vọng bất di bất dịch» mặc dù đang phải sống «trong cảnh nghèo cay cực». Và cũng mang nặng ý thức đẳng cấp và hệ tư tưởng Tống Nho ấy, Nguyễn Công Trứ đã tích cực tham gia vào bộ máy quan liêu của nhà Nguyễn để mong thực hiện những hoài bão mà ông hằng ấp ủ trong gần nửa đời người: «tế thế trạch dân». Tác giả viết: «...Ông đem vào đó cái chí nam nhi cao siêu, một lòng phụng sự quân thân cứng cỏi và một quan niệm tang bồng hồ thi của đấng anh hùng xuất chúng...». Về «sự nghiệp chính» của Nguyễn Công Trứ, vẫn theo tác giả, đó chỉ «là dẹp giặc»... «là một sự nghiệp quan liêu có cộng dụng tôn phù để chế và ủng hộ sĩ phiệt. Tính cách căn bản của nó là bảo vệ trật tự xã hội đang có và đàn áp những lực lượng phản kháng...» «Sự nghiệp Nguyễn Công Trứ quả là một sự nghiệp «Vi thần» xứng đáng với một tay sĩ phiệt Tống Nho. Nhưng «số phận ông (Nguyễn Công Trứ) chỉ là bị vua và các quan trên ngó vực, kìm kẹp, bạc đãi». Về nhân cách của Nguyễn Công Trứ, tác giả cho rằng: «Nhân cách cao thượng vẫn là sở hữu di truyền của dòng họ ông... và tính khí thiên bẩm của ông...» «Chính vì muốn phản động lại đương thời, phản động lại sự áp bức, ngó vực, vu cáo của những kẻ đã hành hạ ông mà ông càng ngang tàng nhiều hơn, «trọng nghĩa khinh tài» một cách khất khe hơn... Ông có trào lên tận đỉnh của sự liêm khiết để có đủ điều kiện mà khinh bỉ chúng».

Kết luận về Nguyễn Công Trứ, tác giả viết: «Từ cái hoài bão «làm nên đấng anh hùng đầu đấy tỏ» (thời kỳ hàn vi) qua cái triết lý «xuất mẫu hoài tiện thị hữu quân thân» (thời kỳ làm quan) tới cái quan niệm «qui nhân lương bất như nhàn nhân quý» (thời kỳ hưu trí), tâm lý và tư

tuông Nguyễn Công Trứ đã đi hết quá trình biến chứng của đẳng cấp sĩ phiệt trong một giai đoạn lịch sử. Tâm lý và tư tưởng ấy « đã lỗi thời » rất trung thành cái lợi duy ý thức ở góc thống trị của một liên tuông xã hội ; cuộc đấu tranh giữa giai cấp quý tộc và dân chúng cần lao kéo dài từ năm 1778 đến năm 1858, cùng với sự phân lã liên tiếp và nhanh liệt của toàn thể xã hội Việt-nam do cuộc tranh đấu kia tạo ra.

Nguyễn Công Trứ là một người đã mất thiết dự vào cuộc tranh đấu ấy (ở chiến tuyến thống trị). Ông đã là « nạn nhân » của những mâu thuẫn nằm trong lòng giai cấp ông.

Trong « Việt-nam văn học sử phổ », Dương Quảng Hàm đã hết lời ca ngợi tài kinh bang tế thế, sự nghiệp hiển hách, cuộc sống an nhàn của Nguyễn Công Trứ, khi ông viết : « Ông là một người có tài kinh bang tế thế, lúc làm quan biết tận tụy với chức vụ và lập nên công nghiệp hiển hách, đến khi về hưu lại biết gác bỏ danh lợi mà sinh hoạt trong cảnh an nhàn, nên trong tập thơ nôm và nhất là trong những bài hát nói là lối văn sở trường của ông, ông thường khuyên người tài trai phải gắng sức lập nên sự nghiệp để trả nợ cho nước, cho đời, rồi đến khi đã làm xong phận sự thì nên hưởng lấy cuộc an nhàn ».

Ở đây, chúng ta lại gặp lại một sự nhận xét tương tự với Lê Thuộc khi cả hai ông đều nói đến tác dụng tích cực của thơ văn Nguyễn Công Trứ đối với đương thời và hậu thế.

Trên tạp chí *Tao đàn*, số 1 ra ngày 1-3-1939, trong bài báo nhan đề « Nguyễn Công Trứ, nhà thi sĩ của Nghệ Tĩnh. Sau một trăm năm... » lại đề cao nhân sinh quan của Nguyễn Công Trứ, một quan niệm nhân sinh cần đem truyền bá rộng rãi để chống lại cái xã hội văn minh vật chất đang tràn ngập khắp nơi. L.T.L đã viết : « Nguyễn Công Trứ không những chỉ là thi sĩ của quốc gia mà còn là bậc công thần xứng với nền quân chủ, một nhà nho xứng với thành đạo, hơn thế nữa, một võ tướng có thao lược, một nhà chính trị có tài kinh luân, một người có tiết tháo... Ta chỉ nên kỷ niệm rằng trên tâm hồn của tiên sinh đã hun đúc, đã kết tụ lại bao nhiêu cái hay, cái đẹp, cái hùng, cái mạnh của một nền văn hóa cũ và nhất là của cái tinh hoa chủng tộc... Nguyễn Công Trứ... không phải chỉ là một thi nhân đáng lưu truyền hậu thế, mà là một quan niệm về nhân sinh đáng truyền bá... »

Nhìn chung trong thời kỳ này, Nguyễn Công Trứ đã được giới nghiên cứu đề cập đến một cách toàn diện và sâu rộng hơn. Mọi người đều khẳng định, đều nhiệt liệt ca ngợi sự nghiệp hiển hách, công lao to lớn đối với dân, với nước của Nguyễn Công Trứ, Triết lý nhân sinh, tài văn chương của ông cũng đáng biểu dương, lưu truyền hậu thế. Quan điểm nghiên cứu nói trên của các nhà văn học, sử học còn có những hạn chế. Do đó việc nghiên cứu nhân vật lịch sử này vẫn chưa đưa đến những

nghiên cứu về Nguyễn Công Trứ lúc này chưa đông lắm. Phải đợi đến giai đoạn sau, từ Cách mạng Tháng Tám thành công trở đi, vấn đề nghiên cứu, đánh giá về Nguyễn Công Trứ mới trở nên sôi nổi và sâu sắc.

Cách mạng Tháng Tám thành công chưa được bao lâu thì thực dân Pháp trở lại xâm lược đất nước ta một lần nữa. Cuộc trường kỳ kháng chiến (1915-1954) của toàn dân nhằm bảo vệ chủ quyền, độc lập dân tộc đòi hỏi chúng ta phải tập trung tất cả sức lực và trí tuệ của mọi người dân yêu nước vào nhiệm vụ thiêng liêng này. Vì thế việc nghiên cứu về Nguyễn Công Trứ chưa phải là vấn đề cấp thiết cần đặt ra. Tuy nhiên trong vùng tạm chiếm, Nguyễn Công Trứ cũng được một số ít người nghiên cứu và giới thiệu. Chúng ta có thể kể đến Nghiêm Toản, Nguyễn Đăng Thục, Nguyễn Tường Phượng - Bùi Hữu Sùng, Nguyễn Phan Châu, v.v...

Xuất phát từ quan điểm nghiên cứu đã khá quen thuộc của các nhà nghiên cứu văn học trong thời đó hộ của thực dân Pháp, Nghiêm Toản trong *Việt Nam văn học sử yếu* tập II, đã khen ngợi « tính tình vui vẻ, hồn nhiên, thích thắng » và nhất là « thú an nhàn », « tác dụng hưng khởi của thơ văn » của Nguyễn Công Trứ. Nghiêm Toản coi ông là « một nhà nho thông đạt ». « Khi xuất thì giang hồ lang miếu, đầy lòng ưu ái, gắng sức lập nên sự nghiệp hiên hách một thời; khi xử thì tìm thú an nhàn, giữ tính tình vui vẻ, hồn nhiên, gặp cảnh nào cũng thích thắng đối lại với một nụ cười; lời thơ của ông là lời thơ vui đời, vào đời, ra đời không mắc mưu để cho cái « hình » làm chủ được cái « tâm », đọc thơ ông để làm cho người ta hưng khởi ».

Nguyễn Đăng Thục trong bài diễn văn đọc ngày 15 - 4 - 1950 nói về « Triết lý nhân sinh của Nguyễn Công Trứ » trong buổi diễn thuyết do « Ban giám đốc dân huấn » (ngụy) tổ chức tại Hà-nội lại « tìm ra » cái gặp gỡ giữa triết lý của Nho và của Phật trong cuộc đời hành động của Nguyễn Công Trứ và dẫn đến một kết luận kỳ cục, duy tâm, thần bí: « Bởi vì cụ Nguyễn Công Trứ đã ý thức được cái sứ mệnh cao cả và đã lo làm tròn nhiệm vụ của cụ cho nên cái danh của Nguyễn Công Trứ mới cùng với non sông Việt-nam cùng trường cửu. Đây là cụ đã thực hiện được lý tưởng của người vũ trụ đạo nói trong sách nho « dữ thiên địa tham » cùng với trời đất cùng sinh hóa, cùng với nhật nguyệt cùng sáng lạn, cùng với bốn mùa cùng vận hành điều tiết, cùng với quý thần dung hợp cát hung. Đây là chỗ uyên thâm thâm diệu trong đạo lý Đông phương, dù trăm đường nghìn lối, kẻ hữu vi nhập thế hay kẻ vô vi xuất thế cũng đều đến một mục đích chung là đem « nhân tâm » phối hợp với « đạo tâm », lấy cá nhân hòa đồng với vũ trụ ».

Nguyễn Tường Phượng - Bùi Hữu Sùng trong cuốn « Văn học sử Việt-nam - Tiền bán thế kỷ XIX » cũng nghiên cứu, đánh giá Nguyễn Công Trứ như chúng ta đã thường gặp ở Dương Quảng Hàm, Nghiêm Toản, v.v... nghĩa là các tác giả cũng ca ngợi « sự nghiệp vĩ đại », « tài xuất chúng » bao gồm cả « tài thao lược », « tài kinh tế », « tài văn chương » của Nguyễn Công Trứ.

Đặc biệt, các tác giả đã bào chữa cho sự hưởng lạc của nhà thơ họ Nguyễn này: « Chỉ là phương tiện giải thoát tâm hồn trong phút bất đắc chí ». Tổng kết về cuộc đời Nguyễn Công Trứ, các tác giả viết: « Cuộc sinh hoạt trong 80 năm của Nguyễn Công Trứ là xoay quanh hai cái trụ: hưởng lạc và hoạt động. Triết lý hoạt động là cốt cách căn bản của ông, là tinh túy của nho giáo kết tinh vào ông trước khi nó suy vong. Hưởng lạc chỉ là phương tiện giải thoát tâm hồn trong phút bất đắc chí. Nhưng vì hoàn cảnh về sau nó chiếm hẳn hết tâm trí ông. Hoạt động để thi thố tài kinh luân của mình, tồn tâm dưỡng tính để giữ cho nhân cách thanh cao, siêu thoát ».

Còn Nguyễn Phan Châu trong « Tư tưởng và văn chương của cụ Nguyễn Công Trứ » thì cho rằng Nguyễn Công Trứ đã « gặp thời » và đã « thực hiện » được đầy đủ quan niệm của Khổng giáo là Trí và Hành. Trong khi đó ngay trong văn thơ của Nguyễn Công Trứ, nhất là trong những bài thơ mà ông sáng tác vào cuối đời mình. Nguyễn Công Trứ đã tỏ ra bất mãn với thời cuộc, bi quan, yếm thế, chán nản công danh và oán trách bọn vua quan nhà Nguyễn vì chúng luôn luôn nghi ngờ, bạc đãi, hành hạ ông. Tuy vậy Nguyễn Phan Châu vẫn không vạch rõ cái xã hội Việt-nam thối nát dưới thời Nguyễn, cùng với thái độ xấu xa, hèn mạt của triều đình nhà Nguyễn đối với Nguyễn Công Trứ, một trí thức phong kiến « vụ thời mãn thế », một con người có tâm huyết, có nhân cách. Về điểm này, vào những năm 1928 và 1944, Lê Thuớc, Nguyễn Bách Khoa đã nhìn thấy rõ hơn Nguyễn Phan Châu, và hết sức cảm thông với cảnh « hoạn hải ba đào » của nhà thơ đất Uy-viên. Vì thế Nguyễn Phan Châu chỉ thấy ở Nguyễn Công Trứ: « Cái quan niệm về cuộc đời của cụ với hai chữ Danh (hành động phải ích quốc lợi dân, phải lưu lại danh thơm tiếng tốt) và Nhân (gồm cả hai phương diện: hưởng lạc về tinh thần và vật chất) cái triết lý hành động của cụ. Cụ có lẽ là người duy nhất trong văn giới nước nhà gặp được một hoàn cảnh xã hội và đã đủ tài năng để thực hiện cái quan niệm Trí và Hành của Khổng giáo ».

Xét cho cùng vấn đề nghiên cứu Nguyễn Công Trứ, mặc dù đến đây có được một số người đề cập đến nhưng hầu như những sự nhận xét, sự đánh giá của các tác giả về nhà « đại gia chính trị », nhà « danh tướng chỉ huy », nhà « thực học », nhà « văn học tiêu biểu ở nước ta trong thời kỳ 1802-1862 » này vẫn dậm chân tại chỗ. Phải đợi đến giai đoạn từ 1954 đến 1975, thì việc nghiên cứu Nguyễn Công Trứ mới trở nên sôi nổi.

Cùng với hành động chia cắt đất nước ta của tập đoàn thống trị phản động tay sai bán nước Ngô Đình Diệm rồi Nguyễn Văn Thiệu, cuộc đấu tranh cho độc lập và dân chủ của nhân dân ta đã bước sang một giai đoạn quyết liệt. Vì thế trên bình diện tư tưởng cũng diễn ra một cuộc đấu tranh công khai, gay gắt giữa những người nghiên cứu về khoa học xã hội nói chung và về Nguyễn Công Trứ nói riêng đứng trên các lập trường giai cấp khác nhau: một bên là trên lập trường của giai cấp vô sản lấy triết học Mác-Lê-nin làm kim chỉ nam với một bên theo lập trường của giai cấp tư sản dưới nhiều màu sắc.

Có thể nói, chưa bao giờ vấn đề thân thế, sự nghiệp, tư tưởng văn thơ của Nguyễn Công Trứ lại được nghiên cứu, giới thiệu nhiều như ở miền Nam trong khoảng hơn 20 năm qua (1954-1975). Về nhân vật Lịch sử này phần lớn đã được đề cập dưới hình thức một bài luận văn trong các báo chí như Văn hóa Á châu, Giáo dục phổ thông, Phương Đông, Bách khoa v.v... Ngoài ra, có một số tác giả còn dành cho Nguyễn Công Trứ một phần trong các cuốn sách của họ như Thanh Lăng với: «*Bảng lược đồ văn học Việt-nam - Quyền thượng - Nền văn học cổ điển* (thế kỷ XIII-1862)», Phạm Văn Diêu trong «*Việt-nam văn học giảng bình*», Hà Như Chi: «*Việt-nam thi văn giảng luận*» tập II, Phạm Thế Ngũ «*Việt-nam văn học sử giản ước lần biên*»... hoặc trong một cuốn sách riêng như: «*Hy văn tướng công di truyện*» của Lê Xuân Giáo, «*Giảng luận về Nguyễn Công Trứ*» của Lam Giang....

Nhìn chung các tác giả này đều khẳng định công lao của Nguyễn Công Trứ và hết sức đề cao ông về mọi phương diện.

Thanh Lăng qua «*Bảng lược đồ văn học Việt-nam - Quyền thượng - Nền văn học cổ điển - Thế kỷ XIII - 1862*» cho rằng Nguyễn Công Trứ là «*một nhà tướng có tài, từng cầm quân đánh đông, dẹp tây, lập được nghiệp cả. Một chính trị gia có mưu cơ, có óc xã hội, có tài tổ chức, nhất là trong việc khai khẩn ruộng đất để di dân và định cư cho họ. Một nghệ sĩ tài hoa biết hát giỏi, văn hay*». Ngoài phần nhận xét, đánh giá khá quen thuộc nói trên mà chúng ta thường thấy ở các nhà nghiên cứu văn học trước đây, chúng ta cần lưu ý hơn hết là Thanh Lăng rất đề cao Nguyễn Công Trứ thành một «*biểu tượng văn học*»: «*Văn học thế hệ Nguyễn Công Trứ*» (1820-1862). Về mặt này mà xét, tác giả đã tiến xa hơn Nguyễn Tường Phụng và Bùi Hữu Sĩng khi hai ông ấy mới chỉ dám đánh giá Nguyễn Công Trứ là «*nhà văn học tiêu biểu ở nước ta trong thời kỳ 1802 - 1862*». Thật vậy Thanh Lăng cho rằng Nguyễn Công Trứ đã «*khai mạc một thế hệ mới*», đã có ảnh hưởng lớn lao đến thế hệ này bằng nhân sinh quan, lối suy nghĩ mới, lối xúc cảm mới, lối viết văn cũng tương đối khác... Tác giả viết: «*Vai trò Nguyễn Công Trứ ở giai đoạn lịch sử văn học 1820 - 1862 là vai trò bậc đàn anh khai mở ra một thế hệ mới và dẫn dắt cái thế hệ ấy hoạt động thành công. Ông khai mở ra cái thế hệ của những nhà văn hào hứng tin vào chế độ mới, háng hái tham gia chính trị và lấy sinh hoạt chính trị làm đề tài cho việc sáng tác văn học, hơn thế nữa còn lấy chính cuộc đời mình để làm khung cảnh cho sáng tác văn nghệ... Nguyễn Công Trứ là người đã đem cuộc đời của ông mà nhập thế*».

Phạm Văn Diêu trong «*Việt-nam văn học giảng bình*» (1970) đã nhận xét ở Nguyễn Công Trứ «*một nhà nho chính thống, một trí thức lạc quan*» như sau: «*... tựu trung ta có thể thấy rõ rệt ở ông hai hoạt động chính: sự dẹp loạn bảo vệ quân quyền và công nghiệp khẩn hoang mở đất an dân*» và «*trong giai đoạn làm quan cũng như khi đã về hưu trí điền viên rồi, Nguyễn Công Trứ là con người hành động không biết mỏi, song cũng vừa là con người hành lạc không biết mệt*». Phạm Văn Diêu cũng lặp lại ý kiến của Lê

Thước cách đây hơn 40 năm về trước (1928) khi nói đến « ba điều bất hủ » trong một « bậc hào kiệt » và « một nhà thơ tài hoa lỗi lạc » Nguyễn Công Trứ là : « lập công, lập đức, lập ngôn ». Nhưng không phải chỉ có thế, Phạm Văn Diêu muốn dẫn người đọc « cảm thụ văn chương » của Nguyễn Công Trứ theo một hướng hoàn toàn khác hẳn : « Lớp người trẻ cũng như các lớp khác ngày nay không ít kẻ thuộc nhớ thơ văn ông và tìm thấy ở đó những nỗi niềm tâm sự của riêng mình. Giấc mộng tài trai, lòng ước mơ sự nghiệp, chí « lang bằng hồ thủy », niềm tin tưởng lạc quan ở trí răng của mình trong ngày mai, nếp sống phóng túng tự do, cho đến cả thái độ ngất ngưỡng ngang tàng khi bị đời chèn ép, vui đập trong thơ văn của ông đều phù hợp với tâm trí con người nhiều thế hệ, có một sức quyến rũ lạ thường. Ý nghĩa của một sự đóng góp như thế tưởng cũng đã quá lớn rồi đối với nền văn học dân tộc ta... ». Lê Xuân Giáo với « *Hy văn tướng công di truyện* » lại triệt để khai thác « những nét đặc sắc » trong con người Nguyễn Công Trứ và đã có những nhận xét rất trân trọng về ông. Đây cũng là một điều đáng lưu ý khi chúng ta thấy tác giả hết sức đề cao tất cả những mặt tiêu cực (là chủ yếu) và tích cực của ông với những từ ngữ rất « kêu » như : « một nhân vật đặc biệt kỳ dị, hiên ngang, lỗi lạc suốt đời và bao giờ cũng lăm lăm, liệt liệt, một kẻ trượng phu đường đường chính chính, một người quân tử... », một « con người muốn màu, muốn vẽ, sống đủ mọi hoàn cảnh, mọi phương diện, mọi con người... », một con người bao gồm cả hai chiều cùng cực như thể mâu thuẫn nhau « vừa động, vừa tĩnh », « một con người vừa làm tròn bổn phận trung hiếu nhưng cũng vừa là con người lỗi lạc, hiên ngang, khinh đời dáo dẻ. Thiệt tướng Nguyễn Công Trứ tiền sinh quả là một bậc siêu phẩm xuất chúng vậy ».

Đánh giá Nguyễn Công Trứ, « một nhà chính trị thực tiễn », « đã thể hiện được toàn diện bản sắc trung quán ái quốc của mình », trên *Giáo dục phổ thông* số 30 ra ngày 1-1-1959, Kiêm Đạt và Nguyễn Minh nhận xét : « Trước lịch sử, Nguyễn Công Trứ là một ngọn đèn cao nhất của chế độ chính trị Tống Nho, trung ương tập quyền trước khi tan, vót vát lại sinh khí u buồn, loạn ly vào đầu tiên bán thế kỷ XIX. Nguyễn Công Trứ đóng vai trò quan yếu của một mâu thuẫn xã hội thực thù ».

Nhân ngày giỗ thứ 101 của Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Công Huân viết bài « *Ôn lại cuộc đời và sự nghiệp của Nguyễn Công Trứ* » trên *Văn hóa Á châu* số 21 (tháng 12-1959) đã nêu cao : « đây là tấm gương sáng chói lọi của một bậc hiền triết, một vĩ nhân, một anh hùng cái thế... » : « treo tấm gương nghị lực phi thường của một người dân hiền học, nhẫn nại, siêng năng, tận tụy với nghĩa vụ, cố gắng trong những trường hợp khó khăn mâu thuẫn và đã sống trên đời với một tư tưởng vững chắc, một quan niệm triết lý cao siêu nhưng thiết thực ». Tiếp theo đó, Nguyễn Công Huân đã cho Nguyễn Công Trứ là « một người có khuynh hướng quốc gia mà sự nghiệp lớn đã góp rất nhiều trong công cuộc xây dựng quốc gia và tư tưởng đó đã và sẽ còn ảnh hưởng mạnh mẽ trong bao thế hệ ». « Ý nghĩa chính trị », « ý nghĩa phục vụ » của bài viết đối với xã hội miền Nam vùng tạm chiếm trong những

một đời hoạt động hy sinh cho nhà cho nước, cho xã hội; chịu đựng bao sự đắng cay, bao sự bạc đãi của xã hội...». «Cụ có một bản chất của con người muốn phụng sự quốc gia ở bất cứ địa hạt nào»...

Tuy chỉ có một số rất ít người coi Nguyễn Công Trứ như một «tấm gương sáng của thời đại», nghiên cứu, khai thác, đánh giá Nguyễn Công Trứ nhằm phục vụ một cách trắng trợn, lộ liễu cho chế độ thực dân mới của Mỹ - ngụy, nhưng chúng tôi vẫn cần phải nêu ra đây trường hợp «*Giảng luận về Nguyễn Công Trứ*» của Lam Giang làm tiêu biểu. Sau khi ca ngợi Nguyễn Công Trứ, Lam Giang viết: «Nước Việt yêu quý của chúng ta ngày nay vừa thoát khỏi ách thống trị thực dân, thì một nửa núi sông lại chìm đắm dưới bạo quyền Việt cộng. Nước Việt cần có biết bao nhiêu là Nguyễn Công Trứ, cần có biết bao nhiêu là thanh niên biết lập công danh... theo đường lối của vị nho sĩ anh hùng».

Trong lúc ở miền Nam, nhân vật Nguyễn Công Trứ được nghiên cứu, giới thiệu, khai thác đánh giá, ở nhiều mức độ khác nhau thì ở miền Bắc xã hội chủ nghĩa, về nhân vật lịch sử này cũng được giới nghiên cứu đề cập đến một cách nghiêm túc, tuy có ít hơn, trong hầu hết các bộ lịch sử văn học Việt-nam và trong một số luận văn nghiên cứu trên các tạp chí. Nhóm văn học Lê Quý Đôn có «*Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam*», Ban nghiên cứu Văn Sử Địa có «*Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam*», trường Đại học sư phạm Hà-nội có «*Giáo trình lịch sử văn học Việt-nam*», đều dành cho Nguyễn Công Trứ một địa vị xứng đáng. Nói chung các tác giả đã nhất trí đánh giá cao những đóng góp của Nguyễn Công Trứ đối với nền kinh tế nông nghiệp và kho tàng văn học của nước nhà. Tuy nhiên các tác giả cũng vạch ra những hạn chế của Nguyễn Công Trứ.

Vũ Đình Liên trong cuốn «*Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam*» tập II đã đặt cho rằng: «Nguyễn Công Trứ là một nhà văn tiêu biểu cho tư tưởng tôn quây, đề cao kẻ sĩ, ông là đại biểu cho ý thức hệ phong kiến thuần túy, khi Nhà Nguyễn muốn khôi phục lại uy thế của chế độ phong kiến, ông là người phát ngôn cho ý muốn của nhà Nguyễn. Cái phần chính trong văn chương của ông cùng với chế độ phong kiến và tư tưởng phong kiến sẽ mất đi. Phần còn lại trong thơ văn của Nguyễn Công Trứ là phần hiện thực tuy ít, nhưng cũng có giá trị, nhất là về hình thức phổ biến dân tộc». Tác giả viết thêm: «Đứng riêng về mặt văn chương mà nhận xét, giá trị thơ văn của Nguyễn Công Trứ bị những tư tưởng tôn quân, anh hùng, bị ý thức hệ thống trị của ông hạn chế, nó không thích hợp với nhân dân mà lại có tác dụng xấu nữa...».

Nguyễn Hồng Phong trong «*Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam*, quyển V đã nghiên cứu, đánh giá Nguyễn Công Trứ một cách toàn diện. Đáng chú ý là xuất phát từ quan điểm mác xít, quan điểm lịch sử, tác giả đã nêu bật lên bối cảnh lịch sử của xã hội Việt-nam vào cuối thế kỷ XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX trong đó Nguyễn Công Trứ đã sống và hoạt động. Tác giả cũng vạch ra được sự phân hóa trong nội bộ giới trí thức, quan lại phong kiến dưới thời Nguyễn, từ đó nêu lên «tấm bi kịch tinh thần» của Nguyễn Công Trứ.

những mặt tiêu cực, tiêu cực trong tư tưởng, nhân sinh quan và hoạt động của ông từ thuở thiếu thời cho đến khi từ trần.

Tác giả đã xếp Nguyễn Công Trứ vào tầng lớp trí thức phong kiến «thức thời», «muốn cải cách hàn gắn đê, mong cứu vãn nguy cơ cho chính quyền thống trị». Nhưng những biện pháp cải cách của ông «gặp cả một hệ thống quan liêu ngăn trở». Đây là «tất cả cái chỗ bế tắc của những trí thức «trú thời mãn thế», là «nguyên nhân sâu xa của cái bi kịch tinh thần của Nguyễn Du, cũng là cái bi kịch của cuộc đời Nguyễn Công Trứ». Tác giả khẳng định Nguyễn Công Trứ là một «người có tài có chí» với những nét nổi bật: Chăm chỉ và thanh liêm; chống nạn tham ô cường hào; bảo vệ trật tự xã hội phong kiến; chiêu mộ dân nghèo khẩn hoang. Và «Tư tưởng của ông là tư tưởng nho giáo, tư tưởng này ông mang trong người cho đến khi nhắm mắt, đây chính là ý thức hệ giai cấp của ông»... «Nguyễn Công Trứ nói nhiều đến kẻ sĩ, đến công danh, đến chí nam nhi, đến anh hùng... song tất cả đều thống nhất ở chỗ lập trường của ông là phục vụ cho chế độ phong kiến..., phục vụ bằng con đường công hầu, qua đó ra tài «kinh bang tế thế» để thực hiện lý tưởng kẻ sĩ...»

Về sự nghiệp văn học, tác giả đánh giá cao nội dung hiện thực trong thơ văn Nguyễn Công Trứ, nhưng cũng vạch ra những hạn chế của ông: «Giá trị thơ văn của Nguyễn Công Trứ có rất nhiều giới hạn, cái giới hạn ấy là bắt nguồn từ tư tưởng cá nhân của ông, từ lập trường giai cấp của ông đại diện... Bên cạnh những bài thơ có ý nghĩa phê phán hiện thực... lại có những bài thơ khác chứa đựng những tư tưởng tiêu cực, lạc hậu như lòng khát khao danh vọng, tư tưởng hưởng lạc, tư tưởng bi quan, thái độ bảo thủ đối với nho giáo... Cái chủ nghĩa anh hùng cá nhân, cái tư tưởng hưởng lạc, cái tư tưởng bi quan của Nguyễn Công Trứ là biểu hiện tâm lý của giai cấp đã suy tàn, xuống dốc, là biểu hiện cái khủng hoảng, bế tắc của giai cấp ấy. Tư tưởng ấy không thể có chỗ nào là phản phong, là tích cực...»

Tác giả kết luận: «Nguyễn Công Trứ là một nhà thơ đáng chú ý của dân tộc ta. Ông là một nhân cách trong đám nho sĩ hủ nát mất nhân cách dưới triều Nguyễn... Cái còn lại cho đời sau là giá trị nhân văn và giá trị hiện thực của thơ ông...»

Với «Giáo trình lịch sử văn học Việt Nam», tập II, Phan Côn và Lê Tri Viễn lại chú ý nhiều đến những mặt tiêu cực trong tư tưởng và con người của Nguyễn Công Trứ như: «chán nản công danh, bi quan, yếm thế, ngất ngưỡng, vãn vơ...» Các tác giả đã coi tất cả những sự tiêu cực ấy của nhà thơ Hy Văn là do chế độ nhà Nguyễn gây nên cho ông. Vì thế cuộc đời của Nguyễn Công Trứ là bản cáo trạng đanh thép đối với xã hội ấy. Các tác giả viết: «... Trong đời làm quan của Nguyễn Công Trứ... có hai việc đáng chú ý... ông kiên quyết bảo vệ trật tự phong kiến... ông đã chiêu mộ nông dân lưu vong ở các nơi đến để khai khẩn mở mang ở vùng duyên hải... Nguyễn Công Trứ là một đồ đệ trung thành của Khổng Mạnh, thấm nhuần tư tưởng tôn quân đến tận cốt tủy, lại cũng ở trong hàng ngũ của giai cấp thống trị nên không sao hiểu được bản chất phản động của triều Nguyễn. Đối với ông, triều Nguyễn là triều đại chính cống... Cho nên... Nguyễn

công Trứ có một sự hăm hở khác thường trong việc làm quan và khira làm quan - thì mang hết nhiệt tình, tài trí của mình ra phục vụ cho chế độ... ». Nhưng sau gần 30 năm làm quan đụng đầu với chế độ chính trị thối nát, phản động của nhà Nguyễn, Nguyễn Công Trứ trở nên « chán nản công danh, bi quan, yếm thế, ngất ngưỡng, vãn vơ » và « chính cuộc đời của ông cũng có ý nghĩa tố cáo cái xã hội ấy và tư tưởng chán nản của ông cũng phần nào biểu thị được lòng bất mãn của ông đối với thời cuộc... Nguyễn Công Trứ là con người hành động nhưng cũng là con người hưởng lạc... Sự vui chơi của Nguyễn Công Trứ mang tính chất của giai cấp thống trị nên chỉ là một sự hưởng lạc, nó rất gần sự truy lạc... ». Các tác giả cũng khẳng định thơ văn Nguyễn Công Trứ bao hàm nhiều tính chất hiện thực, và có những nét độc đáo về nghệ thuật.

Ba mươi năm sau khi cuốn « Sự nghiệp và thi văn của Uy viên Tướng công Nguyễn Công Trứ » xuất bản (1928), chúng ta lại được gặp lại Lê Thuộc cùng với Hoàng Ngọc Phách - Trương Chính trong cuốn « Thơ văn Nguyễn Công Trứ » xuất bản năm 1958 tại Hà-nội. Trong 39 trang sách mở đầu (toàn bộ cuốn sách dày 208tr), các tác giả đã đánh giá lại sự nghiệp, tư tưởng, thơ văn (nội dung, hình thức nghệ thuật) của Nguyễn Công Trứ, còn lại đề giới thiệu toàn bộ thơ văn của ông. Tất cả nhằm « giúp bạn đọc có đủ điều kiện để nhận định chính xác hơn về một bậc hào kiệt lỗi lạc kiêm thi sĩ tài hoa » là Nguyễn Công Trứ. Về sự nghiệp của nhà thơ họ Nguyễn, các tác giả cho rằng trong 28 năm làm quan với triều Nguyễn « hoạt động chính của ông gồm có hai việc: dẹp loạn và khẩn hoang. Nhà thơ của chúng ta vừa là một viên tướng, vừa là một nhà chính trị, chú trọng về quốc kế dân sinh ».

Đối với việc Nguyễn Công Trứ tham gia đánh dẹp nhiều cuộc khởi nghĩa, các tác giả lý giải như sau : « Để thực hiện cái chí « kinh bang tế thế » của mình, Nguyễn Công Trứ đã tham gia dẹp nhiều cuộc khởi nghĩa đó, mà trong ý thức ông, ông cho là những cuộc « phiến loạn » có hại cho sự an ninh của quốc gia... không hề phân biệt tính chất căn bản của các cuộc biến động đó. Ông chỉ thấy « loạn » thì ra sức trừ loạn, theo quan niệm như đời xưa đề dân sự được yên ổn làm ăn... Nguyễn Công Trứ cũng như các nhà nho khác, cho việc dẹp loạn đó là chính đáng, người « trượng phu » đương nhiên là phải làm nhiệm vụ ấy và có khi lại là những dịp lập công để đeo ấn công hầu... » Nhưng « một mặt khác ông lại nhìn thấy dân nghèo sở dĩ làm loạn là vì không có nghề làm ăn, không có ruộng cày... ». Vì vậy Nguyễn Công Trứ đã đề ra những chính sách cụ thể như ông đã bày tỏ trong các tờ sớ dâng vua..

Tất cả những chính sách đó không ngoài mục đích là làm thế nào cho dân có ruộng cày, có cơm ăn áo mặc, được học hành... Chí khí và tâm tình của Nguyễn Công Trứ là « vì dân vì nước » mà ngò đã nói nhiều trong thơ văn và cũng đã đưa ra thực hiện ».

Về mặt tư tưởng, các tác giả cho rằng : « Nguyễn Công Trứ chịu ảnh hưởng nho giáo một cách sâu sắc. Tư tưởng nho giáo ở ông có mặt xấu và mặt tốt, mặt tiêu cực và mặt tích cực, nhưng nói chung mặt tích cực vẫn

nặng hơn mặt tiêu cực nhiều». Đó là Nguyễn Công Trứ trong nghèo khổ « vẫn giữ được phẩm chất của mình », đã biết « nuôi một chí lớn », « mưu điều nghĩa, khinh điều lợi », « có khí tiết », « biết chân giá trị của con người », « đã làm được những việc có lợi cho dân cho nước ».

Tuy các tác giả cũng phải thừa nhận « sự hưởng lạc » của Nguyễn Công Trứ là sai, nhưng đã bào chữa cho ông : « Trong đời Nguyễn Công Trứ, có một điều dễ làm cho người ta có thể chê trách ông được, tức là thói hành lạc... Đánh rằng hành lạc và ca tụng sự hành lạc là sai nhưng cần phải biết Nguyễn Công Trứ trong khi hành lạc vẫn còn những cái gì và sau khi hành lạc vẫn lo làm những gì nữa để « trả sạch nợ tang bồng » mà « vỗ tay reo ».

Riêng về sự nghiệp văn chương của Nguyễn Công Trứ, các tác giả đánh giá đó là « một sự nghiệp văn chương có giá trị bậc nhất ». Thơ văn của ông « bao hàm rất nhiều tính chất hiện thực » và có giá trị nghệ thuật cao.

Tóm lại, với « Thơ văn Nguyễn Công Trứ », một mặt các tác giả đề cao một số việc làm của Nguyễn Công Trứ, cho rằng « đều xuất phát từ một lòng yêu nước, yêu dân chân chính ». Mặt khác các tác giả lại lý giải những mặt xấu, mặt tiêu cực của ông một cách « cảm thông », « nhân nhượng ».

Trên tạp chí « Nghiên cứu lịch sử » số 152 tháng 9-10/1973, Văn Tân đã viết bài « Nguyễn Công Trứ và những việc ông làm hồi thế kỷ XIX ». Đó là một bài viết công phu nhằm nêu lên những cống hiến của Nguyễn Công Trứ đối với xã hội Việt Nam hồi thế kỷ XIX. Bên cạnh việc khẳng định những đóng góp to lớn của ông về quân hoang, sự đóng góp của nhà thơ vào kho tàng văn học dân tộc, cũng như tính chăm chỉ, thanh liêm, có lương tâm, có nhân cách của một trí thức phong kiến « ưu thời mẫn thế », một viên quan lại cao cấp có tâm huyết dưới triều Nguyễn ; tác giả đã vạch ra được nhân quan chính trị thiếu sáng suốt, nhân sinh quan lạc hậu, cuộc sống riêng phóng túng... của ông khiến ông có những biểu hiện xấu, tiêu cực. Đặc biệt là tác giả đã nhận xét việc Nguyễn Công Trứ đàn áp các phong trào nông dân khởi nghĩa là « một điểm đen trong toàn bộ cuộc đời » của ông. Đó là một thái độ dứt khoát, rõ ràng của tác giả mà chúng ta thấy các tác giả trước đây thường lý giải vấn đề này rất sai lầm, hoặc lúng túng.

Theo tác giả : « Nguyễn Công Trứ, một nhân vật « ưu thời mẫn thế », hăm hở muốn đem « chí nam nhi » và muốn « ra tay kinh tế » để làm cho xã hội thái bình thịnh trị ; nhưng trong quá trình hành động ông đã vấp phải bộ máy vua quan bảo thủ, mù quáng làm cho ông nhiều phen thất bại chua cay ». Tác giả nhận xét : « Nguyễn Công Trứ là một sĩ phu phong kiến có lương tâm. Ông ủng hộ nhà Nguyễn nhưng lại nhìn thấy tình trạng bế tắc trầm trọng của xã hội đương thời cho nên ông đã hăm hở muốn đem « chí nam nhi » và muốn « ra tay kinh tế » để làm cho xã hội được thái bình thịnh trị. Tuy ông theo lệnh triều đình đàn áp nông dân khởi nghĩa, nhưng ông lại nhìn thấy những bất công của xã hội, đời sống cơ cực của nông dân. Ông không đứng về phía nhân dân, nhưng vẫn có tình thương dân tộc một phần nào ».

Tác giả cũng khẳng định những « chỗ yếu, chỗ xấu » trong cuộc đời của Nguyễn Công Trứ. Đó là « một sĩ phu phong kiến có lương tâm, có nhân cách, có nhân sinh quan lạc hậu, cuộc sống riêng phóng túng... của ông khiến ông có những biểu hiện xấu, tiêu cực. Đặc biệt là tác giả đã nhận xét việc Nguyễn Công Trứ đàn áp các phong trào nông dân khởi nghĩa là « một điểm đen trong toàn bộ cuộc đời » của ông.

« là một điểm đen trong toàn bộ cuộc đời Nguyễn Công Trứ, nó làm cho vai trò của ông trong lịch sử mất giá trị rất nhiều... » ; là « quan niệm hành lạc của Nguyễn Công Trứ có thể dẫn người ta đi xa lắm. Trước hết quan niệm đó bỏ mặc những người bị áp bức bóc lột với đời sống đen tối của họ ... là gián tiếp khuyến khích giai cấp phong kiến thống trị cứ việc thẳng tay áp bức, bóc lột nhân dân... Và sự đòi truy về sinh hoạt sẽ mở cửa đón các suy đoán về tư tưởng khác », là « chủ nghĩa anh hùng cá nhân tiêu cực. Nó rất xa lạ với chủ nghĩa anh hùng của Trần Quốc Tuấn, của Nguyễn Trãi ».

Một mặt vạch ra những hạn chế, tiêu cực trong con người và sự nghiệp của Nguyễn Công Trứ, mặt khác tác giả cũng đánh giá cao sự nghiệp văn học của Ông : « Nguyễn Công Trứ vẫn là nhà thơ đáng kể của thế kỷ XIX... Ông là ngôi sao sáng trong đám quan lại, nho sĩ thối nát, hèn hạ của thế kỷ XIX... ». Và đặc biệt tác giả trân trọng sự nghiệp dinh điền của Nguyễn Công Trứ : « Cái mà Nguyễn Công Trứ để lại cho chúng ta ngày nay đáng ghi nhớ nhất và cũng đáng quý nhất là sự nghiệp khai khẩn đất hoang của ông... Nguyễn Công Trứ khai khẩn đất hoang và đã thành công rực rỡ từ gần một thế kỷ trước đây. Đó là việc rất đáng cho chúng ta suy nghĩ và nghiên cứu » và « trong điều kiện xã hội Việt-nam hồi thế kỷ XIX, Nguyễn Công Trứ dám mở một cuộc tấn công qui mô vào bãi biển rậm rạp và ông đã thành công tốt đẹp. Ông xứng đáng được coi là nhà khẩn hoang tài giỏi bậc nhất của Việt-nam từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XIX ».

∴

CHÚNG tôi đã lướt qua những nét lớn về quá trình nghiên cứu Nguyễn Công Trứ từ trước đến nay. Vì khuôn khổ của một bài tạp chí, chúng tôi không thể đi sâu được hết tất cả những người đã từng tham gia nghiên cứu, giới thiệu Nguyễn Công Trứ ; và chúng tôi cũng không có tham vọng giới thiệu đầy đủ, trọn vẹn ý kiến của các tác giả đã đề cập đến trong bài này. Chúng tôi chỉ dám hy vọng bằng những nét rất sơ lược cùng bạn đọc nhìn lại từng thời kỳ lịch sử với nội dung căn bản của quá trình nghiên cứu, đánh giá nhân vật Nguyễn Công Trứ mà tạp chí « Nghiên cứu lịch sử » đã nêu lên trong số tạp chí này. Chắc chắn rằng bài viết của chúng tôi không tránh khỏi những sự thiếu sót, rất mong được sự chỉ bảo của bạn đọc.

Chú thích

Chúng tôi xin giới thiệu một số tài liệu viết về Nguyễn Công Trứ (sách, báo mà chúng tôi đã giới thiệu trong bài) :

1) *Dại nam thực lục chính biên* — Bản dịch của Viện Sử học-Đệ II kỷ, các tập IX, XVI, XXII, Đệ III kỷ, các tập XXIII, XXVI. N.X.B Khoa học, Khoa học xã hội. Hà-nội.

2) *Dại nam chính biên liệt truyện*. Đệ II tập, quyền XX — Bản dịch của Viện Sử học, chưa xuất bản.

- 3) Lê Thuộc - *Sự nghiệp và thi văn của Uy Viễn Tướng công Nguyễn Công Trứ* - Nhà in Lê Văn Tân. Hà-nội, 1928.
- 4) Dương Quảng Hàm - *Việt-nam văn học sử yếu*. Nha học chính Đông Pháp xuất bản, Hà-nội, 1943.
- 5) Nguyễn Bách Khoa - *Tám lý tưởng Nguyễn Công Trứ*. NXB Hàn Thuyên - Hà-nội 1944.
- 6) L.T.L - *Nguyễn Công Trứ, nhà thi sĩ của Nghệ Tĩnh. Sau một trăm năm* - « Tao đàn » số 1, ra ngày 1 - 3 - 1939.
- 7) Nghiêm Toản - *Việt Nam văn sử học trích yếu* - tập II. Nhà sách Vĩnh Bảo - Sài-gòn 1949.
- 8) Nguyễn Đăng Thục - *Triết lý nhân sinh của Nguyễn Công Trứ* - Nha Tổng giám đốc Thông tin xuất bản Hà-nội, 1950.
- 9) Nguyễn Tường Phượng, Bùi Hữu Sùng - *Văn học sử Việt-nam - Tiền bán thế kỷ XIX* - Trường Nguyễn Khuyến phát hành. Hà-nội, 1951.
- 10) Nguyễn Phan Châu - *Tư tưởng và văn chương của cụ Nguyễn Công Trứ* - Tuần báo Phương Đông số ra ngày 6/12, 13/12 và 20/12/1953.
- 11) Vũ Đình Liên - Đỗ Đức Hiệu - Lê Trí Viễn - Huỳnh Lý - Trương Chính - Lê Thuộc - *Lược thảo lịch sử văn học Việt-nam* - tập II - NXB Xây dựng - Hà-nội, 1957. Phần Nguyễn Công Trứ do Vũ Đình Liên viết.
- 12) Lê Thuộc - Hoàng Ngọc Phách - Trương Chính - *Thơ văn Nguyễn Công Trứ*. (giới thiệu, hiệu đính, chú thích), NXB Văn hóa - Hà-nội, 1958.
- 13) Văn Tân - Nguyễn Hồng Phong - Vũ Ngọc Phan - Nguyễn Đồng Chi - *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam* - Quyển V - NXB Sử học Hà-nội. 1960. Phần Nguyễn Công Trứ do Nguyễn Hồng Phong viết.
- 14) *Giáo trình lịch sử văn học Việt-nam* - tập III. Văn học viết thời kỳ II: giai đoạn thế kỷ XVIII - 1858. NXB Giáo dục - Hà-nội, 1965. Phần Nguyễn công Trứ do Phan Côn - Lê trí Viễn viết.
- 15) Văn Tân - Nguyễn Công Trứ và những việc ông làm hồi thế kỷ XIX - « Nghiên cứu lịch sử » số 152 (tháng 9 - 10/1973).
- 16) Thanh Lăng - *Bảng lược đồ văn học Việt-nam* - Quyển Thượng - NXB Trình bày - Sài-gòn 1967.
- 17) Phạm Văn Diêu - *Việt-nam văn học giảng bình* - NXB Hoàng Sơn. Sài-gòn 1970.
- 18) Lê Xuân Giáo - *Hy Văn Tướng công di truyện*. (Giai thoại về Nguyễn Công Trứ). Tủ sách Văn học. Bộ Văn hóa - Giáo dục và Thanh niên - Sài-gòn, 1973.
- 19) Lam Giang - *Giảng luận về Nguyễn Công Trứ*. Sài-gòn.
- 20) Kiêm Đạt - Nguyễn Minh - *Mấy nét chính về Nguyễn Công Trứ* - « Giáo dục phổ thông » số 30, ra ngày 1 - 1 - 1959.
- 21) Nguyễn Công Huân - Nhân ngày giỗ thứ 101 của nhà đại thi hào - *Ôn lại cuộc đời và sự nghiệp Nguyễn Công Trứ* - Văn hóa Á châu số 21 (tháng 12/1959).

QUAN HỆ HỮU NGHỊ QUỐC TẾ CHỦ NGHĨA CHẴN THÀNH KHÔNG BAO GIỜ TAN VỠ ĐƯỢC

(Nhân bài « Sự thay đổi của mối tình Trung Việt » đang trên
tạp chí « Tân trí thức » ở Bắc kinh số ra ngày 28-7-1978)

VĂN PHONG

TÌNH hình bên trong và những quan hệ bên ngoài của Trung-quốc đang đặt ra nhiều vấn đề cho mỗi người dân nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa. Về quan hệ Trung - Việt, trên tạp chí Tân Trí thức, ông Quảng Duy Cương có viết một bài dài. Bài của Quảng tiên sinh chưa đựng những cảm nghĩ thật phức tạp. Có sự « đau lòng » về mối tình được « vun đắp nhiều năm » mà ông ta cho là « đã tan vỡ »; nhưng luận về sự tan vỡ ấy, ông ta chủ tâm chứng minh những công ơn của Trung quốc rồi đổ cho Việt nam « vong ơn » và đã có « những hành động bài Hoa ». Có sự đồng tình với nhân dân Việt-nam đã dũng cảm đánh đuổi bọn xâm lược xưa kia từ phía Trung quốc phong kiến tới, nhưng lại khẳng định sai lầm rằng từ xưa từ xưa, Việt-nam là do người Hán lập ra, là một quận của Trung quốc, là phiên thuộc của Trung quốc. Có sự thừa nhận « đế quốc Mỹ bị nhân dân Việt nam đánh tới bời và rút chạy » nhưng tính sổ lại, lại hầu như chỉ kể công của Trung Quốc. Ca ngợi « tấm lòng trong sáng trong bình ngọc » của Chủ tịch Hồ Chí Minh nhưng có dụng tâm dùng việc ca ngợi ấy để ám chỉ rằng trách nhiệm làm « tan vỡ » mối tình hữu nghị Việt - Trung hiện nay là ở các đồng chí lãnh đạo Việt-nam trong thực tế, đang kể tục sự nghiệp của Hồ Chủ tịch.

Ông Quảng Duy Cương viết bài trên tạp chí Tân trí thức là làm theo lương tâm của mình hay là làm theo một mệnh lệnh nào đó từ bên ngoài? Trong bài tạp chí, tác giả dẫn ra nhiều sự kiện lịch sử có quan hệ đến Việt-nam, những sự kiện hoặc đã cố ý bị xuyên tạc, hoặc đã được xem xét một cách sai lệch theo một chiều. Đọc xong bài của Quảng tiên sinh, người ta có cảm giác như cũng còn có những tiếng nói của lương tri xen kẽ vào giữa những luyến tiếc sâu đậm về cái thiên hạ dưới sự cai quản của một Thiên triều từ lâu đã rơi vào dĩ vãng. Có nên có ý kiến gì đối với tạp chí Tân trí thức không? Chúng tôi đã cân nhắc. Biết đâu những giọng san này lại chẳng có ích cho sự nghiệp chung? Vì vậy chúng tôi cầm bút.

Việt-nam là của nhân dân Việt-nam.

Dưới đề mục "Tội nhân lịch sử", có đoạn ông Quảng Duy Cương viết: "Sự thật lịch sử nói rõ từ Tần, Hán, Nguyên, Minh, Thanh cho đến Tưởng Giới Thạch, các vương triều phong kiến và giai cấp phong kiến, tư sản mại bản Trung-quốc đều đã xâm lược và nô dịch Việt-nam. Đối với sự thật lịch sử này, Trung-quốc có thái độ duy vật không hề lẫn tránh... Đúng, trong lịch sử mấy nghìn năm, Trung-quốc đã từng xâm lược và bóc lột Việt-nam, nhưng tội không phải là ở nhân dân Trung-quốc ngày nay. Không những như vậy, người cộng sản Trung-quốc ngày nay còn tỏ lòng khâm phục một cách sâu sắc dân tộc Việt-nam anh hùng trong lịch sử chống xâm lược nước ngoài...". Và Quảng tiên sinh nhắc lại việc Thủ tướng Chu Ân Lai và Nguyên soái Hạ Long, trong chuyến thăm Hà-nội năm 1962, đã đến đặt vòng hoa ở đền Hai bà Trưng với tất cả lòng chân thành của những người cộng sản Trung-quốc.

Những người cộng sản Trung-quốc khâm phục một cách sâu sắc dân tộc Việt-nam anh hùng trong lịch sử chống xâm lược nước ngoài, mà nước ngoài ở đây lại là Trung-quốc phong kiến. Xin cảm ơn tấm lòng của tác giả đã nói lên tiếng nói từ lương tri của mình.

Tuy nhiên cũng cần nói rõ thêm về "sự thật lịch sử" một chút. Sự thật lịch sử là Tần, Hán, Tống, Nguyên, Minh, Thanh cho đến Tưởng Giới Thạch đều có những hành động xâm lược và mưu toan nô dịch Việt-nam; nhưng bao nhiêu hành động xâm lược và mưu toan nô dịch ấy đều đã bị chống trả và đều đã không thực hiện được, do đó trong lịch sử mấy nghìn năm, Trung-quốc phong kiến không thể xâm lược, bóc lột Việt-nam; mà đã thất bại chưa cay trong mưu toan bóc lột và xâm lược ấy.

Việc hai nhân vật chính trị của Trung-quốc đến đặt vòng hoa ở đền Hai bà Trưng ở Hà-nội năm 1962, theo chúng tôi nghĩ, nên được hiểu là theo ý nghĩa tôn trọng sự thật lịch sử ấy, chứ không phải theo tinh thần mà ông Quảng Duy Cương đã viết trong bài tạp chí là: Từ triều Tần đến Tưởng Giới Thạch, Việt-nam vẫn sống trong nanh vuốt của Trung-quốc ở các thời phong kiến hoặc ở thời do Tưởng Giới Thạch thống trị.

Trong bài tạp chí, sau khi nhắc lại việc đặt vòng hoa ở đền Hai bà Trưng, tác giả cho rằng: Việc ấy « làm cho nhân dân Việt-nam cảm thấy sâu sắc rằng phải phân biệt nhân dân Trung-quốc hiện nay với tội nhân lịch sử thời vương triều phong kiến xưa kia ».

Hình như đến đây ông Quảng Duy Cương đã không giữ được đúng mực nữa. Không đâu, Quảng tiên sinh ạ! Không phải chờ đến việc một vị Thủ tướng Trung-quốc đến đặt vòng hoa ở đền Hai bà Trưng, nhân dân Việt-nam mới biết phân biệt nhân dân Trung-quốc hiện nay với các vương triều phong kiến xưa kia đâu. Từ xa xưa, nhân dân Việt-nam và nhân dân Trung-quốc đã cùng có chung một kẻ thù.

Hồi ấy, sự phối hợp đấu tranh chống một kẻ thù chung chưa thể có ý thức, chưa có tổ chức. Tuy nhiên đến thế kỷ XV, Nguyễn Trãi trong những

thư viết cho tướng nhà Minh đến cướp phá Việt-nam, đã nói đến tội ác của nhà Minh giết hại bao nhiêu sinh linh ở Trung-quốc. Đó cũng là một thời kỳ còn được ghi lại về tình-bạn chiến đấu giữa nhân dân hai nước. Rất tiếc là ông Quảng Duy Cương đã xem lịch sử Việt-nam theo quan điểm của những sử gia phong kiến Trung-quốc xưa nên hiểu Việt-nam chưa được đúng đắn lắm.

CHẰNG hạn, tác giả bài tạp chí Tân trí thức còn viết: "Sau năm 224 trước Công nguyên, Tần Thủy Hoàng của Trung-quốc đã đưa quân xuống phía Nam, bình định Tây nam Quảng Đông và Việt-nam, lập thành ba quận Nam-hải, Quế-lâm và Tượng. Sau khi Tần Thủy Hoàng chết, triều đình nhà Tần phái Triệu Đà tới làm quan địa phương của Nam-hải. Triệu Đà đã cát cứ ba quận, tự lập ngôi vua, dựng lên nước Việt-nam, trở thành vua thứ nhất trong lịch sử Việt-nam. Vương triều này duy trì được 70 năm. Cho đến năm 111 trước Công nguyên, Hán Vũ đế phái binh tiêu diệt thế lực của Triệu Đà, trực tiếp khống chế, bóc lột Việt-nam. Sau đó, trải qua Lưỡng Hán, Tam Quốc, Tấn, Nam Triều, Tùy, Đường và các triều Ngũ đại, Việt-nam đều là quận huyện của Trung-quốc."

« Từ đời Tống Thái Tổ, năm Khai bảo thứ nhất, Việt-nam lập nước mới, nhưng tính chất của nó vẫn là phiên thuộc của Trung-quốc ».

Thì ra đến thế kỷ XX rồi mà ở Trung-quốc vẫn còn có người hiểu lịch sử quan hệ giữa Trung-quốc và Việt-nam xưa kia là như thế đấy! Từ sự hiểu biết trên đây về quan hệ giữa Trung - quốc và Việt - nam trong thời đã qua, có thể rút ra kết luận như thế nào? Chung qui lại là:

Vua đầu tiên dựng lên nước Việt-nam là một người Trung-quốc;

Việt-nam trải qua hàng ngàn năm chỉ là quận huyện của Trung-quốc;

Từ đời Tống Thái Tổ, Việt-nam tuy có lập nước riêng, nhưng cũng là phiên thuộc của Trung-quốc.

Nói một cách khác, như thế là Việt - nam không có lịch sử của mình, Việt-nam là của Trung-quốc. Quảng tiên sinh là một nhà sử học ư? Hay là một người dễ tin đã bị một số sử sách Trung-quốc lừa dối, kể cả những bộ thông sử Trung-quốc được soạn ra và xuất bản vào khoảng 1954 — 1955, tức là năm, sáu năm sau khi nước Cộng Hòa nhân dân Trung-hoa đã thành lập? Chúng tôi có dịp đọc những bộ sử ấy từ lâu và từ bấy đến nay vẫn giữ ấn tượng là nhiều sử gia Trung-quốc thời nay vẫn chưa từ bỏ được hoàn toàn quan điểm của các sử gia Trung-quốc thời phong kiến thuở trước.

Ở Việt-nam, từ xưa cho đến nay, chúng tôi hiểu lịch sử nhân dân chúng tôi khác hẳn những cái mà nhiều bộ thông sử Trung-quốc đã viết. Chúng tôi khẳng định:

Việt-nam có lịch sử của Việt-nam. Việt-nam là của nhân dân Việt-nam, Việt-nam không phải là của Trung-quốc.

Sự khẳng định ấy là căn cứ vào sử sách của Việt-nam, ngày nay càng được chứng minh bằng những tư liệu khảo cổ, ngôn ngữ, nhân chủng, dân tộc học và thư tịch học.

Cổ lẽ nào một người quan tâm đến lịch sử quan hệ Trung-Việt như ông Quảng Duy Cương lại không biết rằng các vua Hùng đã dựng lên nước Việt-nam, kể đó là thời Âu lạc. Còn câu chuyện Triệu Đà, quan nhà Tần, là vua thứ nhất trong lịch sử Việt nam thì chỉ là hoang đường, xa lạ với sự thật lịch sử.

Ông Quảng Duy Cương có biết đến chuyện Hai Bà Trưng ở Việt-Nam. Nhưng hình như ông chưa biết từ năm 111 trước Công nguyên đến năm 939 khi Ngô Quyền đánh bại quân Nam Hán, trong lịch sử Việt-Nam còn có Bà Triệu, còn có Lý Bôn là người sau khi giành được độc lập đã đặt tên nước là Vạn xuân; còn có Phùng Hưng và bao nhiêu anh hùng Việt-nam khác. Cho nên trong thời gian trên 1000 năm ấy, lịch sử Việt-nam không phải là lịch sử những quận huyện của Trung-quốc mà là lịch sử của những cuộc đấu tranh liên tục và kiên cường chống lại sự áp đặt chế độ quận huyện của Trung-quốc phong kiến trên đất Việt-nam.

Từ 939 đến cuối thế kỷ XIX, cuộc đấu tranh chống phong kiến Trung-quốc xâm lược vẫn tiếp diễn và tiếp diễn trong những điều kiện khác trước. Việt-nam đã trở thành một nước độc lập, có chủ quyền. Nếu 1000 năm trước, lịch sử Việt-nam là lịch sử đấu tranh chống mưu toan áp đặt chế độ quận huyện của Trung-quốc thì 1000 năm kể đó là lịch sử xây dựng đất nước, kiến quyết bảo vệ độc lập của mình và chiến thắng những cuộc xâm lược của các triều Tống, Nguyên, Minh, Thanh đã nhiều lần mưu toan biến Việt-nam thành một phiên thuộc của Trung-quốc. Trong quá trình đấu tranh 1000 năm ấy, đã nhiều lần có sự khẳng định: Việt-nam là một nước độc lập cũng như Trung-quốc hồi ấy cũng là một nước độc lập.

« Nam quốc sơn hà, Nam đế cư » (Lý Thường Kiệt)

« Sơn hà thiên cổ điện kim Âu » (Trần Nhân Tông).

Hoặc: « Như nước Đại Việt ta từ trước, vốn nền văn hiến từ lâu, cội bờ núi sông đã riêng, phong tục Bắc Nam cũng khác... » (Nguyễn Trãi).

Ông Quảng Duy Cương giận dữ hỏi: « Lịch sử chỉ có thể nói rõ quá khứ, quyết không thể dẫn chứng cho hiện tại. Nhưng nhà đương cục Việt-nam ngày nay đã lấy những vấn đề lịch sử để gọi lên lòng hân thù dân tộc, tuyên truyền bài Hoa, việc đó có thể coi là một hành động vô ý thức được không? ».

À, ra là như thế! « Lịch sử chỉ có thể nói rõ quá khứ, không thể dẫn chứng cho hiện tại ». Vậy thưa Quảng tiên sinh, loại lịch sử bịa ra chuyện Triệu Đà là một người Trung-quốc đã dựng lên nước Việt-nam và là vua thứ nhất của Việt-nam; loại lịch sử coi Việt-nam là quận huyện, là phiên thuộc của Trung-quốc trong hàng chục thế kỷ là muốn nói rõ cái gì về quá khứ? Và phải chăng như thế là không có ráp tâm dẫn chứng gì cho hiện tại?

thông sử và vài quyền địa lý của Trung-quốc và chú ý xem những bản đồ lịch sử và bản đồ địa lý ấy đã được vẽ như thế nào? Đó là những sách giáo khoa tuyên truyền và giáo dục cho thanh thiếu niên Trung-quốc — và cũng không phải chỉ cho thanh thiếu niên thôi — cái gì mà lại khoanh cả Việt-nam, Lào, Căm-pu-chia và nhiều nước Đông nam Á khác vào thành lãnh thổ của Trung-quốc? Ấy là chưa kể lại cả một bộ phận của Ấn độ và của Liên-xô nữa. Sự thực có như vậy đâu. Rõ ràng đây là một giấc mộng người ta nuôi dưỡng và đang mưu toan biến thành thực. Nhưng giữa mộng và thực có một khoảng cách mà thời đại ngày nay không bao giờ cho phép kẻ nuôi mộng có thể đạt được. Dầu sao, cũng cần đánh dấu lại là : Ở Trung-quốc, cho đến hiện nay, vẫn còn những kẻ ôm ấp những giấc mộng của các triều đại hoàng đế xa xưa nay đang an phận trong các nhà bảo tàng Lịch sử.

Không đâu, Quảng tiên sinh ạ. Việt-nam xưa kia là của nhân dân Việt-nam ; lãnh thổ Việt-nam là của nhân dân Việt-nam. Khẳng định lại điều này không có gì đáng để Quảng tiên sinh trách móc là “gợi lên lòng hằn thù dân tộc, tuyên truyền bài Hoa”. Nhân dân Việt-nam, được sự giáo dục của Đảng Cộng sản Việt-nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh, rất xa lạ với lòng hằn thù dân tộc. Đối với Trung-quốc, đối với Pháp, đối với Nhật, đối với Mỹ cũng đều như vậy. Nhưng nhân dân Việt-nam biết tự hào về lịch sử của mình, biết yêu quý đất nước mình. Càng tự hào, tự trọng, tự cường, nhân dân Việt-nam càng biết phân biệt dứt khoát nhân dân các nước với bọn xâm lược từ các nước ấy, càng biết tôn trọng nhân dân tất cả các nước trên thế giới.

II

Nhưng quan hệ hữu nghị chưa bao giờ vận động chỉ theo một chiều.

Ông Quảng Duy Cương viết về những quan hệ giữa Trung-quốc và Việt-nam trong thời phong kiến Trung-quốc. Quảng tiên sinh cũng còn đi vào thời cận đại, thời hiện đại.

« Trong lịch sử cận đại, sự xâm lược của chủ nghĩa đế quốc làm cho nhân dân hai nước Trung-Việt càng bị đau khổ. Trước mặt kẻ thù, nhân dân Trung-Việt cùng căm thù, cùng kẻ vai chiến đấu, hạt giống hữu nghị rải khắp dân gian... ». Và bài tạp chí Tân trí thức dẫn ra chuyện Lưu Vĩnh Phúc, Phùng Tử Tài « băng rừng vượt suối sang Việt-nam cùng nhân dân Việt-nam chống Pháp » Rồi đầu thế kỷ XX, Phan Bội Châu đàm đạo với Lương Khải Siêu ở Nhật gặp Cách mạng Tân Hợi ở Trung-quốc và do chịu ảnh hưởng của Tôn Trung Sơn mà lập ra Quang Phục hội.

Ông Quảng Duy Cương càng đi sâu hơn nữa vào thời hiện đại, nhắc đến những hoạt động của Chủ tịch Hồ Chí Minh trên đất Trung-quốc trước Cách mạng tháng Tám 1915; đến cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ

của Việt-nam, đề sau đó kết luận: «Gần ba mươi năm sau ngày Trung-quốc giải phóng, dù là những năm chống Pháp, chống Mỹ hay trong những ngày hòa bình khi Việt-nam đã được giải phóng, việc chi viện của Trung-quốc (cho Việt-nam) vẫn chưa hề gián đoạn... » Rồi tác giả tính sổ: « Trên 30 tỷ nhân dân tệ viện trợ nói trên chỉ là nói đến những vật tư đưa vào Việt-nam mà thôi, còn có nhiều sự sắp xếp tỉ mỉ quả thực người đời chưa biết... » Tính sổ xong, tác giả thanh minh; và thanh minh như thế này: « Nếu như gần đây chính phủ Việt-nam không bạc tình bội nghĩa, hoạt động bài Hoa thì tin chắc rằng con số này mãi mãi sẽ không được công bố. Vì từ trước đến nay, Trung-quốc có một nguyên tắc, tức là cho rằng: Trung-quốc quyết không được vì viện trợ cho Việt-nam mà ngạo mạn, mà ràng buộc người khác, càng không được lấy đó để khoe khoang ».

..

QUẢNG tiên sinh đã viết về mối quan hệ Trung-Việt theo quan điểm của ai vậy? Quan điểm của nhân dân Việt-nam về tình hữu nghị Việt-Trung trong hơn một thế kỷ vừa qua không hoàn toàn như thế.

Đúng là vào nửa cuối thế kỷ XIX, quân của Lưu Vĩnh Phúc có đến Việt-nam và cùng với nghĩa quân Việt-nam đánh quân Pháp và đã tiêu diệt những tên tướng xâm lược là Garnier và Rivière ở Hà-nội. Nhưng đạo quân Cờ đen mà Lưu Vĩnh Phúc chỉ huy hồi ấy vừa có công phối hợp với Việt-nam đánh Pháp, lại cũng có những hành động những nhiều, tàn phá, hiếp tróc và gây ra nhiều tội ác khác. Cho nên ở những nơi quân Cờ đen đi qua, nhân dân chúng tôi vẫn gọi là « giặc Cờ đen ». Đạo quân ấy thực ra không «rất được tình hữu nghị» mà còn lưu lại những ấn tượng xấu cho đến sau này. Nhân tiện ông Quảng Duy Cương nhắc lại chuyện cũ, cho nên cũng xin nói qua một chút.

Trong bài tạp chí, tác giả kể ra cuộc đàm đạo giữa Lương Khải Siêu với Phan Bội Châu và coi Phan cũng là cái lương như Lương Khải Siêu. Rồi sau theo tác giả — từ chủ trương cái lương, Phan Bội Châu gặp Cách mạng Tân Hợi và chuyển sang tán thành cách mạng. Tác giả viết: « Năm 1911, thắng lợi của Cách mạng Tân Hợi đem đến cho những người cách mạng Việt-nam một hy vọng mới. Phần lớn họ tập trung tại Quảng Châu, trung tâm cách mạng của Trung-quốc, khát vọng được sự viện trợ của Trung-quốc. Năm 1912 do nhiệt tình giúp đỡ của Tôn Trung Sơn, những người cách mạng Việt-nam thành lập Quang phục hội, đánh dấu phong trào giai cấp tư sản Việt-nam từ cái lương chuyển sang cách mạng ».

Những cuộc gặp gỡ của Phan Bội Châu ở Nhật, ở Trung-quốc là có thật. Đây là sự đánh dấu buổi bắt đầu của những quan hệ hữu nghị Việt-Trung mang tính chất mới. Nếu chúng tôi không hiểu lầm thì theo đó tình thân mà ông Quảng Duy Cương muốn làm nổi lên là: Hạt giống hữu nghị Trung-Việt trong thời cận đại và hiện đại là từ đất Trung-quốc rải ra. Sự thật không phải giản đơn như thế.

Trong thời đại mà Các Mác gọi là thời đại của giai cấp tư sản, thì quan hệ giữa nhân dân các nước đã vận động trong tình hình khá phức tạp. Đến giai đoạn đế quốc chủ nghĩa của chủ nghĩa tư bản thế giới, quan hệ giữa nhân dân các nước bị đế quốc xâm lược cũng mang một nội dung mới. Chẳng hạn ở khu vực châu Á này, nếu trước kia có quan niệm cho rằng cả thiên hạ chỉ gồm có một nước lớn tự coi mình là trung tâm còn các nước xung quanh đều là chư hầu thì bây giờ cũng trong một cảnh ngộ bị xâm lược, cùng một nguyện vọng thoát khỏi ách áp bức của đế quốc bên ngoài, những nhà ái quốc các nước đã gặp nhau để đàm đạo về con đường tự giải phóng. Sự gặp gỡ giữa Phan Bội Châu với Lương Khải Siêu (khi ấy Lương Khải Siêu còn tiến bộ) là ở trong tình hình ấy. Những năm tháng Phan Bội Châu ở Trung-quốc sau Cách mạng Tân Hợi cũng là ở trong tình hình ấy, tức là trong tình hình mà đúng như ông Quảng Duy Cương đã viết « cùng nghiên cứu tình hình hai nước, trao đổi ý kiến với nhau ». Có nghĩa là một cách bình đẳng, không phải chỉ có một bên thụ động nhận ý kiến của bên kia tác động lẫn nhau, có lợi cho cả hai bên. Nói một cách khác mỗi quan hệ hữu nghị giữa Việt-nam và Trung-quốc hồi ấy vận động theo hai chiều, tức là về phía Phan Bội Châu cũng đóng góp có ích cho cách mạng Trung-quốc và đồng thời cũng nhận những ý kiến cần thiết cho mình từ phía Lương Khải Siêu hoặc sau này từ phía Tôn Trung Sơn.

Ông Quảng Duy Cương có nói đến việc Phan Bội Châu do có sự giúp đỡ của Tôn Trung Sơn mà từ Hội Duy Tân lập ra Hội Quang Phục, từ cải lương mà trở thành cách mạng. Không hiểu Quảng tiên sinh hiểu thế nào là cải lương và cách mạng? Thật ra thì Phan Bội Châu từ lúc tham gia phong trào yêu nước vẫn chủ trương dùng bạo lực lật đổ ách thống trị của thực dân. Nếu sau này Phan, có lập ra Quang phục hội cũng chỉ là từ chủ trương lập ra một nước Việt-nam độc lập với thể chế quân chủ lập hiến chuyển thành chủ trương thể chế cộng hòa, còn phương pháp thì vẫn như cũ: Vẫn là dùng bạo lực lật đổ ách thống trị của Pháp, chứ không phải như Lương Khải Siêu lúc đầu thì cải lương và về sau lại chống lại cách mạng Trung-quốc. Tưởng nói rõ thêm điều trên đây cũng là cần thiết.

MỘT phần khá dài của bài tạp chí Tân trí thức đã được dành ra để nói về hoạt động của Chủ tịch Hồ Chí Minh trên đất Trung-quốc, những quan hệ giữa Trung-quốc và Việt-nam từ sau Cách mạng tháng Tám 1945 của Việt-nam, đặc biệt là sau thắng lợi của cách mạng Trung-quốc năm 1949. Tác giả đã ghi lại việc Chủ tịch Hồ Chí Minh đến Quảng-châu « rút kinh nghiệm của phong trào cách mạng Trung-quốc », « lợi dụng tình thế cách mạng có lợi của Quảng-đông trong thời kỳ Đại cách mạng để tập hợp và huấn luyện cán bộ Việt-nam ». Tác giả cũng nói đến việc thành lập Đảng Cộng sản Đông-dương trên đất Hồng-kông, đến việc Đại hội toàn quốc lần thứ nhất của Đảng Cộng sản Đông-dương họp ở Macao. « Đề tăng cường lực lượng đấu tranh, ngoài chủ trương ra sức phát triển đội du kích Việt-

nam. Hồ Chí Minh còn hy vọng có thể liên hiệp với lực lượng chống Nhật của Trung-quốc». Tiếp đó, tác giả kể đến cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ của nhân dân Việt-nam và viết : «Đánh bại được đế quốc Mỹ giàu mạnh, một mặt cố nhiên là kết quả của sự phấn đấu ngoan cường của nhân dân Việt-nam, nhưng cũng không thể tách rời sự chi viện của các nước và nhân dân chính nghĩa trên thế giới. Trung-quốc và Việt-nam như mỗi với rặng, chi viện Việt-nam là nghĩa vụ không thể từ chối...».

Tóm lại, đến phần khá dài này, ông Quảng Duy Cương cũng theo cùng một mạch suy nghĩ như các phần trước với dụng ý là gợi ra cho người đọc hai tập chỉ thấy rằng trong một quá trình lâu dài, quan hệ hữu nghị giữa Trung-quốc và Việt-nam đã được xây dựng lên và cái cầu hữu nghị ấy là do công lao của Trung-quốc và chỉ của Trung-quốc xây đắp lên. Nói một cách khác, đề cập đến mối tình hữu nghị này có nghĩa là kể đến công ơn của Trung-quốc đối với Việt-nam.

Có đọc kỹ bài của ông Quảng Duy Cương mới thấy được cái thâm ý ấy. Nhưng sự thực thì như thế nào ?

Năm 1925, Chủ tịch Hồ Chí Minh đến Trung-quốc không phải chỉ với trách nhiệm lo toan cho cách mạng Việt-nam thôi mà còn với tư cách là một phái viên của Quốc tế cộng sản, lập ra «Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức ở Á đông», một tổ chức giống như «Hội Liên hiệp thuộc địa» mà Người sáng lập ra ở Paris mấy năm trước. Trong thời gian ấy, Chủ tịch Hồ Chí Minh không phải chỉ hoạt động cho cách mạng Việt-nam mà còn hoạt động cho cả cách mạng Trung-quốc và cách mạng ở châu Á.

Năm 1943, Quốc tế cộng sản tự giải tán. Giữa lúc ấy, Hồ Chủ tịch đã ở Việt-nam, trực tiếp lo cho cách mạng Việt-nam, một bộ phận của mặt trận chống phát xít thế giới. Là một bộ phận của Mặt trận chống phát xít thế giới, cách mạng Việt-nam cần liên hệ với những thành phần khác trong Mặt trận thế giới là lẽ đương nhiên. Thành phần gần nhất lúc bấy giờ là Trung-quốc, là Mặt trận thống nhất của Trung-quốc gồm có cả Quốc dân đảng và Đảng Cộng sản Trung-quốc. Về chỗ này, ông Quảng Duy Cương đã viết : «Lúc đó, do áp lực của Đảng cộng sản Trung-quốc và nhân dân toàn quốc yêu cầu chống Nhật, Tưởng Giới Thạch đã buộc phải đồng ý Quốc-Cộng hợp tác cùng nhau chống Nhật. Hồ Chí Minh đang đánh du kích ở trong rừng núi Việt-nam, không hiểu hết âm mưu đó của Tưởng Giới Thạch, còn có ảo tưởng, nên ông đã vượt đèo lội suối đi mấy ngày đêm sang Trung-quốc, hy vọng đến Trùng-khánh tìm Tưởng Giới Thạch, kết đồng minh với Quốc dân đảng hợp lực chống Nhật...». Vấn đề bạn đồng minh là vấn đề có tầm quan trọng lớn đối với cách mạng dù chỉ là đồng minh tạm thời. Có lẽ ông Quảng Duy Cương không biết rằng chính Chủ tịch Hồ Chí Minh đã là nạn nhân của chính phủ Quốc dân đảng năm 1927 và không lạ gì hành động chống Cộng của Tưởng. Cho nên cái mà ông Quảng Duy Cương cho là «ảo tưởng», là «không hiểu biết âm mưu của Tưởng», là «hy vọng kết đồng minh với Quốc dân đảng» (Trung-quốc) là hoàn toàn không có căn cứ. Hồi

quốc trong đó có cả những đại diện của Đảng Cộng sản Trung-quốc thương lui tới. Hồ Chủ tịch đến Trùng-khánh lúc ấy là đến để gặp các lực lượng chống Nhật. Sự thực là như thế.

Nhưng đây cũng là nhân tiện định chính một nhận định thiếu căn cứ trong bài của tạp chí Tân Tri thức mà thôi. Vì vấn đề ở đây là vấn đề quan hệ hữu nghị giữa nhân dân hai nước cần được đánh giá chính xác. Cách mạng tháng Tám 1945 của Việt-nam thắng lợi đầu phải chỉ là đòn nặng đánh vào chủ nghĩa thực dân trên đất Việt-nam, nó còn tác động có lợi cho cách mạng Trung-quốc, cho cách mạng ở các nước Đông-nam Á, cho cách mạng thế giới. Nếu trong thắng lợi của Việt-nam ở Điện-biên-phủ có sự đóng góp của nhân dân Trung-quốc thì ngược lại nhân dân Việt-nam cũng biết tự hào là đã trở thành một tiền đồn vững chắc của hệ thống xã hội chủ nghĩa ở châu Á, ngay bên sườn của Trung-quốc. Cho nên sau này sự nghiệp chống Mỹ của Việt-nam luôn luôn được Đảng Cộng sản Trung-quốc và Chính phủ Trung-quốc coi là sự nghiệp ở tiền tuyến chống Mỹ của bản thân Trung-quốc; do đó nhân dân Trung-quốc góp phần chi viện, thì cũng không có gì là khó hiểu.

Ông Quảng Duy Cương nói nhiều đến quan hệ Trung-Việt. Hữu nghị là rất tốt. Nhưng Việt-nam có câu: « Có đi có lại... ». Quan hệ hữu nghị giữa Trung-quốc và Việt-nam không thể và không nên được quan niệm chỉ là sự ban ơn của Trung-quốc cho Việt-nam. Mà đây cũng chỉ là mối tình hữu nghị trong khuôn khổ quan hệ giữa nhân dân hai nước mà thôi. Thực ra nếu muốn đánh giá thực chất của quan hệ hữu nghị giữa nhân dân hai nước chúng ta trong thời đại ngày nay, thì vấn đề còn sâu và xa hơn nữa. Trên kia, chúng tôi có nói tới quan hệ hữu nghị thời Phan Bội Châu, Lương Khải Siêu và sau này đến thời Tôn Trung Sơn đã khác trước, đã có một nội dung mới. *Nội dung ấy là lợi ích của nhân dân mỗi nước và cả lợi ích của sự nghiệp chống chủ nghĩa đế quốc trên thế giới.* Trong quan hệ hữu nghị lúc bấy giờ cũng đã không phải là vận động theo một chiều mà đã có đi có lại » và mang tính chất bình đẳng. Đến thời đại của chúng ta, thì những quan hệ hữu nghị giữa nhân dân các nước với nhau, trong đó có những quan hệ hữu nghị Trung-Việt hoặc Việt-Trung, lại được đặt ra và phải được đặt ra trong khuôn khổ rộng lớn hơn và mang một tính chất không phải như thời trước. Khuôn khổ ấy không phải chỉ là lợi ích của nước này hay của nước khác, của nhân dân nước này hay của nhân dân nước khác. Khuôn khổ ấy là lợi ích của giai cấp công nhân quốc tế, của cách mạng thế giới trong đó cách mạng của mỗi nước dù lớn hay nhỏ chỉ là từng bộ phận một. Ông Quảng Duy Cương có nói đến những người cộng sản, đến chủ nghĩa Mác-Lê-nin. Chủ nghĩa Mác-Lê-nin có căn dặn như thế này: « Không nên xuất phát từ quan điểm nước « tôi » mà luận giải (vì như vậy sẽ là cái lý của một kẻ có tính cách tiểu tư sản dân tộc chủ nghĩa đáng thương, không hiểu rằng mình là thứ đồ chơi trong tay giai cấp đại tư sản đế quốc chủ nghĩa), mà phải xuất phát từ quan điểm mình tham gia vào việc chuẩn bị, vào việc tuyên

truyền, vào việc xúc tiến cách mạng vô sản thế giới» (1). Vấn đề mà Lê-nin đặt ra lúc ấy là phê phán quan điểm của Causky về chiến tranh. Đặt bất cứ vấn đề nào khác, kể cả vấn đề hữu nghị giữa nhân dân các nước cũng có thể lấy lời căn dặn ấy để tham khảo.

Tóm lại, quan hệ hữu nghị không bao giờ là quan hệ một chiều. Trong thời đại ngày nay những quan hệ hữu nghị giữa nhân dân các nước là những quan hệ chặt chẽ nằm trong một toàn cục chung, đó là lợi ích của giai cấp vô sản quốc tế, của phong trào công sản quốc tế, của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, của phong trào giải phóng dân tộc thế giới, của phong trào công nhân khắp thế giới.

III

Quan hệ hữu nghị quốc tế chủ nghĩa chân chính sẽ còn mãi mãi

Quan hệ hữu nghị giữa Trung-quốc và Việt-nam trở nên phức tạp. Chính bài tạp chí Tân trí thức do ông Quảng Duy Cương viết cũng phản ánh tình hình ấy. Nhưng Quảng tiên sinh đứng trên quan điểm nào để viết bài này? Phải chăng là đứng trên quan điểm của nhân dân Trung-quốc?

Nếu đứng trên quan điểm của nhân dân Trung-quốc thì Quảng tiên sinh nhất định sẽ tránh được khỏi bị lừa dối về cái gọi là « hành động bài Hoa một cách có mục đích của đương cục Việt-nam... » và sẽ tìm ra những động cơ của những kẻ dựng đứng lên câu chuyện hoang đường ấy. Dư luận thế giới và cả những người Hoa lương thiện sinh sống trên đất nước Việt-nam đã đưa ra ánh sáng những động cơ đen tối của những kẻ đang cố ý làm tan vỡ mối tình Trung-Việt. Chúng tôi tin rằng đồng bào nhân dân Trung-quốc, cán bộ và những người trí thức Trung-quốc có lương tri đều đang có nhiều suy nghĩ và rút ra những kết luận về sự quanh co lắt léo của tình hình đối nội và đối ngoại mà Cộng hòa nhân dân Trung-hoa đã trải qua trong một thời gian quá dài, đặc biệt là từ cuộc « cách mạng văn hóa » đến nay. Những tiếng chạm cốc trong những bữa tiệc giữa đại diện bọn đế quốc Mỹ hiếu chiến và những người lãnh đạo ở Bắc-kinh mấy năm nay nói lên gì? Những lời ca ngợi tội ác của bọn chống phá phong trào giải phóng dân tộc đến mức như tên sát nhân Pi-nô-chê từ lời vị Bộ trưởng ngoại giao nào đó của Trung-quốc; chẳng lẽ lại không làm đau lòng người trí thức chân chính ở Trung-quốc sao? Từ nhiều năm nay, việc tâng bốc tập đoàn Pôn-pôt - Iêng Xa-ry là « anh hùng » vì đã ngoan ngoãn vâng theo lệnh nhận súng của ai đó để bắn vào Việt-nam, để tàn sát cả nhân dân Cam-pu-chia; chẳng lẽ lại không động lòng ông Quảng Duy Cương hay sao? Những vị chủ nhân những công ty « làm mũ » ở Bắc-kinh đã chụp ẽo Việt-nam những cái « mũ » như thế nào từ bao nhiêu năm nay, chẳng lẽ ông Quảng Duy Cương lại không biết... Còn bao nhiêu việc khác nữa. Nhưng thôi. Sự thay lòng đổi dạ

(1) Cách mạng vô sản và tên phản bội Causky. Lê-nin tuyển tập quyển II phần II. NXB Sự thật Hà-nội 1959 trang 87.

của một số người nào đó không bao giờ làm thay lòng đổi dạ của cả 800 triệu người được. Động cơ của những kẻ dựng đứng lên câu chuyện hoang đường « bài Hoa từ Việt-nam » chỉ lừa dối được những người quá ngây thơ, phải tìm trong sự thay lòng đổi dạ của một số người nào đó trong giới cầm quyền ở Bắc-kinh chứ không phải ở đâu khác. Chúng tôi vẫn nghĩ như vậy, vẫn tin như vậy. Cho nên dù quan hệ Trung-Việt có phức tạp như thế nào, chúng tôi vẫn vững tin rằng quan hệ hữu nghị giữa nhân dân Việt-nam và nhân dân Trung-quốc không có sức nào làm tan vỡ được.

Chúng tôi biết nhân dân Trung-quốc rất quý trọng Chủ tịch Hồ Chí Minh. Quan điểm của ông Quảng Duy Cương có phần nào phản ánh mối tình cảm đáng trân trọng ấy. Nếu Quảng tiên sinh hoàn toàn đứng hẳn về quan điểm của nhân dân Trung-quốc thì không bao giờ có thể viết ra những dòng như đã viết trên tạp chí Tân Trí Thức nhằm tách vi lãnh tụ kính yêu của chúng tôi ra khỏi các đồng chí lãnh đạo nhân dân Việt-nam đang kế tục một cách trung thành sự nghiệp quốc tế chủ nghĩa và dân tộc của Hồ Chủ tịch. Quảng tiên sinh tỏ ra đau lòng về cái mà ông ta cho là « tình hữu nghị Trung - Việt đã tan vỡ ». Thật ra cái đã và đang bị tan vỡ không phải là mối tình hữu nghị chân chính giữa nhân dân Trung-quốc và Việt-nam mà là những mưu toan lợi dụng mối tình hữu nghị ấy để thực hiện giấc mộng xa xưa của Tần Thủy Hoàng, Thành Cát Tư Hãn, của các hoàng triều phong kiến ở Trung-quốc từ lâu đã rơi vào quá khứ.

Ông Quảng Duy Cương có nhắc đến hai câu thơ mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi đến nhân dân Trung-quốc anh em từ trên 10 năm về trước:

Bắc-kinh thân hữu như tương vấn.

Nhất phiến băng tâm tại ngọc hồ. (1)

« Nhất phiến băng tâm tại ngọc hồ ». Đến nay vẫn trong cái bình ngọc mà Chủ tịch Hồ Chí Minh nói tới, lòng chung thủy của nhân dân Việt-nam đối với nhân dân Trung-quốc anh em, đối với các đồng chí cộng sản chân chính Trung-quốc, đối với những bạn trí thức trung thực Trung-quốc vẫn giữ được lương tri và lương tâm quốc tế chủ nghĩa chân thành, càng sáng hơn bao giờ hết.

Không một sức mạnh nào, dù đen tối đến đâu, có thể làm tan vỡ được quan hệ hữu nghị thực sự quốc tế chủ nghĩa, chân thành, thủy chung của nhân dân hai nước Việt-nam-Trung-quốc, của nhân dân các nước trên thế giới.

Tháng mười 1978

(1) Nếu ở Bắc-kinh có người bạn thân nào hỏi. Thì trong bình ngọc vẫn là tấm lòng sáng trong.

VÀI SUY NGHĨ VỀ NGƯỜI HOA TRÊN ĐẤT VIỆT

DƯƠNG MINH

NHÂN dân Việt-nam mến khách và rất thông cảm với những đau khổ của người nước khác mỗi khi họ phải tìm đến cư trú ở Việt-nam.

Từ thời xưa thời xưa đất nước Việt-nam đã trở thành "đất lành" để cho những con chim xa lạ đến « đậu ».

Câu này hoàn toàn đúng sự thật đối với người Trung-quốc khi những người này vì lẽ này hay lẽ khác phải rời bỏ đất nước họ sang sinh sống ở Việt-nam.

Có thể nói thời kỳ lịch sử nào cũng có người Trung-quốc di cư sang Việt-nam, sinh cơ lập nghiệp ở Việt-nam từ thời này qua thời khác để cuối cùng trở thành người dân của nước Việt-nam.

Đặc biệt là cuối thời Đông-Hán và thời Tam-quốc, do xã hội Trung-quốc bị loạn lạc triền miên, nhiều quan lại Trung-quốc đã đem gia đình di cư sang Việt-nam và không bao giờ trở về Trung-quốc nữa.

Cuối thế kỷ IV và đầu thế kỷ V, sau khi Tấn Vũ đế chết được ít lâu, xã hội Trung-quốc bước vào một thời kỳ nội loạn kéo dài, các thế lực phong kiến nổi lên ở các địa phương làm cho đời sống của nhân dân vô cùng cơ khổ. Nhiều người Trung-quốc trong đó có những quan lại chán cảnh đất nước họ bị tàn phá bởi các cuộc tranh bá đồ vương của các thế lực phong kiến đã đem gia đình sang Việt-nam.

Những người này từ thế hệ này qua thế hệ khác coi Việt-nam là Tổ quốc của họ và đã đấu tranh kiên cường để bảo vệ đất nước Việt-nam.

Năm 1257 quân Mông-Cổ diệt nước Đại-lý (Vân-nam) Hoàng Bình Mật viên quan của nhà Nam Tống, biết Nam Tống sắp mất nước đến nơi, đã đem gia quyến sang Thăng-long, và xin cư trú ở Đại Việt. Đề nghị của ông được vua Trần Thái Tôn chấp nhận.

Năm 1272, nhà Nam Tống đã mất rất nhiều đất, vua Độ Tôn chỉ còn giữ được một miền Lâm-an nhỏ bé, không muốn sống dưới ách của bọn xâm lược Hốt-tát-liệt, dân Tống dùng 30 chiếc thuyền vượt biển kéo nhau sang nước Đại Việt. Nhà Trần đã cho họ được sinh sống ở Việt-nam.

Năm 1279 nhà Nam Tống bị Hốt-tát-liệt diệt. Hồi này không phải chỉ có quan lại, thường dân Tống di cư sang Đại Việt, mà quân Tống cũng chạy sang

Sau cuộc kháng chiến chống Nguyên thắng lợi, tất cả những người Tống nói trên đã ở lại Đại Việt và đã Việt hóa từ tiếng nói đến phong tục.

Khi quân Thanh vượt Sơn-hải quan tiến vào Trung-quốc, thì làn sóng người Hoa di cư sang Việt-nam càng ngày càng dồn dập.

Chúng ta đều biết rằng năm 1643, Lý Tự Thành lãnh tụ nông dân khởi nghĩa chiếm được Bắc-kinh và bắt được người vợ lẽ yêu của Ngô Tam Quế Trần Viên Viên, vua Sùng Trinh nhà Minh tự sát. Ngô Tam Quế mở cửa Sơn-hải quan cho quân Thanh tiến vào chiếm Trung-quốc.

Sau khi đuổi Lý Tự Thành ra khỏi Bắc-kinh, quân Thanh không những không rút khỏi Bắc-kinh mà còn tỏa đi đánh chiếm các nơi khác nữa.

Năm 1662 nhà Minh bị nhà Thanh diệt.

Trong quan lại và quân đội nhà Minh còn nhiều người vẫn trung thành với triều đại cũ.

Năm 1679 Tổng binh nhà Minh ở thành Long-môn là Dương Ngạn Địch và phó tướng là Hoàng Tiến cùng với tổng binh Cao Hỉ Liêm là Trần Thượng Xuyên đem 3.000 quân vượt biển vào xứ Đường trong.

Chúa Nguyễn là Nguyễn Phúc Tần đã cho bọn Dương Ngạn Địch đến ở Mỹ-tho, bọn Trần Thượng Xuyên đến ở Đồng-nai để khai khẩn đất hoang ở hai nơi đó.

Năm 1708 Mạc Cửu từ Quảng-dông cũng bỏ đất Trung-quốc vượt biển vào xứ Đường trong. Họ Mạc mang theo nhiều người Trung-quốc đến khai khẩn ở miền Rạch-giá, và đã góp phần quan trọng vào việc thành lập đất Hà-tiên sau này. Chính Mạc Cửu đã dâng đất Hà-tiên cho Chúa Nguyễn và chúa Nguyễn là Nguyễn Phúc Chu đã phong cho họ Mạc làm tổng trấn Hà-tiên.

Dưới các triều vua Thanh như Khang-hi (1662-1722), Ung-chính (1722-1735), Kiền-long (1735-1796), Gia-khánh (1796-1820), Đạo-quang (1820-1850), Hàm-phong (1850-1861)... người Trung-quốc vẫn tiếp tục di cư sang Việt-nam, mặc dầu không đông đảo như trước.

Dù họ đến xứ Đường ngoài hay xứ Đường trong, đến Việt-nam dưới triều Tây-sơn hay triều nhà Nguyễn; họ đều được nhân dân Việt-nam đón nhận, rồi cùng chung lưng đấu sức xây dựng đất nước Việt-nam.

Đến thời thuộc Pháp, người Trung-quốc vẫn không ngừng sang làm ăn sinh sống ở Việt-nam. Thực dân Pháp quý quyết, thì hành nhiều biện pháp nhằm chia rẽ người Việt với Hoa kiều. Năm 1914 chúng đã gây ra một cuộc « tẩy chay khách trú » với mục đích làm cho Hoa kiều không thể đoàn kết với nhân dân Việt-nam để đấu tranh chống lại chủ nghĩa đế quốc Pháp.

Truyền đơn bài Hoa đã rải ở Hà-nội và Hải-phòng, trong truyền đơn có vẽ hình người Việt-nam chỉ vào mặt một « Khách trú » và mắng rằng: « Tiu nhà ma cái nị tẩy chay... ».

Truyền đơn này đã làm xôn xao dư luận Hà-nội và Hải-phòng. Nhưng nói chung, nhân dân Việt-nam không hoan nghênh cuộc vận động « tẩy chay khách trú », vì họ nhận thấy rằng sự hằn thù giữa người Việt và người Hoa không phục vụ gì cho lợi ích dân tộc của mình.

Tháng 7 năm 1937 xảy ra sự kiện Lu-cầu-kiều, nhân dân Trung-quốc đứng lên kháng chiến chống Nhật.

Ngay từ ngày đầu cuộc kháng chiến chống Nhật của nhân dân Trung-quốc, các báo công khai của Đảng Cộng sản Đông-dương đã dứt khoát đứng hẳn về phía nhân dân Trung-quốc.

Các báo như *Thời báo*, *Thời thế*, *Bọn dân*, *Thế giới*, *Notre voix*, *Tin tức*, *Đời nay* v.v... đã đăng nhiều bài ca tụng cuộc kháng chiến thần thánh của nhân dân Trung-quốc và lên án chính sách cướp nước của bọn phát-xít Nhật.

Năm 1938 nhóm cộng sản công khai của Đảng Cộng sản Đông-dương đã phối hợp với chi Đảng xã hội Pháp ở Hà-nội tổ chức cuộc chợ phiên lấy tiền giúp nhân dân Trung-quốc kháng chiến chống Nhật ở cái bãi nằm ở trước Cầu-lạc bộ quân nhân ngày nay.

Trên báo *Tin tức* cũng tổ chức cuộc quyên góp tiền mua thuốc gửi cho quân đội Trung-quốc kháng Nhật.

Bọn phát-xít Nhật và tay sai của chúng ở Việt-nam nhìn những việc trên bằng con mắt căm thù và lo sợ. Chúng đã tổ chức một cuộc « tây chay khách trú » ở Hà-nội.

Các báo công khai của Đảng Cộng sản Đông-dương đã lên tiếng phản đối âm mưu chia rẽ này, và kêu gọi nhân dân Việt-nam phải đề cao cảnh giác, không nên mắc mưu bọn phát-xít Nhật và bọn phản động Pháp ở Đông-dương.

Chính sách của Đảng đã mang lại kết quả tích cực: Đông đảo các tầng lớp nhân dân Việt-nam không tán thành cuộc « tây chay khách trú », nhiều bạn Hoa kiều ở Hà-nội đã tỏ ý cảm ơn chủ trương của người cộng sản.

Khi đại chiến thế giới thứ hai bùng nổ, thực dân Pháp ở Đông-dương khùng hổ những người cộng sản và các tổ chức do Đảng Cộng sản Đông-dương lãnh đạo. Mấy ngàn người đã bị bắt vào các nhà tù và đưa đi tập trung ở các trại giam. Trong số những người bị bắt và bị giam này có nhiều Hoa kiều.

Trong phong trào đánh Pháp đuổi Nhật, Đảng Cộng sản Đông-dương vẫn tranh thủ nhiều người Hoa đứng vào hàng ngũ đấu tranh. Nhiều người Hoa đã bị bắt hoặc bị kết án tù đầy đi Sơn-la hoặc đưa đi tập trung ở trại giam Bà-vân, trại giam Nghĩa-lộ.

Ngày 9 tháng 3 năm 1945 phát-xít Nhật ở Đông-dương làm đảo chính đánh đổ chính quyền của thực dân Pháp. Phong trào đấu tranh đánh Pháp đuổi Nhật đã nhanh chóng chuyển thành phong trào kháng Nhật. Người Việt-nam đã đoàn kết tập hợp nhiều người Hoa trong Mặt trận Việt-minh tham gia cuộc kháng chiến chống Nhật.

Tháng 8 năm 1945, Cách mạng tháng 8 thắng lợi, 20 vạn quân đội Tưởng Giới Thạch theo lệnh của Đồng minh tiến vào Việt-nam tước vũ khí của quân đội Nhật. Quân đội Tưởng dùng súng và giúp đỡ bọn phản cách mạng để bọn này phá hoại cách mạng Việt-nam. Nhưng người Việt-nam vẫn không làm lẩn bè lũ Tưởng Giới Thạch với người Hoa chân chính, yêu nước và vẫn đoàn kết với người Hoa cùng đấu tranh bảo vệ chính quyền cách mạng còn đang trỗi trống nước.

Ngày 19 tháng 12 năm 1946 khi kháng chiến chống Pháp bùng nổ trên phạm vi cả nước, đại đa số Hoa kiều ở Việt-nam đã tham gia kháng chiến chống Pháp.

Trong kháng chiến chống Mỹ nhiều Hoa kiều vẫn đi theo Đảng, nhiều Hoa kiều đã trở thành cán bộ lãnh đạo ở các cấp chính quyền.

Quốc hội khóa IV, Quốc hội của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt-nam nhiều Hoa kiều đã được bầu vào Quốc hội.

Trường học của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt-nam cũng như của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa mở rộng cửa đón tất cả con em của Hoa kiều nếu như họ có đủ điều kiện.

Trong các cơ quan cũng như trong các xí nghiệp, các nhà máy của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt-nam, có rất nhiều người Hoa, trong số này một số giữ những chức vụ quan trọng.

Có thể nói không ở nước nào trên thế giới, Hoa kiều lại được hưởng những quyền lợi hết như người Việt ở Việt-nam. Sự thực của lịch sử Việt-nam đã chứng minh: các triều đại phong kiến. Tần, Hán, Ngô, Lương, Tùy, Đường, Nam Hán, Tống, Nguyên, Minh, Thanh, không triều đại nào không xâm lược Việt-nam, nhưng nhân dân Việt-nam không vì thế mà kỳ thị người Hoa khi những người này phải di cư sang Việt-nam sinh sống.

Đến khi chính Đảng của giai cấp công nhân xuất hiện trên vũ đài chính trị, nhất là khi chính quyền vô sản thành lập ở Việt-nam, thì sự đối xử với Hoa kiều đã qui thành một chính sách hẳn hoi: Coi Hoa kiều như công dân Việt-nam, đoàn kết với Hoa kiều để giữ nước và dựng nước.

Như vậy thì tại sao nhà cầm quyền Bắc-kinh lại dựng đứng ra câu chuyện hoang đường, phi lịch sử là «người Việt-nam kỳ thị ngược đãi, xua đuổi Hoa kiều»?

Dur luận thế giới từ mấy tháng nay đã trả lời hộ chúng ta. Do không khuất phục được dân tộc chúng ta từ bỏ đường lối đối lập, tự chủ, tự trói mình nhắm mắt trước đường lối nước lớn, đường lối bành trướng chủ nghĩa của họ, các nhà cầm quyền ở Bắc-kinh đã bịa ra vấn đề « nạn kiều » để có cớ cắt viện trợ, và phá rối công cuộc xây dựng hòa bình của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt-nam.

Chính sách của nhà cầm quyền Bắc-kinh đối với bọn đao phủ Pôn-pốt - Yâng Xa-ry ở Cam-pu-chia đã phơi bày trước thế giới chủ trương cực kỳ đen tối và cực kỳ tàn ác của họ. Đi theo đường lối của họ, thì dù có xua đuổi, ngược đãi, thậm chí giết hại đồng bào của họ, họ vẫn làm ngơ; ngược lại, chống lại thì họ sẽ khoác lên đầu lên cổ đủ thứ tội lỗi do họ tưởng tượng ra.

Khi phát động chiến dịch chống Việt-nam được mở màn bằng vấn đề « nạn kiều », các nhà cầm quyền Trung-quốc tỏ ra chẳng hiểu gì lịch sử Việt-nam, cũng chẳng hiểu gì người Việt-nam. Cho nên chiến dịch chống Việt-nam càng tiến hành, các nhà cầm quyền Bắc-kinh càng bị dư luận thế giới lên án. Uy tín của họ đã giảm đi rất nhiều trước nhân dân các nước trên thế giới do chính sách mù quáng và điên cuồng chống Việt-nam của họ.

Chính sách chống Việt-nam của các nhà cầm quyền Bắc-kinh làm cho họ càng ngày càng cô lập trên thế giới và làm cho nhân dân Việt-nam càng đoàn kết chặt chẽ quanh Đảng để xây dựng và bảo vệ đất nước.

Tháng 10-1978

Giới thiệu tình hình hợp tác nhiều bên giữa các Viện Hàn lâm khoa học các nước Xã hội chủ nghĩa và Hội đồng nghiên cứu đề tài "Lịch sử Cách mạng tháng Mười và các cuộc Cách mạng Xã hội chủ nghĩa tiếp theo"

LÊ KHÔI

LỊCH sử phát triển của hình thức hợp tác khoa học nhiều bên, dài hạn giữa các Viện Hàn lâm Khoa học các nước xã hội chủ nghĩa đã bắt đầu bằng Hội nghị đại biểu các nước ở Vác-xa-va (Ba-lan) năm 1962, trong đó Việt-nam đã cử các đồng chí Nguyễn Khánh Toàn và Lê Khắc trong ban lãnh đạo Ủy ban Khoa học Nhà nước đi dự. Tiếp theo đó, nhiều hội nghị thường kỳ đã được triệu tập tuần tự ở thủ đô các nước xã hội chủ nghĩa anh em để làm công việc chuẩn bị. Cho đến ngày 15-12-1971, Hội nghị đại biểu các Viện Hàn lâm Khoa học Bun-ga-ri, Cu-ba, Hung-ga-ri, Mông-cô, Ba-lan, Cộng hòa Dân chủ Đức, Ru-ma-ni, Tiệp-khắc và Liên-xô đã ký văn bản chính thức về hợp tác khoa học nhiều bên.

Do hoàn cảnh của mình, các cơ quan khoa học tự nhiên — kỹ thuật và khoa học xã hội của nước ta chỉ mới thâm gia các hội nghị này với danh nghĩa quan sát viên.

Hơn 10 năm qua, thời gian tuy còn ngắn, nhưng nhiều hoạt động, nhiều phương pháp tổ chức để thúc đẩy sự tiến bộ, sự trưởng thành nhanh chóng của các nhà khoa học, những thành quả nghiên cứu có tầm cỡ quốc tế của các hội đồng đề tài lần lượt ra đời, đã chứng tỏ hùng hồn vai trò và hiệu quả của sự hợp tác khoa học giữa các nước xã hội chủ nghĩa anh em. Sau một thời gian hợp tác nghiên cứu, tất cả các nhà khoa học các nước đều nhất trí cho rằng bộ mặt nhiều hình, nhiều vẻ và đầy mâu thuẫn trong quá trình phát triển của thế giới hiện đại — một thế giới đang trong quá trình chuyển biến từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội — đã đặt ra cho khoa học Mác — Lê-nin nói chung và cho các bộ môn của khoa học xã hội của các nước xã hội chủ nghĩa nói riêng, nhiều vấn đề mới; trong đó có những vấn đề từ trước đến nay loài người chưa từng biết tới, hoặc có những vấn đề vượt quá khả năng hiện có của các nhà khoa học mác-xít của từng nước. Vì vậy, muốn giải quyết được các vấn đề mới mẻ, to lớn, phức tạp đó, chúng

pháp liên hợp quốc tế và tổng hợp nhiều ngành (liên ngành — liên quốc gia). Việc hợp tác dài hạn nhiều bên giữa các nước xã hội chủ nghĩa về các vấn đề lịch sử, triết học, kinh tế, văn học, thông tin, v.v... đã có vai trò lớn lao.

Chúng ta đều biết, toàn bộ chương trình hợp tác dài hạn, nhiều bên giữa các Viện Hàn lâm Khoa học các nước xã hội chủ nghĩa cho đến nay đã bao gồm 18 vấn đề (9 vấn đề về khoa học tự nhiên - kỹ thuật và 9 vấn đề về khoa học xã hội). Một số đề tài mới đã nảy ra, đang hình thành và sẽ được bổ sung dần dần vào chương trình chung. Mỗi vấn đề do một hội đồng quốc tế và mỗi nước thành viên lại do một hội đồng quốc gia nghiên cứu vấn đề đó trong phạm vi nước mình.

Trong 9 vấn đề về khoa học xã hội, thì vấn đề hàng đầu là « *Lịch sử Cách mạng Tháng Mười vĩ đại* » do Viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Liên-xô, nhà sử học nổi tiếng, người được tặng giải thưởng Lê-nin về các công trình nghiên cứu sử học, I. Mintz làm chủ tịch Hội đồng.

Những hoạt động tập thể của các nhà sử học các nước xã hội chủ nghĩa trong Hội đồng này đã đóng vai trò rất quan trọng trong việc nghiên cứu kinh nghiệm của các cuộc cách mạng vô sản trong thế kỷ XX và trong cuộc đấu tranh không khoan nhượng chống lại các nhà sử học tư sản, đế quốc, âm mưu xuyên tạc lịch sử các cuộc cách mạng đó.

Tham gia thường xuyên công việc của Hội đồng này có nhiều nhà bác học có tài năng của các nước Bungari, Cuba, Tiệp Khắc, Cộng hòa Dân chủ Đức, Rumani, Hunggari, Mông cổ, Ba lan và Liên Xô. Một số hội nghị quan trọng đã được tổ chức và giới sử học Việt Nam đã nhận lời mời của Hội đồng này cử đại biểu tham dự, và đã góp phần nghiên cứu của mình về mối quan hệ giữa Cách mạng Tháng Mười với cách mạng Việt Nam. Nếu do hoàn cảnh đặc biệt không cử được đại biểu tham gia hội nghị, Viện sử học Việt nam đã gửi bản tham luận đến hội nghị.

Hội đồng vấn đề « *Cách mạng Tháng Mười và các cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa tiếp theo* », cho đến nay đã tiến hành nghiên cứu được 8 đề tài lớn.

Đề tài thứ nhất : « *Cách mạng Tháng Mười và cao trào cách mạng ở Trung và Đông Nam châu Âu từ 1917 đến 1923* ». Chủ tịch của đề tài là Viện trung tâm sử học trực thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Cộng hòa Dân chủ Đức. Hội đồng đã chuẩn bị gần xong tuyển tập « *Cao trào cách mạng châu Âu từ 1917 đến 1923* ». Các tư liệu dùng để viết tuyển tập lịch sử này đều lấy ở Bungari, Hunggari, Cộng hòa Dân chủ Đức. Năm 1980 việc biên soạn tuyển tập sẽ hoàn thành.

Đề tài thứ hai : « *Tình quy luật chung của Cách mạng Tháng Mười và của các cuộc cách mạng trong những năm 40 ở Trung và Đông Nam châu Âu* ». Chủ tịch của đề tài là : Viện lịch sử phong trào công nhân trực thuộc Ban chấp hành Trung ương Đảng Công nhân thống nhất Ba-lan. Công việc của tiểu ban này tiến hành tốt, năm 1977 ở Vác-xa-va đã xuất bản tuyển tập « *Cuộc cách mạng trong những năm 40 ở Trung và Đông Nam châu Âu* ».

Đề tài thứ ba : *« Cách mạng Tháng Mười và việc giải quyết vấn đề dân tộc »*. Chủ tịch của đề tài là Hội đồng Khoa học của Liên Xô về vấn đề tổng hợp : Lịch sử Cách mạng Xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại. Năm 1977 ở Ê-rê-van đã xuất bản tuyển tập *« Cách mạng Tháng Mười và những kinh nghiệm trong việc giải quyết vấn đề dân tộc »* và đã tổ chức hội nghị các nhà sử học chuyên về vấn đề dân tộc. Các bản tham luận của hội nghị đã được in. Hội đồng cũng đang chuẩn bị in tuyển tập *« Cách mạng Tháng Mười và việc giải quyết vấn đề dân tộc ở các nước xã hội chủ nghĩa »* vào năm 1979. Tháng 10-1978 sẽ họp ban biên tập quốc tế về vấn đề này.

Đề tài thứ tư : *« Cách mạng Tháng Mười và những kinh nghiệm thu hút các bạn đồng minh về phía giai cấp vô sản »*. Chủ tịch của đề tài là Viện Sử học Bungari. Tháng 9-1977 ở Xô-fi-a đã tiến hành hội nghị về chuyên đề này. Các tài liệu và tham luận sẽ được xuất bản vào năm 1979.

Đề tài thứ năm : *« Cách mạng Tháng Mười và những kinh nghiệm xây dựng Nhà nước chuyên chính vô sản »*. Chủ tịch của đề tài là : Viện lịch sử Đảng trực thuộc Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng nhân xã hội chủ nghĩa Hungari. Năm 1978 sẽ tiến hành hội nghị tổng kết về vấn đề này. Sau đó các luận văn nghiên cứu và tư liệu của hội nghị sẽ được in vào năm 1979.

Đề tài thứ sáu : *« Cách mạng Tháng Mười và con đường phát triển lên chủ nghĩa xã hội không qua chủ nghĩa tư bản »*. Chủ tịch của đề tài là Viện Sử học trực thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Mông-cô. Năm 1974 ở U-lan Ba-to đã xuất bản tuyển tập *« Con đường phát triển không qua chủ nghĩa tư bản và thời đại hiện nay »*

Đề tài thứ bảy : *« Cách mạng xã hội chủ nghĩa và vấn đề xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa thống nhất (công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa và cải tạo xã hội chủ nghĩa nền nông nghiệp) »*. Chủ tịch của đề tài là Viện Hàn lâm chính trị và khoa học xã hội của Rumani. Tháng 12-1977 ở Bu-ca-rét đã tiến hành cuộc gặp gỡ giữa các tác giả tham gia đề tài này để duyệt đề cương tác phẩm *« Kinh nghiệm lịch sử trong việc quốc hữu hóa các xí nghiệp công nghiệp trong cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa »*. Dự kiến cuốn sách sẽ được hoàn thành trong năm 1978 và đến năm 1979 sẽ xuất bản.

Đề tài thứ tám : *« Giai cấp công nhân — lực lượng lãnh đạo cách mạng xã hội chủ nghĩa »*. Chủ tịch của đề tài là Viện lịch sử Tiệp Khắc và lịch sử thế giới trực thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Tiệp Khắc. Hội đồng này đã viết xong tác phẩm và năm 1978 sẽ xuất bản ở Tiệp Khắc.

Hội đồng vấn đề *« Lịch sử Cách mạng Tháng Mười vĩ đại »* từ khi thành lập đến nay đã tổ chức được 9 hội nghị quốc tế, nhiều cuộc tọa đàm, hội thảo, nhiều lễ kỷ niệm lớn để giải quyết các vấn đề rất thời sự của cách mạng như : Vai trò lãnh đạo của các Đảng mác-xít — lê-ni-nít trong quá trình cách mạng ; chủ nghĩa quốc tế vô sản. Riêng Hội đồng về đề tài *« Vai trò lịch sử của Cách mạng Tháng Mười vĩ đại và việc sử dụng một cách sáng tạo những kinh nghiệm lịch sử của nó »* đã họp ở Mát-xcơ-va, có đồng đạo các nhà sử học của các nước xã hội chủ nghĩa, của 27 nước tư bản chủ nghĩa và của

các nước đang phát triển tham gia. Nhân dịp này, Liên Xô đã xuất bản 2 cuốn sách: *«Giá trị quốc tế của Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại»* và *«Cách mạng Tháng Mười và chủ nghĩa quốc tế vô sản»*.

Hội đồng này cũng đã hoàn thành các tác phẩm: *«V.I.Lê-nin và những kinh nghiệm lịch sử của Cách mạng Tháng Mười»* và *«Những quy luật chung của các cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa»*.

Theo quyết định của Hội đồng quốc tế, các nước hội viên đã tổ chức các hội đồng quốc gia của mình để nghiên cứu vấn đề này, gồm nhiều nhà sử học của các cơ quan trực thuộc Viện Hàn lâm khoa học; cơ quan nghiên cứu lịch sử Đảng trực thuộc Trung ương Đảng, và bộ môn sử học của các trường đại học. Từ 1971 đến nay, Hội đồng quốc tế đã xuất bản tờ Thông tin khoa học bằng tiếng Nga ở Mát-xcơ-va để phản ánh kịp thời các kết quả nghiên cứu chung và các hoạt động khoa học. Tờ thông tin khoa học này đã ra được 10 số, trong đó có số 4 về kỷ niệm 50 năm Cách mạng Tháng Mười Nga; số 5 về vai trò của các bạn đồng minh của giai cấp vô sản trong các cuộc cách mạng trong những năm 40; số 6 về những quy luật chung và riêng của các cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Trung và Tây Nam châu Âu; số 7 về những đặc điểm của quá trình cách mạng ở các nước Đông Âu trong những năm từ 1917 đến 1921; số 8 về những kinh nghiệm đã thu được trong quá trình phát triển xã hội chủ nghĩa không qua giai đoạn tư bản chủ nghĩa; số 9 về Cách mạng 1935 ở Nga, được coi như là cuộc tổng diễn tập của Cách mạng Tháng Mười, v.v...

Muốn nâng cao chất lượng của các công trình nghiên cứu sử học, trình độ học thuật và phương pháp luận của các cán bộ nghiên cứu sử học, muốn hoàn thành đúng thời hạn, kế hoạch; muốn sử dụng nhanh chóng các tư liệu chưa in, mới phát hiện; v.v... thì việc tổ chức thường xuyên các hội nghị khoa học lớn là một trong những biện pháp quan trọng của Hội đồng quốc tế. Từ khi Hội nghị này thành lập đến nay, nhiều hội nghị quốc tế quan trọng đã được tổ chức, có sự tham gia của các thành viên của các nước có chân trong Hội đồng và của nhiều nhà khoa học của nhiều nước. Các hội nghị ở Vác-xa-va và ở Béc-lin (1973), ở U-lan Ba-to (1971 và 1978); ở Pơ-ra-ha (1975), ở Bu-ca-rét (1976), v.v... là những hội nghị quan trọng của giới sử học quốc tế nghiên cứu về lịch sử Cách mạng Tháng Mười và các cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở các nước khác.

Trước sự đòi hỏi của công cuộc nghiên cứu và của thực tế khách quan, hội nghị các Phó chủ tịch phụ trách về khoa học xã hội của các Viện Hàn lâm khoa học của nước xã hội chủ nghĩa hợp ở Mát-xcơ-va năm 1975 đã quyết định mở rộng phương hướng nghiên cứu của Hội đồng quốc tế này và đổi tên thành Hội đồng: *«Lịch sử Cách mạng Tháng Mười và các cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa tiếp theo»* hoặc gọi tắt là *«Lịch sử những cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa»*.

Hội đồng quốc tế này đã cải tiến và hoàn thiện các hình thức hoạt động trong tình hình mới. Trong khi vừa thực hiện các kế hoạch 5 năm

chung của Hội đồng quốc tế, các hội đồng quốc gia đều có một hệ thống đề tài riêng đi sâu vào lịch sử cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa của nước mình với tất cả những đặc điểm và màu sắc phong phú của nó.

Hội nghị các Phó chủ tịch phụ trách về khoa học xã hội của các Viện Hàn lâm khoa học các nước xã hội chủ nghĩa họp lần thứ III, tháng 4 - 1978 vừa qua ở Buy-đa-pét, một lần nữa lại khẳng định vị trí, vai trò, tác dụng của hình thức hợp tác nhiều bên, biểu dương các hội đồng quốc tế về các vấn đề lớn, đặc biệt là Hội đồng "Lịch sử các cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa" do Viện sĩ I. Mints làm Chủ tịch.

Hội nghị cũng lưu ý các hội đồng quốc tế phải mở rộng hơn nữa các mối liên hệ, làm sao cho việc nghiên cứu chung có hiệu lực hơn, tránh được tình trạng trùng lặp trong nghiên cứu; phát triển và hoàn thiện việc phân công quốc tế; phối hợp một cách thật nhuần nhuyễn, ăn khớp giữa các đề tài hợp tác nhiều bên với các đề tài hợp tác hai bên; phát triển tờ Thông tin khoa học của các Hội đồng quốc tế thành nhiều thứ tiếng khác nhau. Nếu thực hiện được như vậy, các Hội đồng quốc tế sẽ góp phần không nhỏ vào việc nâng cao trình độ nghiên cứu khoa học của các Viện nghiên cứu của các nước tham gia hợp tác và làm cho các nhà nghiên cứu hiểu biết, gần gũi nhau hơn.

Hà-nội, tháng 9 — 1978.

Phong trào học sinh yêu nước Nghệ Tĩnh trong cao trào 1930 — 1931

CHU TRỌNG HUYỀN

NGHỆ-TĨNH là nơi có truyền thống hiếu học.¹ Người học trò xứ Nghệ ngày xưa (những người đang đi học hoặc đã có nghề nghiệp) đã giữ một vị trí khá quan trọng trong hương thôn và trong đời sống tinh thần của quần chúng bởi cốt cách thanh cao, khảng khái của mình.

Chính Châtel cũng phải công nhận vai trò quan trọng này của « người học trò xứ Nghệ » (mà hắn gọi là những « văn thân thể phiệt »): « *tầng lớp văn thân thể phiệt này thực tế đã quán xuyến mọi công việc làng xã sau bức bình phong hào lý công khai* » (1). Nhưng mặt khác Châtel lại nhận thấy « truyền thống phản đối chính quyền » của tầng lớp ấy: « *Vậy mà đa số những thể gia này lại có truyền thống phản đối chính quyền và trong gia tộc họ đã có những người con nổi tiếng như vậy. Trong số đó có thể nêu lên: Phan Bội Châu, Nguyễn Ái Quốc, Đặng Thúc Hứa, Lê Văn Huân, Ngô Đức Kế, Lê Võ...* » (2).

Theo thống kê của Khâm sứ Trung-kỳ vào năm 1930 thì ba phần năm những người Việt-nam được huấn luyện trong các trường học Xô-viết cũng như đa số những người xuất dương sang Trung-quốc, Nhật, Xiêm, đều là người Nghệ-tĩnh. Marty khi còn làm công sứ Vinh đã mệnh danh cho vùng đất Nghệ-tĩnh là « *Xứ sở của những sĩ phu cứng đầu* » (La région des lettes frondeurs). Điều đó cũng dễ hiểu.

Truyền thống bất khuất nổi trên của các sĩ phu yêu nước Nghệ-tĩnh đã có ảnh hưởng tích cực đến những người học sinh tân học tiến bộ đất Hồng-lam. Một mặt họ tiếp thu tinh thần yêu nước nhiệt thành của các cụ, nhưng mặt khác họ cũng bước đầu nhận thấy những hạn chế tất yếu của cha anh mình do thời đại lịch sử và giai cấp xuất thân. Trong lúc cả một tầng lớp thanh niên học sinh Việt-nam yêu nước, trong đó có thanh niên học sinh Nghệ-tĩnh, đang khát khao tìm con đường cứu nước mới, thì đồng chí Nguyễn Ái Quốc từ Liên-xô trở về Quảng-châu (Trung-quốc) mở những lớp huấn luyện chính trị (1925—1927) và thành lập Việt-nam thanh niên cách mạng đồng chí hội (6-1925). Những sự kiện chính trị này đã có ý nghĩa lịch sử lớn lao, đã đáp ứng yêu cầu bức thiết của thanh niên học sinh nước ta

(1) (2) Tư liệu của Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Nghệ-tĩnh. Ký hiệu « P.N.T. 287 » (1975).

lúc ấy là : xác định cho mình một đường lối cứu nước [mới, đường lối cách mạng theo chủ nghĩa Mác-Lê-nin.

Được đường lối cách mạng vô sản chỉ đạo, được đồng chí Nguyễn Ái Quốc trực tiếp giáo dục, huấn luyện, được sinh hoạt trong Việt-nam thanh niên cách mạng đồng chí hội, những thanh niên học sinh yêu nước Nghệ-tĩnh đã có những cống hiến nhất định vào cao trào cách mạng 1930-1931.

..

1) Sự truyền bá văn thơ yêu nước, cách mạng và chủ nghĩa Mác trong học sinh Nghệ - tĩnh (1925-9-1929).

Giữa năm 1923, tập sách « *Dư cửu niên lai sở tri chí chủ nghĩa* » của Phan Bội Châu đến với những học sinh có tâm huyết ở trường Quốc học Vinh. Cuối năm đó, Tôn Quang Phiệt (bấy giờ là học sinh đệ tứ) đã viết bài « *Văn tế nghĩa sĩ* ». Đó là dấu hiệu chấm dứt cho một thời kỳ mà lòng yêu nước chỉ được thể hiện bằng mỗi tâm sự « *ưu thời mẫn thế* ».

Sau mùa hè 1924, các đồng chí Trần Phú, Hà Huy Tập, Trần Văn Tăng trở về Vinh cùng lúc với các cụ Lê Văn Huân, Nguyễn Đình Kiên cũng từ Côn-đảo được tha về.

Hội Phục Việt ra đời (14-7-1925). Tiếp đó đồng chí Phan Đăng Lưu từ Phú-thọ dời về Vinh (1925). Hội Phục Việt đã nhanh chóng đi vào trí thức, thợ thuyền và dân cày để tuyên truyền, tổ chức cách mạng.

Trong khi ở Hà-nội, các đồng chí Trịnh Đình Cửu và Ngô Gia Tự đặt ra vấn đề « *Sống để làm gì ?* » thì ở Nghệ-tĩnh, Tôn Quang Phiệt viết « *Luận về cái chết* ». Đây lại là dấu hiệu của việc vươn lên đi tìm con đường mới cứu nước của tầng lớp thanh niên học sinh yêu nước.

Giữa năm 1926, Lê Duy Diễm về Nghệ-tĩnh với trách nhiệm đưa người ra nước ngoài dự các lớp huấn luyện chính trị do đồng chí Nguyễn Ái Quốc tổ chức. Một chân trời cách mạng mới đã được mở ra trước mắt thanh niên, trí thức, học sinh Nghệ-tĩnh. Những bài giảng của đồng chí Nguyễn Ái Quốc cùng với những cuốn sách « *Đường Kách mệnh* », « *Lên án chủ nghĩa thực dân Pháp* », « *Bản án chế độ thực dân Pháp* », « *Đề cương về vấn đề dân tộc và thuộc địa* » đã giải đáp cho thanh niên học sinh ta một loạt vấn đề về đường lối cách mạng Việt-nam như:]

- 1) Vì sao phải làm cách mạng? Và làm cách mạng để đánh đổ ai?
- 2) Vì sao các phong trào cách mạng trước đó đều bị thất bại? Hiện nay lực lượng cơ bản của cách mạng bao gồm những giai cấp nào ở trong nước? Đề kháng địch; phải dựa vào ai và đoàn kết với ai trên trường quốc tế?
- 3) Vì sao muốn làm cách mạng thì mọi người phải đồng tâm nhất trí và phải làm ngay không nên người này đợi chờ người khác?
- 4) Mục tiêu của cách mạng là gì?
- 5) Muốn làm cách mạng thành công phải đánh như thế nào? Và đánh bằng cách gì? v.v...

Rất tiếc là lúc ấy cụ Phan Bội Châu đã không còn điều kiện để tiếp xúc với tầng lớp trí thức mới này nữa. Về sau « Ông già bến Ngự » chỉ còn biết soi mình xuống mặt nước sông Hương mà than thở: « Lịch sử của đời tôi là lịch sử của một trăm lần thất bại và không có một lần thành công ».

Trong khi đó, lớp con cháu của cụ ở Nghệ-tĩnh như các đồng chí Nguyễn Thị Minh Khai, Nguyễn Biều, Nguyễn Nhật Tân, Hồ Phi Dung, v.v... đã xây dựng được cho mình một ý thức đầy đủ hơn về giai cấp, đã thấy rằng cần phải giác ngộ tư tưởng của giai cấp vô sản và phải thực sự là con người của giai cấp đó.

Trước hiện tượng này, Marty vẫn không thể nào lý giải được: « Cái kết quả đặc sắc nhất về những cố gắng của Đảng Cộng sản trong những năm 1927 — 1928 là ở chỗ thay đổi tâm trí đảng viên. Năm 1926 thì những đảng viên ưu tú nhất của họ còn nghĩ rằng mình theo chủ nghĩa dân tộc. Đến tháng 5-1929 họ đã trở thành cộng sản và nóng lòng muốn tỏ ra mình là cộng sản » (1).

Toàn quyền Pasquier, trùm đao phủ thực dân trong những năm 1930 — 1931, đến cuối 1929 đã phải than thở: « Chúng ta không còn đương đầu với những sĩ phu tiếc nước quá khứ tàn tạ mà là một tổ chức mới lấy cảm hứng từ phương Tây (2). Pasquier không hiểu rằng đâu phải là một sự « cảm hứng » mà đó là một tư duy khoa học, một cách suy nghĩ chính xác bắt nguồn từ « Đường Kách mệnh ».

Mặt khác, thực tế đấu tranh của quần chúng là nguồn bổ sung vô tận cho lý luận cách mạng để bồi dưỡng lập trường tư tưởng cho các bộ đảng viên.

Nhớ lại thời gian này, đồng chí Trần Văn Cung phát biểu: « Chính Công hội bắt đầu tổ chức từ 1928 và Công hội đã đem lại ý thức giai cấp cho Việt-nam thanh niên cách mạng đồng chí hội ».

Khi Đông-dương cộng sản Đảng ra đời, các tổ chức này đều được sắp xếp lại. Ở thành phố Vinh, thị xã Hà-tĩnh và một số thị trấn lớn, sau Công hội, Nông-hội, chúng ta phải kể đến tổ chức Sinh hội.

Hiểu rõ nguyện vọng tha thiết của quần chúng học sinh yêu nước, tiến bộ muốn được đứng trong những tổ chức cách mạng do Đảng Cộng sản trực tiếp lãnh đạo, đồng chí Nguyễn Phong Sắc, ủy viên, thường vụ Trung ương Đảng, trực tiếp phụ trách Xứ ủy Trung-kỳ đã nói với đồng chí Chu Văn Biên, đại biểu học sinh trường Quốc học Vinh: « Chế độ của nhà trường chỉ thay đổi khi nào cả xã hội này đổi thay. Muốn hoạt động tốt trong nhà trường, các anh phải am hiểu tình hình ngoài xã hội » (3).

Những hoạt động có tính chất phiêu lưu, mạo hiểm, cá nhân chủ nghĩa theo kiểu Việt-nam Quốc dân đảng đều không phù hợp với đường lối cách mạng của Đảng. Đời sống của cá nhân và của bộ phận chỉ thay đổi khi cả xã hội đổi thay. Vì thế muốn làm cách mạng triệt để nhất, chúng ta phải

1) Báo Nhân-dân 19-1-1975.

2) Báo Nhân dân 23-1-1975.

3) Suốt đời vì Đảng — Hồi ký cách mạng — NXB Thanh niên H, 1970 tr. 76.

đánh đổ cả chế độ áp bức, bóc lột trong cả nước và trên phạm vi toàn thế giới.

Tổ chức Sinh hội được cải tổ thành Tổng Sinh hội đỏ. Đồng chí Nguyễn Phong Sắc rất chú ý bồi dưỡng cho tổ chức này. Trong những lúc trao đổi, bàn bạc với đại biểu Tổng Sinh hội đỏ, đồng chí Sắc thường mời đồng chí Nguyễn Thị Minh Khai đến (1). Chị Khai lúc này đã học xong bậc tiểu học nhưng chị không vào trường nữ học Đồng-khánh (Huế). Để được hoạt động ở Vinh, chị chọn nghề bán hàng tạm cho tiện việc liên lạc. Chị Khai chăm lo tuyên truyền, giác ngộ trong giới phụ nữ mà trước hết là bồi dưỡng cho một số cán bộ nữ trong đó có các nữ sinh.

Cơ quan Tổng Sinh hội đỏ Trung-kỳ đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Xứ ủy và đóng trụ sở tại Vinh, có hệ thống dọc xuống tận các thị xã, các huyện, ở những nơi có phong trào mạnh như Hà-lĩnh, Thanh-chương, Nam-đàn, Đức-thọ, Diễn-châu, Anh-sơn...

Được Đảng trực tiếp lãnh đạo, tầng lớp học sinh yêu nước Nghệ-tĩnh đã có những đóng góp nhất định vào phong trào cách mạng của địa phương. Báo « Búa liềm », cơ quan của Đảng cộng sản Đảng số 3 ra ngày 1-11-1929 đã kêu gọi các tầng lớp nhân dân công, nông, binh, học sinh đi theo Cách mạng Tháng Mười. Số báo ấy cũng vạch ra cho tổ chức Sinh hội đỏ những khẩu hiệu đấu tranh cụ thể như:

— Tự do hội họp, tự do tổ chức, tự do viết, tự do nói.

— Bỏ hết các giấy hạn chế phiền phức làm ngăn trở khi vào học, khi thi cử và đi làm.

— Tự do xuất dương du học.

Đảng đã chủ trương cho Sinh hội đỏ đưa một số học sinh đi « vô sản hóa ». Đó là một biện pháp rất cần thiết để rèn luyện những cán bộ cách mạng vốn xuất thân từ thành phần tiểu tư sản. Trước đó Việt-nam thanh niên cách mạng đồng chí hội ở Nghệ-tĩnh đã có chủ trương này, tuy mức độ còn thấp như việc thành lập các trại cày ở Cự Đại (Anh-sơn), Trảng-Kè (Yên-thành), Đồng Mung (Diễn-châu). Trong thời gian nghỉ hè, học sinh được giới thiệu về các nơi này lao động để tự rèn luyện mình và để gây quỹ cho đoàn thể. Đảng Cộng sản lại chọn hướng « vô sản hóa » cho trí thức, học sinh bằng cách đưa họ vào làm việc trong các xưởng máy, hầm mỏ để họ có điều kiện tiếp xúc với giai cấp công nhân, giai cấp tiên phong lãnh đạo cách mạng Việt-nam. Hướng đi « vô sản hóa » ấy có tác dụng tốt đối với trí thức, học sinh.

Nhiều đồng chí đi « vô sản hóa » đã nêu lên những tấm gương tốt như đồng chí Nguyễn Phong Sắc đã vào các nhà máy, đồng chí Chu Văn Biên đi Trường thi, đồng chí Nguyễn Văn Vơn đi cảng Bến-thủy, đồng chí Lê Sĩ Thân đi Long-thọ, đồng chí Hồ Sĩ Thiệu đi Đà-nẵng, đồng chí Dương Văn Lan đi Quy-nhơn, đồng chí Võ Thị Ngộ đi Huế...

(1) Suốt đời vì Đảng - Hồi ký cách mạng. NXB Thanh niên, H. 1970 tr. 83, 84.

Những học sinh được rèn luyện trong cuộc đấu tranh cách mạng, đã trở thành những cán bộ xuất sắc của phong trào của cả nước và của địa phương:

Đồng chí Nguyễn Thị Minh Khai sau này là lãnh tụ của Đảng.

Đồng chí Nguyễn Tiềm là Bí thư Tỉnh ủy Nghệ-an.

Đồng chí Nguyễn Biểu là Bí thư Phủ ủy Diễn-châu.

Đồng chí Nguyễn Nhật Tân là cán bộ xuất sắc của Xứ ủy.

Đồng chí Nguyễn Như Cầu là Bí thư Tổng ủy Đại-dồng (Thanh chương).

Đồng chí Võ Thúc Đồng là Bí thư Chi bộ Yên-lạc (Thanh-chương).

Trong cao trào cách mạng 1930-1931, nhiều cán bộ học sinh đã rất kiên cường, dũng cảm. Được như vậy là nhờ có sự lãnh đạo, giáo dục, rèn luyện của Đảng.

Để tăng cường giáo dục tư tưởng chính trị cho học sinh, cùng với báo « Bôn-sê-vích » của Xứ ủy Trung Kỳ, báo « Xích sinh » mà tiền thân của nó là tờ « Hồng sinh », cơ quan của Tổng Sinh hội đỏ Nghệ-tĩnh (1) đã ra mắt bạn đọc. Đó là một cơ quan ngôn luận có uy tín, không những chỉ tuyên truyền, huấn luyện riêng cho đồng đảo học sinh mà nó còn có tác dụng rộng rãi trong các tầng lớp quần chúng lao động nữa. Thí dụ trên tờ báo số 3 ra tháng 2-1930 có đăng một bài nhan đề « Tìm hiểu trường Đại học Phương Đông ở nước Nga ». Bài báo đã nêu rõ trường đại học này được thành lập là xuất phát từ luận điểm của Lê-nin : « Cách mạng Nga phải giúp đỡ cách mạng các nước phương Đông » và quyết định của Đại hội đại biểu 21 dân tộc phương Đông họp ở Ba-cu (9-1920). Trường có 150 giáo sư phụ trách giảng dạy về khoa học xã hội, về toán học, về chủ nghĩa duy vật lịch sử, về lịch sử phong trào công nhân, về lịch sử các cuộc cách mạng, về khoa học kinh tế, chính trị... Trong trường có 62 dân tộc sát cánh nhau học tập như anh em ruột thịt.

Theo đồng chí Chu Văn Biên là biên tập viên của số báo này, thì bài báo nói trên là do đồng chí Nguyễn Phong Sắc trực tiếp trích đăng từ một tác phẩm mới được chuyển về nước. Đó là phần « Nó lệ thức lịch » trong cuốn « Bản án chế độ thực dân Pháp » của đồng chí Nguyễn Ái Quốc.

Dụng ý của đồng chí Nguyễn Phong Sắc, của Xứ ủy Trung-kỳ lúc này là muốn thông qua bài báo ấy để chuyển đến các tầng lớp học sinh yêu nước và quần chúng lao động một phần hình ảnh về nước Nga xô viết, về Lê-nin vĩ đại.

2. Điềm qua những nét lớn của phong trào học sinh yêu nước.

Từ ngày 1-5-1930 về trước là thời gian chuẩn bị lực lượng. Đó là thời kỳ Đảng xác lập quyền lãnh đạo của mình đối với phong trào học sinh yêu nước Nghệ-tĩnh trong các nhà trường, thông qua một số chi bộ Đông-dương cộng sản đảng được thành lập ở trường Quốc học Vinh, trường Pháp Việt ở thị xã Hà-lĩnh và ở Thanh-chương.

Những sự kiện xảy ra ở Nghệ-tĩnh trong ngày 1-5-1930 mà kẻ địch không lường nổi, một phần cũng là do kết quả của quá trình chuẩn bị tích cực, ráo

(1) Trong thời kỳ đầu gọi là Tổng Sinh hội Vinh - Bến thủy nhưng lại lãnh đạo cả phong trào học sinh yêu nước hai tỉnh Nghệ-tĩnh.

riết và chu đáo ấy của Đảng. Nhiều học sinh yêu nước Nghệ-tĩnh đã được cử đi làm ấn loát, giao thông, chuyển giao và phân phát truyền đơn, khẩu hiệu, cờ đỏ đến các vùng, các cơ sở. Cơ quan Xứ ủy từ làng Vang (nay là xã Hưng Vĩnh) sau một thời gian hoạt động lại chuyển xuống công Động Nhị (đường Trần Phú hiện nay), còn bộ phận tuyên truyền của Xứ đã chia về các làng lân cận. Đồng chí Quảng (1) về Yên-dũng, đồng chí Vơn (2) về Lộc Đa giúp đồng chí Trần Cảnh Bình, đồng chí Tư (3) về An-hậu giúp đồng chí Bạch Tiến Phò. Về sau những nơi đó đều trở thành cơ sở của Xứ ủy. Một số học sinh khác tập trung về làm ở cơ quan ấn loát của Xứ và chia nhỏ ra thành các nhóm ở đền Nhà Bà, trong các căn gác kín của tư gia. Nhà của chị Nguyễn Thị Minh Khai ở phố Ga, của chị Trần Thị Liên ở Cổng Chối, của bà cụ Đỗ ở gần chợ đều là những nơi cất giấu tài liệu của Xứ ủy. Các đại biểu Sinh hội đỏ như các đồng chí Chu Văn Biên, Nguyễn Nhật Tân, Nguyễn Thị Phúc, Nguyễn Thị Thảo... đều được cử đến phụ trách công tác này.

Hơn thế nữa, một số đồng quân chúng học sinh đã có mặt trong cuộc biểu dương lực lượng ngày 1-5-1930. Học sinh yêu nước ở Vinh và ở các vùng nông thôn lân cận đã cùng « chia lửa » với thợ thuyền và dân cây ngay giữa khu công nghiệp Bến Thủy lịch sử, mà tiêu biểu là đồng chí Trần Cảnh Bình, người học sinh đã leo lên cầm cờ búa liềm trên cột đèn ngã ba Bến Thủy.

Học sinh của trường Pháp Việt chợ Rộ (Thanh Chương) cũng tích cực hoạt động trong thời kỳ này. Từ tháng 3-1930, đồng chí Nguyễn Phong Sắc đã về lập chi bộ đầu tiên ở Thanh-chương, trong đó có đại biểu học sinh trường Pháp Việt chợ Rộ (4). Trong cuộc biểu tình ngày 1-5-1930, học sinh của trường này đã nêu lên khẩu hiệu riêng của giới mình « *Tránh làm phiền phức trong thi cử. Tự do viết, tự do xuất dương du học* » bên cạnh các khẩu hiệu của công nông: « *Giao thô máy cho thợ thuyền, giao ruộng đất cho dân cày* ». Cũng như ở Vinh - Bến Thủy, cuộc biểu tình của học sinh chợ Rộ đã được Đảng lãnh đạo thật sát sao và trong trận đụng đầu lịch sử đầu tiên này, ngày « công nông bắt tay nhau giữa trận tiền », quần chúng học sinh yêu nước Nghệ-tĩnh đã góp phần xứng đáng của mình.

« *Những học sinh giỏi có thể sẽ là những tay cộng sản cũ* », Marty, công sứ Vinh và La Grèze, công sứ Hà Tĩnh đều thống nhất nhận định như vậy. Điều đó chứng đã rút ra sau một quá trình được chứng kiến tinh thần cách mạng kiên cường, dũng cảm, sức sống mãnh liệt của lớp thanh niên học sinh yêu nước Nghệ-tĩnh khi đã có Đảng Cộng sản trực tiếp lãnh đạo. Vì vậy chúng chủ trương trong kỳ thi thành chung năm đó sẽ đánh hồng hầu hết số học sinh dự thi. Cả lớp đệ tứ của đồng chí Chu Văn Biên

(1) Đồng chí Quảng: Người ngoài Bắc, chưa rõ họ, chỉ biết là học sinh đệ tứ. Về Yên-dũng, đồng chí nhờ bà mẹ Ky nhuộm rằng dễ dàng hoạt động.

(2) Đồng chí Nguyễn Văn Vơn: người Thanh-hóa, học sinh đệ tứ.

(3) Đồng chí Tư: Chưa rõ họ quê ở Thanh-hóa, học đệ tứ.

(4) Theo hồi ký của đồng chí Tôn Thị Quế. Tư liệu của Ban nghiên cứu lịch sử Đảng Nghệ-tĩnh,

học chỉ có một người đầu trong kỳ thi thứ nhất. Nhưng sự lo lắng và đối phó của chúng trở thành vô ích vì một số học sinh giỏi muốn ra hoạt động cách mạng đã tự ý bỏ thi rồi.

Trong các tháng 6, 7, 8-1930, học sinh về nghỉ hè. Đó là một thành phần quan trọng giúp vào việc thông tin tuyên truyền cách mạng cho các làng, các huyện, các thị xã và đó cũng là một trong những nhân tố đóng vai trò khởi động cho các cuộc đấu tranh sau này.

Được giáo dục, rèn luyện, thử thách trong phong trào cách mạng của quần chúng ở địa phương, khi bước vào năm học mới 1930-1931, những học sinh yêu nước Nghệ-tĩnh đã trở lại nhà trường với tư cách của những chiến sĩ cách mạng bước đầu được tập dượt. Chính quyền thực dân lo sợ, ra lệnh cho tên hiệu trưởng trường Quốc học Vinh đuổi hết học sinh quê ở hai huyện Thanh-chương và Nam-dân, đồng thời gửi giấy đi các tỉnh khác yêu cầu đuổi tất cả học sinh quê ở Nghệ-tĩnh phải trở về bản quán. Nhưng chúng đã quá chậm trễ. Các cuộc biểu tình ở Diễn-châu, Đức-thọ, Can-lộc, Đô-lương và nhất là các cuộc biểu tình ở Nam-dân ngày 30-8 ở Thanh-chương ngày 1-9 và ở Thái-lão ngày 12-9 đã là tiền đề của cuộc bãi khóa ngày 18-9-1930 ở trường Quốc học Vinh, đỉnh cao của phong trào học sinh yêu nước Nghệ-tĩnh.

Trong cuộc bãi khóa này, học sinh trường Quốc học Vinh nêu lên yêu sách:

- Không được đuổi học sinh thuộc hai huyện Thanh-chương, Nam-dân.
- Không được bắt bớ học sinh.

Chính quyền thực dân phải điều 100 lính, số đông là lính lê-duyên đến bao vây, đàn áp. Hơn 500 học sinh bị dịch bắt kéo lên vườn hoa để nghe tổng đốc Hồ Đắc Khải hiệu dụ, nhưng họ đã trở thành đoàn quân biểu tình chống lại nhà nước bảo hộ Pháp và chính phủ Nam triều.

Dịch đàn áp phong trào ngày càng dữ, nhưng chúng đã bất lực. Ngày 19-9-1930, vâng lệnh cấp trên, Giê-ra, hiệu trưởng trường Quốc học Vinh ra lệnh đuổi học sinh về để nhường trường cho lính lê-duyên làm doanh trại! Tiếp đến các trường Pháp Việt ở Vinh, ở thị xã Hà-tĩnh, ở Diễn-châu, ở Thanh-lân (Đô-lương), ở Thái-yên (Đức-thọ) ... lần lượt biến thành đồn binh. Sự việc đó diễn ra ngay sau ngày khai giảng năm học mới. Đối với chính quyền thực dân đó là sự bế tắc và sự thất sách của chúng.

Trước cao trào cách mạng của nhân dân và học sinh Nghệ-tĩnh dâng lên mạnh mẽ, từ tháng 9-1930 trở về sau, thực dân Pháp bắt đầu thực hiện chính sách khủng bố trắng để mong dập tắt được phong trào cộng sản. Nhưng chúng như đứng trước một con đê đã bị nước lũ tràn qua, chặn được chỗ này, thì chỗ khác lại bị học sinh xông; chúng hết sức lúng túng. Giữ học sinh trong nhà trường thì họ đấu tranh, nà thả họ về thì họ càng có điều kiện tham gia phong trào. Về phía học sinh, họ vẫn tích cực đấu tranh đòi trở lại trường và dịch phải chấp nhận yêu sách đó. Tháng 11-1930, dịch cho gọi học sinh trường Quốc học Vinh trở lại học. Nhưng trường sở vẫn còn là trại lính, dịch phải đặt lớp học ở cạnh chợ gần cầu Cửa Tiền. Học

sinh lại đấu tranh. Định phải chuyển địa điểm vào trong thành và tiếp tục gọi học sinh trở lại trường. Nhưng ở bậc Cao đẳng tiểu học trước đây có 8 lớp thì nay chỉ còn lại 4 lớp và việc chuyển trường sở vào trong thành, định nhằm mục đích kiểm soát, kiểm chế học sinh.

Học sinh ở khắp nơi kiên quyết đòi trở lại trường cũ. Sang năm 1931, công sứ Vinh là Guilleminet (thay Marty) bắt giám binh Petit phải ra lệnh cho bọn lính tráng ở thành phố và ở các phủ, huyện phải làm đồn mới hoặc lấy đình làng làm nơi đóng quân để trả nhà trường lại cho học sinh.

Cao trào cách mạng 1930-1931, một trang sử đấu tranh oanh liệt của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Đảng Cộng sản Đông dương, đã bùng nổ ở Nghệ Tĩnh, khiến cho chính quyền thực dân Pháp ở thuộc địa Đông dương và ngay ở cả chính quốc vô cùng run sợ, hoảng hốt. Chúng phải thú nhận: « Từ khi nước Pháp đặt nền đô hộ trên đất nước này, chưa bao giờ có một nguy cơ nào đe dọa sự an ninh nội bộ của mình lớn hơn, thực sự hơn » (Robin). Trong cuộc « tổng diễn tập » thứ nhất ấy của cách mạng, được Đảng trực tiếp lãnh đạo giáo dục, rèn luyện, thử thách, phong trào học sinh yêu nước Nghệ Tĩnh đã góp phần xứng đáng của mình vào phong trào cách mạng của tỉnh nhà. Nhiều tấm gương hy sinh anh dũng của anh chị em học sinh yêu nước như Nguyễn Biều, Nguyễn Văn Lung, Trần Thị Hương, Hoàng Văn Tâm, Hồ Phi Dung, Nguyễn Thị Quang Thái, v.v... đã có tác dụng động viên, cổ vũ phong trào học sinh yêu nước nói riêng, và phong trào quần chúng cách mạng nói chung của Nghệ Tĩnh. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, phát huy truyền thống yêu nước, bất khuất của cha anh, những người học sinh Nghệ Tĩnh đã góp phần rất nhỏ bé của mình cùng với toàn Đảng, toàn dân làm nên Cách mạng tháng Tám thành công, khai sinh ra nước Việt-nam dân chủ cộng hòa.

Tháng 3-1978

ĐỌC SÁCH

**«NHẬP MÔN PHƯƠNG PHÁP SỬ HỌC»
của Nguyễn Thế Anh**

TRƯƠNG HỮU QUỲNH

NHẬP môn phương pháp sử học của Nguyễn Thế Anh là một trong hai tài liệu về lý luận sử học của miền nam thời Mỹ - ngụy. Tác phẩm được xuất bản hai lần: lần thứ nhất in thạch bản vào năm 1972 mang tính chất lưu hành nội bộ. Lần thứ hai in typô vào năm 1974, phổ biến rộng rãi hơn với lời ghi chú ngoài bìa: « tài liệu học tập về các kỹ thuật của sự nghiên cứu sử dành cho sinh viên ban sử học trường Đại học văn khoa Sài-gòn », khiêm tốn hơn rất nhiều so với « Phương pháp sử học » của Nguyễn Phương.

Tác phẩm gồm tất cả 114 trang khổ 18X22 trong đó 92 trang dành cho việc trình bày nội dung chính và 22 trang còn lại là phần phụ lục (gồm 4 bài tập bình luận sử liệu), thư mục, mục lục. Theo sự hiểu biết của chúng tôi qua thời gian công tác ở các trường Đại học sư phạm phía nam, Nguyễn Thế Anh và nhóm nghiên cứu sử cùng chí hướng của ông, tuy hoạt động chưa lâu, nhưng được các giáo viên dạy sử, học sinh và những độc giả quan tâm đến lịch sử tín nhiệm, tin cậy vì « làm ăn nghiêm túc, đứng đắn » « khách quan ». Do đó, mặc dầu tác phẩm « Nhập môn phương pháp sử học » chỉ nhằm phục vụ một đối tượng hạn chế, không phải không được sự hưởng ứng của những người này và gây được một ảnh hưởng nhất định.

1 - Tác phẩm gồm mười một vấn đề lớn (tác giả không chia theo chương)

1. Lược sử ngành sử học
2. Tinh thần của sử học ngày nay
3. Mục đích của sự nghiên cứu sử
4. Định nghĩa một sự kiện lịch sử
5. Vai trò của sử gia
6. Vai trò của sử liệu
7. Thời gian và không gian trong lịch sử
8. Một lĩnh vực đặc biệt của nghiên cứu: sử kinh tế và sử xã hội
9. Giá trị của sự thật tìm ra bởi sử học
10. Địa vị của sử trong văn hóa

11. Để làm quen với phương pháp phê khảo tài liệu : các bài tập bình luận sử liệu.

Khác với Nguyễn Phương trong « *Phương pháp sử học* » tác giả « *Nhập môn phương pháp sử học* » đã trình bày khá lộ-gịch và tập trung một số vấn đề của phương pháp luận sử học, theo cách hiểu ngày nay. Nội dung trình bày tương đối ngắn gọn, dễ hiểu và có vẻ nghiêm túc, do đó, dễ thu hút người đọc. Trong tác phẩm không có những lời lẽ qua khích, những nhận xét vô trách nhiệm. Đối với một số lý thuyết sử học quan trọng và có ảnh hưởng, tác giả khôn khéo trình bày lại nội dung của nguyên bản theo nhận thức của tác giả hoặc mượn lời trình bày lý thuyết đó của một người khác. Dĩ nhiên cách trình bày như vậy cũng đã ngụ ý sự tán đồng của tác giả, song, về hình thức, nó tỏ ra « khách quan » hơn tránh được những nhận định nông nổi, gay gắt. Chẳng hạn khi trình bày học thuyết của A.Tôibi (A.Toynbee—nhà sử học Anh nửa đầu thế kỷ XX), tác giả nêu lại nội dung chủ yếu của bộ *The study of history* và chỉ thêm hai nhận xét nhỏ : 1. « khuynh hướng tổng hợp khiên một số sử gia cố gắng lập nên những quyền sử thế giới. A.Toynbee với bộ *The study of history* có lẽ đã là tác giả thành công nhất » (trang 16), và 2. với việc dẫn câu của Tôibi « ngày nay tôi lại có khuynh hướng giải thích các nền văn minh bởi các tôn giáo nhiều hơn » tác giả nhận xét : « từ tập VII trở đi, tư tưởng của A. Toynbee thay đổi, xem trọng tôn giáo » (trang 19). Đánh giá một học thuyết có ảnh hưởng lớn ở phương Tây bằng hai ý như vậy thời thì thật là vô thưởng vô phạt và thật là « khách quan vô tư ».

Đối với một số vấn đề đặt ra trong tác phẩm, như định nghĩa khái niệm vai trò của sử gia, mục đích của sử học... Nguyễn Thế Anh cũng tỏ ra « thận trọng », « khách quan », nêu ý kiến của người này người kia trước rồi rút từ đây ra quan niệm của mình. Chẳng hạn, khi nói về mục đích của việc nghiên cứu lịch sử, tác giả dẫn ý kiến của Ranke (L. Ranke—nhà sử học Đức), Misolet (J. Michelet—nhà sử học Pháp) và Colin-út (R.G. Colinwood—nhà sử học Anh) rồi mới trình bày ý kiến của mình.

Cách trình bày của Nguyễn Thế Anh dĩ nhiên không phải là một sự lập lại cũng không hoàn toàn có tính chất chiết trung—vì ông còn trích dẫn nhiều tác giả khác khi nêu quan niệm của mình—để làm cho độc giả cảm thấy sự « nghiêm túc », thái độ « vô tư », « thận trọng » và biết kế thừa của tác giả, do đó, dễ làm cho độc giả tán đồng.

Tinh thần nghiêm túc này còn thể hiện rõ khi tác giả viết về vai trò của sử liệu. Mặc dầu bị chi phối bởi quan niệm của phương tây về sử liệu, chỉ chấp nhận các sử liệu viết và không đặt động gì đến các loại sử liệu khác. (tác giả viết : « Sử gia chú trọng nhiều nhất đến bằng cứ chứa đựng trong các tài liệu bút ký » (trang 19). Nguyễn Thế Anh biết đặt vấn đề một cách thực tế, phần nào phù hợp với tình hình nghiên cứu lịch sử ở nước ta. Về điểm này, Nguyễn Thế Anh tỏ ra thận trọng hơn Nguyễn Phương.

Song, cũng chính vì thế mà chúng tôi thấy cần phải trao đổi với bạn đọc về một số điểm trong tác phẩm này.

2 — Trong khi sử dụng, trích dẫn nhiều tài liệu khác nhau để biên soạn một quyển sách về phương pháp luận sử học mà bản thân mình chưa có hay không được chỉ đạo bởi một quan điểm xác định, nhất quán, tác giả « *Nhập môn phương pháp sử học* » không thể không biến tác phẩm của mình thành một thứ tập hợp những tư tưởng khác nhau về sử học. Chẳng hạn trong phần « *Lược sử ngành sử học* » tác giả dừng lại khá lâu (từ trang 17 đến trang 21) trình bày học thuyết về các nền văn minh của A. Tòibi, một học thuyết duy tâm khách quan về lịch sử thế giới và ông đã tỏ ra đồng tình khi viết : « *Sử học nghiên cứu các nền văn minh sẽ mở rộng trong thời gian và không gian* » (trang 17). Chúng ta biết rằng, đứng trước xu thế ngày càng phát triển của chủ nghĩa duy vật biện chứng, A. Tòibi là người đã tìm cách thích ứng tư tưởng tự vận động biện chứng của nó vào hệ tư tưởng duy tâm của mình để đưa ra quan niệm về thách thức (challenge) và đáp ứng (response) trong sự phát triển lịch sử. Mặt khác, để chống lại chủ nghĩa Mác về sự phát triển của xã hội loài người theo qui luật khách quan, bảo vệ chủ nghĩa tư bản, A. Tòibi chia lịch sử thế giới thành 21 nền văn minh, trong đó nền văn minh tư sản hiện đại là tiên tiến nhất. Thế nhưng chuyển sang vấn đề « *tinh thần của sử học ngày nay* » tác giả « *Nhập môn phương pháp sử học* » lại khẳng định : « *Nhiệm vụ được dành cho sử học là tái lập lại sự diễn biến của các quốc gia, các chính phủ của các quốc gia này, các sự thăng trầm chính trị của chúng mà sử gia nghiên cứu ở trình độ các nhân vật cao cấp nhất : nhà vua, triều đình, các tổng, bộ trưởng, giai cấp lãnh đạo, gần đây hơn lại được chú trọng đến vai trò của các cơ quan đại diện dân chúng với các sự biến đổi qui chế của chúng, các sự bầu cử, các vấn đề thảo luận trong các buổi họp* » (trang 22), tức là, từ lịch sử các nền văn minh, tác giả trở về với quan điểm lịch sử chính trị, với quan điểm lịch sử là lịch sử của các nhân vật kiệt xuất, của các vĩ nhân, tức là một quan niệm chật hẹp, lạc hậu đã bị giới sử học lên án từ lâu rồi. Rồi trong khi đi sâu vào vấn đề này, tác giả đã dừng lại, đóng khung với tư cách nhấn mạnh câu « *sự nghiên cứu một thời đại lịch sử nào cũng là một sự nghiên cứu hiện sử* » của B. Croce (B. Croce) một sử gia Ý, ông trùm của chủ nghĩa hiện tại (presentisme) phản động. Tác giả giải thích : « *thật vậy, thời đại lịch sử nào cũng có thể được coi là hiện sử, tại vì, kể cả khi sử gia nghiên cứu một vấn đề xa xôi trong thời gian và trong không gian, kiến thức lập nên bởi sử gia chỉ đáng được coi là kiến thức sử nếu nó giúp vào sự giải thích các vấn đề được gây nên bởi môi trường chính trị, xã hội, kinh tế và văn hóa của thời đại trong đó sử gia tự đặt mình vào* » (trang 21). Sự lí giải của tác giả tuy hơi rối rắm, sự thực chỉ là sự cụ thể hóa câu nói của Croce « *bất cứ phán đoán nào về lịch sử cũng đều dựa vào nhu cầu thực tiễn của thời đại* », do đó, bất cứ lịch sử nào cũng là lịch sử hiện đại ». Tư tưởng hiện tại chủ nghĩa này còn được tác giả quán triệt trong các vấn đề sau (Tiếp theo), ở phần « *thời gian và không gian trong lịch sử* » sau khi nêu lên một quan niệm khá đơn giản về thời gian, Nguyễn Thế Anh rơi vào học thuyết chu kì trong kinh tế học tư sản, một loại học thuyết lấy chu kì khủng hoảng kinh tế tư bản chủ nghĩa làm cơ sở. Rồi để giải thích sự

diễn biến của các chu kì đó, tác giả «*Nhập môn phương pháp sử học*» không ngần ngại dân ý của Uy. Rostau (Rostaw - một tác giả Mỹ)» có 4 loại nguyên nhân tổng quát có ảnh hưởng lâu dài cho phép giải thích các cuộc vận động dài hạn là: «các tiến-bộ kĩ thuật, các lĩnh vực hành trưởng kinh tế mới, các nguồn tiền tệ mới, các cuộc chiến tranh» (trang 66 - 67). Uy. Rostau là tác giả của tác phẩm «Các giai đoạn của sự phát triển kinh tế: một bản Tuyên ngôn phi cộng sản» trong đó ông đã đặt xã hội Mỹ hiện nay vào giai đoạn cao nhất, của xã hội loài người. Sau đó khi kết luận phần «sử kinh tế và sử xã hội», Nguyễn Thế Anh lại lập luận theo tư tưởng các nhà duy vật kinh tế. Ông viết: «sự nghiên cứu động lực xã hội đòi hỏi phải phân tích trước tiên các lực lượng kinh tế của các đoàn thể hiện diện. Giai cấp lãnh đạo bắt đầu mất vai trò lãnh đạo khi vai trò kinh tế và thế lực kinh tế của nó bị đặt thành vấn đề» (trang 78) v.v... Ngoài ra, ở một mức độ ít hơn, chúng ta còn thấy «*Nhập môn phương pháp sử học*» chịu ảnh hưởng của tư tưởng duy tâm chủ quan của Aron (R. Aron - nhà sử học Pháp), Bơchac (J. Burekhardt, nhà sử học Thụy-sĩ), Vơbe (Max Weber - nhà lí luận Đức), Rơ-ơ (L. Ranke - nhà sử học Đức) hoặc tư tưởng duy tâm khách quan của Maru (H. I. Marrou - nhà sử học Pháp) v.v.

Rõ ràng về mặt quan điểm, tác giả «*Nhập môn phương pháp sử học*» đã tỏ ra không nhất quán. Nhưng chúng ta cũng có thể nghĩ rằng, đây cũng là một cách biểu hiện của chủ nghĩa khách quan, phổ biến trong giới khoa học xã hội ở miền Nam thời Mỹ ngụy.

3 - Tuy nhiên dựa vào những đoạn trình bày ý kiến chủ quan của tác giả, chúng ta vẫn có thể tìm thấy trên những nét lớn, quan điểm của ông về sử học và lịch sử loài người. Trước hết, về vấn đề đối tượng của sử học. Nguyễn Thế Anh là môn đệ của trường phái chủ trương lịch sử là lịch sử chính trị, lịch sử của các nhà nước, các nhân vật kiệt xuất. Ông viết: «Nhiệm vụ được dành cho sử học là tái lập lại sự diễn biến của các quốc gia, các chính phủ.. mà sử gia nghiên cứu ở trình độ các nhân vật cao cấp nhất» và «gần đây mới thêm các cơ quan đại diện dân chúng với các sự biến đổi qui chế của chúng» (trang 22). Quan niệm lịch sử do các nhân vật kiệt xuất sáng tạo nên là một quan niệm ra đời cách đây khá lâu từ buổi bình minh của kỷ nguyên tư bản chủ nghĩa, được duy trì dai dẳng trong giới sử học phương Tây cho đến tận ngày nay. Quan niệm đó không thể không thu hẹp đối tượng của sử học, biến lịch sử thành lịch sử chính trị, lịch sử các cuộc chiến tranh, tách chính trị ra khỏi kinh tế, xã hội và đúng như quan niệm của Nguyễn Thế Anh, xem lịch sử kinh tế, lịch sử xã hội là những bộ môn riêng biệt bên cạnh lịch sử - chủ yếu là lịch sử chính trị. Chính vì vậy mà, để mở rộng chân trời của sử học, tranh chấp ảnh hưởng với chủ nghĩa Mác - Lênin, giới sử học phương Tây đã buộc phải chấp nhận một số điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử. Trong lúc đó, Nguyễn Thế Anh vẫn đứng lại ở đoạn đường cũ, mặc dầu bản thân ông cũng hiểu như vậy. Hơn thế nữa, tuy có đọc qua một số tác phẩm nói về chủ nghĩa duy vật lịch sử để viết nên «Một lĩnh vực đặc biệt của nghiên cứu...», ông vẫn tỏ ra không chấp nhận vai trò quyết định của quần chúng nhân dân trong lịch sử

Nhiều nhất thì ông cũng chỉ thừa nhận « các cơ quan đại diện dân chúng » mà thôi. Chúng ta hiểu rằng, một xã hội muốn tồn tại trước hết phải sản xuất, vì vậy, lịch sử trước hết phải là lịch sử của sản xuất tức là lịch sử của những người sản xuất, của nhân dân lao động. Chính nhân dân lao động chứ không phải là giai cấp thống trị, là những người sáng tạo chân chính mọi giá trị vật chất và tinh thần của xã hội loài người từ trước đến nay, là những người quyết định mọi thắng lợi của các cuộc khởi nghĩa, chiến tranh và cách mạng, những người nuôi sống toàn bộ xã hội. Đó là một cách nhìn hết sức đúng đắn, góp phần dựng lại bộ mặt chân chính của lịch sử, khẳng định vị trí những người chủ sáng tạo thực sự của xã hội loài người. Việc vận dụng quan điểm đó trong nghiên cứu lịch sử phải được quán triệt trong toàn bộ các vấn đề. Do đó, gọi các cuộc khởi nghĩa nông dân là nổi loạn của nông dân » như ông Nguyễn Thế Anh (tr. 8) thì lại là một sự đối lập, là đứng trên quan điểm của giai cấp thống trị phong kiến, tư sản, khinh thường người lao động.

4) Như chúng ta đã thấy ở trên, trong tác phẩm của mình, tác giả đã nêu khá nhiều quan điểm khác nhau từ duy tâm chủ quan đến duy vật biện chứng, nhưng khi bàn về nội dung hoạt động và nghiên cứu của sử học, ông vẫn không chấp nhận hoạt động lí luận của sử học. Tiếp thu ý kiến của trường phái sử học thực chứng của Xenôpôn (A. D. Xenopol), Riecke (H. Rieckert) — cực đoan hóa tính chất không lặp lại, cá biệt, địa phương của các sự kiện lịch sử để phủ nhận khả năng khái quát hóa của sử học, tác giả « Nhập môn phương pháp học » viết: « Khác với các khoa học chính xác, sử học vẫn duy trì ý thức của sự ngẫu nhiên, của sự tình cờ, của sự vô lường » và « có thể là giữa những hoàn cảnh chính trị và xã hội trong dòng lịch sử có những sự tương đồng, nhưng những sự tương đồng này đều không trọn vẹn ». Do đó, theo ông: « lịch sử chỉ có thể được tường thuật, được kể lại chứ không được luận chứng. Sau nữa, vì chỉ nghiên cứu những gì xảy ra có một lần, sử học không thể đạt đến những nhận định tổng quát, nó từ chối làm điều này ». Vậy thì bộ môn nào làm việc này? Theo tác giả, đó là nhiệm vụ của xã hội học (trang 79). Từ chối làm nhiệm vụ khái quát lí luận, Nguyễn Thế Anh đã biến sử học thành một bộ môn mô tả, chỉ chuyên làm nhiệm vụ « tái lập lại » các sự kiện lịch sử, hạ thấp vị trí của khoa học lịch sử trong khoa học xã hội nói chung, và như thế có nghĩa là, theo ông, sử học không còn là một khoa học. Chúng ta biết rằng, các sự kiện lịch sử tuy mang các đặc điểm như không lặp lại không hoàn toàn giống nhau v.v..., vẫn gắn với nhau bằng những mối liên hệ mà con người có thể nhận thức và phát hiện, để từ đó theo dõi tiến trình diễn biến của chúng, hệ thống các điểm tương đồng, vạch ra những cái chung, phổ biến, tìm đến cái bản chất. Lí luận về địa tô phong kiến, về xã hội phong kiến chẳng hạn, đã hình thành trên cơ sở đó. Công tác lí luận phải là một bộ phận, thậm chí là một bộ phận cơ bản của sử học, vì chỉ có chuyển từ nhận thức cụ thể lịch sử sang nhận thức lí luận, lôgic, khoa học lịch sử mới hoàn thành được chức năng của mình. Quả vậy, nếu như khoa học tự nhiên giúp thêm sức cho con người trong cuộc đấu tranh với tự nhiên thì, khoa học xã hội (trong đó có sử học) giúp

thêm sức cho con người trong cuộc đấu tranh xã hội, góp phần thúc đẩy xã hội tiến lên.

5) Song, cũng như những nhà sử học tư sản khác, Nguyễn Thế Anh đã có ý phủ nhận công tác lí luận trong sử học. Quan niệm này xuất phát từ một nhu cầu bức thiết hơn là chống lại quan điểm về tính tất yếu của sự phát triển lịch sử, chống lại quan điểm xã hội phát triển theo qui luật lịch sử khách quan mà chủ nghĩa Mác đã phát hiện, thậm chí, có thể nói đơn giản hơn là chống lại quan niệm về sự phát triển của lịch sử. Chính vì vậy mà, trong tác phẩm của mình hầu như tác giả không hề nói đến vấn đề phát triển hay tiến bộ. Ở mục « Thời gian và không gian trong lịch sử », nơi mà tác giả có dịp trình bày quan điểm của mình về vấn đề này, tác giả chỉ đưa ra một quan niệm thời gian thuần túy về phân chia các giai đoạn lịch sử. Tác giả viết: « sử gia nghiên cứu sự diễn tiến của sử ở 3 trình độ »:

Trình độ thứ nhất: của sử học thế giới.

Trình độ thứ hai: của các giai đoạn lịch sử ví như « của cách mạng kĩ nghệ, độ nhị thế chiến... » và « đơn vị đo lường ở đây là 10 năm, 20 năm, có khi 1/2 thế kỉ ».

Trình độ thứ ba: Vận động dài một hay nhiều thế kỉ, ví như cách mạng Pháp (trang 65).

Tác giả dẫn thêm: cuộc đấu tranh của Tây phương để đạt đến tự do « không phải là tất cả lịch sử của nhân loại, nhưng mà là lịch sử nhìn dưới một viễn cảnh đặc biệt, một lịch sử được chúng ta tìm hiểu trong khoảng thời gian tối đa » (trang 66).

Chúng ta không tìm thấy ở đây bất kì một quan niệm nào về quá trình phát triển tiến lên của xã hội loài người. Không có gì đáng ngạc nhiên. Hiện nay ở phương Tây có một trường phái xã hội học chủ trương xóa bỏ các khái niệm « tiến bộ », « phát triển » trong nhận thức của con người, thay chúng bằng khái niệm « biến chuyển xã hội ». Chính tác giả đã nêu một cách có ý thức câu của A.Tôibi: « số mệnh của các nền văn minh luôn luôn vô định » (trang 20). Được đào tạo trong một môi trường tư sản như vậy, tác giả đã bị tiêm nhiễm quan điểm thời gian thuần túy. Nhưng tác giả còn đi xa hơn. Trong vấn đề « Địa vị của sử trong văn hóa » ông đã viết một cách dứt khoát rằng:

« I. Lịch sử không có một ý nghĩa hiển nhiên. Sử gia không nghiên cứu sử để kết luận về căn nguyên của nhân loại và mục đích của vận mệnh của con người sống trên trái đất.

« 2. Ta hoàn toàn sai lầm nếu ta cho rằng lịch sử diễn tiến theo những qui tắc (ý nói quy luật) mà ta có thể thiết lập bằng những phương pháp khoa học, cho phép ta đoán biết trước xem lịch sử sẽ đi về đâu. Các sự cố gắng để giải thích lịch sử bằng những qui tắc giống như những qui tắc của vật lí học (ý nói qui luật khách quan — ND) đều thất bại cả ». (trang 81).

Không nghi ngờ gì nữa, Nguyễn Thế Anh cương quyết bác bỏ quan niệm lịch sử loài người phát triển theo những qui luật khách quan, phủ

nhận hoàn toàn khả năng của sử học tiên đoán tương lai, thấy trước con đường đi tới. Tính logic trong lập luận của ông khá rõ: từ chỗ cho rằng sử học không thể đạt đến những nhận định tổng quát, ông đã đi tới chỗ phủ nhận yêu cầu tìm hiểu các động lực của sự phát triển xã hội loài người, tìm hiểu những qui luật khách quan. Theo ông, sử học không có khả năng dự kiến một cái gì trong tương lai cả. Chúng ta đều hiểu rằng, chống chủ nghĩa cộng sản là một đặc điểm lớn của sử học và xã hội học tư sản ngày nay. Mà muốn chống lại chủ nghĩa cộng sản thì một trong những yêu cầu cơ bản về mặt lí luận là phải bác bỏ kỉ được quan điểm về qui luật phát triển khách quan của lịch sử loài người do Mác phát hiện trên cơ sở một sự nghiên cứu sâu sắc và khoa học. Vì rằng nếu chấp nhận qui luật khách quan của lịch sử và khả năng phát hiện nó thì cũng là chấp nhận sự sụp đổ của một hình thái kinh tế - xã hội này để nhường chỗ cho một hình thái kinh tế - xã hội khác tiến bộ hơn, như chế độ phong kiến đã phải nhường chỗ cho chủ nghĩa tư bản. Và đến lượt mình, chủ nghĩa tư bản trở nên lỗi thời, kìm hãm sự phát triển hơn nữa của xã hội và tất yếu phải sụp đổ. Sự ra đời của một hình thái kinh tế - xã hội mới tiến bộ hơn - chủ nghĩa cộng sản, trở thành không tránh khỏi. Vì vậy, trong những năm gần đây các nhà sử học phương Tây ra sức phản đối khái niệm qui luật, Điuwhơ (M. Dewhurst - nhà sử học Anh) đã thốt lên: « Qui luật là một thuật ngữ kinh khủng », Bơcxơ (E. Burns - nhà sử học Mỹ) thì xem: « Việc sử dụng qui luật là chỗ yếu nhất của học thuyết Mác (!) ». Rittơ (H. Ritter - nhà sử học Đức) viết: « không thể nói gì về sự tất yếu và tính qui luật của sự phát triển lịch sử », còn các nhà sử học tư sản khác như Đốpơ (Dopsen) thì tìm mọi cách chứng minh tính vĩnh hằng của chủ nghĩa tư bản v.v... Góp thêm tiếng nói hay đúng hơn, nhắc lại quan điểm của các sử gia tư sản phản động phương Tây, như chúng ta đã thấy, Nguyễn Thế Anh cũng phủ nhận qui luật lịch sử và không ngần ngại khẳng định: « Các sự cố gắng để giải thích lịch sử bằng những qui tắc giống như các qui tắc của vật lí học đều thất bại cả ». Nhưng, đó là xét về mặt tư tưởng chính trị của vấn đề đặt ra. Nếu xét về mặt đối tượng và nhiệm vụ của sử học thì, không làm công tác lí luận, không góp phần phát hiện các qui luật cụ thể của sự phát triển xã hội loài người mà chỉ chuyên mô tả, tường thuật các sự kiện, sử học sẽ làm gì cho con người. Hơn nữa, từ thế kỉ ánh sáng, chứ không phải đợi đến thời đại của Mác và Enghen, các nhà sử học như Vico (G.B. Vico - Ý), Côngđoocxê (A.N. Condorcet - Pháp), Hecđơ (G. Herder - Đức) v.v... đã đặt cho sử học yêu cầu phát hiện những qui luật chi phối sự phát triển của xã hội loài người và yêu cầu dự kiến tương lai, dù rằng bấy giờ họ còn đồng nhất qui luật tự nhiên với qui luật xã hội. Tư tưởng phủ định qui luật lịch sử chỉ ra đời với giai đoạn đi xuống của chủ nghĩa tư bản và đặc biệt là ở thời đại hiện nay, như đã trình bày ở trên. Trong lúc đó, như mọi người đều biết, quan niệm về sự phát triển của xã hội loài người theo qui luật khách quan do Mác và Enghen phát hiện ngày càng chinh phục được nhiều nhà sử học và xã hội học trên thế giới. Chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản đã và đang trở thành hiện thực ở

hiều nước trên thế giới. Việc giúp con người thấy trước được một cách khoa học đúng đắn con đường đi tới của xã hội là một chức năng không thể thiếu được của sử học. Thế nhưng về vấn đề này, Nguyễn Thế Anh đã viết : « Theo Henri Sedillot, vì sử không có hướng đi nhất định, bài học được nhất mà sử có thể dạy cho ta là một bài học khiêm tốn tinh thần, trước tình trạng mù mịt của lịch sử, các công trình của chúng ta trở thành vô nghĩa » (trang 85). Để nói rõ ý của mình, ông viết : sử học sẽ giúp cho con người thận trọng hơn, « tự giải phóng khỏi gánh nặng của quá khứ » và « có được một thái độ tự do khi đứng trước các quyển sách sử » (trang 85); « con người hành động có thể tìm trong lịch sử những tiền lệ cho mình lí do để tăng lòng tin tưởng nơi hành động của mình trong hiện tại » (trang 86). Bài học khiêm tốn tinh thần của Nguyễn Thế Anh là như vậy đó. Từ chỗ mạnh dạn mở rộng những hiểu biết của người đọc về đối tượng của sử học, ông đã đi tới chỗ từng bước thắt lại, thu hẹp nhiệm vụ của sử học và cuối cùng biến sử học thành một thứ môn học chỉ có ý nghĩa cá nhân về một mặt rất hẹp của nhân sinh quan. Tác giả đã hất sử học ra khỏi vị trí xã hội chính đáng của nó đồng thời tự hạ thấp cái nghề mà mình đang làm. Thật là vô nghĩa.

6) Mặc dầu nội dung chủ yếu của tác phẩm đã được kết thúc bằng việc phủ nhận qui luật lịch sử, tinh thần chủ yếu của tác giả trong việc biên soạn có lẽ không phải dừng lại ở đó. Nhấn mạnh tính riêng lẻ, ngẫu nhiên, « vô lường » của sự kiện lịch sử, phủ nhận qui luật khách quan của lịch sử chỉ là những khía cạnh biểu hiện của một quan điểm sử học, được tác giả quán triệt khá rõ trong những vấn đề chính của tác phẩm. Tuy có những lúc dao động, giữ thái độ nước đôi như nói theo kiểu H. I. Maru « sự thật của sử học vừa khách quan vừa chủ quan : đây là quá khứ được hiểu biết một cách xác thực nhưng mà là quá khứ nhìn dưới con mắt của sử gia » (trang 81), nhìn chung, tác giả vẫn cho rằng « khái niệm mà sử gia dùng chỉ có giá trị tương đối » (trang 80) theo đúng quan niệm « loại hình lí tưởng » của Max Vobe, hoặc « người ta thường cho rằng, sử học không thể nào khách quan được ... tại vì [nó] khởi đầu bằng một sự lựa chọn trong hàng ngàn hàng vạn phương diện của quá khứ, đòi hỏi và phản chiếu một sự định hướng do trí óc của sử gia » (trang 80). Do đó, « không thể lấy khách quan tính làm tiêu chuẩn tối cao và duy nhất cho sự thật của sử học » (trang 80). Quan điểm này đã được tác giả nói rõ ở các phần trước như : « nghiên cứu là một sự lựa chọn mà người nghiên cứu đã muốn có, đã định hướng theo các tiêu chuẩn riêng của mình » (trang 35). « mọi sử gia đều có sẵn những định kiến : sử gia là người của thời đại mình và bị cầm tù trong xứ sở, chủng tộc, giai cấp mình. Hệ trọng hơn, sử gia nhìn quá khứ với con mắt của hiện tại ». (trang 44). Tác giả viết tiếp : « chính vì vậy mà mỗi thế hệ đều viết lại lịch sử của quá khứ, sự hiểu biết về quá khứ ấy phụ thuộc quan điểm của mỗi thế hệ », nghĩa là diễn lại ý kiến của nhà sử học Pháp Arông « mỗi thời đại, mỗi tập thể lại tạo ra quá khứ cho mình ». Dù ở hình thức nào, tác giả « *Nhập môn phương pháp sử học* » vẫn tỏ ra là một người chủ trương sử học là chủ quan, là người phát ngôn của trường phái chủ quan chủ nghĩa trong

sử học. Đáng chú ý hơn là, ngay từ phần trình bày về tinh thần của sử học ngày nay, ông đã nhấn mạnh câu uối tiên biểu của B. Crôxơ (nhà sử học Ý) «bất cứ lịch sử nào cũng là lịch sử hiện đại». Chúng ta biết rằng, chủ nghĩa hiện tại mà B Crôxơ là ông trùm, là một biểu hiện cực đoan của chủ nghĩa chủ quan trong sử học tư sản ngày nay. Nó cũng là một sản phẩm của chủ nghĩa thực dụng Mỹ. Nó đã góp phần biến họ cho trường phái phản động nhất trong sử học ngày nay là trường phái History business (sử học doanh lợi) lấy việc phục vụ chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân làm mục đích nghiên cứu. Nhưng, xét về mặt nhận thức, cũng có thể nghĩ rằng, trong khi cố gắng tìm hiểu một cách thật lòng lí luận về nghiên cứu lịch sử, Nguyễn Thế Anh đã từng bước chịu ảnh hưởng tư tưởng của những tác giả chủ quan chủ nghĩa, đồng tình với ý kiến cho rằng sử học phương Tây là chủ quan, sử học mácxít cũng là chủ quan, vậy nói chung sử học không thể khách quan được hay đúng hơn «không thể lấy khách quan tính làm tiêu chuẩn tối cao và duy nhất cho sự thật của sử học». Nhận định như vậy là hoàn toàn không đúng. Những người làm công tác nghiên cứu đều hiểu rằng, nghiên cứu là một quá trình tác động qua lại giữa nhận thức chủ quan của người nghiên cứu và thực tế khách quan của lịch sử, là một quá trình liên tục giải quyết những mâu thuẫn đặt ra giữa chủ thể nhận thức và khách thể sự kiện lịch sử để làm cho nhận thức ngày càng tiếp cận hơn với chân lí, chứ không phải để làm cho nhận thức lịch sử ngày càng chủ quan hơn. Đi sâu vào mối quan hệ giữa chủ thể và khách thể trong nghiên cứu lịch sử, chúng ta thấy vô chủ thể có thể biểu hiện ở hai mức độ khác nhau song cũng rất dễ đồng nhất với nhau:

Một là vị trí chủ thể (chủ yếu là khả năng và trình độ nhận thức) và ý nghĩa thực tiễn của đề tài mà người nghiên cứu muốn đạt đến.

Hai là ý đồ chủ quan, định kiến có sẵn của người nghiên cứu khi chọn đề tài và tìm sử liệu để giải quyết nó.

Mức độ biểu hiện thứ nhất là tự nhiên, cần thiết và đúng đắn. Nhưng đề rơi vào mức độ thứ hai thì lại phạm sai lầm chủ quan. Sai lầm này không phải chỉ về mặt tư tưởng mà còn về mặt phương pháp và kĩ thuật nghiên cứu. Tác giả «Nhập môn phương pháp sử học» đã lẫn lộn và đồng nhất hai mức độ biểu hiện đó của chủ thể nhận thức, lại mang sẵn quan niệm phủ nhận khả năng của con người nhận thức chân lí khách quan của lịch sử, bất kì bằng phương pháp trên quan điểm nào, nên ông đã rơi vào chủ nghĩa chủ quan. Thực ra thì ngay từ sớm các nhà sử học chân chính đã nhìn thấy tính chất phức tạp và khó khăn đó của việc nhận thức chân lí khách quan của lịch sử xã hội và tìm mọi cách để vượt qua. Toàn bộ lịch sử của ngành sử học từ thời cổ đại cho đến ngày nay chính là một quá trình đấu tranh, tìm tòi và phát minh không mệt mỏi, ngày càng hoàn thiện những phương pháp, quan điểm giải quyết các mâu thuẫn nói trên để đạt đến những tri thức ngày càng đúng đắn về sự phát triển của xã hội loài người và các dân tộc. Sự cố gắng bền bỉ và vĩ đại ấy không phải là vô ích mà thực sự đạt kết quả tốt đẹp. Chúng ta ngày càng tiếp cận với chân lí lịch sử chứ không phải là

ngày càng chủ quan hơn do « bị cầm tù » và « nhìn quá khứ với con mắt của hiện tại », « phụ thuộc quan điểm » của hiện tại đó. Chỉ trong giai đoạn hiện tại, khi mà chủ nghĩa xã hội đã trở thành lực lượng quyết định sự phát triển của xã hội loài người, sự diệt vong của chủ nghĩa tư bản đã trở thành không thể tránh khỏi, những nhà sử học và xã hội học tư sản phản động mong muốn bảo vệ chủ nghĩa tư bản, mới quay ra đi ngược lại xu thế phát triển của lịch sử, phủ nhận toàn bộ thành quả lao động chân chính của nó, khẳng định quan điểm chủ quan chủ nghĩa, hiện tại chủ nghĩa trong sử học. Chấp nhận và phụ họa với những tư tưởng đó, Nguyễn Thế Anh hoàn toàn không làm cho « phương pháp sử học » của mình khoa học hơn một tí nào mà trái lại chỉ làm hại cho sử học. Ông ta không hiểu rằng, trong khi chống lại chủ nghĩa Mác, càng nêu lên nhiều lí thuyết bao nhiêu, sử học tư sản càng tỏ ra bế tắc bấy nhiêu và điều này ngược lại, càng làm nổi rõ tính đúng đắn, hơn hẳn của quan điểm Mácxit trong sử học.

Đến đây, chúng tôi thấy đã có thể nhường lời lại cho những người khác trong cuộc trao đổi này.

1-7-1976

VỀ BÀI

« ĐẤT CẨM-KHÊ, CĂN Ứ CÚỐI CÙNG CỦA HAI BÀ TRƯNG TRONG CUỘC KHỞI NGHĨA MÊ-LINH NĂM 40 — 44 » CỦA ÔNG ĐÌNH VĂN NHẬT

VŨ KIM BIÊN

TRÊN tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 148 và 149, chúng tôi đã được đọc bài của ông Đình Văn Nhật « Đất Cẩm-khê, căn ứ cuối cùng của Hai bà Trưng trong cuộc khởi nghĩa Mê-linh năm 40 — 43 ».

Trong luận văn này ông Đình Văn Nhật đã đề cập tới nhiều vấn đề quan trọng nhằm xác minh địa bàn của cuộc khởi nghĩa của Hai Bà :

- Cương vực huyện Mê-linh hồi đầu thế kỷ I.
- Tình hình đất đai cư trú hồi đầu Công nguyên.
- Quê hương, căn cứ Cẩm-khê và kinh đô của Hai Bà.
- Cuộc di dân của Mã Viện từ chân núi Ba-vì đi các nơi.
- So sánh việc thờ tự Hai Bà ở Hạ-lôi và Hạ-môn.

Là một người có hiểu biết ít nhiều về những vấn đề này, chúng tôi xin phép được bàn lại với ông Đình Văn Nhật về 5 điểm trên :

1) Cương vực huyện Mê-linh hồi đầu thế kỷ I

Ông Đình Văn Nhật nói, rằng huyện Mê-linh hồi đầu thế kỷ I chỉ giới hạn ở chân núi Ba-vì mà không lên quan gì tới tả ngạn sông Hồng, còn vùng Yên-lãng, Yên-lạc là đất Phong-khê tức Tây-vu cũ của An-dương-vương chứ, không thuộc Mê-linh. Ý kiến của ông dựa trên cơ sở của *Đại Nam nhất thống chí*.

Chúng tôi nghĩ rằng xác định cương vực cho một đơn vị hành chính cỡ nào đó là một việc rất khó khăn, đặc biệt là miền đất Vĩnh-phú — Hà-tây lại là một miền luôn luôn biến động trong lịch sử : tách ra, nhập vào, đổi tên.

Chúng tôi cũng tán thành với ông Đình Văn Nhật là phải dựa vào sách vở của người xưa để lại, ví như *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn. Sách này nói chung cung cấp cho chúng ta nhiều tư liệu quý, song cũng cần xem kỹ để thấy những chỗ chưa hợp lý của nó như việc chỉ dẫn địa danh của các huyện thời Nguyễn đối chiếu với thời thuộc Hán.

Đại Nam nhất thống chí cho biết tỉnh Sơn-tây được thành lập năm Minh Mệnh thứ 12 gồm có 5 phủ 1 phân phủ chia làm 21 huyện là : Tùng-thiện, Tiên-phong, Bất-bạt, Yên-sơn, Mỹ-lương, Đan-phượng, Thạch-thất, Bạch-hạc, Tam-

đương, Lập-thạch, Yên-lăng, Yên-lạc, Sơn-vi, Phù-ninh, Thanh-ba, Phúc-thọ, Cẩm-kê, Hạ-hòa, Tây-quan, Hùng-quan, Sơn-đương.

Dại khái nếu tách hai huyện Sơn-đương và Yên-sơn ra thì số huyện còn lại hầu hết đều thuộc hai tỉnh Vinh-phú và Hà-sơn-binh ngày nay.

Trong 16 huyện trên, huyện nào ĐNNTC cũng chỉ ghi một câu: « Đồi Hán thuộc đất quận Giao-chỉ ». Riêng 5 huyện Yên-lăng, Yên-lạc, Bạch-hạc, Tam-đương và Phúc-thọ thì được chỉ dẫn thêm:

— Huyện Yên-lăng: « ...Đồi Hán là đất quận Giao-chỉ có lẽ là đất huyện Phong-kê ».

— Huyện Yên-lạc: « ... Đồi Hán là đất huyện Phong-kê ».

— Huyện Bạch-hạc: « ... Nguyên là đất Phong-châu xưa vua Hùng đóng đô ở đây... ».

— Huyện Tam-đương: « ... Xưa là đất Phong-châu ».

— Huyện Phúc-thọ: « ... Đồi Hán là đất huyện Mê-linh thuộc quận Giao-chỉ » (1).

Rõ ràng sự chỉ dẫn của ĐNNTC là sơ lược và chưa hợp lý.

Một là mỗi đơn vị hành chính gọi là châu, huyện cũ nêu trong sách có một thời điểm khác nhau chứ không phải là bản đồ hành chính thời điểm Hai bà Trưng khởi nghĩa. Do đó vẫn mảnh đất ấy, nhưng ĐNNTC lại ghi bằng nhiều địa danh khác nhau chứ không phải là nhiều miền đất riêng rẽ.

Hai là nếu theo đúng như ĐNNTC thì thời Minh Mệnh các huyện khác bên chân núi Ba-vi cũng không thuộc Mê-linh xưa mà chỉ có huyện Phúc-thọ thôi.

Ba là ĐNNTC tự mâu thuẫn: Vua Hùng đóng đô ở Bạch-hạc thì làm sao đất Yên-lăng, Yên-lạc nằm trong tầm tay lại có thể là Phong-kê tức Tây-vu cũ của An-đương-vương được?

Theo chúng tôi, muốn tìm hiểu cương vực huyện Mê-linh thời Hai Bà, chúng ta phải nghiên cứu một cách có hệ thống các tư liệu.

Trước tiên chúng ta nhất trí rằng: Hai bà Trưng là con Lạc tướng dòng dõi các vua Hùng. Nhà Lạc tướng này được thừa hưởng đất đai trong bộ căn bản của Hùng vương là bộ Văn-lang hay Mê-linh. Đến khi nhà Hán phân chia đơn vị hành chính và đặt quan tước thì bộ Mê-linh chuyển thành huyện Mê-linh và viên Lạc tướng này được duy trì quyền vị và gọi là huyện lệnh.

« Đồi Hán huyện Mê-linh thuộc quận Giao-chỉ, đất của Văn-lang đời xưa ». (Tư Mã Thiên — Sử ký) (2).

Song nhân dân ta quen gọi vị thủ lĩnh của mình là Lạc tướng chứ không gọi là huyện lệnh, do đó truyền thuyết về Hai Bà thường kể: Hai bà Trưng là con quan Lạc tướng huyện Mê-linh. Vậy thì muốn tìm cương vực huyện Mê-linh chúng ta phải tìm về trước nữa: bộ hay bộ lạc Văn-lang (tức Mê-linh).

Cho tới nay vấn đề địa bàn của bộ Văn-lang hầu như đã được thừa nhận là: « lãnh thổ của bộ lạc này trải rộng từ chân núi Ba-vi tới sườn Tam-đảo, có sông Hồng cuốn cuộn phù sa chảy xuyên giữa » (3).

Tài liệu dân tộc học ở Vinh-phú cũng phù hợp với kết luận này. Tại Vinh-phú có hơn 600 nơi thờ tự các vua Hùng, vợ con và tướng soái của các

vua ; trong đó Yên-lăng, Yên-lạc, Kim-anh, Đa-phúc là những nơi thờ nhiều nhất. Ở đây không có một chút ảnh hưởng nào của An Dương Vương. Trái lại từ Đông-anh trở xuôi thì ảnh hưởng của An Dương Vương gần như tuyệt đối. Sự khác nhau đó tất nhiên phải có duyên do lịch sử. Truyền thuyết về các tướng của Hùng Vương như Tản Viên, Cao Sơn, Quế Minh, Độc Thạch... thường nói đến chuyện đánh nhau với quân Thục ở quanh giải Sóc-sơn. Những tư liệu này có thể gợi ý cho chúng ta về một ranh giới giữa hai bộ tộc Hùng và Thục, tức là ranh giới huyện Mê-linh và huyện Tây-vu thời thuộc Hán sau này.

Trong cuốn "Đất nước Việt-nam qua các đời", ông Đào Duy Anh đã dựa theo *Thủy kinh chú* để tìm vị trí của các huyện thời thuộc Hán là đáng tin cậy. Sau khi trích dịch một đoạn trong *Thủy kinh chú* nói về sông Diệp-du và hai sông phía Bắc, ông Đào Duy Anh đã nhận định sông Diệp du là sông Hồng. Nhánh thứ nhất bên tả là sông Nguyệt-đức. Nhánh thứ hai bên tả là sông Thiếp tức là con sông đi qua phía đông huyện Mê-linh, phía bắc huyện Phong-khê (4).

Rõ ràng ở đây có cả một hệ thống gần bó với nhau giữa vị trí sông Hồng, sông Nguyệt-đức, sông Thiếp và các huyện Mê-linh, Phong-khê, Vọng-hải. Nếu sông Nguyệt-đức, sông Thiếp và các huyện Phong-khê, Vọng-hải đều ở tả ngạn sông Hồng thì tại sao huyện Mê-linh lại không thể ở cùng vị trí ấy ?

Một chứng cứ mới nhất chứng tỏ đất Mê-linh ở tả ngạn sông Hồng là vị trí hồ Điền-triệt. Chính trong bài viết của ông Đinh Văn Nhật, ông có dẫn một tư liệu của Chương Hoài, thái tử Lý Hiền nói rằng quận Tân-xương là đất Mê-linh xưa. Ở Tân-xương có hồ Điền-triệt. Chúng tôi đã phát hiện thấy hồ Điền-triệt tức là hồ Tứ-yên (Lập-thạch Vĩnh-phú). Điều đó cho thấy đất Mê-linh chẳng những ở tả ngạn sông Hồng mà còn bao gồm cả một vùng rộng lớn ở tả ngạn sông này nữa.

Tóm lại chúng tôi nghĩ rằng huyện Mê-linh hồi đầu thế kỷ I bao gồm cả một vùng rộng lớn ở tả ngạn sông Hồng từ Đa-phúc lên Lập-thạch hay nói một cách khác là nó tương đương với đất đai của Vĩnh-phú và rẻo đông bắc của Hà-sơn-binh ngày nay.

2) Tình hình đất đai cư trú hồi đầu công nguyên.

Ông Đinh Văn Nhật cho rằng vùng Yên-lăng, Yên-lạc cách đây 2000 năm về mùa nước lũ : « Sông Hồng mênh mông cuốn cuộn chảy thì các vùng ở đầu sông của Vĩnh-tường, Yên-lạc và Yên-lăng chỉ còn lại những bán đảo hẹp và những hòn đảo nhỏ... Lúc đó làng Hạ-lôi đã ở khá xa mép nước, gần như ở giữa lòng sông và trở thành một nơi đầu sông ngọn gió... trong điều kiện thiên nhiên khó khăn và nguy hiểm như vậy đất Hạ-lôi Yên-lăng nhất định không phải là đất cư trú của con các vị Lạc tướng Mê-linh và là nơi được chọn để đóng đô. Nếu ta đẩy lùi thời gian lại 2000 năm về trước thì khi ấy nơi đây chắc chắn chưa có con dê lớn như ngày nay...thì rõ ràng vùng Hạ-lôi Yên-lăng này nằm trong lòng sông đầy (lit majeur của sông Hồng) ». Và con người lúc đó còn phải dựa vào thêm núi Ba-vì. Chúng ta hãy cùng nhau trao đổi ý kiến về nhận định nói trên.

Trước hết chúng ta cần quan sát vùng này về cảnh quan địa mạo, sau đó tìm hiểu sâu xuống lòng đất : Đây là vùng đồng bằng xen đồi núi. Các làng

mạc trong đê (kể cả một số làng ở ngoài đê)-đều nằm trên các quả đồi đất đỏ hoặc đất đen pha lẫn sỏi như Hạ-lôi, Hoàng-kim, Thạch-đà, Liên-mạc, Vạn-yên, Trung-kiên, Nguyệt-dức... Quan sát các hố lấy đất đắp đê hai bên ven sông chúng ta thấy toàn bộ các lớp đất đỏ là các dạng đất sét đỏ, vàng, trắng xám. Chỉ có lớp đất canh tác rất mỏng trên cùng là phù sa hiện đại của sông Hồng.

Trong cuốn « *Phân vùng tự nhiên lãnh thổ Việt-nam* » đã xác nhận: Vùng đồng bằng xen đồi của Hà-tây - Vĩnh-phú kéo từ Đa-phước vòng lên Yên-bái rồi quặt xuống chợ Bến - Đặc điểm của địa hình trong vùng do rầm thực chia cắt các thềm đá gốc và thềm phù sa cổ của sông Hồng tạo nên » (5).

Qua các lỗ khoan thăm dò địa chất vùng Yên-lăng cho thấy vùng này không hề có một chút dấu vết gì của lòng sông Hồng mới đây vài ba ngàn năm nay. Những lỗ khoan này có độ sâu trên 100 m. nhưng ở đây chúng tôi chỉ dựng cột địa tầng vài chục mét của 3 lỗ khoan dọc theo chân đê để chúng ta nhận xét về cấu tạo bề mặt đồng bằng Yên-lăng (6).

a) Lỗ khoan 601 tại thôn Hoàng-kim, xã Hoàng-kim (Yên-lăng).

0m-1,5m: Đất trồng màu xám nâu gồm cát sét, hạt nhỏ với các tạp chất hữu cơ.

1,5m-7,6m: Cát màu hồng nâu phớt đỏ dỏm trắng, thành phần chủ yếu là sỏi khi ngâm, nước dẻo. Đôi chỗ chứa lượng cát hạt nhỏ.

7,6m-26m: Cát pha sét màu xám, xám vàng, thành phần bao gồm cát thạch anh hạt trung đến hạt thô. Cát chiếm 40%. Sét mịn màu vàng xám trắng, chiếm 25% trong cát thấy vẩy mi-ca trắng.

b) Lỗ khoan 602: Tại Văn quán (Yên-lăng).

0m-4m: Cát màu nâu từ nâu nhạt đến nâu thẫm. Sét có chứa một lượng nhỏ tạp chất hữu cơ màu xám bao gồm rễ cây mục nát. Xuong phía dưới sét mịn và dẻo, ít tạp chất, mức độ chọn lọc tốt.

4m-6m: Cát pha sét màu vàng nâu thẫm do ngấm oxyt sắt đến chỗ có màu vàng nhạt. Trong đó cát thạch anh hạt từ nhỏ đến trung, ít hạt thô chiếm khoảng 70%-Sét hạt mịn chiếm gần 30%, nhiều vẩy nhỏ mi-ca màu trắng, đôi nơi có thực vật mục nát màu xám đen.

6m-21m: Cát màu xám từ xanh lam đến xanh nhạt thành phần chủ yếu là cát thạch anh, silic, có ít thành phần khác, màu nâu nhạt Cát hạt từ từ nhỏ đến hạt thô, đôi chỗ có lẫn ít sỏi sạn thạch anh kích thước từ 1mm đến 3mm.

c) Lỗ khoan 603 tại Liễu-trì, Hạ-lôi (Yên-lăng)

0m-8m: Sét từ màu xám đến nâu thẫm, nâu phớt đỏ, thành phần gồm các khoáng vật sét ngấm nước dẻo. Ở phía trên sét bị laterit yếu màu nâu thẫm đến xám thép.

8m-11m: Sét pha cát từ màu nâu thẫm đến xám vàng, thành phần có sét mịn dẻo chiếm 70-75%, cát thạch anh mịn và nhỏ chiếm 25-30%, ít vẩy mi-ca màu trắng.

11m-17m: Cát màu đen xám tro, mịn dẻo có chứa tạp chất hữu cơ màu đen. Đôi chỗ sét có lẫn cát hạt mịn nhiều vẩy mi-ca màu trắng.

Tài liệu các cột địa tầng này trùng hợp với nhận định của những nhà địa chất nghiên cứu vùng đồng bằng Bắc-bộ cho rằng nó vốn là đồng bằng biển được kiến tạo trong kỷ đệ tứ, bề mặt của đồng bằng ở dưới lớp đất canh tác mỏng là lớp sét vàng trầm tích ở giai đoạn Q4.

Về mặt khảo cổ học, tại làng Hạ-lôi còn có nhiều dấu vết cư trú hồi đầu Công nguyên như một số mộ Hán có tiền ngữ thù và các mộ Hán muộn. Lực triều phát hiện quanh khu đền thờ Hai Bà, ở xóm Đường, ở Đông-si... Ở Hạ-lôi cũng còn có nhiều đoạn chân thành nói là của Hai Bà nhưng chưa có điều kiện xác minh bằng phương pháp khoa học.

Đi ngược lại thời gian về trước, chúng ta thấy hầu hết các di chỉ của thời Hùng Vương đều phân bố dọc sông Hồng và các chi lưu của sông này. Ngay tại Yên-lăng, Yên-lạc cũng đã phát hiện được 3 di chỉ lớn là Đình-xá, Gò-rèn, Đồng-dậu, đều nằm sát bờ sông.

Về tình hình lũ lụt cách đây mấy ngàn năm, chúng ta thấy có một số yếu tố không cho phép nước sông Hồng đe dọa đồng bằng đến mức "khó khăn và nguy hiểm" như ông Đinh Văn Nhật nói, vì:

— Một là thượng nguồn chưa bị phá hoại, cây cối giữ nước mưa rất tốt.

— Hai là hiện tượng bình thông vì chưa có đê, phân lũ ngay từ thượng du đã làm tan dần những con nước lớn.

— Ba là lòng sông chưa bị đầy kết hợp với mực nước biển còn thấp hơn hiện nay 2m, do đó tốc độ nước chảy mau, ít khi có lũ dữ dội tràn sang hai ven sông.

Riêng đồng bằng Yên-lăng, Yên-lạc, quan sát các lát đất cắt làm thủy lợi, chúng ta có thể thấy lớp phù sa phủ trên bề mặt ruộng rất mỏng, còn ở những doi đất cao thì đất sét lộ ngay ra hầu như không có phù sa.

Nếu nước sông Hồng cứ lên dữ dội như năm 1971 thì chắc chắn An Dương Vương không thể ở Cổ-loa là nơi còn thấp hơn Hạ-lôi nhiều và Lý Công Uẩn không dám định đô ở Thăng-long.

Như vậy là vùng Yên-lăng, Yên-lạc không phải là lòng sông Hồng đầy mà cách đây 2000 năm con người chưa ở được. Trái lại nó là một bộ phận của đồng bằng Bắc-bộ, được kiến tạo trong những thời kỳ địa chất xa xưa, cách đây 3000-4000 năm người Việt cổ đã sinh sống, đã để lại nhiều di chỉ lớn. Bước sang đầu Công nguyên dân cư càng đông đúc hơn, nhiều làng của người Hán đã được thành lập bên cạnh các làng của người Việt họ đã để lại các khu mộ táng.

3) Quê hương, căn cứ Cẩm-kê và kinh đô của Hai Bà.

Ông Đinh Văn Nhật cho biết quê hương của hai Bà ở chân núi Ba-vi nhưng không thấy ông đưa ra tài liệu nào khác ngoài một vài chi tiết về bà Man Thiên.

Về bà Man Thiên chúng ta cũng cần xem thêm có phải bà sinh ở Nam-nguyên (Ba-vi) không, hay chỉ là nội bà tử trần rồi được nhân dân thờ tự. Lại

còn phải xét đến các dị bản nữa. Cũng có nơi nói bà Man Thiện là mẹ của Tần Viên.

Chúng ta hãy cứ giả dụ rằng bà Man Thiện đúng là mẹ của Hai bà Trưng chẳng nữa thì cũng không đủ để chứng minh rằng Ba-vi là quê hương của gia đình Lạc tướng Mê-linh Bởi vì thời kỳ này chế độ phụ hệ đã được xác lập rõ ràng, như thế con phải theo quê quán của cha. Vậy thì muốn tìm quê hương của Hai Bà chúng ta chỉ còn cách tập hợp các truyền thuyết để rút ra những điều hợp lý.

Theo các bản thân tích ở các đền Hạ-lôi, Đinh-xá, Cự-an... (thuộc Yên-lạc, Yên-lăng) thì cha của Hai bà là quan Lạc tướng Hùng Định Công (về sau mới đổi là họ Trưng) và mẹ là Trần Thị Đoan.

Hai Bà là chị em sinh đôi, đẻ tại xóm Đường, trang Cồ-lai (nay là xã Hạ-lôi). Từ nhỏ Hai Bà đã được quan Lạc tướng cho đón thầy về dạy chữ và dạy võ nghệ, do đó tiếng tăm của Hai Bà lan đi các nơi rất sớm.

Theo truyền thuyết dân gian thì Hai Bà thường đến núi Thanh tước săn bắn thú rừng. Cũng tại đây trong một cuộc đi săn, Bà Trưng chị tình cờ gặp Thi Sách.

Về mặt suy luận, nếu Hạ-lôi là lý sở của huyện Mê-linh, theo nhận định của các nhà nghiên cứu từ trước đến nay thì rất có thể các quan Lạc tướng tức là ông cha của Hai Bà kế tục nhau ở đó. Vì thế chúng tôi thấy việc đoán định quê hương của Hai Bà ở Hạ-lôi (Yên-lăng) là tương đối hợp tình hợp lý - Ông Đinh Văn Nhật còn cho biết kinh đô của Hai Bà cũng ở chân núi Ba-vi. Lý do là ở vùng này có những địa danh như: núi Vua-bà, làng Nam-giao, làng Hạ-lôi, xã Bằng-lộ làng Trên... Ở đây lại có Suối Vàng mà ông Đinh Văn Nhật cho là thung lũng suối Kim-khê. Ông gọi nơi đây là căn cứ Cầm-khê và đặt kinh đô Mê-linh trong căn cứ đó.

Chúng ta hãy phân tích những chứng cứ mà ông Nhật đã nêu lên.

- Chứng cứ thứ nhất là Suối Vàng bắt nguồn từ núi Xô chảy qua Hạ-bằng dài 2 kim mà ông Nhật nói là đã được ghi vào *Giao-châu ngoại việc ký* là Kim-khê cứu, còn các sách của ta thì ghi là Kim-khê hay Cầm-khê.

Chúng tôi chưa rõ tại sao Suối Vàng lại thành Kim-khê hay Cầm-khê được? Nhìn vào chặng đường chuyển hóa thành âm sau đây chúng ta sẽ thấy thật vô lý biết bao:

Suối Vàng - Hoàng-tuyền → Hoàng-khê → Kim-khê → Cầm-khê.

- Chứng cứ thứ hai là núi Vua-Bà. Cũng như Suối Vàng, chúng tôi không thấy có truyền thuyết dân gian nào về núi này. Song ông Nhật cho rằng: « trong lịch sử nước ta người phụ nữ duy nhất được tôn lên làm vua là Trưng Vương. Như vậy chỉ có mình Trưng Trắc là Vua Bà và ngọn núi 525 mang tên núi Vua Bà chắc chắn xưa kia đã được gắn liền với tên tuổi, thân thể và sự nghiệp của Trưng Trắc ».

Chúng tôi chưa thấy trường hợp nào nhân dân gọi Hai Bà Trưng là Vua Bà dù là truyền thuyết dân gian. Nhân dân địa phương có thể gọi là Vua, Đức vua để chỉ là Vua của cả nước, cũng có thể do họ suy tôn lên. Ví dụ: Vợ và con gái Lý Bôn ở xã Đạo-đức (Bình-xuyên, Vĩnh-phú) được nhân

dân lập đền thờ, gọi bà mẹ là Đức Vua Bà, người con gái là Đức Vua Cô. Ở xã Minh-phủ (Phù-ninh, Vinh-phủ) có nội gò đất gọi là Mã Vương, đó chỉ là nơi chôn một người chết đuối vào "giờ thiêng" được nhân dân thờ làm vua làng.

Vì vậy khi gặp mỗi địa danh, mỗi lược phong, chúng ta cần tìm hiểu tình tiết kỹ càng mới biết được sự thật lịch sử.

— Chứng cứ thứ ba là làng Hạ-lôi, [làng Nam-giao, làng Thắng-đào, xã Bằng-lộ, làng Trên ở chân núi Ba-vì.

Ông Đinh Văn Nhật cho rằng địa danh Hạ-lôi tồn tại từ hồi đầu Công nguyên cho tới bây giờ, nên ông đã so sánh Hạ-lôi (Yên-lập) với Hạ-lôi (Thạch-thất) và nhận định: "Hạ-lôi (Thạch-thất) rất định cổ hơn nhiều... qui luật hình thành các thôn xóm ở đồng bằng Bắc-lộ chỉ rõ rằng: làng trong nội địa thường là làng cũ, còn làng xây dựng gần sông hoặc dựa hẳn vào chân sông là làng mới lập". Nhận định này chưa đúng, bởi vì quy luật hình thành làng xóm ở đồng bằng Bắc-lộ không thể áp dụng vào trường hợp so sánh giữa hai làng Hạ-lôi này được. Như chúng ta đều biết, khoảng 10 năm trở lại đây, ngành khảo cổ đã phát hiện của mìn đã nhận thấy tổ tiên ta mấy ngàn năm nay sinh sống dọc theo các triền sông lớn. Mỗi ngày phù sa bồi đắp làm cho đất đai nở rộng dần về phía lòng sông và để tận dụng đất đai màu mỡ đó, con người cứ tiến theo ra nãi. Vì vậy làng ở phía trong lùi cổ hơn làng mới thành lập tiến bãi. Sự so sánh này đúng vì nó xét trên thực tế khảo cổ tại một tuyến văn hóa của dân cư. Ví dụ các xóm (âm-viên, Cầm-khe (tới có năm mộ voi của Hai Bà Trưng thuộc xã Đại-tự—Yên-lạc—Vinh-phủ) là những xóm cổ đại. Khoảng 300, 400 năm nay nhân dân ta cứ tiến dần ra bờ sông lập thêm các xóm Phú-hữu, Phương-kỷ. Như vậy Cầm-viên, Cầm-khe, cổ hơn Phú-hữu, Phương-kỷ là nằm trong qui luật nói trên. Qui luật này không thể áp dụng để so sánh một làng trong chân núi với một làng ngoài bờ sông được, lại càng không thích hợp cho sự so sánh một làng trong chân núi ở hữu ngạn với một làng ở ngoài bờ sông tả ngạn.

Còn làng Nam-giao mà ông Đinh Văn Nhật cho đó là đàn tế trời của Hai bà Trưng thì theo bản đồ, giả dụ kinh đô của Hai Bà ở làng Hạ-lôi (Thạch-thất) và đàn tế trời ở làng Nam-giao (nay là làng Luông-son), cách xa nhau 20 km theo đường chim bay.

Thực ra dân Nam-giao chỉ là một mô đất đắp cao hơn xung quanh để tượng trưng là sân trời cũng như quét chỗ đất phẳng để làm đàn xã tắc tế đất, cầu mưa nắng nông nghiệp. Không có thể tưởng tượng được Hai Bà có thể chọn một địa điểm xa kinh đô nhưng này chục cây số để tiến hành một nghi thức phức tạp của điển chương lễ chế như vậy. Ông Đinh Văn Nhật viết: "Hiện nay ngay chân núi Vua Bà có làng Thắng-đầu, có xã Bằng-lộ, có làng Trên... 3 địa danh nói trên có thể ghép lại thành Đầu-làng-thượng". Giả dụ chúng ta ghép chữ Đầu với chữ Bằng và chữ Trên thì nó là Đầu Bằng Trên chứ sao lại thành Đầu Bằng Thượng?

Theo truyền thuyết thì trong thành Mê-linh (Hạ-lôi, Yên-lăng) có chỗ đất cao là nền cung điện của Trung Vương gọi là *Đầu Bể Thượng*. Chỉ là một cái nền cung điện mà ông Đinh Văn Nhật đem ghép một xã cộng với hai làng để thành *Đầu Bể Trên* rồi suy ra là *Đầu Bể Thượng* thì không tránh được khiên cưỡng.

Theo ông Đinh Văn Nhật, Hai Bà Trưng đã dựa vào căn cứ Cấm-khé ở chân núi Ba-vi để chống lại quân Hán. Ông đưa ra dẫn chứng: « Vết tích mặt thành cũ này đã gần bằng địa, nơi bà Man Thiện, mẹ của Hai bà Trưng đóng quân ở xã Nam-nguyên (Ba-vi) » và « vết tích thành Miếu-môn nơi nữ tướng của Hai Bà đóng ở xã Trần Phú (Chương-mỹ) ». Ngoài ra chúng ta không thấy ông nêu thêm gì nữa. Ở đây chúng ta thấy vị trí khu căn cứ và kinh đô rất lẩn mạn.

Suối Vàng (Thạch-thất) là trung tâm căn cứ thì chẳng có thành quách gì. Nữ tướng Chu Thuộc đóng ở Miếu-môn (Chương-mỹ) cách bà Man Thiện đóng ở Nam Nguyên (Ba-vi) chừng 50 km theo đường thẳng. Trưng Vương không biết đóng ở đâu. Có lẽ ông Đinh Văn Nhật cũng cảm thấy chỗ trống này nên ông đã phải dựa một câu trong *Đại-nam nhất thống chí* để kết luận: « Thành cũ Mê-linh ở phía tây phủ Giao-châu, giữa đời Kiến Vũ. Hai bà Trưng đóng đô ở đấy », mà ông không chỉ rõ địa điểm thành cũ này ở nơi nào.

Về hai cái thành của bà Man Thiện và bà Chu Thuộc, ông Đinh Văn Nhật cũng không miêu tả cụ thể được. Song chúng tôi tin rằng ở hai nơi đó có hai đạo quân đóng cũng như có nhiều đạo quân khác đóng trên các miền của đất nước ta mà thôi. Hai đạo quân này không đủ để làm bằng chứng cho một khu căn cứ có tầm quan trọng như ông nhận định.

4) Cuộc di dân của Mã Viện từ chân núi Ba-vi đi các nơi.

Theo ông Đinh Văn Nhật, sau khi Mã Viện đàn áp xong cuộc kháng chiến của Hai bà Trưng, y đã thi hành một chính sách rất thâm độc: « Nhổ cỏ phải nhổ tận gốc ». Mã Viện đã di dân ở vùng căn cứ Cấm-khé trên thêm núi Ba-vi đi các nơi, chủ yếu là ở tả ngạn sông Hồng và cho họ định cư ở vùng Yên-lăng, Yên-lạc, Vĩnh-tường. Nhân dân ta nhớ quê cũ nên đã đem các địa danh như Hạ-lôi, Phú-mỹ, Đại-dồng v.v... từ Ba-vi sang đặt tên cho quê hương mới làm kỷ niệm.

Thực ra thì sách vở xưa và truyền thuyết dân gian không hề nói tới chuyện này. *Hậu Hán thư* chỉ ghi: « Mã Viện bắt được 300 cừu soái đầy về Linh-lăng » tức là Mã Viện bắt những tướng lĩnh của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng đem về Trung-quốc để xử trí mà thôi, còn nhân dân ta thì theo truyền thuyết, Mã Viện đã thi hành chính sách « sát phu, hiếp phụ », chứ làm gì có việc y cho « dời dân khỏi khu căn cứ ». Tài liệu dân tộc học hoàn toàn không phản ánh câu chuyện này mặc dầu vùng Yên-lăng, Yên-lạc là vùng còn đậm nét dấu vết tinh thần về cuộc khởi nghĩa của Hai Bà. Chúng tôi đã điều tra ở những làng xã mà ông Đinh Văn Nhật cho là nhân dân đã di cư từ thêm núi Ba-vi tới: nhưng chúng tôi không thấy có hiện tượng « nước nghĩa » giữa « quê mới » và « quê cũ ». Phải nói rằng « nước nghĩa » là một nét

đặc trưng trong quan hệ tình cảm của dân tộc ta thời xưa. Không cần nói đến chuyện lớn lao như di dân lập làng mới mà ngay cả những chuyện giản đơn hơn nhân dân ta cũng « nước nghĩa ». Những làng xã Kim-lăng, Xuân-ái, Dưỡng-mông, Giàu-cầm đều thờ ông Hà Liễu, một vị tướng của Hai Bà và những làng này đã « nước nghĩa » với nhau.

Chúng tôi nhận thấy tình cảm của nhân dân ta rất sâu sắc và trí nhớ rất bền dai. Có thể nói hơn 50 vị tướng của Hai Bà Trưng được thờ hai bên bờ sông Hồng hầu hết còn được nhân dân ghi nhớ lai lịch : nơi sinh, nơi đóng quân, nơi đánh trận, nơi hy sinh... Thế thì tại sao cả một khối người đông đảo bị Mã Viện bắt rời quê cũ, đã biết lấy tên quê cũ đặt tên cho quê mới làm kỷ niệm lại có thể quên hết mọi chuyện ?

Ông Đinh Văn Nhật đã nêu lên một bảng địa danh, một bên là các làng xã ở chân núi Ba-vi, một bên là các làng xã ở tả ngạn sông Hồng, hai dãy địa danh này hoàn toàn giống nhau. Từ đó ông kết luận rằng các làng xã ở Ba-vi là làng gốc, còn các làng xã ở tả ngạn sông Hồng là làng mới lập sau khi bị Mã Viện bắt dời sang. Nhân dân Ba-vi đã lấy tên quê cũ đặt cho quê mới.

Thực ra bảng so sánh này không thích hợp bởi vì chúng ta đều biết rằng những tên làng xã « bóng bẩy » ấy không thể được, đặt từ hồi đầu Công nguyên. Đó là những tên chữ do các nhà nho mới đặt, đa số từ thời Hậu Lê trở lại đây. Qui luật về địa danh cho thấy trước khi mang tên chữ, địa phương nào cũng có hàng loạt tên nôm kèm theo đơn vị hành chính cổ. Đơn vị hành chính luôn luôn biến đổi do đó địa danh cũng luôn biến đổi.

Sau đây là lai lịch của một số làng xã mà ông Đinh Văn Nhật nói chúng đã được đặt từ cuộc di dân của Mã Viện từ chân núi Ba-vi sang tả ngạn sông Hồng.

- Hạ-lôi (Yên-lăng) nguyên xưa là trang Cồ-lai, rồi là làng Cồ-lai. Năm 1786 một người lý dịch ở đây bắt được chúa Trịnh Khải đem nộp quân Tây-sơn. Vua Quang Trung chê là bất nghĩa, hạ lệnh giải tán làng này. Đến khi Gia-long lên làm vua, cổ đạo Pháp về truyền giáo, nhân dân lấy thế của cổ đạo xin Gia-long cho khôi phục lại làng. Lúc đó mới đặt tên làng là Hạ-lôi, đứng đầu tổng Hạ-lôi.

- Phú-mỹ : xưa là trang Tuyên-liệt, sau gọi là Kê-sắt, rồi là làng Sắt. Cuối thời Hậu Lê mới đổi là Phú-mỹ.

- Đại-đồng (Yên-lăng) xưa là Lỗi-đồng trang. Khi lập địa bạ Gia-long mới gọi là làng Nội-đồng. Làng đông dân quá, phải bớt một phần dân ra lập làng mới, do đó nhân dân gọi làng cũ là Nội-đồng lớn, làng mới là Nội-đồng con. Đến Cách mạng tháng 8 chúng ta mới gồm 3 làng Nội-đồng lớn, Nội-đồng con, Đại-bối thành xã Bình-đăng. Sau hòa bình lập lại đổi là xã Đại-thịnh, nhân dân tự gọi là Đại-đồng.

- Đại-đồng (Vĩnh-tường) trước là hai thôn Bích-dại và Đồng-vệ. Đến Cách mạng tháng 8, chúng ta mới đem hợp thành xã, đặt tên là Đại-đồng (Bích-dại + Đồng-vệ = Đại-đồng).

Cư-an tên cổ là trang Cự-triền, rồi là làng Cự-triền, có 8 ngõ: Cẩ, Rông, Triền, Giũa, Cẩn, Hạnh, Cụt, Gon. Thời Nguyễn mới đổi thành xã Cư-an thuộc tổng Hạ-lôi, nay là thôn Cư-an xã Tam Đồng. (Tại Gò Rền thuộc Cư-an có một di chỉ thời Hùng Vương, trên mặt di chỉ là thành của Bà Trưng Nhị gọi là thành Cự-triền).

- Thạch-dà; tên cổ là Kê Đợ, rồi Kim - đà, Hoa - đà, tên Thạch-dà mới xuất hiện khoảng 100 năm nay.

- Tích-sơn tên cũ là Kê-cát, làng Cát, sau mới đổi là Vinh-yên. Đến đầu thế kỷ 20. Pháp lập tỉnh Vinh-yên thì làng này phải đổi tên là Tích-sơn.

- Thượng trung xưa là Kê - thượng, làng Thượng. Thời Lê, các nhà nho lấy nghĩa « văn hiến tức trung » mới đổi tên là Thượng-trung.

- Tứ-trung tức là 4 làng Trung. Nguyên xưa là Kê-dung bên bờ đầm Dung. Các nhà nho thấy chữ Trung có nghĩa hay hơn mới đổi làng Dung thành làng Trung và đặt là Thố-trung. Sau dân đông đúc hơn bèn lập thêm hai làng Văn-trung và Vinh-trung. Khoảng vài trăm năm nay cả 3 làng phải cử ra một số hộ để trông nom làng miếu thờ của một vị tướng, do đó mới lập thêm làng Bảo-trung. Như vậy là quanh đầm Dung có 4 làng Trung gọi là Tứ-trung.

Thật ra mỗi làng xã trên còn trải qua một quá trình biến đổi địa danh rất phức tạp, chúng tôi chỉ tóm tắt những nét chính để chứng minh rằng không có một làng xã nào tồn tại nguyên vẹn và địa danh của nó được duy trì suốt từ đầu công nguyên tới bây giờ.

Hiện tượng địa danh trùng nhau thường là ngẫu nhiên, thí dụ: Hoàng-xá (Đồng-vệ), Hoàng-xá (Vinh-thịnh), Hoàng-xá (Lâm-thao), Hoàng-xá (Thanh-thủy), Hoàng-xá (Yên-lãng) Hoàng-xá (Thanh-ba)... hoặc Yên-lạc, Yên-lãng, Yên-cư, Yên-diêm, Yên-trù, Yên-cát...

Chúng tôi nhận thấy hoặc cũng có trường hợp người ta đem tên làng cũ đặt tên cho làng mới lập để làm kỷ niệm, nhưng sự trùng địa danh đó cũng chỉ tồn tại trong một thời gian nhất định, sau đó lại biến đổi đi do sự phân chia lại đơn vị hành chính của thời đại mới. Ví dụ dân Xuân-lũng (Lâm -thao) lên vỡ hoang ở chân núi Thẩm (Thanh-ba) lập ra một trại gọi là trại Xuân-lũng Sau Cách mạng tháng 8, chính quyền ta ghép trại Xuân-lũng với làng Phú-thịnh thành xã Xuân -thịnh. Trong khi đó bên huyện Phù-ninh có một làng gọi là Xuân-thịnh. Thế là ngẫu nhiên Xuân-thịnh (Thanh-ba) trùng với Xuân-thịnh (Phù-ninh). Còn Xuân-lũng (Lâm-thao) và Xuân-lũng (Thanh-ba) thì coi như mất tên kỷ niệm.

Như vậy chúng tôi đã chứng minh rằng bằng đối chiếu địa danh các làng xã mà ông Đinh Văn Nhật đưa ra làm cơ sở cho thuyết Viện di dân là không thực tế.

5) So sánh việc thờ tự Hai Bà ở Hạ-lôi và Hát-môn.

Ông Đinh Văn Nhật cho rằng ở Hạ-lôi (Thạch-thất) là quê gốc tuy không có đền thờ Hai Bà nhưng đã có đền Hát-môn thờ rất long trọng như một vị vua chúa, anh hùng dân tộc còn ở Hạ-lôi (Yên-lãng) Trưng Trắc chỉ được thờ như một vị thần hoàng làng và thờ chung với chồng là Thi Sách.

Chúng tôi chưa rõ làm thế nào để xác định đền Hát-môn là chính thức và cũ nhất còn ở Hạ-lôi (Yên-lãng), Trưng Vương không được tôn kính như là vua chúa, anh hùng dân tộc.

Trước tiên phải nói ở Hạ-lôi (Yên-lãng) Hai Bà được thờ ở đền chứ không phải chỉ thờ ở đình. Nhân dân Hạ-lôi hoàn toàn không quan niệm Hai Bà là thành hoàng của làng mình mà họ tự xác định cho mình một trách nhiệm là dân "trưởng tạo lệ", cũng như nhân dân Hy-cương đối với đền Hùng. Các phụ lão ở đây kể với chúng tôi một câu chuyện cách đây 76 năm như sau : Vào dịp kỷ niệm Hai Bà mồng 8 tháng 3 năm đó, nhờ được mùa mấy vụ liền, đời sống sung túc, dân làng quyết định mở hội thực to. Gần hai trăm cỗ kiệu từ khắp các tỉnh thờ Hai Bà hoặc tướng lĩnh của Hai Bà đã rước về "Hạ-lôi dự hội".

Vấn đề thờ chung ông Thi Sách với bà Trưng Trắc mà ông Đinh Văn Nhật cho là giảm phần long trọng, thực ra có duyên do của nó. Chúng ta biết rằng trong một ngôi đình hay đền ít khi người ta thờ một vị thần, dù vị đó là Vua, song vẫn phân biệt chính vị và á vị.

Nếu quan sát kỹ cách giải quyết nghi lễ thờ Hai Bà Trưng của nhân dân thì chúng ta sẽ thấy sự tế nhị của nó : Trong ngày lễ khi rước kiệu từ trong đền ra cổng nhân dân thường rước kiệu ông Thi Sách đi trước. Khi ra khỏi cổng đền lập tức nhân dân đổi kiệu Bà Trưng đi trước, kiệu ông Thi Sách lùi lại sau. Bởi vì ở trong nhà ông Thi Sách là chồng, còn ra ngoài đường Bà Trưng là Vua.

Qua bài "Đất Cấm-khê căn cứ cuối cùng của Hai Bà Trưng trong cuộc khởi nghĩa Mê-linh năm 40-43" của ông Đinh Văn Nhật, chúng tôi thấy cần phải thảo luận rất nhiều điểm và cũng mong đợi các nghiên cứu bằng quan tâm đến vấn đề này tham gia thảo luận, trao đổi ý kiến thêm để làm sáng tỏ một thời kỳ lịch sử rất vẻ vang của dân tộc vào những năm đầu công nguyên.

3-3 Mậu Ngọ

CHÚ THÍCH

- 1) Xem thêm *Đại Nam nhất thống chí*, tập 4, quyển 21 mục "Son-tây lĩnh chí" từ trang 176 - 191. NXBKHXH Hà-nội 1971.
- 2) Xem thêm *Hùng Vương dựng nước*, tập I, trang 86 - NXBKHXH Hà-nội, 1970
- 3) *Lịch sử Việt-nam*, tập I tr. 45 - NXBKHXH. Hà-nội 1971.
- 4) Xem thêm: Đào Duy Anh - *Đất nước Việt-nam qua các đời* - NXBKHXH, Hà-nội 1964.
- 5) Xem thêm: *Phân vùng địa lý tự nhiên lãnh thổ Việt-nam*, tập I. NXBKHK - Hà-nội 1970.
- 6) Tài liệu do đội thăm dò nước thuộc đoàn địa chất 62 cung cấp. Nhân đây chúng tôi xin có lời cảm ơn đồng chí Văn, đội trưởng đội thăm dò nước và các đồng chí phụ trách đoàn địa chất 62.

HOẠT ĐỘNG CỦA NHỮNG NHÀ « VIỆT NAM HỌC » XO VIỆT

U. Iau, Việt-nam đã trở thành một đề tài nghiên cứu thu hút nhiều nhà « khoa học xô-viết trên các lãnh vực: Sử học, văn học, ngôn ngữ học, khảo cổ học v.v... Trong những năm gần đây ở Liên-xô đã hình thành ngành « Việt-nam học » nhằm đóng góp và tăng cường tình hữu nghị, hợp tác giữa hai dân tộc và giữa các nhà khoa học của hai nước, biên soạn nhiều công trình nghiên cứu khoa học.

Hiện nay, Viện Đông-phương học thuộc Viện Hàn-lam khoa học Liên-xô đang chuẩn bị 3 công trình lớn về lịch sử Việt-nam. Trong năm tới, Việt-nam sẽ xuất bản cuốn *Lịch sử Việt-nam, từ thế kỷ XVII đến năm 1917*. Đồng thời một tập thể các nhà « Việt-nam học » xô - viêt cũng chuẩn bị tại bản cuốn *Lịch sử hiện đại Việt-nam từ 1917 đến nay* mà trước đây đã được xuất bản thành 2 tập. Viện đang biên soạn cuốn *Vai trò của giai cấp công nhân Việt-nam trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa*. Ngoài ra các nhà nghiên cứu xô-viết còn triển khai đi vào nhiều giai đoạn khác của lịch sử Việt-nam và đang chuẩn bị in cuốn chuyên khảo về chế độ phong kiến Việt-nam thế kỷ XIV-XV và đã hoàn thành công trình nghiên cứu phong trào giải phóng dân tộc Việt-nam 1930-1945 qua các tư liệu báo chí cách mạng. Một nhóm cán bộ của Viện cũng tập trung nghiên cứu chuyên đề về thành tựu của nhân dân Việt-nam chống đế quốc xâm lược, nghiên cứu những yếu tố hàng lợi và những nguyên nhân dẫn đến sự sụp đổ hoàn toàn của ngụy quyền miền Nam.

Về Việt đông và Đông Nam Á, Viện sắp xuất bản cuốn *Lịch sử thế giới* cuốn *Những quan hệ quốc tế tại vùng Viễn đông*, trong đó vấn đề Việt-nam luôn giữ một vị trí quan trọng trong các công trình này. Về lịch sử văn học, N.I. Niculin đã in cuốn *Văn học Việt-nam: Từ trung thế kỷ đến thời đại mới*. Các nhà « Việt-nam học » xô-viết còn tăng cường hợp tác nghiên cứu với các nhà khoa học Việt-nam trong một lãnh vực của khoa học xã hội.

HỘI NGHỊ KHOA HỌC QUỐC TẾ VỀ VẤN ĐỀ RUỘNG ĐẤT VÀ VAI TRÒ CỦA GIAI CẤP NÔNG DÂN TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY CỦA CUỘC CÁCH MẠNG GIẢI PHÓNG DÂN TỘC

Từ ngày 14-6 đến ngày 16-6-1978, Ban chấp hành Trung ương Đảng Nhân dân cách mạng Mông-cô và Ban biên tập tạp chí « Những vấn đề hòa bình và chủ nghĩa xã hội » đã tổ chức hội nghị khoa học quốc tế về *Vấn đề ruộng đất và vai trò của giai cấp nông dân trong giai đoạn hiện nay của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc* tại U-lan Ba-to (Mông-cô). Tham gia hội nghị có đại biểu của các Đảng cộng sản, các Đảng công nhân, lao động của các nước : Liên-xô, Việt-nam, Mông-cô, Bun-ga-ri, Ru-ma-ni, Hung-ga-ri, Ba-lan, Cu-ba, Cộng hòa dân chủ Đức, Tiệp-khắc, In-đô-nê-xia, Ấn-độ, I-răng, I-rắc, Nam Phi, Xy-ri, Xu-đăng, Ăng-gô-la, v.v...

Đoàn đại biểu Việt-nam do đồng chí Văn Tạo, Phó viện trưởng Viện Sử học dẫn đầu. Đoàn đã đọc tham luận « Nông dân Việt-nam, một lực lượng cách mạng hùng hậu », nói lên sức mạnh to lớn của giai cấp nông dân Việt-nam và vai trò lãnh đạo cách mạng có tính chất quyết định của giai cấp công nhân Việt-nam. Giai cấp công nhân Việt-nam luôn luôn đứng vững trên lập trường giai cấp của mình và không bao giờ đi trịch sang lập trường của giai cấp nông dân; nhờ vậy cách mạng Việt-nam và phong trào nông dân Việt-nam đã thành công tốt đẹp.

Tham luận của các đại biểu đã nêu lên nhiều vấn đề về ruộng đất và phong trào nông dân xuất phát từ thực tiễn cách mạng của nước mình và đề cập đến những vấn đề có quan hệ tới phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Có những vấn đề nổi bật sau đây :

- 1 - *Vấn đề ruộng đất và cách mạng ruộng đất.*
- 2 - *Vấn đề hợp tác hóa nông nghiệp.*
- 3 - *Vấn đề vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân trong cuộc cách mạng ruộng đất.*
- 4 - *Vấn đề vị trí và vai trò của các tổ chức cách mạng của giai cấp nông dân trong một nước và trên thế giới.*

Hội nghị khoa học này là một cuộc thảo luận thẳng thắn, bổ ích, góp phần vào việc đánh giá chung phong trào nông dân quốc tế hiện nay. Nó nói lên được đặc điểm tình hình của từng nước, những kinh nghiệm đấu tranh cách mạng và khẳng định được những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lê-nin trong việc giải quyết vấn đề ruộng đất, về vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân đối với giai cấp nông dân, về liên minh công nông trong cách mạng dân tộc dân chủ và trong cách mạng xã hội chủ nghĩa, về con đường tiến lên xã hội chủ nghĩa bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa ở các nước Á, Phi, Mỹ la-tinh.

P.V.

PHÁT HIỆN NHỮNG DI VẬT CỎ Ở ĐÀO-XÁ (VĨNH-PHÚ)

GẦN đây trong khi thu hoạch sản tại xóm Đào-thôn, xã Đào-xá, huyện Tam-thanh, tỉnh Vĩnh-phú tỉnh cở đã phát hiện được một nhóm di vật cỏ nằm ở độ sâu từ 0,30 đến 0,40m trên một quả gò nằm cách ngã ba sông Hồng và sông Đà khoảng 2,5km. Nhóm di vật này khá phong phú bao gồm nhiều đồ đồng, đồ sắt, đồ trang sức bằng bạc, mã não và rất nhiều đồ gốm chôn thành một vật dài theo hướng Nam-Bắc trong lòng đất. Theo thứ tự từ Bắc xuống Nam, đầu tiên là một bình đồng cỏ cao (bị vỡ nát) xung quanh có 4 lỗ gốm nhỏ, tiếp đến một trống đồng, một chậu đồng có hai mặt hồ phù ở bên thành, một đĩa đồng cũng có trang trí hồ phù, một thanh kiếm sắt (bị gỉ nhiều) và hai chuỗi tiền đồng « Ngũ thù ». Liên đó là một đám gốm có nhiều vỏ, lọ to nhỏ khác nhau, một số chiếc có tráng men màu ngà và màu nâu; bốn vòng tay bạc, bát chiếc nhẫn bạc, một số hạt chuỗi (chỉ còn một viên mã não) bốn lưỡi gươm sắt. Cuối cùng là một chiếc bát đồng một sanh đồng nhỏ (bị vỡ), một số thỏi quặng kim loại.

Trống đồng là hiện vật đáng lưu ý trong nhóm đồ đồng phát hiện được ở đây. Mặt trống bị thủng 2 miếng, tang thủng vỡ gần hết, thân thủng nhiều chỗ. Trống có đường kính mặt 36 cm, cao 26cm, đường kính đáy 40,5 cm.

Trống này có trang trí tương đối đặc biệt: Không có hình ngôi sao ở giữa mặt trống mà chỉ là một núm tròn dúc nổi (hình mặt trời, hình mặt trăng không có tia) và năm vành hoa văn: vành 1 và 4 là sáu đường chỉ nổi song song. Vành hai là vành trang trí chủ đạo có hình bốn con thú kỳ dị, có bốn chân, cổ cao, đuôi rất dài xoe rộng, theo hướng ngược chiều kim đồng hồ. Vành ba và năm là răng cưa đối xứng nhau mà đỉnh quay về hai phía. Khoảng trang trí chỉ chiếm 2/3 mặt trống, chứ không phủ gần kín mặt như nhiều trống Đông-sơn thường thấy.

Tang trống có một băng hoa văn hình học, nhưng vì nó bị vỡ gần hết nên chỉ còn nhìn rõ được vành hoa văn răng cưa, đầu của một chiếc thuyền nên có thể đoán rằng trên tang trống này có bốn hình-thuyền.

Phần giữa thân trống có những băng hoa văn hình học như trên tang trống được bố trí theo chiều thẳng đứng và nằm ngang.

Chân trống thấp, không trang trí. Trống có hai quai trang trí văn thừng.

Trừ một số loại hoa văn như khối tròn dúc nổi, hình thú kỳ dị trên mặt trống, nhìn chung về kiểu dáng và lối bố cục, trang trí hình thuyền ở tang trống...; trống Đào-xá tương tự như trống Làng-vạc I, Làng-vạc II (Nghệ-tĩnh) đặc biệt là trống Đồi-ro (Hòa-bình cũ).

Xét về mặt phân bố và phong cách hiện vật, có thể khẳng định đây là những di vật chôn theo của một ngôi mộ. Dựa vào những đồng tiền « Ngũ

thủ» đã tìm được cùng với nhóm hiện vật đồng, sắt, và các loại đồ gốm, sứ, thì ngôi mộ này có niên đại khoảng đầu Công nguyên, cách đây gần hai nghìn năm.

Ngoài ra sự có mặt của trống đồng trong loại hình mộ táng này một lần nữa khẳng định những nét văn hóa dân tộc độc đáo - sức sống mãnh liệt của nền văn hóa Đông- sơn nổi tiếng - trong khoảng thời kỳ nước ta bị phong kiến phương Bắc thống trị.

NGUYỄN LỘC

SÁCH MỚI

Chúng tôi đã nhận được một số sách sau đây do các cơ quan và các tác giả gửi biếu. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn và trân trọng giới thiệu với bạn đọc.

1. Sơ thảo lịch sử Đảng bộ xã Ninh-giang(1930—1954).

Ban chấp hành Đảng bộ xã Ninh-giang xuất bản. 1978 - 87 tr.

2. Sơ thảo lịch sử Đảng bộ tỉnh Phú-khánh(1930—45).

Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng tỉnh Phú-khánh xuất bản. 1978 - 101 tr.

3. Bắc Hồ với Bắc-thái. Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng - Ty Văn hóa - Thông tin Bắc-thái xuất bản. 1978 - 162 tr.

4. Lịch sử cách mạng tỉnh Bắc-thái. Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng tỉnh Bắc-thái xuất bản. 1978 - 201tr.

5. Màu chuyện chống Mỹ,cứu nước. Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Tây-ninh xuất bản. 1978 - 239 tr.

6. Lịch sử ngành đường sông Việt-nam. Tập I (Chủ biên : Bình Tâm - Biên soạn: Vũ Lương - Hiệu đính: Hoàng Nhật Tân). Cục Đường sông xuất bản. 1978-141 tr.

7. Lược sử nước Lào . (Phạm Gia Bền, Đặng Bích Hà, Phạm Nguyễn Long...) NXB Khoa học Xã hội, 1978-335 tr.

8. Giai cấp công nhân Việt-nam những năm trước khi thành lập Đảng (Ngô Văn Hòa - Dương Kinh Quốc) NXB Khoa học Xã hội, 1978-411 tr.

9. Nông thôn Việt-nam trong lịch sử (Nghiên cứu xã hội nông thôn truyền thống) Tập II (của các tác giả trong và ngoài Viện Sử học NXB Khoa học Xã hội, 1978-596 tr.

10. Thư tịch cổ Việt-nam viết về Đông-Nam Á. (Người sưu tập: Nguyễn Lệ Thi) (tài liệu lưu hành nội bộ in-rô-nê-ô do Ban Đông-Nam Á thuộc Ủy ban Khoa học Xã hội Việt-nam in), Gồm có 3 tập.

Tập I. Phần Chấn lập. 416 tr.

Tập II. Phần Lão. 144 tr.

Tập III. Phần Xiêm. 196 tr.

11. Cách mạng Tháng Mười và cách mạng Việt-nam.
(kỷ yếu hội nghị khoa học kỷ niệm 60 năm Cách mạng Tháng Mười).
(Của các tác giả trong và ngoài Viện Sử học). (Bản in xê-len, do Viện Sử học
thuộc Ủy ban Khoa học Xã hội Việt-nam in). Hà-nội, 1978-155 tr.

12. Ngọn lửa kháng chiến (Tập ký về kháng chiến chống thực
dân Pháp xâm lược) Ban nghiên cứu lịch sử Đảng Hà Nam Ninh xuất bản.
1978-214tr.

13. Phòng không quân (Ký sự) Tập I -NXB Quân đội nhân dân.
1978-513tr.

14. Thơ văn Ngô Thì Nhậm Tập I - Trúc-lâm tôn chỉ nguyên
thanh. NXB Khoa học Xã hội, 1978-319tr.

**15. 30 năm phát triển kinh tế và văn hóa của nước
Việt-nam dân chủ cộng hòa** (1945-1975). Tổng cục thống kê. NXB sự
thật. 1978-205 tr.

16. Miền Nam giữ vững thành đồng (Trần Văn Giàu) Tập V.
(1968-1970). NXB Khoa học xã hội. 1978-418tr.

17. Phan Bội Châu (Hoài Thanh). NXB Văn hóa. 1978-210tr.

HỢP THU

Vì lý do sắp xếp trang, bài, trong số tạp chí này chưa đăng phần
tiếp theo bài "Nhận định và phản ứng của Pháp trước phong trào
Cộng sản 1930-1931" của tác giả Cao Huy Thuần được. Chúng tôi
xin道歉 và tác giả lượng thứ. Số sau sẽ in tiếp phần còn lại.

TẠP CHÍ N.C.L.S.

SOMMAIRE

<i>Van Tao</i> — Succès d'études des années passés et future orientation de l'Institut historique du Viet Nam.	3
<i>Dinh Xuan Lam, Chaong Thau</i> — Sur le concept de révolte de Phan Boi Chau.	18
<i>Van Tao</i> — Sur l'évaluation du personnage historique et celle de Nguyen Cong Tru.	34
<i>Nguyen Tai Thu</i> — Nguyen Cong Tru — l'homme de lettres.	36
<i>Van Lang</i> — Sur l'oeuvre militaire de Nguyen Cong Tru.	50
<i>Nguyen Phan Quang, Nguyen Danh Phiet</i> — Quelques idées sur le personnage de Nguyen Cong Tru.	59
<i>Vu Hug Phuc</i> — Remarques préliminaires sur le personnage de Nguyen Cong Tru.	71
<i>Chaong Thau</i> — Contributions à l'évaluation de Nguyen Cong Tru, personnalité et idéologie.	76
<i>inh Thanh</i> — Nguyen Cong Tru et les chercheurs de l'ancien temps jusqu'à nos jours.	83
<i>Van Phong</i> — Indissoluble est la véritable relation amicale internationaliste.	97
<i>Daong Minh</i> — Quelques réflexions sur les ressortissants chinois au Viet Nam.	103
<i>Me Khoi</i> — Coopération multilatérale entre les académies des sciences des pays socialistes et le conseil de Recherche sur le thème « L'histoire de la Révolution d'Octobre et les révolutions socialistes qui s'ensuivent ».	112

☆ DOCUMENTS

<i>Chu Trong Huyen</i> — Le mouvement scolaire de Nghe Tinh dans la période culminante de 1930-31.	117
--	-----

☆ REVUE DES LIVRES

<i>Truong Hua Quynh</i> — En lisant « De la méthodologie de l'Histoire » de Nguyen Phuong	125
<i>Vu Kim Bien</i> — Sur l'article « La terre de Cam Khe, dernière base des soeurs Trung dans l'insurrection de Me Linh en l'an 40-43 » de Dinh Van Nhat.	135

☆ INFORMATIONS

CONTENTS

<i>Van Tao</i> - Achievements in research during the past years and future orientation of the Vietnamese historical Institute.	3
<i>Dinh Xuan Lam, Chuong Thau</i> - On the Phan Boi Chau's concept of revolt.	18
<i>Van Tao</i> - The appraisal of historical personages and that of Nguyen Cong Tru.	34
<i>Nguyen Tai Thu</i> - Nguyen Cong Tru, the scholar.	39
<i>Van Lang</i> - On the military occupation of Nguyen Cong Tru.	50
<i>Nguyen Phan Quang, Nguyen Danh Phiet</i> - Some thoughts on the personage of Nguyen Cong Tru.	59
<i>Vu Hap Phuc</i> - Preliminary remarks about Nguyen Cong Tru's personage.	71
<i>Chuong Thau</i> - Contributions to the appraisal of Nguyen Cong Tru's personality and thoughts.	76
<i>Minh Thanh</i> - Nguyen Cong Tru and the researchers up to now.	83
<i>Van Phong</i> - A veritable relation of internationalist friendship is indissoluble	97
<i>Duong Minh</i> - Reflections on Chinese Residents in Viet Nam.	103
<i>Le Khai</i> - Many-sided cooperation between the acadennies of sciences from socialist countries and the research Council on the theme «History of the october Revolution and the following socialist revolutions».	112

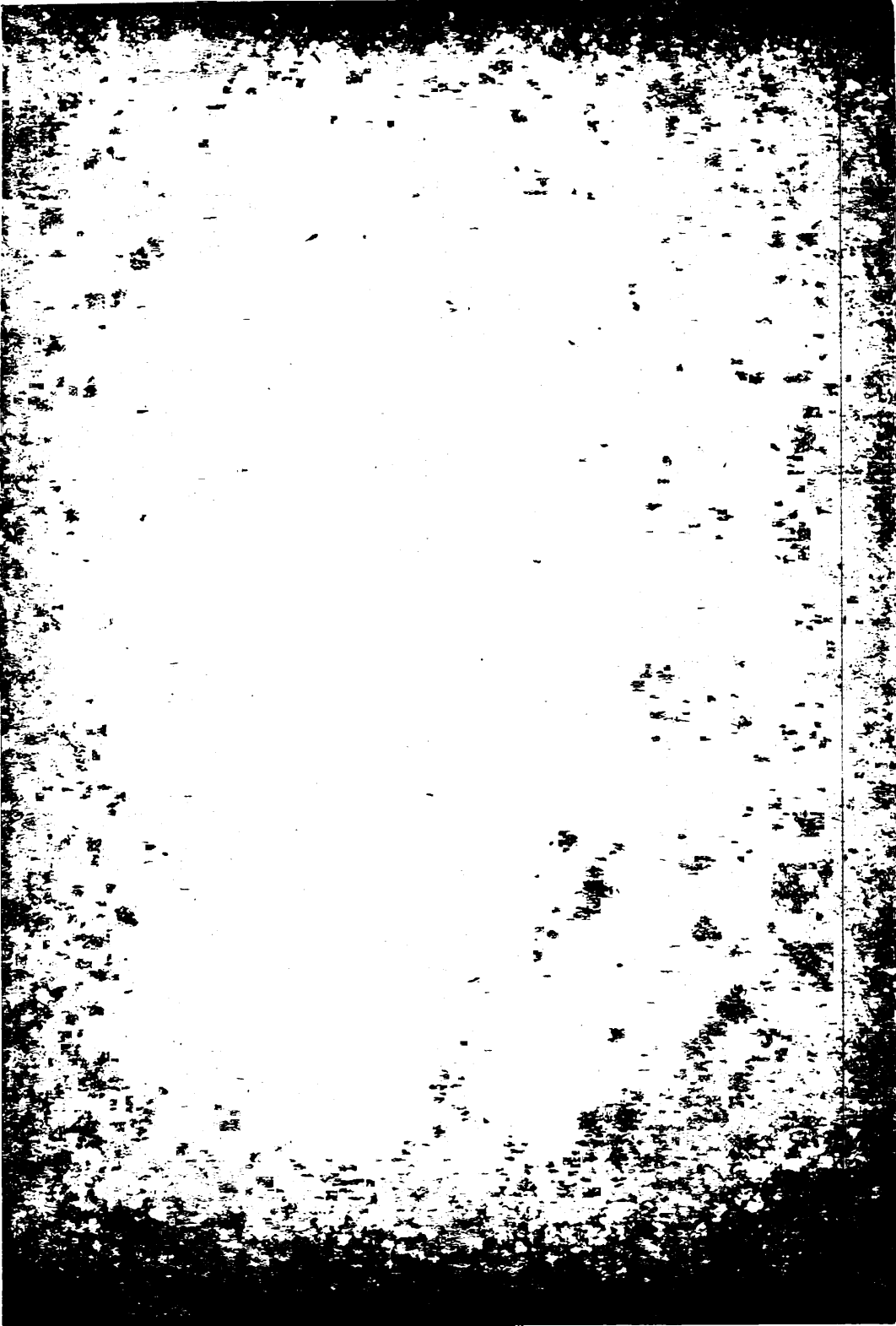
☆ DOCUMENTS

<i>Chu Trong Huyen</i> - The student movement of Nghe Tinh in the high period of 1930 - 31.	117
---	-----

☆ BOOKS REVIEW

<i>Truong Huu Quangh</i> - Reading the «On the Methodology of History» of Nguyen Phuong.	125
<i>Vu Kim Bien</i> - On the article of Dinh Van Nhat «The land of Cam Khe, the lat est base of the Trung sisters in the 40 - 43 Me Linh insurrection».	135

☆ INFORMATIONS



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

61, Phan Chu Trinh, Hà-nội — Dây nôi : 57434 -

Tìm đọc

★ **NÔNG THÔN VIỆT NAM TRONG LỊCH SỬ**

(Tập II)

Viện Sử học

★ **THƠ VĂN LÝ-TRẦN** (Tập III)

Viện Văn học

★ **VỀ VẤN ĐỀ XÂY DỰNG CON NGƯỜI MỚI**

Viện Triết học

★ **NHỮNG VẤN ĐỀ PHÁP LÝ QUA NGHỊ
QUẾT ĐẠI HỘI ĐẢNG LẦN THỨ TƯ**

Viện Luật học

★ **GIẢI CẤP CÔNG NHÂN VIỆT NAM NHỮNG
NĂM TRƯỚC KHI THÀNH LẬP ĐẢNG**

Ngô Văn Hòa - Dương Kinh Quốc

★ **NGHỆ THUẬT BIẾT THẮNG TỪNG BƯỚC**

Trần Nhâm

★ **NÔNG NGHIỆP HUNGARI TỪ SẢN XUẤT
NHỎ LÊN SẢN XUẤT LỚN XÃ HỘI
CHỦ NGHĨA**

Nguyễn Huy